

# 词汇大纲

序号	等级	词语	拼音	词性
1	1	爱	ài	动
2	1	吧	ba	助
3	1	八	bā	数
4	1	爸爸	bàba	名
5	1	百	bǎi	数
6	1	白天	báitiān	名
7	1 (4)	半	bàn	数、(副)
8	1	包子	bāozi	名
9	1	杯子	bēizi	名
10	1	本1	běn	量
11	1	边	biān	名、后缀
12	1	病	bìng	名、动
13	1	不	bù	副
14	1	不客气	bú kèqi	副
15	1	不要	búyào	副
16	1	菜	cài	名
17	1	茶	chá	名
18	1	唱	chàng	动
19	1	超市	chāoshì	名
20	1	车	chē	名
21	1	吃	chī	动
22	1	穿	chuān	动
23	1	出租车	chūzūchē	名
24	1	大	dà	形
25	1	打电话	dǎ diànhuà	
26	1	大家	dàjiā	代
27	1	到	dào	动
28	1	大学	dàxué	名
29	1	大学生	dàxuéshēng	名
30	1	的	de	助
31	1	第	dì	前缀
32	1	店	diàn	名、(名)
33	1 (3)	点1	diǎn	量、名
34	1	电话	diànhuà	名
35	1	电脑	diànnǎo	名
36	1	电视	diànshì	名
37	1	电影	diànyǐng	名
38	1	电影院	diànyǐngyuàn	名
39	1	弟弟	dìdi	名
40	1	东西	dōngxi	名
41	1	都	dōu	副
42	1	读	dú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
43	1 (4)	对	duì	形、介、(动、量)
44	1	对不起	duìbuqǐ	动
45	1 (2)	多	duō	形、代、(动、数、
46	1	多少	duōshao	代
47	1	读书	dúshū	动
48	1	二	èr	数
49	1	儿子	érzi	名
50	1	饭	fàn	名
51	1	饭店	fàndiàn	名
52	1	房间	fángjiān	名
53	1	非常	fēicháng	副
54	1	飞机	fēijī	名
55	1 (3)	分	fēn	量、(动、名)
56	1	分钟	fēnzhōng	量
57	1	高兴	gāoxìng	形
58	1	个	gè	量
59	1	歌	gē	名
60	1	哥哥	gēge	名
61	1 (2)	给	gěi	动、(介)
62	1	公司	gōngsī	名
63	1	工作	gōngzuò	动、名
64	1	狗	gǒu	名
65	1	贵	guì	形
66	1	国	guó	名
67	1	还	hái	副
68	1	孩子	háizi	名
69	1	汉语	Hànyǔ	名
70	1	汉字	Hànzì	名
71	1	号	hào	名、量
72	1 (2) (4)	好	hǎo	形、(副)、(动)
73	1	好吃	hǎochī	形
74	1	好看	hǎokàn	形
75	1	好听	hǎotīng	形
76	1	好玩儿	hǎowánr	形
77	1	和1	hé	介、连
78	1	喝	hē	动
79	1	很	hěn	副
80	1	后	hòu	名
81	1 (3)	回	huí	动、(量)
82	1	会1	huì	动
83	1	火车	huǒchē	名
84	1	几	jǐ	代、数

序号	等级	词语	拼音	词性
85	1 (3)	家	jiā	名、量、(后缀)
86	1	见	jiàn	动
87	1	件	jiàn	量
88	1 (4)	叫	jiào	动、(介)
89	1	饺子	jiǎozi	名
90	1	家人	jiārén	名
91	1	鸡蛋	jīdàn	名
92	1	姐姐	jiějie	名
93	1	今年	jīnnián	名
94	1	今天	jīntiān	名
95	1	九	jiǔ	数
96	1	觉得	juéde	动
97	1	开	kāi	动
98	1	开车	kāichē	动
99	1	看	kàn	动
100	1	看病	kànbing	动
101	1	看见	kànjiàn	动
102	1	课	kè	名
103	1	可以	kěyǐ	动、形
104	1	口	kǒu	名、量
105	1	块	kuài	量
106	1	来	lái	动
107	1	老师	lǎoshī	名
108	1	了	le	助形
109	1	冷	lěng	名
110	1	里	lǐ	数
111	1	两1	liǎng	数
112	1	零	líng	数
113	1	六	liù	数
114	1	吗	ma	助动
115	1	卖	mài	动
116	1	买	mǎi	动
117	1	妈妈	māma	名
118	1	忙	máng	形、动
119	1	猫	māo	名
120	1	没关系	méi guānxì	名
121	1	妹妹	mèimei	名
122	1	没事	méishì	动
123	1	没(有)	méi(yǒu)	动、副
124	1	们	men	后缀
125	1	面包	miànbāo	名
126	1	面条儿	miàntiáor	名

序号	等级	词语	拼音	词性
127	1	米饭	mǐfan	名
128	1	明年	míngnián	名
129	1	明天	míngtiān	名
130	1	名字	míngzì	名
131	1 (2)	那	nà	代、(连)
132	1	哪	nǎ	代
133	1	那边	nàbiān	代
134	1	那个	nàge	代
135	1	哪个	nǎge	代
136	1	那里	nàlǐ	代
137	1	哪里	nǎlǐ	代
138	1	男	nán	形
139	1	男朋友	nánpéngyou	名
140	1	那儿	nàr	代
141	1	哪儿	nǎr	代
142	1	那些	nàxiē	代
143	1	哪些	nǎxiē	代
144	1	呢	ne	助
145	1	能	néng	动
146	1	你	nǐ	代
147	1	你好	nǐ hǎo	名、量
148	1	年	nián	代
149	1	你们	nǐmen	代
150	1	您	nín	代
151	1	牛奶	niúnǎi	名
152	1	女	nǚ	形
153	1	女儿	nǚ'ér	名
154	1	女朋友	nǚpéngyou	名
155	1	女士	nǚshì	名
156	1	朋友	péngyou	名
157	1	便宜	piányi	形
158	1	漂亮	piàoliang	形
159	1	苹果	píngguǒ	名
160	1	七	qī	数
161	1	前	qián	名
162	1	钱	qián	名
163	1	千	qiān	数
164	1	起床	qǐchuáng	动
165	1	请	qǐng	动
166	1	请问	qǐngwèn	动
167	1	去	qù	动
168	1	去年	qùnián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
169	1	热	rè	形容词
170	1	人	rén	名词
171	1	认识	rènshí	动词
172	1 (4)	日	rì	量词、(名)
173	1	三	sān	数词
174	1	上	shàng	名、动词
175	1	上班	shàngbān	动词
176	1	商店	shāngdiàn	名词
177	1	上课	shàngkè	动词
178	1	上午	shàngwǔ	名词
179	1	上学	shàngxué	动词
180	1	少	shǎo	形容词、动词
181	1	谁	shéi/shuí	代词
182	1	生病	shēngbìng	动词
183	1	什么	shénme	代词
184	1	十	shí	数词
185	1	事	shì	名词
186	1	是	shì	动词
187	1	时候	shíhou	名词
188	1	时间	shíjiān	名词
189	1	手机	shǒujī	名词
190	1	书	shū	名词
191	1	书店	shūdiàn	名词
192	1	睡	shuì	动词
193	1	水	shuǐ	名词
194	1	水果	shuǐguǒ	名词
195	1	睡觉	shuìjiào	动词
196	1	说	shuō	动词
197	1	说话	shuōhuà	动词
198	1	四	sì	数量词
199	1	岁	suì	代词
200	1	他	tā	代词
201	1	它	tā	代词
202	1	她	tā	代词
203	1	太	tài	副词
204	1	他们	tāmen	代词
205	1	它们	tāmen	代词
206	1	她们	tāmen	代词
207	1	天	tiān	量词、名词
208	1	天气	tiānqì	名词
209	1	听	tīng	动词
210	1	听见	tīngjiàn	动词

序号	等级	词语	拼音	词性
211	1	同学	tóngxué	名
212	1	外	wài	名
213	1	外边	wàibian	名
214	1	玩	wán	动
215	1	晚	wǎn	形
216	1	晚饭	wǎnfàn	名
217	1	晚上	wǎnshàng	名
218	1	喂1	wèi	叹
219	1	问	wèn	动
220	1	问题	wèntí	名
221	1	我	wǒ	代
222	1	我们	wǒmen	代
223	1	五	wǔ	数
224	1	午饭	wǔfàn	名
225	1	下	xià	名、动、量
226	1	下雨	xiàyǔ	
227	1	下班	xiàbān	动
228	1	下课	xiàkè	动
229	1	想	xiǎng	动
230	1	先生	xiānsheng	名
231	1	现在	xiànzài	名
232	1	小	xiǎo	形、前缀
233	1	小朋友	xiǎopégyǒu	名
234	1	小时	xiǎoshí	名
235	1	小学	xiǎoxué	名
236	1	小学生	xiǎoxuéshēng	名
237	1	下午	xiàwǔ	名
238	1	写	xiě	动
239	1	些	xiē	量
240	1	谢谢	xièxie	动
241	1	喜欢	xǐhuan	动
242	1	新	xīn	形
243	1	星期	xīngqī	名
244	1	星期日	xīngqīrì	名
245	1	星期天	xīngqītiān	名
246	1	休息	xiūxi	动
247	1	学	xué	动
248	1	雪	xuě	名
249	1	学生	xuéshēng	名
250	1	学习	xuéxí	动
251	1	学校	xuéxiào	名
252	1	要	yào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
253	1	也	yě	副
254	1	一	yī	数
255	1	一半	yíbàn	数
256	1	一点儿	yìdiǎnr	数量
257	1	衣服	yīfu	名
258	1	医生	yīshēng	名
259	1 (4)	一下	yíxià	数量、(副)
260	1	一些	yìxiē	数量
261	1	医院	yīyuàn	名
262	1	椅子	yǐzi	名
263	1	有	yǒu	动
264	1	有的	yǒude	代
265	1 (3)	有些	yǒuxiē	代、(副)
266	1	有(一)点儿	yǒu(yì)diǎnr	副
267	1	雨	yǔ	名
268	1	元	yuán	量
269	1	月	yuè	名
270	1	再	zài	副
271	1	在	zài	动、介、副
272	1	再见	zàijiàn	动
273	1	早	zǎo	形
274	1	早饭	zǎofàn	名
275	1	早上	zǎoshang	名
276	1	怎么	zěnme	代
277	1	怎么样	zěnmeyàng	代
278	1	找	zhǎo	动
279	1	这	zhè	代
280	1	这边	zhèbiān	代
281	1	这个	zhège	代
282	1	这里	zhèlǐ	代
283	1 (4)	真	zhēn	副、(形)
284	1	正在	zhèngzài	副
285	1	这儿	zhèr	代
286	1	这些	zhèxiē	代
287	1	只	zhī	量
288	1	知道	zhīdào	动
289	1	中国	Zhōngguó	名
290	1	中文	Zhōngwén	名
291	1	中午	zhōngwǔ	名
292	1	中学	zhōngxué	名
293	1	中学生	zhōngxuéshēng	名
294	1	住	zhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
295	1	桌子	zhuōzi	名
296	1	字	zì	名
297	1	坐	zuò	动
298	1	做	zuò	动
299	1	做饭	zuò fàn	
300	1	昨天	zuótiān	名
301	2	啊	a	助
302	2	爱好	àihào	动、名
303	2	白色	báisè	名
304	2 (5)	班	bān	名、(量)
305	2	帮	bāng	动
306	2	帮忙	bāngmáng	动
307	2	包	bāo	动、名、量
308	2	本子	běnzi	名
309	2	比	bǐ	动、介
310	2 (5)	笔	bǐ	名、(量)
311	2	别1	bié	副
312	2	不好意思	bù hǎoyìsi	
313	2	不错	búcuò	形
314	2	长	cháng	形
315	2	车站	chēzhàn	名
316	2	出	chū	动
317	2	床	chuáng	名
318	2	出国	chūguó	动
319	2	出来	chūlái	动
320	2	出门	chūmén	动
321	2	出去	chūqù	动
322	2	词	cí	名
323	2 (7-9)	次	cì	量、(形)
324	2 (4)	从	cóng	介、(副)
325	2	从小	cóngxiǎo	副
326	2	错	cuò	形
327	2	打1	dǎ	动
328	2	打车	dǎchē	动
329	2	打开	dǎkāi	动
330	2 (7-9)	但	dàn	连、(副)
331	2	但是	dànshì	连
332	2	得	de	助
333	2	地	de	助
334	2 (4)	等1	děng	动、(介)
335	2 (4)	点2	diǎn	动、(名、量)
336	2	地铁	dìtiě	名

序号	等级	词语	拼音	词性
337	2	动	dòng	动
338	2	懂	dǒng	动
339	2	饭馆	fànguǎn	名
340	2	飞	fēi	动
341	2	高	gāo	形、名
342	2	告诉	gàosu	动
343	2	高中	gāozhōng	名
344	2 (5)	跟	gēn	介、连、(名、动)
345	2	个子	gèzi	名
346	2	公交车	gōngjiāochē	名
347	2	过	guo	助动
348	2	过	guò	动
349	2	过来	guòlái	动
350	2	过年	guònián	动
351	2	过去1	guòqù	动
352	2	还是	háishi	副、连
353	2	黑色	hēisè	名
354	2	红茶	hóngchá	名
355	2	红色	hóngsè	名
356	2	后面	hòumiàn	名
357	2	画	huà	动、名
358	2	花1	huā	动
359	2 (6)	花2	huā	名、(形)
360	2	坏	huài	形
361	2	回来	huílái	动
362	2	回去	huíqù	动
363	2 (4)	间	jiān	量、(名)
364	2	教	jiāo	动
365	2	教室	jiào shì	名
366	2	机场	jīchǎng	名
367	2	记得	jìde	动
368	2	介绍	jièshào	动
369	2	进	jìn	动
370	2	近	jìn	形
371	2	经常	jīngcháng	副
372	2	进来	jìnlái	动
373	2	进去	jìnpù	动
374	2	机票	jīpiào	名
375	2 (7-9)	就	jiù	副、(介)
376	2	酒店	jiǔdiàn	名
377	2	咖啡	kāfēi	名
378	2	开始	kāishǐ	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
379	2	开学	kāixué	动
380	2	考	kǎo	动
381	2	考试	kǎoshì	动、名
382	2	可能	kěnéng	形、名、动
383	2	快	kuài	形、副
384	2	快乐	kuàilè	形
385	2	快要	kuàiyào	副
386	2	裤子	kùzi	名
387	2	篮球	lánqú	名
388	2	累	lèi	形、动
389	2	离	lí	动
390	2	里面	lǐmiàn	名
391	2	楼	lóu	名
392	2	路	lù	名
393	2	绿茶	lǜchá	名
394	2 (4)	绿色	lǜsè	名、(形)
395	2	路上	lùshàng	名
396	2	旅游	lǚyóu	动
397	2	慢	màn	形
398	2 (4)	每	měi	代、(副)
399	2	没意思	méi yìsī	
400	2	门	mén	名
401	2	门口	ménkǒu	名
402	2	门票	ménpiào	名
403	2 (5)	面1	miàn	后缀、(动、名、量)
404	2	名	míng	名、量
405	2	拿	ná	动
406	2	奶茶	nǎichá	名
407	2	奶奶	nǎinai	名
408	2	那么	nàme	代、连
409	2	男孩儿	nánhái	名
410	2	那样	nàyàng	代
411	2	鸟	niǎo	名
412	2	女孩儿	nǚhái	名
413	2	旁边	pángbiān	名
414	2	跑	pǎo	动
415	2	跑步	pǎobù	动
416	2	票	piào	名
417	2	前面	qiánmiàn	名
418	2	起来	qǐlái	动
419	2	晴	qíng	形
420	2	球	qiú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
421	2	妻子	qīzi	名
422	2 (4)	让	ràng	动、(介)
423	2	肉	ròu	名
424	2	商场	shāngchǎng	名
425	2	上来	shànglái	动
426	2	上面	shàngmiàn	名
427	2	上去	shàngqù	动
428	2	上网	shàngwǎng	动
429	2	生日	shēngrì	名
430	2	身体	shēntǐ	名
431	2 (6)	时	shí	名、(量)
432	2	事情	shìqing	名
433	2	手	shǒu	名
434	2	手表	shǒubiǎo	名
435	2	书包	shūbāo	名
436	2	舒服	shūfu	形容词
437	2	送	sòng	动
438	2	虽然	suīrán	连词
439	2	所以	suǒyǐ	连词
440	2 (6)	疼	téng	形、(动)
441	2	题	tí	名
442	2	踢	tī	动
443	2 (5)	条	tiáo	量、(名)
444	2	跳舞	tiào wǔ	动
445	2 (3) (5)	头	tóu	名、(量)、(形)
446	2	外国	wàiguó	名
447	2	外面	wài miàn	名
448	2	完	wán	动
449	2	万	wàn	数词
450	2	忘	wàng	动
451	2	往	wǎng	动、介
452	2	网上	wǎngshàng	名
453	2	位	wèi	量
454	2	为什么	wèi shénme	
455	2	洗	xǐ	动
456	2	下来	xiàlái	动
457	2	下面	xiàmiàn	名
458	2	笑	xiào	动
459	2	小孩儿	xiǎoháir	名
460	2	小时候	xiǎoshíhou	名
461	2	下去	xiàqù	动
462	2	姓	xìng	名、动

序号	等级	词语	拼音	词性
463	2	姓名	xìngmíng	名
464	2	洗手间	xǐshǒujiān	名
465	2	希望	xīwàng	动
466	2	眼睛	yǎnjing	名
467	2	颜色	yánsè	名
468	2	药	yào	名
469	2	药店	yàodiàn	名
470	2	爷爷	yéye	名
471	2 (3)	一会儿	yíhuǐr	数量、(副)
472	2	已经	yǐjīng	副
473	2	阴	yīn	形
474	2	因为	yīnwèi	介、连
475	2	一起	yìqǐ	副
476	2	意思	yìsī	名
477	2	游	yóu	动
478	2	右	yòu	名
479	2	有意思	yǒuyìsī	
480	2	右边	yòubian	名
481	2	有时(候)	yǒushí(hou)	副
482	2	游泳	yóuyǒng	动
483	2	鱼	yú	名
484	2	远	yuǎn	形
485	2	运动	yùndòng	动、名
486	2	站1	zhàn	名
487	2	丈夫	zhàngfu	名
488	2	着	zhe	助
489	2	这么	zhème	代
490	2 (5)	正	zhèng	副、(形)
491	2	这样	zhèyàng	代
492	2 (6)	周	zhōu	名、(量)
493	2	准备	zhǔnbèi	动
494	2	自己	zìjǐ	代
495	2	走	zǒu	动
496	2	走路	zǒulù	动
497	2	最	zuì	副
498	2	左	zuǒ	名
499	2	左边	zuǒbian	名
500	2	足球	zúqiú	名
501	3	矮	ǎi	形
502	3	爱人	àiuren	名
503	3	安静	ānjìng	形
504	3	安全	ānquán	形

序号	等级	词语	拼音	词性
505	3	阿姨	āyí	名
506	3	把	bǎ	量、介
507	3	办	bàn	动
508	3	搬	bān	动
509	3	办法	bànfa	名
510	3	办公室	bàngōngshì	名
511	3	帮助	bāngzhù	动
512	3	班级	bānjí	名
513	3	搬家	bānjiā	动
514	3	半天	bàntiān	数量
515	3	饱	bǎo	形
516	3	报纸	bào zhǐ	名
517	3	被	bèi	介
518	3	北	běi	名
519	3	北方	běifāng	名
520	3	变	biàn	动
521	3	遍	biàn	量
522	3	变成	biànchéng	动
523	3	变化	biànhuà	动、名
524	3	表演	biǎoyǎn	动
525	3	别的	biéde	代
526	3	别人	biérén	代
527	3	笔记	bǐjì	名
528	3	比较	bǐjiào	动、介、副
529	3	笔记本	bǐjìběn	名
530	3 (5)	冰	bīng	名、(动)
531	3	冰激凌	bīngjīlíng	名
532	3	病人	bìngrén	名
533	3	宾馆	bīnguǎn	名
534	3	冰箱	bīngxiāng	名
535	3	比如	bǐrú	动
536	3	比赛	bǐsài	动、名
537	3	必须	bìxū	副
538	3	不同	bùtóng	
539	3	不但	búdàn	连
540	3	不见	bújiàn	动
541	3	不久	bùjiǔ	形
542	3	不行	bùxíng	动、形
543	3	不用	búyòng	副
544	3	才1	cái	副
545	3	菜单	càidān	名
546	3	参加	cānjiā	动

序号	等级	词语	拼音	词性
547	3	草	cǎo	名
548	3	草地	cǎodì	名
549	3	层	céng	量
550	3	查	chá	动
551	3	差	chà	形、动
552	3	差不多	chàbuduō	形、副
553	3	尝	cháng	动
554	3	常	cháng	副
555	3	常见	cháng jiàn	
556	3	常用	cháng yòng	
557	3	常常	chángcháng	副
558	3	成绩	chéngjì	名
559	3	城市	chéngshì	名
560	3	衬衫	chènshān	名
561	3	迟到	chídào	动
562	3	船	chuán	名
563	3	出发	chūfā	动
564	3	除了	chúle	介
565	3	春天	chūntiān	名
566	3	出生	chūshēng	动
567	3	出院	chūyuàn	动
568	3	初中	chūzhōng	名
569	3	词典	cídiǎn	名
570	3	聪明	cōngmíng	形
571	3 (6)	大概	dàgài	形、副、(名)
572	3 (5)	带	dài	动、(名)
573	3	蛋糕	dàngāo	名
574	3	当然	dāngrán	副
575	3	担心	dānxīn	动
576	3	到处	dàochù	副
577	3	大人	dàren	名
578	3	打扫	dǎsǎo	动
579	3	打算	dǎsuàn	动、名
580	3	大小	dàxiǎo	名
581	3	大熊猫	dàxióngmāo	名
582	3	大衣	dàyī	名
583	3	得	dé	动
584	3	得到	déđào	动
585	3	得分	défēn	动、名
586	3	的话	dehuà	助
587	3	得	děi	动
588	3	灯	dēng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
589	3	地	dì	名
590	3 (5)	电	diàn	名、(动)
591	3	电梯	diàntī	名
592	3	电子书	diànzǐshū	名
593	3	地点	dìdiǎn	名
594	3	地方	dìfang	名
595	3	地图	dìtú	名
596	3	丢	diū	动
597	3	东	dōng	名
598	3	东北	dōngběi	名
599	3	懂得	dǒngde	动
600	3	东方	dōngfāng	名
601	3	东南	dōngnán	名
602	3	冬天	dōngtiān	名
603	3	动物	dòngwù	名
604	3	动物园	dòngwùyuán	名
605	3	段	duàn	量
606	3	短	duǎn	形
607	3	短裤	duǎnkù	名
608	3	锻炼	duànliàn	动
609	3	对话	duìhuà	动
610	3	饿	è	形容词
611	3	耳朵	ěrduo	名词
612	3	耳机	ěrjī	名词
613	3	而且	érqiè	连词
614	3	发	fā	动词
615	3	放	fàng	动词
616	3	方便	fāngbiàn	形容词
617	3	方便面	fāngbiànniàn	名词
618	3	方法	fāngfǎ	名词
619	3	放假	fàngjià	动词
620	3	方向	fāngxiàng	名词
621	3	放心	fàngxīn	动词
622	3	放学	fàngxué	动词
623	3	房子	fángzi	名词
624	3	发烧	fāshāo	动词
625	3	发生	fāshēng	动词
626	3	发现	fāxiàn	动词
627	3	发展	fāzhǎn	动词
628	3	风	fēng	名词
629	3 (6)	封	fēng	量、(动)
630	3	分开	fēnkāi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
631	3	附近	fùjìn	名
632	3	夫妻	fūqī	名
633	3	服务	fúwù	动
634	3	复习	fùxí	动
635	3	该1	gāi	动
636	3	干	gàn	动
637	3	感兴趣	gǎn xìngqù	
638	3	感到	gǎndào	动
639	3	刚	gāng	副
640	3	刚才	gāngcái	名
641	3	刚刚	gānggāng	副
642	3	干净	gānjìng	形
643	3	感冒	gǎnmào	名、动
644	3	高铁	gāotiě	名
645	3	更	gèng	副
646	3 (5)	根据	gēnjù	动、介、(名)
647	3	公斤	gōngjīn	量
648	3	公园	gōngyuán	名
649	3	工作日	gōngzuòrì	名
650	3	刮	guā	动
651	3 (5)	关	guān	动、(名)
652	3	关机	guānjī	动
653	3 (4)	关系	guānxì	名、(动)
654	3	关心	guānxīn	动
655	3	关于	guānyú	介
656	3	关注	guānzhù	动
657	3	国家	guójiā	名
658	3	过节	guòjié	动
659	3	过去2	guòqù	名
660	3	故事	gùshi	名
661	3	海	hǎi	名
662	3	害怕	hài pà	动
663	3	好多	hǎoduō	数
664	3	好久	hǎo jiǔ	形
665	3	号码	hào mǎ	名
666	3	好像	hǎo xiàng	动、副
667	3	河	hé	名
668	3	黑板	hēibǎn	名
669	3	合适	héshì	形
670	3	红绿灯	hóng-lǜdēng	名
671	3	后来	hòulái	名
672	3	后年	hòunián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
673	3	后天	hòutiān	名
674	3	画家	huàjiā	名
675	3	还	huán	动
676	3	换	huàn	动
677	3	黄色	huángsè	名
678	3	环境	huánjìng	名
679	3	欢迎	huānyíng	动
680	3	花园	huāyuán	名
681	3	会2	huì	名
682	3	回答	huídá	动
683	3	会议	huìyì	名
684	3 (6)	或	huò	连、(副)
685	3	或者	huòzhě	连
686	3	护照	hùzhào	名
687	3	极	jí	副
688	3	急	jí	形、动
689	3	记	jì	动
690	3	季	jì	名
691	3	鸡	jī	名
692	3	加	jiā	动
693	3	检查	jiǎnchá	动
694	3	坚持	jiānchí	动
695	3	简单	jiǎndān	形
696	3	讲	jiǎng	动
697	3	健康	jiànkāng	形
698	3	见面	jiànmiàn	动
699	3	检票	jiǎnpiào	动
700	3	角	jiǎo	量
701	3	脚	jiǎo	名
702	3	假期	jiàqī	名
703	3 (4)	节	jié	量、名、(动)
704	3	借	jiè	动
705	3	接	jiē	动
706	3	街	jiē	名
707	3	结婚	jiéhūn	动
708	3	解决	jiějué	动
709	3	姐妹	jiěmèi	名
710	3	节目	jiému	名
711	3	节日	jiérì	名
712	3	结束	jiéshù	动
713	3	几乎	jīhū	副
714	3	机会	jīhuì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
715	3	季节	jìjié	名
716	3	斤	jīn	量
717	3	经过	jīngguò	动、名
718	3	经理	jīnglǐ	名
719	3	旧	jiù	形
720	3	久	jiǔ	形
721	3	酒	jiǔ	名
722	3	句	jù	量
723	3	决定	juédìng	动、名
724	3	句子	jùzi	名
725	3	卡	kǎ	名
726	3	开花	kāihuā	动
727	3	开会	kāihuì	动
728	3	开机	kāijī	动
729	3	开心	kāixīn	形
730	3	看来	kànlái	动
731	3 (5)	刻	kè	量、(动)
732	3 (5)	可	kě	连、(副)
733	3	渴	kě	形
734	3	可爱	kě'ài	形
735	3	课本	kèběn	名
736	3	客人	kèrén	名
737	3	可是	kěshì	连
738	3	课文	kèwén	名
739	3	空调	kōngtiáo	名
740	3	哭	kū	动
741	3	筷子	kuàizi	名
742	3	矿泉水	kuàngquánshuǐ	名
743	3	来自	lái zì	动
744	3	蓝	lán	形
745	3 (4)	老	lǎo	形、前缀、(副)
746	3	老人	lǎorén	名
747	3	练	liàan	动
748	3	脸	liǎn	名
749	3	辆	liàng	量
750	3	凉快	liángkuai	形
751	3	练习	liànxí	动、名
752	3	聊	liáo	动
753	3	了解	liǎojiě	动
754	3	聊天儿	liáotiānr	动
755	3	离开	líkāi	动
756	3	邻居	línjū	名

序号	等级	词语	拼音	词性
757	3	历史	lìshǐ	名
758	3	留学	liúxué	动
759	3	留学生	liúxuéshēng	名
760	3	礼物	lǐwù	名
761	3	楼梯	lóutī	名
762	3	路边	lùbiān	名
763	3	路口	lùkǒu	名
764	3	马	mǎ	名
765	3	马路	mǎlù	名
766	3	满意	mǎnyì	动
767	3 (5)	毛	máo	量、(名)
768	3	马上	mǎshàng	副
769	3	米	mǐ	量
770	3	面前	miànqián	名
771	3	明白	míngbai	形、动
772	3	名单	míngdān	名
773	3	名人	míngrén	名
774	3	南	nán	名
775	3 (6)	难	nán	形、(动)
776	3	南方	nánfāng	名
777	3	难过	nánɡuò	形
778	3	难看	nánkàn	形
779	3	男人	nánrén	名
780	3	男生	nánshēng	名
781	3	难题	nántí	名
782	3	难听	nántíng	形
783	3	年级	niánjí	名
784	3	年轻	niánqīng	形
785	3 (5)	牛	niú	名、(形)
786	3	努力	nǔlì	动、形
787	3	女人	nǚrén	名
788	3	女生	nǚshēng	名
789	3	爬	pá	动
790	3 (4)	怕	pà	动、(副)
791	3	拍照	pāizhào	动
792	3	胖	pàng	形
793	3	盘子	pánzi	名
794	3	啤酒	píjiǔ	名
795	3	平时	píngshí	名
796	3	瓶子	píngzi	名
797	3	骑	qí	动
798	3 (5)	起	qǐ	动、(量)

序号	等级	词语	拼音	词性
799	3	铅笔	qiānbì	名
800	3	前年	qiánnián	名
801	3	前天	qiántiān	名
802	3	汽车	qìchē	名
803	3	起飞	qǐfēi	动
804	3	奇怪	qíguài	形
805	3	清楚	qīngchu	形、动
806	3	请假	qǐngjià	动
807	3	请客	qǐngkè	动
808	3	其实	qíshí	副
809	3	其他	qítā	代
810	3	球场	qiúchǎng	名
811	3	秋天	qiūtiān	名
812	3	裙子	qúnzi	名
813	3	然后	ránhòu	连
814	3	认得	rènde	动
815	3	认为	rènwéi	动
816	3	认真	rènzhēn	形
817	3	热情	rèqíng	形
818	3	容易	róngyì	形
819	3	如果	rúguǒ	连
820	3	伞	sǎn	名
821	3	扫	sǎo	动
822	3	沙发	shāfā	名
823	3	山	shān	名
824	3	上衣	shàngyī	名
825	3	勺子	sháozi	名
826	3	身边	shēnbiān	名
827	3	声	shēng	量
828	3	身高	shēngāo	名
829	3	生活	shēnghuó	名、动
830	3	生气	shēngqì	动
831	3	声音	shēngyīn	名
832	3	市	shì	名
833	3	试	shì	动
834	3	室	shì	名
835	3	世界	shìjìè	名
836	3	受	shòu	动
837	3	瘦	shòu	形
838	3	收	shōu	动
839	3	受到	shòudào	动
840	3	收到	shōudào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
841	3	树	shù	名
842	3	刷	shuā	动
843	3	双	shuāng	量
844	3	水平	shuǐpíng	名
845	3	叔叔	shūshu	名
846	3	数学	shùxué	名
847	3	四季	sìjì	名
848	3	司机	sījī	名
849	3	太阳	tàiyang	名
850	3	糖	táng	名
851	3	特别	tèbié	形、副
852	3	甜	tián	形
853	3	跳	tiào	动
854	3	提高	tígāo	动
855	3 (7-9)	挺	tǐng	副、(动)
856	3	听说	tīngshuō	动
857	3	体育	tǐyù	名
858	3	体育馆	tǐyùguǎn	名
859	3	同事	tóngshì	名
860	3	同意	tóngyì	动
861	3	头发	tóufa	名
862	3	腿	tuǐ	名
863	3	突然	tūrán	形
864	3	图书馆	túshūguǎn	名
865	3	外地	wàidì	名
866	3	外卖	wàimài	动、名
867	3	外语	wàiyǔ	名
868	3	碗	wǎn	名
869	3	完成	wánchéng	动
870	3	晚点	wǎndiǎn	动
871	3	忘记	wàngjì	动
872	3	网球	wǎngqiú	名
873	3	网站	wǎngzhàn	名
874	3	晚会	wǎnhuì	名
875	3	为	wèi	介
876	3	为了	wèile	介
877	3	卫生间	wèishēngjiān	名
878	3	文化	wénhuà	名
879	3	屋子	wūzi	名
880	3	西	xī	名
881	3	喜爱	xǐ'ài	动
882	3	先	xiān	副

序号	等级	词语	拼音	词性
883	3	向	xiàng	动、介
884	3 (4) (7-9)	像	xiàng	动、(副)、(名)
885	3	相机	xiàngjī	名
886	3	香蕉	xiāngjiāo	名
887	3	相信	xiāngxìn	动
888	3	箱子	xiāngzi	名
889	3	小区	xiǎoqū	名
890	3	小心	xiǎoxīn	动、形
891	3	校园	xiàoyuán	名
892	3	校长	xiàozhǎng	名
893	3	夏天	xiàtiān	名
894	3	西北	xīběi	名
895	3	鞋	xié	名
896	3	西方	xīfāng	名
897	3	西瓜	xīguā	名
898	3	习惯	xíguàn	动、名
899	3	信	xìn	动、名
900	3	西南	xīnnán	名
901	3	行	xíng	动、形
902	3	行李	xínglì	名
903	3	兴趣	xìngqù	名
904	3	心里	xīnlǐ	名
905	3	新年	xīnnián	名
906	3	新闻	xīnwén	名
907	3	新鲜	xīnxiān	形
908	3	信用卡	xìnyòngkǎ	名
909	3	休假	xiūjià	动
910	3	洗衣机	xǐyījī	名
911	3	洗澡	xǐzǎo	动
912	3	选	xuǎn	动
913	3	选择	xuǎnzé	动
914	3	学期	xuéqī	名
915	3	需要	xūyào	动、名
916	3	牙	yá	名
917	3	羊	yáng	名
918	3	养	yǎng	动
919	3	要求	yāoqiú	动、名
920	3	牙刷	yáshuā	名
921	3	页	yè	量
922	3	一般	yìbān	形
923	3	一边	yìbiān	副
924	3	一定	yídìng	形、副

序号	等级	词语	拼音	词性
925	3	一共	yígòng	副
926	3	以后	yǐhòu	名
927	3	一块儿	yíkuàir	名、副
928	3	应该	yīnggāi	动
929	3	影响	yǐngxiǎng	动、名
930	3	银行	yínháng	名
931	3	银行卡	yínhángkǎ	名
932	3	饮料	yǐnliào	名
933	3	音乐	yīnyuè	名
934	3	以前	yǐqián	名
935	3	以上	yǐshàng	名
936	3	以外	yǐwài	名
937	3	以为	yǐwéi	动
938	3	以下	yǐxià	名
939	3	一样	yíyàng	形
940	3	一直	yízhí	副
941	3	用	yòng	动
942	3	又	yòu	副
943	3	有关	yǒuguān	动、介
944	3	邮件	yóujìan	名
945	3	游客	yóukè	名
946	3	有名	yóumíng	形
947	3	游戏	yóuxì	名
948	3	邮箱	yóuxiāng	名
949	3	有用	yǒuyòng	形
950	3	园	yuán	名
951	3	员	yuán	后缀
952	3	愿意	yuànyì	动
953	3	遇到	yùdào	动
954	3	越	yuè	副
955	3	月亮	yuèliang	名
956	3	遇见	yùjiàn	动
957	3	羽毛球	yǔmáoqíú	名
958	3	运动会	yùndònghuì	名
959	3	运动员	yùndòngyuán	名
960	3	语言	yǔyán	名
961	3	雨衣	yǔyī	名
962	3	脏	zāng	形
963	3	咱们	zánmen	代
964	3	怎么办	zěnme bàn	代
965	3	怎样	zěnyàng	动
966	3	站2	zhàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
967	3	长	zhǎng	动、后缀
968	3	张	zhāng	动、量
969	3	照	zhào	动
970	3	照顾	zhàogù	动
971	3	着急	zháojí	形
972	3	照片	zhàopiàn	名
973	3	照相	zhàoxiàng	动
974	3	只	zhǐ	副
975	3	纸	zhǐ	名
976	3	只能	zhǐ néng	
977	3	直到	zhídào	动
978	3	只是	zhǐshì	副、连
979	3	只要	zhǐyào	连
980	3	只有	zhǐyǒu	连
981	3	种	zhěng	量
982	3	中	zhōng	名
983	3	中间	zhōngjiān	名
984	3	重要	zhòngyào	形
985	3	终于	zhōngyú	副
986	3	周末	zhōumò	名
987	3	主要	zhǔyào	形
988	3	注意	zhùyì	动
989	3	住院	zhùyuàn	动
990	3	子	zi	后缀
991	3	字典	zìdiǎn	名
992	3	自行车	zìxíngchē	名
993	3 (5)	总	zǒng	副、(动、形)
994	3	总是	zǒngshì	副
995	3	嘴	zuǐ	名
996	3	最好	zuìhǎo	副
997	3	最后	zuìhòu	名
998	3	最近	zuìjìn	名
999	3	做客	zuòkè	动
1000	3	作业	zuòyè	名
1001	4	啊	ā	叹
1002	4	爱情	àiqíng	名
1003	4	爱心	ài xīn	名
1004	4	按	àn	动、介
1005	4	安检	ānjiǎn	动
1006	4	安排	ānpái	动
1007	4	按时	ànshí	副
1008	4	按照	àanzhào	介

序号	等级	词语	拼音	词性
1009	4	白酒	báijiǔ	名
1010	4 (5)	棒	bàng	形、(名)
1011	4	办公	bàngōng	动
1012	4	办理	bànlǐ	动
1013	4	办事	bànshì	动
1014	4	抱	bào	动
1015	4	保护	bǎohù	动
1016	4	报考	bàokǎo	动
1017	4	报名	bàomíng	动
1018	4	抱歉	bàoqièn	形
1019	4	保证	bǎozhèng	动、名
1020	4	倍	bèi	量
1021	4	背	bēi	动
1022	4	背包	bēibāo	名
1023	4	北部	běibù	名
1024	4	笨	bèn	形
1025	4	本科	běnkē	名
1026	4	本来	běnlái	形、副
1027	4	便于	biànyú	动
1028	4 (7-9)	表	biǎo	名、(动)
1029	4	表格	biǎogé	名
1030	4	表示	biǎoshì	动
1031	4	表现	biǎoxiàn	动
1032	4	表扬	biǎoyáng	动
1033	4	标准	biāozhǔn	名、形
1034	4	并	bìng	动、副、连
1035	4	饼干	bǐnggān	名
1036	4	并且	bìngqìe	连
1037	4	笔试	bǐshì	动
1038	4	毕业	bìyè	动
1039	4	毕业生	bìyèshēng	名
1040	4	鼻子	bízi	名
1041	4	播放	bōfàng	动
1042	4	博士	bóshì	名
1043	4	步	bù	名
1044	4	部	bù	名、量
1045	4	不必	búbì	副
1046	4	不便	búbiàn	形、动
1047	4	不得不	bùdébù	副
1048	4	不断	búduàn	动、副
1049	4	部分	bùfen	名
1050	4	不够	búgòu	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
1051	4	不管	bùguǎn	连
1052	4	不光	bùguāng	副、连
1053	4 (5)	不过	búguò	连、 (副)
1054	4	不仅	bùjǐn	连
1055	4	不论	búlùn	连
1056	4	不满	bùmǎn	形
1057	4	部门	bùmén	名
1058	4	不如	bùrú	动
1059	4	擦	cā	动
1060	4	猜	cāi	动
1061	4	材料	cáiliào	名
1062	4	参观	cānguān	动
1063	4	参赛	cānsài	动
1064	4	餐厅	cāntīng	名
1065	4	操场	cāochǎng	名
1066	4	厕所	cèsuǒ	名
1067	4	查看	chákàn	动
1068	4	厂	chǎng	名
1069	4	场	chǎng	量
1070	4	产生	chǎnshēng	动
1071	4	超过	chāoguò	动
1072	4	茶叶	cháyè	名
1073	4	差 (一) 点儿	chà(yì)diǎnr	形、副
1074	4	查找	cházhǎo	动
1075	4	城	chéng	名
1076	4	乘1	chéng	动
1077	4	成功	chénggōng	动、形
1078	4	乘客	chéngkè	名
1079	4	诚实	chéngshí	形
1080	4	成为	chéngwéi	动
1081	4	乘坐	chéngzuò	动
1082	4	车速	chēsù	名
1083	4	车位	chēwèi	名
1084	4	迟	chí	形
1085	4	吃惊	chījīng	动
1086	4 (5)	重	chóng	副、 (动)
1087	4	重新	chóngxīn	副
1088	4	窗	chuāng	名
1089	4	窗户	chuānghu	名
1090	4	出差	chūchāi	动
1091	4	厨房	chúfáng	名
1092	4	吹	chuī	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1093	4 (5)	出口	chūkǒu	名、(动)
1094	4	厨师	chúshī	名
1095	4	出现	chūxiàn	动
1096	4	出行	chūxíng	动
1097	4	出租	chūzū	动
1098	4	此	cǐ	代
1099	4	此次	cǐ cì	
1100	4	此外	cǐwài	连
1101	4	词语	cíyǔ	名
1102	4	从此	cóngcǐ	副
1103	4	从来	cónglái	副
1104	4	从中	cóngzhōng	副
1105	4	粗	cū	形
1106	4	存	cún	动
1107	4	村	cūn	名
1108	4	错过	cuòguò	动
1109	4	错误	cuòwù	形、名
1110	4	粗心	cūxīn	形
1111	4	答	dá	动
1112	4	打招呼	dǎzhāohu	
1113	4	答案	dá'an	名
1114	4	大巴	dàbā	名
1115	4	打败	dǎbài	动
1116	4	大大	dàdà	副
1117	4	达到	dádào	动
1118	4	打工	dǎgōng	动
1119	4	戴	dài	动
1120	4	待	dāi	动
1121	4	大夫	dàifu	名
1122	4	袋子	dàizi	名
1123	4	大量	dàiliàng	形
1124	4	当	dāng	动、介
1125	4	当时	dāngshí	名
1126	4	单位	dānwèi	名
1127	4 (6)	倒	dào	动、(副)
1128	4	道	dào	名、量
1129	4	刀	dāo	名
1130	4	到底	dàodǐ	副
1131	4	到来	dàolái	动
1132	4	道路	dàolù	名
1133	4	道歉	dàoqiàn	动
1134	4	导游	dǎoyóu	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
1135	4	打扰	dǎrǎo	动
1136	4	大赛	dàsài	名
1137	4	大厅	dàtīng	名
1138	4	打印	dǎyìn	动
1139	4	答应	dāying	动
1140	4	打印机	dǎyìnjī	名
1141	4	大约	dàyuē	副
1142	4	打折	dǎzhé	动
1143	4	打针	dǎzhēn	动
1144	4	大自然	dàzirán	名
1145	4 (5)	等2	děng	助、介 (名、量)
1146	4	等到	děngdào	
1147	4	登机	dēngjī	动
1148	4	得意	déiyì	形容词
1149	4	底	dǐ	名词
1150	4	低	dī	形容词、动
1151	4	电动车	diàndòngchē	名词
1152	4	点名	diǎnmíng	动
1153	4	电视剧	diànshìjù	名词
1154	4	点头	diǎntóu	动
1155	4	掉	diào	动
1156	4	调查	diàochá	动
1157	4	低价	dījià	名词
1158	4	订	dìng	动
1159	4	定	dìng	动
1160	4	地球	dìqiú	名词
1161	4	低温	dīwēn	名词
1162	4	底下	dǐxia	名词
1163	4	低于	dīyú	动
1164	4	地址	dìzhǐ	名词
1165	4	东部	dōngbù	名词
1166	4	动车	dòngchē	名词
1167	4	动作	dòngzuò	名词
1168	4	短信	duǎnxìn	名词
1169	4	堵车	dǔchē	动
1170	4 (5)	队	duì	名词、量 (量)
1171	4	对方	duìfāng	
1172	4	对面	duìmiàn	
1173	4	对于	duìyú	介词
1174	4	队员	duìyuán	名词
1175	4	队长	duìzhǎng	名词
1176	4	度假	dùjià	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1177	4 (7-9)	顿	dùn	量、(动)
1178	4	多么	duōme	副
1179	4	多数	duōshù	名
1180	4	多样	duōyàng	形
1181	4	读者	dúzhě	名
1182	4	肚子	dùzi	名
1183	4	而	ér	连
1184	4	儿童	értóng	名
1185	4	法	fǎ	动
1186	4	发出	fāchū	名
1187	4	法律	fǎlǜ	形、动
1188	4	烦	fán	动
1189	4	反对	fǎnduì	动
1190	4	房东	fángdōng	名
1191	4	方面	fāngmiàn	名
1192	4	放弃	fàngqì	动
1193	4	方式	fāngshì	名
1194	4	放松	fàngsōng	动
1195	4	房租	fángzū	名
1196	4	烦恼	fánnǎo	形
1197	4	翻译	fānyì	动、名
1198	4	发送	fāsòng	动
1199	4	费	fèi	名、动
1200	4	费用	fèiyòng	名
1201	4	份	fèn	量
1202	4	丰富	fēngfù	形
1203	4	风景	fēngjǐng	名
1204	4	分数	fēnshù	名
1205	4	分为	fēnwéi	动
1206	4	否则	fǒuzé	连
1207	4	幅	fú	量
1208	4	付	fù	动
1209	4	符合	fúhé	动
1210	4	父母	fùmǔ	名
1211	4	父女	fùnǚ	名
1212	4	父亲	fùqīn	名
1213	4	复印	fùyìn	动
1214	4	复杂	fùzá	形
1215	4	负责	fùzé	动、形
1216	4	负责人	fùzérén	名
1217	4	父子	fùzǐ	名
1218	4	改	gǎi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1219	4	改变	gǎibiàn	动
1220	4	赶	gǎn	动
1221	4	敢	gǎn	动
1222	4	感	gǎn	后缀
1223	4 (5)	干	gān	形、(名)
1224	4	干杯	gānbēi	动
1225	4	感动	gǎndòng	形、动
1226	4	钢琴	gāngqín	名
1227	4	干活儿	gànhuór	动
1228	4	赶紧	gǎnjǐn	副
1229	4	感觉	gǎnjué	名、动
1230	4	赶快	gǎnkuài	副
1231	4	感情	gǎnqíng	名
1232	4	感人	gǎnrén	形
1233	4	赶上	gǎnshàng	动
1234	4	感受	gǎnshòu	动、名
1235	4	感谢	gǎnxiè	动
1236	4	高价	gāojià	名
1237	4	高考	gāokǎo	名
1238	4	高速	gāosù	形
1239	4	高温	gāowēn	名
1240	4	高于	gāoyú	动
1241	4	各	gè	代、副
1242	4	胳膊	gēbo	名
1243	4	各地	gèdì	名
1244	4	各个	gègè	代、副
1245	4	更加	gèngjiā	副
1246	4	歌声	gēshēng	名
1247	4	歌手	gēshǒu	名
1248	4	各位	gèwèi	代
1249	4	各种	gèzhǒng	代
1250	4	共	gòng	副
1251	4	工厂	gōngchǎng	名
1252	4	功夫	gōngfu	名
1253	4	公共	gōnggòng	形
1254	4	功课	gōngkè	名
1255	4	公里	gōnglǐ	量
1256	4	公路	gōnglù	名
1257	4	工人	gōngrén	名
1258	4	共同	gòngtóng	形
1259	4	工资	gōngzī	名
1260	4	够	gòu	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
1261	4	购买	gòumǎi	动
1262	4	购物	gòuwù	动
1263	4	挂	guà	动
1264	4 (5)	管	guǎn	动、(名、量)
1265	4	逛	guàng	动
1266	4	光	guāng	名、形、动、副
1267	4	广播	guǎngbō	动、名
1268	4	广告	guǎnggào	名
1269	4	关键	guānjiàn	名、形
1270	4	观看	guānkàn	动
1271	4	管理	guǎnlǐ	动
1272	4	观众	guānzhòng	名
1273	4	规定	guīdìng	动、名
1274	4	估计	gūjí	动
1275	4	顾客	gùkè	名
1276	4	鼓励	gǔlì	动
1277	4	姑娘	gūniang	名
1278	4	过程	guòchéng	名
1279	4	国籍	guójí	名
1280	4	国际	guójì	形、名
1281	4	果汁	guǒzhī	名
1282	4	故意	gùyì	副
1283	4	害羞	hàixiū	形
1284	4	海洋	hǎiyáng	名
1285	4	汗	hàn	动
1286	4	喊	hǎn	名
1287	4	航班	hángbān	名
1288	4	寒假	hánjià	名
1289	4	寒冷	hánlěng	形
1290	4	好处	hǎochù	名
1291	4	好好	hǎohǎo	形、副
1292	4	好笑	hǎoxiào	形
1293	4	合格	hégé	形
1294	4	盒子	hézi	名
1295	4	红包	hóngbāo	名
1296	4	厚	hòu	形
1297	4	后悔	hòuhuǐ	动
1298	4	坏处	huàichù	名
1299	4	怀疑	huáiyí	动
1300	4	话剧	huàjù	名
1301	4	环保	huánbǎo	名、形
1302	4	换乘	huànchéng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1303	4	回复	huífù	动
1304	4	回信	huíxìn	动、名
1305	4	回忆	huíyì	动
1306	4	会员	huìyuán	名
1307	4	互联网	hùliánwǎng	名
1308	4	活	huó	动、形、名
1309	4	货	huò	名
1310	4	火	huǒ	名、形
1311	4	获得	huòdé	动
1312	4	活动	huódòng	动、名
1313	4	获奖	huòjiǎng	动
1314	4	活泼	huópō	形
1315	4	获取	huòqǔ	动
1316	4	忽然	hūrán	副
1317	4	护士	hùshī	名
1318	4	互相	hùxiāng	副
1319	4	既	jì	副、连
1320	4	寄	jì	动
1321	4	假	jiǎ	形
1322	4	加班	jiābān	动
1323	4	价格	jiàgé	名
1324	4	家具	jiājù	名
1325	4	加快	jiākuài	动
1326	4	减	jiǎn	动
1327	4	降	jiàng	动
1328	4 (5)	奖	jiǎng	名、(动)
1329	4	江	jiāng	名
1330	4	将	jiāng	介、副
1331	4	降低	jiàngdī	动
1332	4	降价	jiàngjià	动
1333	4	奖金	jiǎngjīn	名
1334	4	将来	jiānglái	名
1335	4	降落	jiàngluò	动
1336	4	降温	jiàngwēn	动
1337	4	奖学金	jiǎngxuéjīn	名
1338	4	将要	jiāngyào	副
1339	4	减轻	jiǎnqīng	动
1340	4	减少	jiǎnshǎo	动
1341	4	健身	jiànshēn	动
1342	4	健身房	jiànshēnfáng	名
1343	4	建议	jiànyì	动、名
1344	4 (7-9)	交	jiāo	动、(名)

序号	等级	词语	拼音	词性
1345	4	骄傲	jiāo'ào	形、名
1346	4	交警	jiāojǐng	名
1347	4	教练	jiàoliàn	名
1348	4	交流	jiāoliú	动
1349	4	郊区	jiāoqū	名
1350	4	教师	jiàoshī	名
1351	4	教授	jiàoshòu	名
1352	4	交通	jiāotōng	名
1353	4	教学	jiàoxué	名
1354	4	教育	jiàoyù	名、动
1355	4	叫作	jiàozuò	动
1356	4	价钱	jiàqián	名
1357	4	加强	jiāqíáng	动
1358	4	假日	jiànrì	名
1359	4	加入	jiānrù	动
1360	4	加上	jiāshàng	连
1361	4	家庭	jiātíng	名
1362	4	家乡	jiāxiāng	名
1363	4	加油	jiāyóu	动
1364	4	加油站	jiāyóuzhàn	名
1365	4	家长	jiāzhǎng	名
1366	4	基本	jīběn	形、副
1367	4	基本上	jīběnshàng	副
1368	4	基础	jīchǔ	名、动
1369	4	激动	jīdòng	形、动
1370	4	街道	jiēdào	名
1371	4	结果	jiéguǒ	名、连
1372	4	节假日	jiéjiàri	名
1373	4	解释	jiěshì	动
1374	4	接受	jiēshòu	动
1375	4	节约	jiéyuē	动
1376	4	结账	jiézhàng	动
1377	4	接着	jiēzhe	动、副
1378	4	计划	jìhuà	名、动
1379	4	积极	jījí	形容词
1380	4	积累	jīlěi	动
1381	4	仅	jǐn	副
1382	4	精彩	jīngcǎi	形容词
1383	4	警察	jīngchá	名
1384	4	景点	jǐngdiǎn	名
1385	4 (5)	经济	jīngjì	名、(形)
1386	4	京剧	jīngjù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1387	4	经历	jīnglì	动、名
1388	4	景区	jǐngqū	名
1389	4	竟然	jìngrán	副
1390	4	景色	jǐngsè	名
1391	4	尽管	jǐnguǎn	副、连
1392	4	经验	jīngyàn	名
1393	4	竞争	jìngzhēng	动
1394	4	镜子	jìngzi	名
1395	4	今后	jīnhòu	名
1396	4	仅仅	jǐnjǐn	副
1397	4	进入	jìnrù	动
1398	4	进行	jìnxíng	动
1399	4	紧张	jǐnzhāng	形
1400	4	禁止	jìnzhǐ	动
1401	4	既然	jìrán	连
1402	4	及时	jíshí	形
1403	4	即使	jíshí	连
1404	4	技术	jìshù	名
1405	4 (5)	究竟	jiūjìng	副、(名)
1406	4	就是	jiùshì	助、副、连
1407	4	继续	jìxù	动
1408	4	记者	jìzhě	名
1409	4	聚	jù	动
1410	4	举	jǔ	动
1411	4	举办	jǔbàn	动
1412	4	聚餐	jùcān	动
1413	4	聚会	jùhuì	动、名
1414	4	拒绝	jùjué	动
1415	4	距离	jùlí	动、名
1416	4	举例	jǔlì	动
1417	4	举行	jǔxíng	动
1418	4	剧院	jùyuàn	名
1419	4	开玩笑	kāi wánxiào	
1420	4	看法	kànfa	名
1421	4	烤	kǎo	动
1422	4	考虑	kǎolǜ	动
1423	4	考生	kǎoshēng	名
1424	4	咳	ké	动
1425	4	克	kè	量
1426	4	棵	kē	量
1427	4	课程	kèchéng	名
1428	4	科技	kējì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1429	4	肯定	kěndìng	动、形、副
1430	4	客气	kèqi	形、动
1431	4	咳嗽	késou	动
1432	4	课堂	kètáng	名
1433	4	客厅	kètīng	名
1434	4	可惜	kěxī	形
1435	4	科学	kēxué	名、形
1436	4	空	kòng	动、形、名
1437	4 (5)	空	kōng	形、(副)
1438	4	恐怕	kǒngpà	动、副
1439	4	空气	kōngqì	名
1440	4	口语	kǒuyǔ	名
1441	4	苦	kǔ	形
1442	4	快餐	kuàicān	名
1443	4	快递	kuàidì	名
1444	4	快速	kuàisù	形
1445	4 (5)	困	kùn	形、(动)
1446	4	困难	kùnnan	形、名
1447	4	辣	là	形
1448	4	拉	lā	动
1449	4	来不及	láibují	动
1450	4	来得及	láidejí	动
1451	4	垃圾	lājī	名
1452	4	懒	lǎn	形
1453	4	浪费	làngfèi	动
1454	4	浪漫	làngmàn	形
1455	4	老虎	lǎohǔ	名
1456	4	老家	lǎojiā	名
1457	4	老年	lǎonián	名
1458	4	老是	lǎoshì	副
1459	4	冷静	lěngjìng	形
1460	4	俩	liǎ	数量
1461	4 (5)	连	lián	介、(动、副)
1462	4	凉	liáng	形
1463	4	量	liáng	动
1464	4	亮	liàng	形、动
1465	4	两2	liǎng	量
1466	4	联系	liánxi	动
1467	4	列	liè	动、量
1468	4	理发	lǐfà	动
1469	4	厉害	lìhai	形
1470	4	理解	lǐjié	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1471	4	礼貌	lǐmào	名、形
1472	4 (6)	另	lìng	代、(副)
1473	4	零下	líng xià	
1474	4	零花钱	líng huāqián	名
1475	4	零钱	língqián	名
1476	4	零食	língshí	名
1477	4	另外	lìngwài	代、连
1478	4	力气	lìqi	名
1479	4	例如	lìrú	动
1480	4	留	liú	动
1481	4	流	liú	动
1482	4	流利	liúlì	形
1483	4	留下	liúxià	动
1484	4	流行	liúxíng	动
1485	4	理想	lǐxiǎng	名、形
1486	4	例子	lìzi	名
1487	4	乱	luàn	形、副
1488	4	旅馆	lǚguǎn	名
1489	4	路过	lùguò	动
1490	4	旅客	lǚkè	名
1491	4	落	luò	动
1492	4	律师	lǜshī	名
1493	4	旅行	lǚxíng	动
1494	4	麻烦	máfan	形、名
1495	4	满	mǎn	形、动
1496	4	馒头	mántou	名
1497	4	毛巾	máo jīn	名
1498	4	毛衣	máo yī	名
1499	4	帽子	màozi	名
1500	4	美	měi	形
1501	4	美好	měihǎo	形
1502	4	美景	měijǐng	名
1503	4	美丽	měilì	形
1504	4	美食	měishí	名
1505	4	梦	mèng	动
1506	4	梦想	mèngxiǎng	动、名
1507	4	面对	miànduì	动
1508	4	免费	miǎnfèi	动
1509	4	面试	miànshì	动
1510	4	秒	miǎo	量
1511	4	密码	mìmǎ	名
1512	4	民族	mínzú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1513	4	末	mò	名
1514	4	目标	mùbiāo	名
1515	4	目的	mùdì	名
1516	4	目的地	mùdìdì	名
1517	4	母女	mǔnǚ	名
1518	4	目前	mùqían	名
1519	4	母亲	mǔqīn	名
1520	4	母子	mǔzǐ	名
1521	4	耐心	nàixīn	形、名
1522	4	南部	nánbù	名
1523	4	难道	nándào	副
1524	4	男士	nánshì	名
1525	4	难受	nánshòu	形
1526	4	难忘	nánwàng	动
1527	4	男性	nánxìng	名
1528	4	内	nèi	名
1529	4	内容	nèiróng	名
1530	4	内心	nèixīn	名
1531	4	能否	néng fǒu	
1532	4	能够	nénggòu	动
1533	4	能力	nénglì	名
1534	4	嗯	ǹg	叹
1535	4	年底	niándǐ	名
1536	4	年龄	niánlíng	名
1537	4	弄	nòng	动
1538	4	农村	nóngcūn	名
1539	4	暖和	nuǎnhuo	形、动
1540	4	女性	nǚxìng	名
1541	4	偶尔	ǒu'ěr	副、形
1542	4	排	pái	动、名、量
1543	4	牌	pái	名
1544	4	拍	pāi	动、名
1545	4	排队	páiduì	动
1546	4	排球	páiqiú	名
1547	4	牌子	páizi	名
1548	4	判断	pànduàn	动
1549	4	陪	péi	动
1550	4	片	piàn	名、量
1551	4	篇	piān	名、量
1552	4	皮肤	pífū	名
1553	4	平常	píngcháng	形、名
1554	4	乒乓球	pīngpāngqiú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1555	4	批评	pīpíng	动
1556	4	脾气	píqi	名
1557	4	皮鞋	píxié	名
1558	4	破	pò	动、形
1559	4	普遍	pǔbiàn	形
1560	4	葡萄	pútao	名
1561	4	葡萄酒	pútaojiǔ	名
1562	4	普通	pǔtōng	形
1563	4	普通话	pǔtōnghuà	名
1564	4	气	qì	名、动
1565	4	期	qī	量
1566	4	前方	qiánfāng	名
1567	4	强	qiáng	形
1568	4	前后	qiánhòu	名
1569	4	千克	qiānkè	量
1570	4	千万	qiānwàn	副
1571	4	签证	qiānzhèng	动、名
1572	4	桥	qiáo	名
1573	4	巧	qiǎo	形
1574	4	敲	qiāo	动
1575	4	巧克力	qiǎokělì	名
1576	4	其次	qícì	代
1577	4	起到	qǐdào	动
1578	4	气候	qìhòu	名
1579	4	期末	qīmò	名
1580	4	琴	qín	名
1581	4	轻	qīng	形
1582	4	情况	qíngkuàng	名
1583	4	青年	qīngnián	名
1584	4	轻松	qīngsōng	形
1585	4	庆祝	qìngzhù	动
1586	4	亲戚	qīnqi	名
1587	4	汽水	qìshuǐ	名
1588	4	球队	qiúduì	名
1589	4	球迷	qiúmí	名
1590	4	气温	qìwēn	名
1591	4	其中	qízhōng	名
1592	4	期中	qīzhōng	名
1593	4	取	qǔ	动
1594	4	区	qū	名
1595	4	全	quán	形、副
1596	4	全部	quánbù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1597	4	全都	quándōu	副
1598	4	全球	quánqíú	名
1599	4	全身	quánshēn	名
1600	4	区别	qūbié	动、名
1601	4	取得	qǔdé	动
1602	4	却	què	副
1603	4	缺	quē	动
1604	4	缺点	quēdiǎn	名
1605	4	缺少	quēshǎo	动
1606	4	确实	quèshí	副
1607	4	取消	qǔxiāo	动
1608	4	然而	rán'ér	连
1609	4	热闹	rènao	形、动、名
1610	4	仍	réng	副
1611	4	扔	réng	动
1612	4	仍然	réngrán	副
1613	4	任何	rènhé	代
1614	4	人生	rénshēng	名
1615	4	人数	rénshù	名
1616	4	任务	rènwù	名
1617	4	人员	rényuán	名
1618	4	日常	rìcháng	形
1619	4	日记	rìjì	名
1620	4	日期	rìqī	名
1621	4	日子	rìzi	名
1622	4	入	rù	动
1623	4	入口	rùkǒu	名
1624	4	入学	rùxué	动
1625	4	入住	rùzhù	动
1626	4	散步	sàn步	动
1627	4	扫码	sǎomǎ	动
1628	4	森林	sēnlín	名
1629	4	商量	shāngliang	动
1630	4	上门	shàngmén	名
1631	4	商品	shāngpǐn	形
1632	4	伤心	shāngxīn	副
1633	4	稍	shāo	形
1634	4	少见	shǎojiàn	副
1635	4	少量	shǎoliàng	形
1636	4	少年	shàonián	名
1637	4	少数	shǎoshù	名
1638	4	稍微	shāowēi	副

序号	等级	词语	拼音	词性
1639	4	社会	shèhuì	名
1640	4	身	shēn	名、量
1641	4 (5)	深	shēn	形、(副)
1642	4	身份证	shēnfènzhèng	名
1643	4	剩	shèng	动
1644	4	省1	shěng	名
1645	4	生1	shēng	动
1646	4 (7-9)	生2	shēng	形、(副)
1647	4	生命	shēngmìng	名
1648	4	生意	shēngyi	名
1649	4	申请	shēnqǐng	动
1650	4	甚至	shènzhì	连
1651	4	摄氏度	shèshì dù	量
1652	4	使	shǐ	动
1653	4	失败	shībài	动、形
1654	4	市场	shìchǎng	名
1655	4	十分	shífēn	副
1656	4	是否	shífǒu	副
1657	4	师傅	shīfu	名
1658	4	使馆	shǐguǎn	名
1659	4	适合	shìhé	动
1660	4	实际	shíjí	名、形
1661	4	世纪	shìjì	名
1662	4	时间表	shíjiānbiǎo	名
1663	4	实际上	shíjíshàng	副
1664	4	食品	shípǐn	名
1665	4	视频	shípín	名
1666	4	市区	shìqū	名
1667	4	失去	shīqù	动
1668	4	师生	shīshēng	名
1669	4	食堂	shítáng	名
1670	4	试题	shítí	名
1671	4	失望	shīwàng	动、形
1672	4	食物	shíwù	名
1673	4	适应	shìyìng	动
1674	4	使用	shǐyòng	动
1675	4	实在	shízài	形、副
1676	4	十字路口	shízì lùkǒu	
1677	4	首	shǒu	量
1678	4	受不了	shòubuliǎo	动
1679	4	首都	shǒudū	名
1680	4	收费	shōufèi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1681	4	售票员	shòupiàoyuán	名
1682	4	收入	shōurù	动、名
1683	4	受伤	shòushāng	动
1684	4	收拾	shōushí	动
1685	4	收听	shōutīng	动
1686	4	首先	shǒuxiān	副、代
1687	4	数	shù	名、数
1688	4	输	shū	动
1689	4	熟	shú/shóu	形
1690	4	帅	shuài	形
1691	4	暑假	shǔjià	名
1692	4	数量	shùliàng	名
1693	4	树林	shùlín	名
1694	4	顺便	shùnbiàn	副
1695	4	顺利	shùnlì	形
1696	4	顺序	shùnxù	名
1697	4	说法	shuōfǎ	名
1698	4	说明	shuōmíng	动、名
1699	4	说明书	shuōmíngshū	名
1700	4	硕士	shuòshì	名
1701	4	熟悉	shúxi	动
1702	4	数字	shùzì	名
1703	4 (5)	死	sǐ	动、形、(副)
1704	4	算	suàn	动、副
1705	4	酸	suān	形
1706	4	酸奶	suānnǎi	名
1707	4	速度	sùdù	名
1708	4	随便	suíbiàn	动、形、连
1709	4	随着	suízhe	介
1710	4	塑料	sùliào	名
1711	4	孙女	sūnnǚ	名
1712	4	孙子	sūnzi	名
1713	4 (5)	所有	suǒyǒu	形、(动、名)
1714	4 (5)	台	tái	量、(名)
1715	4	抬	tái	动
1716	4	态度	tài dù	名
1717	4	抬头	tái tóu	动
1718	4	弹	tán	动
1719	4	谈	tán	动
1720	4	趟	tàng	量
1721	4	躺	tǎng	动
1722	4	汤	tāng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1723	4	讨论	tǎolùn	动
1724	4	讨厌	tǎoyàn	形、动
1725	4	特点	tèdiǎn	名
1726	4	提	tí	动
1727	4	填写	tiánxiě	动
1728	4	条件	tiáojìan	名
1729	4	提出	tíchū	动
1730	4	提到	tídào	动
1731	4	提供	tígōng	动
1732	4	体检	tǐjiǎn	动
1733	4	停	tíng	动
1734	4	停车	tíngchē	动
1735	4	停车场	tíngchēchǎng	名
1736	4	听力	tīnglì	名
1737	4	停止	tīngzhǐ	动
1738	4	听众	tīngzhòng	名
1739	4	提前	tíqíán	动
1740	4	体温	tǐwēn	名
1741	4	提醒	tíxǐng	动
1742	4	体重	tǐzhòng	名
1743	4 (7-9)	痛	tòng	形、(副)
1744	4	桶	tǒng	名
1745	4 (7-9)	通	tōng	动、形、(量)
1746	4	通过	tōngguò	动、介
1747	4	童年	tóngnián	名
1748	4	同时	tóngshí	名、连
1749	4	同样	tóngyàng	形
1750	4	通知	tōngzhī	动、名
1751	4	头痛	tóutòng	形
1752	4 (7-9)	图	tú	名、(动)
1753	4 (6)	土	tǔ	名、(形)
1754	4	推	tuī	动
1755	4	推迟	tuīchí	动
1756	4	推出	tuīchū	动
1757	4	脱	tuō	动
1758	4	图片	túpiàn	名
1759	4	外出	wàichū	动
1760	4	外套	wàitào	名
1761	4	晚安	wǎn'ān	动
1762	4	晚餐	wǎncān	名
1763	4	网购	wǎnggòu	动
1764	4	往往	wǎngwǎng	副

序号	等级	词语	拼音	词性
1765	4	网页	wǎngyè	名
1766	4	网友	wǎngyǒu	名
1767	4	网址	wǎngzhǐ	名
1768	4	完全	wánquán	形、副
1769	4	袜子	wàzi	名
1770	4	为1	wéi	动
1771	4	味	wèi	名
1772	4	味道	wèidào	名
1773	4	卫生	wèishēng	形、名
1774	4	危险	wēixiǎn	形、名
1775	4	闻	wén	动
1776	4	温度	wēndù	名
1777	4	文件	wénjiàn	名
1778	4	文章	wénzhāng	名
1779	4	文字	wénzì	名
1780	4	无	wú	动
1781	4	午餐	wǔcān	名
1782	4	无法	wúfǎ	动
1783	4	误会	wùhuì	动、名
1784	4	无聊	wúliáo	形
1785	4	无论	wúlùn	连
1786	4	污染	wūrǎn	动
1787	4	细	xì	形
1788	4	吸	xī	动
1789	4	下降	xiàjìàng	动
1790	4	咸	xián	形
1791	4	鲜	xiān	量
1792	4	项	xiàng	动、形
1793	4	响	xiǎng	形
1794	4	香	xiāng	动
1795	4	相比	xiāngbǐ	名、连
1796	4	想法	xiāngfǎ	形
1797	4	相反	xiāngfān	形
1798	4	相互	xiānghù	副
1799	4	相同	xiāngtóng	形
1800	4	详细	xiángxì	形
1801	4	鲜花	xiānhuā	名
1802	4	现金	xiànjīn	名
1803	4	羡慕	xiànmù	动
1804	4	线上	xiàshàng	名
1805	4	线下	xiànxìà	名
1806	4	现有	xiànyǒu	动、形

序号	等级	词语	拼音	词性
1807	4	小吃	xiǎochī	名
1808	4	效果	xiàoguǒ	名
1809	4	笑话	xiàohuà	名、动
1810	4	小伙子	xiǎohuǒzi	名
1811	4	小说	xiǎoshuō	名
1812	4	消息	xiāoxi	名
1813	4	小组	xiǎozǔ	名
1814	4	西部	xībù	名
1815	4	血	xiě	名
1816	4	西红柿	xīhóngshì	名
1817	4	心	xīn	名
1818	4	性	xìng	后缀
1819	4	醒	xǐng	动
1820	4	性别	xìngbié	名、动
1821	4	兴奋	xīngfèn	形、动
1822	4	幸福	xīngfú	名、形
1823	4	性格	xìnggé	名
1824	4	星星	xīngxīng	名
1825	4	信号	xìnhào	名
1826	4	辛苦	xīnkǔ	形、动
1827	4	心情	xīnqíng	名
1828	4	信息	xìnxī	名
1829	4	信心	xìnxīn	名
1830	4	熊	xióng	名
1831	4	兄弟	xiōngdì	名
1832	4	修	xiū	动
1833	4	修理	xiūlǐ	动
1834	4	细心	xìxīn	形
1835	4	吸引	xīyǐn	动
1836	4	许多	xǔduō	数
1837	4	学费	xuéfèi	名
1838	4	学院	xuéyuàn	名
1839	4	压	yā	动
1840	4	牙膏	yágāo	名
1841	4	压力	yālì	名
1842	4	盐	yán	名
1843	4	演	yǎn	动
1844	4	烟	yān	名
1845	4	演唱	yǎnchàng	动
1846	4	演出	yǎnchū	动
1847	4	养成	yǎngchéng	动
1848	4	严格	yánggé	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
1849	4	阳光	yángguāng	名
1850	4	样子	yàngzi	名
1851	4	眼镜	yǎnjìng	名
1852	4	研究	yánjiū	动
1853	4	研究生	yánjiūshēng	名
1854	4	眼前	yǎnqián	名
1855	4	演员	yǎnyuán	名
1856	4	严重	yánzhòng	形
1857	4	邀请	yāoqǐng	动
1858	4	要是	yàoshi	连
1859	4	钥匙	yào shí	名
1860	4	亚洲	Yàzhōu	名
1861	4	夜	yè	名、量
1862	4	夜晚	yèwǎn	名
1863	4	也许	yěxǔ	副
1864	4	叶子	yèzǐ	名
1865	4	已	yǐ	副
1866	4	意见	yìjiàn	名
1867	4	因此	yīncǐ	连
1868	4	以内	yǐnèi	名
1869	4	贏	yíng	动
1870	4	赢得	yíngdé	动
1871	4	应聘	yìngpìn	动
1872	4	引起	yǐnqǐ	动
1873	4	印象	yìnxìàng	名
1874	4	一切	yíqiè	代
1875	4	一生	yìshēng	名
1876	4	艺术	yìshù	名
1877	4	勇敢	yǒnggǎn	形
1878	4	用来	yònglái	动
1879	4	用于	yòngyú	动
1880	4	永远	yǒngyuǎn	副、介
1881	4	由	yóu	名
1882	4	油	yóu	名
1883	4	优点	yōudiǎn	名
1884	4	友好	yǒuhǎo	形
1885	4	幽默	yōumò	形
1886	4	尤其	yóuqí	副
1887	4	友情	yóuqíng	名
1888	4	有趣	yóuqù	形
1889	4	游玩	yóuwán	动
1890	4	有效	yǒuxiào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
1891	4	优秀	yōuxiù	形
1892	4	友谊	yǒuyì	名
1893	4	由于	yóuyú	介、连
1894	4	有着	yǒuzhe	动
1895	4	与	yǔ	介、连
1896	4	原来	yuánlái	名、形、副
1897	4	远离	yuǎnlí	动
1898	4	原谅	yuánliàng	动
1899	4	原因	yuányin	名
1900	4	院长	yuànzhǎng	名
1901	4	院子	yuànzi	名
1902	4	约	yuē	动、副
1903	4	月饼	yuèbing	名
1904	4	阅读	yuèdú	动
1905	4	月份	yuèfèn	名
1906	4	约会	yuēhuì	动、名
1907	4	语法	yǔfǎ	名
1908	4	愉快	yúkuài	形
1909	4	云	yún	名
1910	4	允许	yǔnxǔ	动
1911	4	于是	yúshì	连
1912	4	预习	yùxí	动
1913	4	再次	zàiicì	副
1914	4	再说	zàiishuō	动、连
1915	4	暂时	zànshí	形
1916	4	暂停	zàntíng	动
1917	4	早餐	zǎocān	名
1918	4	早晨	zǎochen	名
1919	4	杂志	zázhì	名
1920	4	增加	zēngjiā	动
1921	4	增长	zēngzhǎng	动
1922	4	责任	zérèn	名
1923	4	着	zháo	动
1924	4	着火	zháohuǒ	动
1925	4	招聘	zhāopìn	动
1926	4	者	zhě	助
1927	4	证	zhèng	名
1928	4	整	zhěng	形
1929	4	正常	zhèngcháng	形
1930	4	整个	zhènggè	形
1931	4	正好	zhènghǎo	形、副
1932	4	证件	zhèngjiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
1933	4	整理	zhěnglǐ	动
1934	4	证明	zhèngmíng	动、名
1935	4	正确	zhèngquè	形
1936	4	正式	zhèngshì	形
1937	4	真正	zhēnzhèng	形、副
1938	4	值	zhí	动、形
1939	4	指	zhǐ	动
1940	4	之1	zhī	助
1941	4	支持	zhīchí	动
1942	4	指出	zhīchū	动
1943	4	值得	zhídé	动
1944	4	支付	zhīfù	动
1945	4	只好	zhǐhǎo	副
1946	4	之后	zhīhòu	名
1947	4	之间	zhījiān	名
1948	4	直接	zhíjíē	形
1949	4	纸巾	zhǐjīn	名
1950	4	质量	zhìliàng	名
1951	4	之前	zhīqián	名
1952	4	至少	zhìshǎo	副
1953	4	知识	zhīshí	名
1954	4	植物	zhíwù	名
1955	4	职业	zhíyè	名
1956	4	之中	zhīzhōng	名
1957	4	种	zhòng	动
1958	4	重	zhòng	名、形
1959	4	中餐	zhōngcān	名
1960	4	重点	zhòngdiǎn	副
1961	4	中年	zhōngnián	名
1962	4	重视	zhòngshì	动
1963	4	周围	zhōuwéi	名
1964	4	祝	zhù	动
1965	4	赚	zhuàn	动
1966	4	转	zhuǎn	动
1967	4	转发	zhuǎnfā	动
1968	4	装	zhuāng	动
1969	4	转机1	zhuǎnjī	动
1970	4	专门	zhuānmén	副、形
1971	4	专业	zhuānyè	名、形
1972	4	祝贺	zhùhè	动
1973	4	著名	zhùmíng	形
1974	4 (5)	准	zhǔn	形、(副)

序号	等级	词语	拼音	词性
1975	4	准确	zhǔnquè	形
1976	4	准时	zhǔnshí	形
1977	4	主意	zhǔyi	名
1978	4	自	zì	介
1979	4	资料	zīliào	名
1980	4	自然	zìrán	名、形、副
1981	4	自习	zìxí	动
1982	4	仔细	zǐxì	形
1983	4	自信	zìxìn	动、名、形
1984	4	自学	zìxué	动
1985	4	总结	zǒngjié	动、名
1986	4 (5)	组	zǔ	名、(动、量)
1987	4	租	zū	动
1988	4	最终	zuìzhōng	名
1989	4	尊重	zūnzhòng	动、形
1990	4	座	zuò	名、量
1991	4	做法	zuòfǎ	名
1992	4	作家	zuòjiā	名
1993	4	做梦	zuòmèng	动
1994	4	作品	zuòpǐn	名
1995	4	作为1	zuòwéi	动、介
1996	4	座位	zuòwèi	名
1997	4	作文	zuòwén	动、名
1998	4 (6)	作用	zuòyòng	名、(动)
1999	4 (7-9)	左右	zuòyòu	名、(动)
2000	4	作者	zuòzhě	名
2001	5	唉	ài	叹
2002	5	哎	āi	叹
2003	5	爱护	ài hù	动
2004	5	哎呀	āiyā	叹
2005	5	暗	àn	形
2006	5	安	ān	形、动
2007	5	安全带	ānquándài	名
2008	5	安慰	ānwèi	动、形
2009	5	安装	ānzhuāng	动
2010	5	熬夜	áoyè	动
2011	5	白	bái	形、副
2012	5	傍晚	bàngwǎn	名
2013	5	半夜	bànyè	数量、名
2014	5	薄	báo	形
2015	5	宝	bǎo	名
2016	5	保	bǎo	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
2017	5	保安	bǎo'ān	动、名
2018	5	宝贝	bǎobèi	名
2019	5	保持	bǎochí	动
2020	5	保存	bǎocún	动
2021	5	报到	bàodào	动
2022	5	报道	bàodào	动、名
2023	5	报告	bàogào	动、名
2024	5	宝贵	bǎoguì	形容词
2025	5	包裹	bāoguǒ	动、名
2026	5	包含	bāohán	动
2027	5	报警	bàojǐng	动
2028	5	包括	bāokuò	动
2029	5	保留	bǎoliú	动
2030	5	保险	bǎoxiǎn	名词、形容词
2031	5	暴雨	bàoyǔ	名词
2032	5	抱怨	bàoyuàn	动
2033	5	保质期	bǎozhìqī	名词
2034	5	包装	bāozhuāng	动、名词
2035	5	把握	bǎwò	动、名词
2036	5	背	bèi	名词、动、形容词
2037	5	背后	bèihòu	名词
2038	5	背景	bèijǐng	名词
2039	5	被子	bèizi	名词
2040	5	本2	běn	副词、代词
2041	5	本地	běndì	名词
2042	5	本领	běnlǐng	名词
2043	5	本人	běnrén	代词
2044	5	本质	běnzhì	名词
2045	5	必	bì	副词
2046	5	便	biàn	副词
2047	5	变动	biändòng	动词
2048	5	便利	biànlì	形容词
2049	5	便利店	biànlìdiàn	名词
2050	5	表达	biǎodá	动词
2051	5	表面	biǎomiàn	名词
2052	5	表明	biǎomíng	动词
2053	5	表情	biǎoqíng	名词
2054	5	标题	biāotí	名词
2055	5	标志	biāozhì	名词、动词
2056	5	彼此	bǐcǐ	代词
2057	5	别2	bié	动词
2058	5	比分	bǐfēn	名词

序号	等级	词语	拼音	词性
2059	5	毕竟	bìjìng	副
2060	5	比例	bǐlì	名
2061	5	避免	bìmiǎn	动
2062	5	闭幕式	bìmùshì	名
2063	5	饼	bǐng	名
2064	5	病房	bìngfáng	名
2065	5	病情	bìngqíng	名
2066	5	必然	bìrán	形、名
2067	5	必需	bìxū	动
2068	5	必要	bìyào	形
2069	5	比喻	bǐyù	动、名
2070	5	拨打	bōdǎ	动
2071	5	玻璃	bōli	名
2072	5	博物馆	bówùguǎn	名
2073	5	补充	bǔchōng	动
2074	5	不得了	bùdéliǎo	形
2075	5	不符	bùfú	动
2076	5	不利	búlì	形
2077	5	不良	bùliáng	形
2078	5 (7—9)	不然	bùrán	连、(形)
2079	5	不幸	búxìng	形、名
2080	5	步行	bùxíng	动
2081	5	不要紧	búyàojǐn	形
2082	5	不足	bùzú	动、名
2083	5	才2	cái	名
2084	5	采访	cǎifǎng	动
2085	5	裁判	cái pàn	动、名
2086	5	采取	cǎiqǔ	动
2087	5	彩色	cǎisè	名
2088	5	采用	cǎiyòng	动
2089	5	藏	cáng	动
2090	5	参考	cānkǎo	动
2091	5	餐饮	cānyǐn	名
2092	5	参与	cānyù	动
2093	5	操作	cāozuò	动
2094	5	册	cè	量
2095	5	测	cè	动
2096	5	曾	céng	副
2097	5	曾经	céngjīng	副
2098	5	测试	cèshì	动
2099	5	插	chā	动
2100	5	差别	chābié	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2101	5	拆	chāi	动
2102	5	差距	chājù	名
2103	5	产	chǎn	动
2104	5	长处	chángchù	名
2105	5	长度	chángdù	名
2106	5	长久	chángjiǔ	形
2107	5	长期	chángqī	名、形
2108	5	常识	chángshí	名
2109	5	尝试	chángshì	动
2110	5	场所	chǎngsuǒ	名
2111	5	长途	chángtú	形
2112	5	长远	chángyuǎn	形
2113	5	产量	chǎnlìàng	名
2114	5	产品	chǎnpǐn	名
2115	5	产业	chǎnyè	名
2116	5	朝	cháo	动、介
2117	5	吵	chǎo	形、动
2118	5	炒	chǎo	动
2119	5	超	chāo	动
2120	5	超出	chāochū	动
2121	5	超级	chāojí	形
2122	5	超速	chāosù	动
2123	5	叉子	chāzi	名
2124	5	彻底	chèdǐ	形
2125	5	车祸	chēhuò	名
2126	5	车库	chēkù	名
2127	5	车辆	chēliàng	名
2128	5	沉	chén	动、形
2129	5	称1	chēng	动
2130	5	称2	chēng	动
2131	5	成本	chéngběn	名
2132	5	承担	chéngdān	动
2133	5	程度	chéngdù	名
2134	5	成分	chéngfèn	名
2135	5	成果	chéngguǒ	名
2136	5	成就	chéngjiù	名、动
2137	5	成立	chénglì	动
2138	5	成年1	chéngnián	动
2139	5	城区	chéngqū	名
2140	5	成人	chéngrén	动、名
2141	5	承认	chéngrèn	动
2142	5	承受	chéngshòu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2143	5	成熟	chéngshú	动、形
2144	5	称为	chēngwéi	动
2145	5	乘务员	chéngwùyuán	名
2146	5	程序	chéngxù	名
2147	5	成员	chéngyuán	名
2148	5	称赞	chēngzàn	动
2149	5	成长	chéngzhǎng	动
2150	5	橙子	chéngzi	名
2151	5	沉默	chénmò	动
2152	5	车厢	chēxiāng	名
2153	5	车主	chēzhǔ	名
2154	5	池	chí	名
2155	5	翅膀	chìbǎng	名
2156	5	持续	chíxù	动
2157	5	尺子	chǐzi	名
2158	5	冲	chōng	动
2159	5	充电	chōngdiàn	动
2160	5	充分	chōngfèn	形
2161	5	重复	chóngfù	动
2162	5	充满	chōngmǎn	动
2163	5	宠物	chōngwù	名
2164	5	充值	chōngzhí	动
2165	5	虫子	chóngzi	名
2166	5	充足	chōngzú	形
2167	5	臭	chòu	形
2168	5	丑	chǒu	形
2169	5	抽	chōu	动
2170	5	处	chù	名
2171	5	处	chǔ	动
2172	5	初	chū	名、前缀
2173	5	传	chuán	动
2174	5	传播	chuánbō	动
2175	5	传递	chuándì	动
2176	5	床单	chuángdān	名
2177	5	窗台	chuāngtái	名
2178	5	创新	chuàngxīn	动、名
2179	5	创业	chuàngyè	动
2180	5	创造	chuàngzào	动
2181	5	创作	chuàngzuò	动、名
2182	5	传说	chuánshuō	动、名
2183	5	传统	chuántǒng	名、形
2184	5	出版	chūbǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2185	5	初级	chūjí	形
2186	5	处理	chǔlǐ	动
2187	5	初期	chūqī	名
2188	5	出色	chūsè	形
2189	5	出售	chūshòu	动
2190	5	除夕	chúxī	名
2191	5	出席	chūxí	动
2192	5	处于	chùyú	动
2193	5	出自	chūzì	动
2194	5	此后	cǐhòu	名
2195	5	词汇	cíhuì	名
2196	5	刺激	cìjī	动、名
2197	5	此前	cǐqián	名
2198	5	此时	cǐshí	名
2199	5	辞职	cízhí	动
2200	5	从不	cóng bù	
2201	5	从而	cóng'ér	连
2202	5	从前	cóngqián	名
2203	5	从事	cóngshì	动
2204	5	催	cuī	动
2205	5	促进	cùjìn	动
2206	5	存放	cúnfàng	动
2207	5	存款	cúnkuǎn	动、名
2208	5	存在	cúnzài	动
2209	5	措施	cuòshī	名
2210	5	促使	cùshǐ	动
2211	5	促销	cùxiāo	动
2212	5	打扮	dǎban	动
2213	5	打包	dǎbāo	动
2214	5	达成	dáchéng	动
2215	5	大胆	dàdǎn	形
2216	5	打断	dǎduàn	动
2217	5	大多	dàduō	副
2218	5	大会	dàhuì	名
2219	5	代	dài	动、名
2220	5	代表	dàibiǎo	名、动
2221	5	带动	dàidòng	动
2222	5	代替	dàitì	动
2223	5	待遇	dàiyù	名
2224	5	大力	dàlì	名、副
2225	5	大妈	dàmā	名
2226	5	大米	dàmǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2227	5	淡	dàn	形
2228	5	单	dān	形、副、名、量
2229	5	大脑	dàinǎo	名
2230	5	单独	dāndú	副
2231	5	当	dàng	动
2232	5	挡	dǎng	动
2233	5	当成	dàngchéng	动
2234	5	当地	dāngdì	名
2235	5	当年	dāngnián	名
2236	5	当前	dāngqián	动、名
2237	5	当中	dāngzhōng	名
2238	5	当作	dàngzuò	动
2239	5	担任	dānrèn	动
2240	5	胆小	dǎnxiǎo	形
2241	5	单一	dānyī	形
2242	5	单元	dānyuán	名
2243	5	倒	dǎo	动
2244	5	到达	dào dà	动
2245	5	道理	dào lǐ	名
2246	5	到期	dào qī	动
2247	5	导演	dǎoyǎn	动、名
2248	5	导致	dǎozhì	动
2249	5	大批	dàpī	形
2250	5	打破	dǎpò	动
2251	5	大厦	dàshà	名
2252	5	大事	dàshì	名
2253	5	打听	dǎting	动
2254	5	大象	dàxiàng	名
2255	5	大型	dàxíng	形
2256	5	大爷	dàye	名
2257	5	大于	dàyú	动
2258	5	大众	dàzhòng	名
2259	5	登	dēng	动
2260	5	等待	děngdài	动
2261	5	灯光	dēngguāng	名
2262	5	等候	děnghòu	动
2263	5	登记	dēngjì	动
2264	5	登录	dēnglù	动
2265	5	等于	děngyú	动
2266	5	递	dì	动
2267	5	电池	diàncí	名
2268	5	电动	diàndòng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2269	5	电器	diànqì	名
2270	5	电商	diànshāng	名
2271	5	电视台	diàntǐtái	名
2272	5	点心	diǎnxīn	名
2273	5	点赞	diǎnzàn	动
2274	5	电子版	diànzǐbǎn	名
2275	5	调1	diào	动
2276	5	调研	diàoyán	动
2277	5	地理	dìlǐ	名
2278	5	地面	dìmiàn	名
2279	5	定期	dìngqī	动、形
2280	5	地区	dìqū	名
2281	5	的确	díquè	副
2282	5	敌人	dírénn	名
2283	5	低头	dītóu	动
2284	5	丢失	diūshī	动
2285	5	地位	dìwèi	名
2286	5	地下	dìxià	名、形
2287	5	地震	dìzhèn	动
2288	5	冻	dòng	动
2289	5	洞	dòng	名
2290	5	动画	dònghuà	名
2291	5	动人	dòngrén	形
2292	5	动手	dòngshǒu	动
2293	5	豆腐	dòufu	名
2294	5	豆浆	dòujiāng	名
2295	5	度	dù	量、名、动、后缀
2296	5	堵	dǔ	动、形、量
2297	5	断	duàn	动
2298	5	短处	duǎnchù	名
2299	5	短期	duǎnqī	名、形
2300	5	堆	duī	动、名、量
2301	5	对比	duìbǐ	动、名
2302	5	对待	duìdài	动
2303	5	对手	duìshǒu	名
2304	5	队伍	duìwu	名
2305	5	对象	duìxiàng	名
2306	5	独立	dúlì	动、形
2307	5	吨	dūn	量
2308	5	朵	duǒ	量
2309	5	躲	duǒ	动
2310	5	独特	dútè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
2311	5	读音	dúyīn	名
2312	5	独自	dúzì	副
2313	5	儿女	érnǚ	名
2314	5	二手	èrshǒu	形
2315	5	二维码	èrwéimǎ	名
2316	5	罚	fá	动
2317	5	发表	fābiǎo	动
2318	5	发布	fābù	动
2319	5	发达	fādá	形、动
2320	5	发挥	fāhuī	动
2321	5	罚款	fákuǎn	动、名
2322	5	发明	fāmíng	动、名
2323	5	反	fǎn	形、动、副
2324	5	翻	fān	动
2325	5	反而	fǎn'ér	副
2326	5	反复	fǎnfù	副、动、名
2327	5	防	fáng	动
2328	5	方	fāng	形、名
2329	5	方案	fāng'àn	名
2330	5	仿佛	fǎngfú	副
2331	5	访问	fǎngwèn	动
2332	5	房屋	fángwū	名
2333	5	防止	fángzhǐ	动
2334	5	返回	fǎnhuí	动
2335	5	番茄	fānqié	名
2336	5	繁荣	fánróng	形、动
2337	5	范围	fànwéi	名
2338	5	反应	fǎnyìng	动、名
2339	5	反映	fǎnyìng	动
2340	5	反正	fǎnzhèng	副
2341	5	发起	fāqǐ	动
2342	5	发言	fāyán	动、名
2343	5	发音	fāyīn	动、名
2344	5	法院	fǎyuàn	名
2345	5	飞行	fēixíng	动
2346	5	飞行员	fēixíngyuán	名
2347	5	非洲	Fēizhōu	名
2348	5	分别	fēnbié	动、副、名
2349	5	分布	fēnbù	动
2350	5	奋斗	fèndòu	动
2351	5	纷纷	fēnfēn	形、副
2352	5	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi	

序号	等级	词语	拼音	词性
2353	5	风格	fēnggé	名
2354	5	疯狂	fēngkuáng	形
2355	5	风俗	fēngsú	名
2356	5	风险	fēngxiǎn	名
2357	5	分类	fēnlèi	动
2358	5	分离	fēnlí	动
2359	5	分配	fēnpèi	动
2360	5	分手	fēnshǒu	动
2361	5	分析	fēnxī	动
2362	5	分享	fēnxiǎng	动
2363	5	否定	fǒudìng	动、形
2364	5	否认	fǒurèn	动
2365	5	扶	fú	动
2366	5	福	fú	名
2367	5	副1	fù	量
2368	5	富	fù	形
2369	5	付出	fùchū	动
2370	5	负担	fùdān	动、名
2371	5	夫妇	fūfù	名
2372	5	妇女	fùnǚ	名
2373	5	富有	fùyǒu	形、动
2374	5	复制	fùzhì	动
2375	5	服装	fúzhuāng	名
2376	5	盖	gài	名、动
2377	5	改革	gǎigé	动
2378	5	改进	gǎijìn	动
2379	5	概括	gàikuò	动、形
2380	5	概念	gàiniàn	名
2381	5	改善	gǎishàng	动
2382	5	改天	gǎitiān	副
2383	5	改正	gǎizhèng	动
2384	5	刚好	gānghǎo	形、副
2385	5	敢于	gǎnyú	动
2386	5	搞	gǎo	动
2387	5	告别	gàobié	动
2388	5	高大	gāodà	形
2389	5	高档	gāodàng	形
2390	5	高度	gāodù	名、形
2391	5	高级	gāojí	形
2392	5	高科技	gāokējì	名
2393	5	高效	gāoxiào	形
2394	5	隔	gé	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2395	5	个别	gèbié	副、形
2396	5	歌词	gēcí	名
2397	5	各行各业	gèháng-gèyè	
2398	5	根	gēn	名、量
2399	5	根本	gēnběn	名、形、副
2400	5	更换	gēnghuàn	动
2401	5	更新	gēngxīn	动
2402	5	歌曲	gēqǔ	名
2403	5	个人	gèrén	名
2404	5	格外	géwài	副
2405	5	个性	gèxìng	名
2406	5	各自	gèzì	代
2407	5	公布	gōngbù	动
2408	5	工程	gōngchéng	名
2409	5	工程师	gōngchéngshī	名
2410	5	工具	gōngjù	名
2411	5	功能	gōngnéngr	名
2412	5	公平	gōngpíng	形
2413	5	公务员	gōngwùyuán	名
2414	5	恭喜	gōngxǐ	动
2415	5	贡献	gòngxiànr	动、名
2416	5	共享	gòngxiǎng	动
2417	5	工业	gōngyè	名
2418	5	工艺	gōngyì	名
2419	5	公寓	gōngyù	名
2420	5	构成	gòuchéng	动、名
2421	5	沟通	gōutōng	动
2422	5	古	gǔ	形
2423	5	鼓	gǔ	名、动、形
2424	5	挂号	guàhào	动
2425	5	怪	guài	形、动、副
2426	5	关闭	guānbì	动
2427	5	观察	guānchá	动
2428	5	观点	guāndiǎn	名
2429	5	广	guǎng	形
2430	5	广场	guǎngchǎng	名
2431	5	广大	guǎngdà	形
2432	5	广泛	guǎngfàn	形
2433	5	光临	guānglín	动
2434	5	光明	guāngmíng	名、形
2435	5	光线	guāngxiànr	名
2436	5	冠军	guànjūn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2437	5	观念	guānniàn	名
2438	5	古代	gǔdài	名
2439	5	固定	gùdìng	动
2440	5	规律	guīlǜ	名、形
2441	5	规模	guīmó	名
2442	5	贵姓	guìxìng	名
2443	5	规则	guīzé	名、形
2444	5	柜子	guìzi	名
2445	5	古老	gǔlǎo	形容词
2446	5	滚	gǔn	动词
2447	5	锅	guō	名词
2448	5	过度	guòdù	形容词
2449	5	过分	guòfèn	形容词
2450	5	国画	guóhuà	名词
2451	5	过敏	guòmǐn	动词
2452	5	过期	guòqī	动词
2453	5	国庆	guóqìng	名词
2454	5	果然	guǒrán	副词
2455	5	果实	guǒshí	名词
2456	5	过于	guòyú	副词
2457	5	故乡	gùxiāng	名词
2458	5	鼓掌	gǔzhǎng	动词
2459	5	哈	hā	拟声、叹词
2460	5	海关	hǎiguān	名词
2461	5	海外	hǎiwài	名词
2462	5	海鲜	hǎixiān	名词
2463	5	含	hán	动词
2464	5	行	háng	名、量词
2465	5	行业	hángyè	名词
2466	5	含量	hánliàng	名词
2467	5	汗水	hànshuǐ	名词
2468	5	含有	hányǒu	动词
2469	5	好	hào	形容词
2470	5	好评	hǎopíng	名词
2471	5	好奇	hàoqí	形容词
2472	5	好运	hǎoyùn	名词
2473	5	好转	hǎozhuǎn	动词
2474	5	合	hé	动词
2475	5	合法	héfǎ	形容词
2476	5	盒饭	héfàn	名词
2477	5	黑	hēi	形容词
2478	5	合理	hélí	形容词

序号	等级	词语	拼音	词性
2479	5	河流	héliú	名
2480	5	合同	hétóng	名
2481	5	合影	héyǐng	动、名
2482	5	合作	hézuò	动
2483	5	红	hóng	形
2484	5	厚度	hòudù	名
2485	5	后果	hòuguǒ	名
2486	5	猴子	hóuzi	名
2487	5	湖	hú	名
2488	5	滑	huá	形、动
2489	5	划	huá	动
2490	5 (6)	化	huà	后缀、(动)
2491	5	话费	huàfèi	名
2492	5	花费	huāfèi	动
2493	5	画面	huàmiàn	名
2494	5	黄瓜	huángguā	名
2495	5	黄金	huángjīn	名
2496	5	环节	huánjié	名
2497	5	缓解	huǎnjiě	动
2498	5	缓慢	huǎnmàn	形
2499	5	话题	huàtí	名
2500	5	化学	huàxué	名
2501	5	蝴蝶	húdié	名
2502	5	互动	hùdòng	动
2503	5	灰	huī	名、形
2504	5	挥	huī	动
2505	5	恢复	huīfù	动
2506	5	汇率	huìlǜ	名
2507	5	灰色	huīsè	名、形
2508	5	回收	huíshōu	动
2509	5	婚礼	hūnlǐ	名
2510	5	伙	huǒ	量名
2511	5	伙伴	huǒbàn	名
2512	5	火锅	huǒguō	名
2513	5	或是	huòshì	副、连
2514	5	货物	huòwù	名
2515	5	或许	huòxǔ	副
2516	5	忽视	hūshì	动
2517	5	胡同	hútòng	名
2518	5	户外	hùwài	名
2519	5	呼吸	hūxī	动
2520	5	及	jí	连

序号	等级	词语	拼音	词性
2521	5	级	jí	名、量
2522	5	集	jí	名、量
2523	5	系	jì	动
2524	5	挤	jǐ	动、形
2525	5	架	jià	名、动、量
2526	5	甲	jiǎ	名
2527	5	嘉宾	jiābīn	名
2528	5	家电	jiādiàn	名
2529	5	加工	jiāgōng	动
2530	5	建	jiàn	动
2531	5	键	jiàn	名
2532	5	捡	jiǎn	动
2533	5	剪	jiǎn	动
2534	5	剪刀	jiǎndāo	名
2535	5	减肥	jiǎnféi	动
2536	5	讲话	jiǎnghuà	名
2537	5	将近	jiāngjìn	副
2538	5	讲究	jiǎngjiu	动、形
2539	5	奖励	jiǎnglì	动
2540	5	讲述	jiǎngshù	动
2541	5	降水	jiàngshuǐ	动
2542	5	讲座	jiǎngzuò	名
2543	5	渐渐	jiànjiàn	副
2544	5	艰苦	jiānkǔ	形
2545	5	建立	jiènlì	动
2546	5	简历	jiǎnlì	名
2547	5	键盘	jiànpán	名
2548	5	坚强	jiānqiáng	形
2549	5	建设	jiànshè	动
2550	5	建造	jiànzhào	动
2551	5	简直	jiǎnzhí	副
2552	5	建筑	jiànzhù	动、介
2553	5	较	jiào	动
2554	5	浇	jiāo	名
2555	5	脚步	jiǎobù	名
2556	5	教材	jiàocái	名
2557	5	角度	jiǎodù	名
2558	5	交换	jiāohuàn	动
2559	5	交往	jiāowǎng	动
2560	5	交易	jiāoyì	动、名
2561	5	加热	jiārè	动
2562	5	假如	jiărú	连

序号	等级	词语	拼音	词性
2563	5	加深	jiāshēn	动
2564	5	驾驶	jiàshǐ	动
2565	5	加速	jiāsù	动
2566	5	家务	jiāwù	名
2567	5	驾照	jiàzhào	名
2568	5	价值	jiàzhí	名
2569	5	疾病	jíbìng	名
2570	5	季度	jìdù	名
2571	5	结	jié	动、名
2572	5	届	jiè	量
2573	5	接触	jiēchù	动
2574	5	接待	jiēdài	动
2575	5	阶段	jiēduàn	名
2576	5	结构	jiégòu	名
2577	5	结合	jiéhé	动
2578	5	接近	jiējìn	动
2579	5	结论	jiélùn	名
2580	5	节省	jiéshěng	动
2581	5	接收	jiēshōu	动
2582	5	及格	jígé	动
2583	5	机构	jīgòu	名
2584	5	集合	jíhé	动
2585	5	即将	jíjīāng	副
2586	5	激烈	jīliè	形容词
2587	5	记录	jìlù	动、名
2588	5	纪录	jìlù	名
2589	5	纪录片	jìlùpiàn	名
2590	5	急忙	jímáng	副
2591	5	紧	jǐn	形容词、动词
2592	5	进步	jìnbu	动、形容词
2593	5	近代	jìndài	名
2594	5	技能	jìnéng	名
2595	5	静	jìng	形容词、动词
2596	5	经典	jīngdiǎn	名、形容词
2597	5	精力	jīnglì	名
2598	5	精神	jīngshen	名、形容词
2599	5	惊喜	jīngxǐ	形容词
2600	5	经营	jīngyíng	动
2601	5	纪念	jìniàn	动、名
2602	5	纪念日	jìniànrì	名
2603	5	紧急	jǐnjí	形容词
2604	5	进口	jínkǒu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2605	5	尽快	jǐnkuài	副
2606	5	尽力	jìn lì	动
2607	5	尽量	jǐnliàng	副
2608	5	紧密	jǐnmì	形
2609	5	近年来	jìn nián lái	
2610	5	近期	jìnpí	名
2611	5	近日	jìnrì	名
2612	5	今日	jīnrì	名
2613	5	谨慎	jǐnshèn	形
2614	5	进一步	jìnyíbù	副
2615	5	极其	jíqí	副
2616	5	机器	jīqì	名
2617	5	机器人	jīqì rén	名
2618	5	肌肉	jīròu	名
2619	5	计算	jìsuàn	动
2620	5	计算机	jìsuànjī	名
2621	5	集体	jítǐ	名
2622	5	救	jiù	动
2623	5	酒吧	jiǔbā	名
2624	5	救护车	jiùhùchē	名
2625	5	就业	jiùyè	动
2626	5	久远	jiǔyuǎn	形
2627	5	急需	jíxū	动
2628	5	记忆	jìyì	动、名
2629	5	记载	jìzǎi	动
2630	5	急诊	jízhěn	动、名
2631	5	集中	jízhōng	动、形
2632	5	据	jù	介
2633	5	距	jù	动
2634	5	捐	juān	动
2635	5	具备	jùbèi	动
2636	5	剧场	jùchǎng	名
2637	5	巨大	jùdà	形
2638	5	绝对	juéduì	形、副
2639	5	决赛	juésài	动、名
2640	5	角色	juésè	名
2641	5	决心	juéxīn	名、动
2642	5	居民	jūmín	名
2643	5	居然	jūrán	副
2644	5	据说	jùshuō	动
2645	5	具体	jùtǐ	形、动
2646	5	具有	jùyǒu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2647	5	居住	jūzhù	动
2648	5	橘子	júzi	名
2649	5	开发	kāifā	动
2650	5	开放	kāifàng	动、形
2651	5	开幕	kāimù	动
2652	5	开幕式	kāimùshì	名
2653	5	开水	kāishuǐ	名
2654	5	开通	kāitōng	动
2655	5	开业	kāiyè	动
2656	5	开展	kāizhǎn	动
2657	5	看	kān	动
2658	5	看望	kànwàng	动
2659	5	看作	kànzuò	动
2660	5	靠	kào	动
2661	5	靠近	kàojìn	动
2662	5	颗	kē	量
2663	5	克服	kèfú	动
2664	5	客服	kèfú	形
2665	5	客观	kèguān	形
2666	5	客户	kèhù	名
2667	5	可见	kějiàn	连
2668	5	可靠	kěkào	形
2669	5	可怕	kěpà	形
2670	5	科研	kēyán	动
2671	5	空间	kōngjiān	名
2672	5	控制	kòngzhì	动
2673	5	空中	kōngzhōng	名、形
2674	5	口袋	kǒudai	名
2675	5	口味	kǒuwèi	名
2676	5	库	kù	名
2677	5 (6)	宽	kuān	形、名、(动)
2678	5	宽度	kuāndù	名
2679	5	亏	kuī	动
2680	5	昆虫	kūnchóng	名
2681	5	扩大	kuòdà	动
2682	5	来源	láiyuán	名、动
2683	5	老百姓	lǎobāixìng	名
2684	5	老板	lǎobǎn	名
2685	5	劳动	láo dòng	名、动
2686	5	老公	lǎogōng	名
2687	5	姥姥	lǎolao	名
2688	5	老婆	lǎopo	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2689	5	姥爷	lǎoye	名
2690	5	乐观	lèguān	形
2691	5	泪	lèi	名
2692	5	类	lèi	名、量
2693	5	泪水	lèishuǐ	名
2694	5	类似	lèisì	动
2695	5	类型	lèixíng	名
2696	5	乐趣	lèqù	名
2697	5	梨	lí	名
2698	5	力	lì	名、后缀
2699	5	恋爱	liàn'ài	动、名
2700	5	量	liàng	名
2701	5	良好	liánghǎo	形
2702	5	粮食	liángshí	名
2703	5	联合	liánhé	动、形
2704	5	连接	liánjiē	动
2705	5	连忙	liánmáng	副
2706	5	脸色	liánsè	名
2707	5	连续	liánxù	动
2708	5	了不起	liǎobuqǐ	形
2709	5	列车	lièchē	名
2710	5	离婚	líhūn	动
2711	5	立即	lijí	副
2712	5	立刻	lìkè	副
2713	5	力量	lìliàng	名、动
2714	5	理论	lǐlùn	名、动
2715	5	厘米	límǐ	量
2716	5	铃	líng	名
2717	5	令	lìng	动、名
2718	5	领	lǐng	名、动
2719	5	领带	lǐngdài	名
2720	5	领导	lǐngdǎo	动、名
2721	5	灵活	línghuó	形
2722	5	领取	lǐngqǔ	动
2723	5	领先	lǐngxiān	动
2724	5	领域	lǐngyù	名
2725	5	临时	línshí	副、形
2726	5	利润	lìrùn	名
2727	5	里头	lǐtou	名
2728	5	流传	liúchuán	动
2729	5	流感	liúgǎn	名
2730	5	浏览	liúlǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2731	5	留言	liúyán	动、名
2732	5	利益	lìyì	名
2733	5	利用	lìyòng	动
2734	5	理由	lǐyóu	名
2735	5	离职	lízhí	动
2736	5	龙	lóng	名
2737	5	漏	lòu	动
2738	5	录	lù	动
2739	5	陆地	lùdì	名
2740	5	论文	lùnwén	名
2741	5	逻辑	luójí	名
2742	5	录取	lùqǔ	动
2743	5	路人	lùrénn	名
2744	5	路线	lùxiàn	名
2745	5	旅行社	lǚxíngshè	名
2746	5	陆续	lùxù	副
2747	5	录音	lùyīn	动、名
2748	5	骂	mà	动
2749	5	买卖	mǎimai	名
2750	5	忙碌	máglù	形
2751	5	满足	mǎnzú	动
2752	5	毛笔	máo bì	名
2753	5	毛病	máo bìng	名
2754	5	矛盾	máodùn	名、动
2755	5	没法儿	méifǎr	形
2756	5	玫瑰	méigui	名
2757	5	魅力	mèilì	名
2758	5	美术	měishù	名
2759	5	媒体	méitǐ	名
2760	5	美味	měiwèi	名
2761	5	门诊	ménzhěn	动
2762	5	迷	mí	动
2763	5	面2	miàn	名
2764	5	面积	miànjī	名
2765	5	面临	miànlín	动
2766	5	面向	miànxiàng	动
2767	5	描述	miáoshù	动
2768	5	迷路	mílù	动
2769	5	秘密	mìmì	形
2770	5	命1	mìng	名
2771	5	敏感	mǐngǎn	形
2772	5	名称	míngchēng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2773	5	名牌	míngpái	名
2774	5	名片	míngpiàn	名
2775	5	明确	míngquè	形、动
2776	5	明显	míngxiǎn	形
2777	5	明星	míngxīng	名
2778	5	命运	mìngyùn	名
2779	5	密切	mìqiè	形、动
2780	5	秘书	mìshū	名
2781	5	摸	mō	动
2782	5	模糊	móhu	形、动
2783	5	陌生	mòshēng	形
2784	5	模式	móshì	名
2785	5	某	mǒu	代
2786	5	目光	mùguāng	名
2787	5	木头	mùtóu	名
2788	5	难得	nándé	形
2789	5	难度	nán dù	名
2790	5	难以	nán yǐ	动
2791	5	男子	nánzǐ	名
2792	5	闹	nào	形、动
2793	5	闹钟	nào zhōng	名
2794	5	哪怕	nǎpà	连
2795	5	内部	nèibù	名
2796	5	能干	nénggàn	形
2797	5	念	niàn	动
2798	5	年初	niánchū	名
2799	5	年代	niándài	名
2800	5	年纪	niánjì	名
2801	5	年夜饭	nián yè fàn	名
2802	5	牛仔裤	niúzǎikù	名
2803	5	浓	nóng	形
2804	5	农民	nóngmín	名
2805	5	农业	nóngyè	名
2806	5	女子	nǚzǐ	名
2807	5	哦	ò	叹
2808	5	偶然	ǒurán	形
2809	5	欧洲	Ōuzhōu	名
2810	5 (7-9)	派	pài	动、(名、量)
2811	5	派出所	pàichūsuǒ	名
2812	5	排列	páiliè	动
2813	5	拍摄	pāishè	动
2814	5	跑道	pǎodào	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2815	5	赔	péi	动
2816	5	配	pèi	动、形
2817	5	陪伴	péibàn	动
2818	5	配合	pèihé	动
2819	5	配送	pèisòng	动
2820	5	培训	péixùn	动
2821	5	培养	péiyǎng	动
2822	5	盆	pén	名
2823	5	碰	pèng	动
2824	5	碰见	pèngjiàn	动
2825	5	匹	pǐ	量
2826	5	批1	pī	量
2827	5	批2	pī	动
2828	5	骗	pìan	动
2829	5 (7-9)	品	pǐn	后缀、(动)
2830	5	拼	pīn	动
2831	5 (7-9)	平	píng	形、(动)
2832	5	评	píng	动
2833	5	凭	píng	动、介
2834	5	平安	píng'ān	形
2835	5	平衡	pínghéng	形、动
2836	5	评价	píngjià	动、名
2837	5	凭借	píngjiè	动
2838	5	平静	píngjìng	形
2839	5	平均	píngjūn	动、形
2840	5	屏幕	píngmù	名
2841	5	平台	píngtái	名
2842	5	品牌	pǐnpái	名
2843	5	聘请	pìnqǐng	动
2844	5	拼音	pīnyīn	动
2845	5	品质	pǐnzhì	名
2846	5	品种	pǐnzhǒng	名
2847	5	批准	pīzhǔn	动
2848	5	破坏	pòhuài	动
2849	5	普及	pǔjí	动
2850	5 (6)	齐	qí	形、(动、副)
2851	5	其	qí	代
2852	5	欠	qiàn	动
2853	5	浅	qiǎn	形
2854	5	签1	qiān	动
2855	5	签订	qiāndìng	动
2856	5	墙	qiáng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
2857	5	抢	qiǎng	动
2858	5	强大	qiángdà	形
2859	5	强调	qiángdiào	动
2860	5	强度	qiángdù	名
2861	5	抢救	qiāngjiù	动
2862	5	强烈	qiángliè	形
2863	5	前进	qiánjìn	动
2864	5	前来	qiánlái	动
2865	5	签名	qiānmíng	动、名
2866	5	前途	qiántú	名
2867	5	前往	qiánwǎng	动
2868	5	签字	qiānzì	动、名
2869	5	悄悄	qiāoqīao	副
2870	5	期待	qīdài	动
2871	5	切	qiē	动
2872	5	奇迹	qǐjì	名
2873	5	期间	qījiān	名
2874	5	亲	qīn	形、动
2875	5	亲爱	qīn'ài	形
2876	5	勤奋	qínfèn	形
2877	5	青	qīng	形
2878	5	情感	qínggǎn	名
2879	5	请教	qǐngjiào	动
2880	5	情景	qíngjǐng	名
2881	5	请求	qǐngqiú	动、名
2882	5	情绪	qíngxù	名
2883	5	轻易	qīngyì	形、副
2884	5	轻重	qīngzhòng	名
2885	5	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu	
2886	5	亲切	qīnqiè	形
2887	5	亲情	qīnqíng	名
2888	5	亲人	qīnrén	名
2889	5	亲自	qīnzhì	副
2890	5	穷	qióng	形
2891	5	气球	qìqiú	名
2892	5	企业	qìyè	名
2893	5	汽油	qìyóu	名
2894	5	其余	qíyú	代、名
2895	5 (7-9)	权	quán	(副)
2896	5	劝	quàn	动
2897	5	权利	quánlì	名、副
2898	5	全力	quánlì	

序号	等级	词语	拼音	词性
2899	5	全面	quánmiàn	形
2900	5	全体	quántǐ	名
2901	5	全新	quánxīn	形
2902	5	确保	quèbǎo	动
2903	5	确定	quèdìng	形、动
2904	5	缺乏	quēfá	动
2905	5	确认	quèrèn	动
2906	5	群	qún	量、名
2907	5	群体	qúnqūn	名
2908	5	去世	qùshì	动
2909	5	趋势	qūshì	名
2910	5	区域	qūyù	名
2911	5	燃烧	ránshāo	动
2912	5	绕	rào	动
2913	5	热爱	rè'ài	动
2914	5	热量	rèliàng	名
2915	5	热烈	rèliè	形
2916	5	认	rèn	动
2917	5	忍	rěn	动
2918	5	人才	réncái	名
2919	5	人工	réngōng	形
2920	5	人际	rénjì	形
2921	5	人口	rénkǒu	名
2922	5	人类	rénlèi	名
2923	5	人力	rénlì	名
2924	5	人民	rénmín	名
2925	5	人民币	rénmínbì	名
2926	5	人群	rénpái	名
2927	5	人体	réntǐ	名
2928	5	人物	rénwù	名
2929	5	热心	rèxīn	形
2930	5	日历	rìlì	名
2931	5	日用品	riyòngpǐn	名
2932	5	如	rú	动、连
2933	5	软	ruǎn	形
2934	5	软件	ruǎnjiàn	名
2935	5	如此	rúcǐ	代
2936	5	如何	rúhé	代
2937	5	如今	rújīn	名
2938	5	弱	ruò	形
2939	5	如同	rútóng	动
2940	5	如下	rúxià	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2941	5	洒	sǎ	动
2942	5	赛场	sàichǎng	名
2943	5	色彩	sècǎi	名
2944	5	傻	shǎ	形
2945	5	晒	shài	动
2946	5	沙漠	shāmò	名
2947	5	删	shān	动
2948	5	扇	shān	动
2949	5	擅长	shàngcháng	动
2950	5	删除	shānchú	动
2951	5	赏	shǎng	动
2952	5	伤	shāng	名、动
2953	5	上传	shàngchuán	动
2954	5	伤害	shānghài	动
2955	5	商家	shāngjiā	名
2956	5	商人	shāngrén	名
2957	5	上升	shàngshēng	动
2958	5	商务	shāngwù	名
2959	5	上下	shàngxià	名
2960	5	商业	shāngyè	名
2961	5	上涨	shàngzhǎng	动
2962	5	善良	shànliáng	形
2963	5	山区	shānqū	名
2964	5	善于	shàngyú	动
2965	5	扇子	shànzi	名
2966	5	烧	shāo	动、名
2967	5	烧烤	shāokǎo	名
2968	5	沙子	shāzi	名
2969	5	蛇	shé	名
2970	5	设备	shèbèi	名
2971	5	舍不得	shěbude	动
2972	5	舍得	shěde	动
2973	5	设计	shèjì	动、名
2974	5	设立	shèlì	动
2975	5	伸	shēn	动
2976	5	身材	shēncái	名
2977	5	深度	shēndù	名、形
2978	5	身份	shēnfèn	名
2979	5	胜	shèng	动
2980	5	省2	shěng	动
2981	5	升1	shēng	动
2982	5	生产	shēngchǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
2983	5	生存	shēngcún	动
2984	5	生动	shēngdòng	形
2985	5	省份	shěngfèn	名
2986	5	省会	shěnghuì	名
2987	5	升级	shēngjí	动
2988	5	胜利	shènglì	动
2989	5	升温	shēngwēn	动
2990	5	生物	shēngwù	名
2991	5	生肖	shēngxiào	名
2992	5	生长	shēngzhǎng	动
2993	5	深厚	shēnhòu	形
2994	5	神话	shénhuà	名
2995	5	深刻	shēnkè	形
2996	5	神秘	shénmì	形
2997	5	深入	shēnrù	动、形
2998	5	深远	shēnyuǎn	形
2999	5	社区	shèqū	名
3000	5	设施	shèshī	名
3001	5	摄影	shèyǐng	动
3002	5	设置	shèzhì	动
3003	5	式	shì	后缀
3004	5	诗	shī	名
3005	5	湿	shī	形
3006	5	时差	shíchā	名
3007	5	时常	shícháng	副
3008	5	时代	shídài	名
3009	5	适当	shìdàng	形
3010	5	似的	shìde	助动
3011	5	使得	shǐde	动
3012	5	事故	shìgù	名
3013	5	实践	shíjiàn	动
3014	5	事件	shìjiàn	名
3015	5	试卷	shìjuàn	名
3016	5	时刻	shíkè	名、副
3017	5	实力	shílì	名
3018	5	失恋	shīliàn	动
3019	5	失眠	shīmián	动
3020	5	市民	shìmín	名
3021	5	时期	shíqī	名
3022	5	诗人	shīrén	名
3023	5	实施	shíshī	动
3024	5	事实	shìshí	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3025	5	石头	shítou	名
3026	5	视为	shìwéi	动
3027	5	事物	shìwù	名
3028	5	失误	shīwù	动、名
3029	5	实习	shíxí	动
3030	5	实现	shíxiàn	动
3031	5	事先	shìxiān	名
3032	5	实行	shíxíng	动
3033	5	实验	shíyàn	动、名
3034	5	试验	shìyàn	动
3035	5	实验室	shíyànshì	名
3036	5	事业	shìyè	名
3037	5	失业	shīyè	动
3038	5	实用	shíyòng	形
3039	5	食用	shíyòng	动
3040	5	试用	shíyòng	动
3041	5	适用	shíyòng	形
3042	5	始终	shǐzhōng	名、副
3043	5	守	shǒu	动
3044	5	首次	shǒucì	数量
3045	5	手段	shǒuduàn	名
3046	5	手工	shǒugōng	名
3047	5	收获	shōuhuò	动、名
3048	5	收集	shōují	动
3049	5	售价	shòujià	名
3050	5	收看	shōukàn	动
3051	5	手术	shǒushù	名、动
3052	5	手套	shǒutào	名
3053	5	手续	shǒuxù	名
3054	5	手指	shǒuzhǐ	名
3055	5	束	shù	量
3056	5	数	shǔ	动
3057	5	摔	shuāi	动
3058	5	双方	shuāngfāng	名
3059	5	鼠标	shǔbiāo	名
3060	5	蔬菜	shūcài	名
3061	5	书法	shūfǎ	名
3062	5	书房	shūfáng	名
3063	5	税	shuì	名
3064	5	水分	shuǐfèn	名
3065	5	睡眠	shuìmián	名
3066	5	书架	shūjia	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3067	5	数据	shùjù	名
3068	5	熟练	shúliàn	形
3069	5	树木	shùmù	名
3070	5	顺	shùn	动、介、形
3071	5	说不定	shuōbuding	动、副
3072	5	说服	shuōfú	动
3073	5	熟人	shúrén	名
3074	5	输入	shūrù	动
3075	5	舒适	shūshì	形
3076	5	属于	shǔyú	动
3077	5	四处	sìchù	名
3078	5	似乎	sìhū	副
3079	5	思考	sīkǎo	动
3080	5	私人	sīrénn	名
3081	5	思维	sīwéi	名、动
3082	5	思想	sīxiǎng	名
3083	5	四周	sìzhōu	名
3084	5	搜	sōu	动
3085	5	搜索	sōusuǒ	动
3086	5	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là	
3087	5	随	suí	动
3088	5	碎	suì	动、形
3089	5	随后	suíhòu	副
3090	5	随时	suíshí	副
3091	5	随手	suíshǒu	副
3092	5	随意	suíyì	形
3093	5	损害	sǔnhài	动
3094	5	损失	sǔnshī	动、名
3095	5	所1	suǒ	量、名
3096	5	锁	suǒ	名、动
3097	5	缩短	suōduǎn	动
3098	5	缩小	suōxiǎo	动
3099	5	宿舍	sùshè	名
3100	5	台灯	táidēng	名
3101	5	台阶	táijiē	名
3102	5	太太	tàitai	名
3103	5	谈话	tánhuà	动
3104	5	桃	táo	名
3105	5	套	tào	名、动
3106	5	他人	tārén	量、代
3107	5	特产	tèchǎn	名
3108	5	疼痛	téngtòng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
3109	5	特色	tèsè	名
3110	5	特殊	tèshū	形
3111	5	特有	tèyǒu	形
3112	5	特征	tèzhēng	名
3113	5	替	tì	动、介
3114	5	填	tián	动
3115	5	天空	tiānkōng	名
3116	5	甜品	tiánpǐn	名
3117	5	天上	tiānshàng	名
3118	5	调	tiáo	动
3119	5	挑	tiāo	动
3120	5	跳高	tiàogāo	动
3121	5	调皮	tiáopí	形
3122	5	挑选	tiāoxuǎn	动
3123	5	跳远	tiàoyuǎn	动
3124	5	挑战	tiǎozhàn	动、名
3125	5	调整	tiáozhěng	动
3126	5	提倡	tíchàng	动
3127	5	贴	tiē	动
3128	5	铁路	tiělù	名
3129	5	体会	tǐhuì	动、名
3130	5	提交	tíjiāo	动
3131	5	体力	tǐlì	名
3132	5	题目	tímù	名
3133	5	停留	tíngliú	动
3134	5	提起	tíqǐ	动
3135	5	提升	tíshēng	动
3136	5	提问	tíwèn	动
3137	5	体现	tǐxiàn	动
3138	5	体验	tǐyàn	动
3139	5	同	tóng	形、副、介、连
3140	5	通常	tōngcháng	形、副
3141	5	统计	tǒngjì	动
3142	5	痛苦	tòngkǔ	形
3143	5	同情	tóngqíng	动
3144	5	通行	tōngxíng	动
3145	5	同一	tóngyī	形
3146	5	统一	tǒngyī	动、形
3147	5	头	tou	后缀
3148	5	投	tóu	动
3149	5	投入	tóurù	动、形、名
3150	5	团	tuán	动、名、量

序号	等级	词语	拼音	词性
3151	5	团队	tuánduì	名
3152	5	突出	tūchū	动、形
3153	5	土地	tǔdì	名
3154	5	土豆	tǔdòu	名
3155	5	图画	túhuà	名
3156	5	退	tuì	动
3157	5	退出	tuìchū	动
3158	5	推动	tuīdòng	动
3159	5	推广	tuīguǎng	动
3160	5	退还	tuīhuán	动
3161	5	推荐	tuījiàn	动
3162	5	推进	tuījìn	动
3163	5	退休	tuìxiū	动
3164	5	拖鞋	tuōxié	名
3165	5	图书	túshū	名
3166	5	兔子	tùzi	名
3167	5	外部	wài bù	名
3168	5	外公	wài gōng	名
3169	5	外观	wài guān	名
3170	5	外婆	wài婆	名
3171	5	外形	wài xíng	名
3172	5	弯	wān	形、动、名
3173	5	往返	wǎng fǎn	动
3174	5	网络	wǎng luò	名
3175	5	玩具	wán jù	名
3176	5	完美	wán měi	形
3177	5	完善	wán shàn	形、动
3178	5	万一	wàn yī	名、连
3179	5	完整	wán zhěng	形
3180	5	围	wéi	动
3181	5	为2	wéi	介
3182	5	胃	wèi	名
3183	5	喂2	wèi	动
3184	5	尾巴	wěiba	名
3185	5	维持	wéichí	动
3186	5	伟大	wěidà	形
3187	5	违法	wéifǎ	动
3188	5	违反	wéifǎn	动
3189	5	危害	wēihài	动
3190	5	围巾	wéijīn	名
3191	5	未来	wèilái	形、名
3192	5	围绕	wéirào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3193	5	微笑	wēixiào	动、名
3194	5	威胁	wēixié	动
3195	5	维修	wéixiū	动
3196	5	唯一	wéiyī	形
3197	5	位于	wèiyú	动
3198	5	位置	wèizhì	名
3199	5	稳定	wěndìng	形、动
3200	5	问卷	wènjuàn	名
3201	5	温暖	wēnnuǎn	形、动
3202	5	文学	wénxué	名
3203	5	握	wò	动
3204	5	卧室	wòshì	名
3205	5	握手	wòshǒu	动
3206	5	雾	wù	名
3207	5	舞蹈	wǔdǎo	名
3208	5	无关	wúguān	动
3209	5	物价	wùjià	名
3210	5	物理	wùlǐ	名
3211	5	无奈	wúnài	动、连
3212	5	物品	wùpǐn	名
3213	5	无数	wúshù	形
3214	5	武术	wǔshù	名
3215	5	舞台	wǔtái	名
3216	5	无限	wúxiàin	形
3217	5	无效	wúxiào	动
3218	5	五颜六色	wǔyán-liùsè	
3219	5	物业	wùyè	名
3220	5	物质	wùzhì	名
3221	5	戏	xì	名
3222	5	系	xì	名
3223	5	闲	xián	形
3224	5	县	xiàn	名
3225	5	现场	xiàngchǎng	名
3226	5	现代	xiàndài	名、形
3227	5	现代化	xiàndàihuà	动
3228	5	显得	xiǎnde	动
3229	5	乡	xiāng	名
3230	5	相册	xiàngcè	名
3231	5	相处	xiāngchǔ	动
3232	5	乡村	xiāngcūn	名
3233	5	相当	xiāngdāng	动、副
3234	5	相对	xiāngduì	动、形

序号	等级	词语	拼音	词性
3235	5	相关	xiāngguān	动
3236	5	项目	xiàngmù	名
3237	5	想念	xiǎngniàn	动
3238	5	橡皮	xiàngpí	名
3239	5	向上	xiàngshàng	动
3240	5	响声	xiǎngshēng	名
3241	5	享受	xiǎngshòu	动
3242	5	相似	xiāngsì	形
3243	5	想象	xiǎngxiàng	动
3244	5	象征	xiāngzhēng	动、名
3245	5	先后	xiānhòu	名、副
3246	5	先进	xiānjìn	形、名
3247	5	线路	xiànlù	名
3248	5	显然	xiǎnrán	形
3249	5	现实	xiànshí	名、形
3250	5	显示	xiǎnshì	动
3251	5	现象	xiànxìang	名、动
3252	5	限制	xiànzhì	动、名
3253	5	现状	xiànzhuàng	名
3254	5	消费	xiāofèi	动
3255	5	消费者	xiāofèizhě	名
3256	5	消化	xiāohuà	动
3257	5	消极	xiāojí	形
3258	5	小姐	xiǎojiě	名
3259	5	销量	xiāoliàng	名
3260	5	效率	xiàolǜ	名
3261	5	消失	xiāoshī	动
3262	5	销售	xiāoshòu	动
3263	5	小型	xiǎoxíng	形
3264	5	小于	xiǎoyú	动
3265	5	下载	xiàzài	动
3266	5	西餐	xīcān	名
3267	5	斜	xié	形、动
3268	5	协议	xiéyì	名、动
3269	5	写作	xiězuò	动
3270	5	吸管	xīguǎn	名
3271	5	细节	xìjié	名
3272	5	戏剧	xìjù	名
3273	5	信封	xìnfēng	名
3274	5	行程	xíngchéng	名
3275	5	形成	xíngchéng	动
3276	5	行动	xíngdòng	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
3277	5	行人	xíngrén	名
3278	5	形容	xíngróng	动
3279	5	形式	xíngshì	名
3280	5	形势	xíngshì	名
3281	5	行驶	xíngshǐ	动
3282	5	行为	xíngwéi	名
3283	5	形象	xíngxiàng	名、形
3284	5	幸运	xìngyùn	名、形
3285	5	性质	xìngzhì	名
3286	5	形状	xíngzhuàng	名
3287	5	行走	xíngzǒu	动
3288	5	新郎	xīnláng	名
3289	5	心理	xīnlǐ	名
3290	5	新娘	xīnniáng	名
3291	5	信任	xìnrèn	动
3292	5	新人	xīnrén	名
3293	5	欣赏	xīnshǎng	动
3294	5	心态	xīntài	名
3295	5	新型	xīnxíng	形
3296	5	信用	xīnyòng	名
3297	5	吸收	xīshōu	动
3298	5	系统	xítǒng	名、形
3299	5	修改	xiūgǎi	动
3300	5	修建	xiūjiàn	动
3301	5	休闲	xiūxián	动
3302	5	西装	xīzhuāng	名
3303	5	需	xū	动
3304	5	宣布	xuānbù	动
3305	5	宣传	xuānchuán	动
3306	5	选手	xuǎnshǒu	名
3307	5	学分	xuéfēn	名
3308	5	雪糕	xuěgāo	名
3309	5	学科	xuékē	名
3310	5	学历	xuélì	名
3311	5	学年	xuénián	名
3312	5	学术	xuéshù	名
3313	5	学者	xuézhě	名
3314	5	训练	xùnliàn	动
3315	5	迅速	xùnsù	形
3316	5	询问	xúnwèn	动
3317	5	寻找	xúnzhǎo	动
3318	5	需求	xūqiú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3319	5	虚心	xūxīn	形
3320	5	呀	yā	叹
3321	5	牙齿	yáchǐ	名
3322	5	押金	yājīn	名
3323	5	沿	yán	介、动、名
3324	5	眼	yǎn	名、量
3325	5	延长	yáncháng	动
3326	5	研发	yánfā	动
3327	5	样式	yàngshì	名
3328	5	阳台	yángtái	名
3329	5	演讲	yǎnjìang	动
3330	5	眼泪	yǎnlèi	名
3331	5	严肃	yánsù	形、动
3332	5	研制	yánzhì	动
3333	5	摇	yáo	动
3334	5	咬	yǎo	动
3335	5	腰	yāo	名
3336	5	要不(然)	yào bù(rán)	连
3337	5	要不是	yào bù shì	连
3338	5	药品	yàopǐn	名
3339	5	药物	yàowù	名
3340	5	压岁钱	yāsuìqián	名
3341	5	鸭子	yāzi	名
3342	5	夜间	yèjiān	名
3343	5	夜市	yèshì	名
3344	5	业务	yèwù	名
3345	5	业余	yèyú	形
3346	5	移	yí	动
3347	5	亿	yì	数
3348	5	乙	yǐ	名
3349	5 (7-9)	以	yǐ	(连)
3350	5	一次性	yí cì xìng	形
3351	5	一代	yí dài	名
3352	5	一旦	yí dàn	副
3353	5	移动	yí dòng	动
3354	5	遗憾	yí hàn	名、形
3355	5	以及	yǐ jí	连
3356	5	依据	yǐ jù	名、动、介
3357	5	依靠	yǐ kào	动、名
3358	5	以来	yǐ lái	名
3359	5	医疗	yī liáo	动
3360	5	一路	yí lù	名、副

序号	等级	词语	拼音	词性
3361	5	一路顺风	yílù-shùnfēng	
3362	5	因而	yīn'ér	连
3363	5	迎	yíng	动
3364	5	硬	yìng	形、副
3365	5	应当	yīngdāng	动
3366	5	应对	yìngduì	动
3367	5	硬件	yìngjiàn	名
3368	5	迎接	yíngjiē	动
3369	5	影片	yǐngpiàn	名
3370	5	影视	yǐngshì	名
3371	5	营养	yíngyǎng	名
3372	5	营业	yíngyè	动
3373	5	应用	yìngyòng	动、形
3374	5	引进	yǐnjìn	动
3375	5	音量	yīnliàng	名
3376	5	饮食	yīnshí	名
3377	5	印刷	yìnshuā	动
3378	5	因素	yīnsù	名
3379	5	依然	yīrán	副
3380	5	意识	yìshí	动、名
3381	5	意外	yìwài	形、名
3382	5	意味着	yìwèizhe	动
3383	5	疑问	yíwèn	名
3384	5	义务	yìwù	名、形
3385	5	医学	yīxué	名
3386	5	意义	yìyì	名
3387	5	一致	yízhì	形、副
3388	5	拥抱	yōngbào	动
3389	5	用法	yòngfǎ	名
3390	5	用户	yònghù	名
3391	5	用力	yònglì	动
3392	5	用品	yòngpǐn	名
3393	5	勇气	yǒngqì	名
3394	5	用途	yòngtú	名
3395	5	拥有	yōngyǒu	动
3396	5	由此	yóu cǐ	
3397	5	有害	yǒuhài	
3398	5	幼儿园	yòu'éryuán	名
3399	5	优惠	yōuhuì	形
3400	5	邮寄	yóujì	动
3401	5	悠久	yōujiǔ	形
3402	5	邮局	yóujú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3403	5	游览	yóulǎn	动
3404	5	有力	yǒulì	形
3405	5	有利	yǒulì	形
3406	5	优良	yōuliáng	形
3407	5	优美	yōuměi	形
3408	5	邮票	yóupiào	名
3409	5	优势	yōushì	名
3410	5	油条	yóutiáo	名
3411	5	有限	yǒuxiàan	形
3412	5	有益	yǒuyì	形
3413	5	犹豫	yóuyù	形
3414	5	优质	yōuzhì	形
3415	5	有助于	yǒuzhùyú	动
3416	5	原	yuán	形
3417	5	圆	yuán	名、动
3418	5	愿	yuàn	
3419	5	原有	yuán yǒu	
3420	5	元旦	Yuándàn	名
3421	5	员工	yuángōng	名
3422	5	愿望	yuànwàng	名
3423	5	原则	yuánzé	名
3424	5	预报	yùbào	动、名
3425	5	预测	yùcè	动
3426	5	预订	yùdìng	动
3427	5	约定	yuēdìng	动
3428	5	预防	yùfáng	动
3429	5	预计	yùjì	动
3430	5	娱乐	yúlè	动、名
3431	5	玉米	yùmǐ	
3432	5	运	yùn	
3433	5	运费	yùnfèi	
3434	5	运气	yùnqì	
3435	5	运输	yùnshū	
3436	5	运用	yùnyòng	
3437	5	语气	yǔqì	
3438	5	雨水	yǔshuǐ	
3439	5	语文	yǔwén	
3440	5	语音	yǔyīn	
3441	5	预约	yùyuē	
3442	5	在场	zàichǎng	
3443	5	在乎	zàihu	
3444	5	在内	zàinèi	

序号	等级	词语	拼音	词性
3445	5	在线	zàixiàn	动
3446	5	在于	zàiyú	动
3447	5	赞成	zànchéng	动
3448	5	造	zào	动
3449	5	糟	zāo	形
3450	5	造成	zàochéng	动
3451	5	糟糕	zāogāo	形
3452	5	早期	zǎoqī	名
3453	5	早晚	zǎowǎn	名、副
3454	5	早已	zǎoyǐ	副
3455	5	赠	zèng	动
3456	5	增	zēng	动
3457	5	增进	zēngjìn	动
3458	5	增强	zēngqiáng	动
3459	5	赠送	zèngsòng	动
3460	5	炸	zhá	动
3461	5	窄	zhǎi	形
3462	5	摘	zhāi	动
3463	5	占	zhàn	动
3464	5	展出	zhǎnchū	动
3465	5	涨	zhǎng	动
3466	5	账号	zhànghào	名
3467	5	账户	zhànghù	名
3468	5	涨价	zhǎngjià	动
3469	5	掌声	zhǎngshēng	名
3470	5	掌握	zhǎngwò	动
3471	5	展开	zhǎnkāi	动
3472	5	展览	zhǎnlǎn	动
3473	5	展示	zhǎnshì	动
3474	5	站台	zhàntái	名
3475	5	占线	zhànxiàn	动
3476	5	展现	zhǎnxiàn	动
3477	5	召开	zhàokāi	动
3478	5	着凉	zháoliáng	动
3479	5	折扣	zhékòu	名
3480	5	阵	zhèn	量
3481	5	真诚	zhēnchéng	形
3482	5	诊断	zhěnduàn	动
3483	5	针对	zhēnduì	动
3484	5	挣	zhèng	动
3485	5	争	zhēng	动
3486	5	政府	zhèngfǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3487	5	证据	zhèngjù	名
3488	5	整齐	zhěngqí	形
3489	5	争取	zhēngqǔ	动
3490	5	正如	zhèngrú	动
3491	5	证书	zhèngshū	名
3492	5	整体	zhěngtǐ	名
3493	5	珍贵	zhēnguì	形
3494	5	整整	zhěngzhěng	副
3495	5	政治	zhèngzhì	名
3496	5	真实	zhēnshí	形
3497	5	珍惜	zhēnxī	动
3498	5	哲学	zhéxué	名
3499	5	直	zhí	形、副
3500	5	至	zhì	动
3501	5	治	zhì	动
3502	5	止	zhǐ	动
3503	5	支1	zhī	量
3504	5	直播	zhíbō	动
3505	5	职场	zhíchǎng	名
3506	5	指导	zhǐdǎo	动
3507	5	制订	zhìdìng	动
3508	5	制定	zhìdìng	动
3509	5	制度	zhì dù	名
3510	5	职工	zhígōng	名
3511	5	智慧	zhìhuì	名
3512	5	至今	zhìjīn	副
3513	5	治疗	zhìliáo	动
3514	5	知名	zhīmíng	形
3515	5	智能	zhìnéng	名、形
3516	5	执行	zhíxíng	动、形
3517	5	志愿者	zhìyuànzhě	名
3518	5	制造	zhìzào	动
3519	5	制作	zhìzuò	动
3520	5	重大	zhòngdà	形
3521	5	众多	zhòngduō	形
3522	5	中华	Zhōnghuá	名
3523	5	中华民族	Zhōnghuá Mínzú	
3524	5	中级	zhōngjí	形
3525	5	中介	zhōngjiè	名
3526	5	种类	zhǒnglèi	名
3527	5	重量	zhòngliàng	名
3528	5	中期	zhōngqī	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3529	5	中外	zhōngwài	名
3530	5	中心	zhōngxīn	名
3531	5	中药	zhōngyào	名
3532	5	中医	zhōngyī	名
3533	5	种植	zhòngzhí	动
3534	5	种子	zhǒngzǐ	名
3535	5	周年	zhōunián	名
3536	5	煮	zhǔ	动
3537	5	猪	zhū	名
3538	5	抓	zhuā	动
3539	5	抓紧	zhuājīn	动
3540	5	转变	zhuǎnbiàn	动
3541	5	撞	zhuàng	动
3542	5	转告	zhuǎnggào	动
3543	5	状况	zhuàngkuàng	名
3544	5	装饰	zhuāngshì	动、名
3545	5	状态	zhuàngtài	名动
3546	5	装修	zhuāngxiū	动
3547	5	专家	zhuānjiā	名形
3548	5	专心	zhuānxīn	副动
3549	5	逐步	zhúbù	副动
3550	5	注册	zhùcè	动
3551	5	主持	zhǔchí	动
3552	5	主动	zhǔdòng	形名
3553	5	住房	zhùfáng	名形
3554	5	主观	zhǔguān	动
3555	5	追	zhuī	动
3556	5	追求	zhuīqiú	动
3557	5	逐渐	zhújiàn	副名
3558	5	主人	zhǔrén	名名
3559	5	主任	zhǔrèn	名动
3560	5	主食	zhǔshí	名动
3561	5	住宿	zhùsù	名名
3562	5	主题	zhǔtí	动名
3563	5	主席	zhǔxí	名名
3564	5	住址	zhùzhǐ	名名
3565	5	注重	zhùzhòng	动名
3566	5	竹子	zhúzi	名形
3567	5	紫	zǐ	介副
3568	5	自从	zìcóng	介形
3569	5	自动	zìdòng	副名
3570	5	资格	zīgé	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3571	5	资金	zījīn	名
3572	5	自觉	zìjué	动、形
3573	5	字母	zìmǔ	名
3574	5	子女	zǐnǚ	名
3575	5	自身	zìshēn	名
3576	5	姿势	zīshì	名
3577	5	咨询	zīxún	动
3578	5	自由	zìyóu	形、名
3579	5	资源	zīyuán	名
3580	5	总部	zǒngbù	名
3581	5	总共	zǒnggòng	副
3582	5	综合	zōnghé	动
3583	5	总数	zǒngshù	名
3584	5	总体	zǒngtǐ	名
3585	5	总统	zǒngtǒng	名
3586	5	总之	zǒngzhī	连
3587	5	族	zú	后缀
3588	5	组成	zǔchéng	动
3589	5	足够	zúgòu	动
3590	5	组合	zúhé	动、名
3591	5	醉	zuì	动
3592	5	嘴巴	zuǐba	名
3593	5	最初	zuìchū	名
3594	5	最佳	zuìjiā	形
3595	5	租金	zūjīn	名
3596	5	尊敬	zūnjìng	动、形
3597	5	遵守	zūnshǒu	动
3598	5	作出	zuòchū	动
3599	5	阻止	zǔzhǐ	动
3600	5	组织	zǔzhī	动、名
3601	6	岸	àan	名
3602	6	昂贵	ángguì	形
3603	6	案例	ànlì	名
3604	6	按摩	ànmó	动
3605	6	暗示	ànshì	动
3606	6	败	bài	动
3607	6	摆	bǎi	动
3608	6	白白	báibái	副
3609	6	拜访	bàifǎng	动
3610	6	摆放	bǎifàng	动
3611	6	百分点	bǎifēndiǎn	名
3612	6	百货	bǎihuò	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3613	6	白领	báilǐng	名
3614	6	拜年	bàinián	动
3615	6	摆脱	bǎituō	动
3616	6	版	bǎn	名、量
3617	6	版本	bǎnběn	名
3618	6	棒球	bàngqiú	名
3619	6	榜样	bǎngyàng	名
3620	6	伴随	bànsuí	动
3621	6	扮演	bànyǎn	动
3622	6	爆	bào	动
3623	6	爆发	bàofā	动
3624	6	保管	bǎoguǎn	动
3625	6	保健	bǎojiàn	动
3626	6	报刊	bǎokān	名
3627	6	暴力	bàolì	名
3628	6	暴露	bàolù	动
3629	6	保暖	bǎonuǎn	动
3630	6	报社	bàoshè	名
3631	6	保修	bǎoxiū	动
3632	6	爆炸	bàozhà	动
3633	6	保障	bǎozhàng	动、名
3634	6	被动	bèidòng	形
3635	6	悲观	bēiguān	形
3636	6	北极	bēijí	名
3637	6	悲剧	bēijù	名
3638	6	北美洲	Běiměizhōu	名
3639	6	被迫	bèipò	动
3640	6	悲伤	bēishāng	形
3641	6	背心	bèixīn	名
3642	6	备用	bèiyòng	动
3643	6	倍增	bèizēng	动
3644	6	本能	běnnéng	名、副
3645	6	奔跑	bēnpǎo	动
3646	6	本身	běnshēn	代
3647	6	本土	běntǔ	名
3648	6	闭	bì	动
3649	6	避	bì	动
3650	6	逼	bī	动
3651	6	编	biān	动
3652	6	遍地	biàndì	动、副
3653	6	编辑	biānjí	动、名
3654	6	便捷	biànjié	形

序号	等级	词语	拼音	词性
3655	6	编写	bānxíě	动
3656	6	变质	biànzhì	动
3657	6	比方	bǐfang	动
3658	6	兵	bīng	名
3659	6	病毒	bìngdú	名
3660	6	必修	bìxiū	形
3661	6	比重	bǐzhòng	名
3662	6	播	bō	动
3663	6	博览会	bólǎnhuì	名
3664	6	薄弱	bóruò	形
3665	6	播种	bōzhǒng	动
3666	6	脖子	bózi	名
3667	6	布	bù	名
3668	6	补	bǔ	动
3669	6	捕	bǔ	动
3670	6	不耐烦	bú nài fán	
3671	6	不安	bù'ān	形
3672	6	不曾	bùcéng	副
3673	6	补偿	bǔcháng	动
3674	6	不成	bùchéng	动、形、助
3675	6	不得	bùdé	动
3676	6	部队	bùduì	名
3677	6	不顾	búgù	动
3678	6	不禁	bùjīn	副
3679	6	补课	bǔkè	动
3680	6	不料	búliào	连
3681	6	不适	búshì	形
3682	6	不时	bùshí	副、名
3683	6	补贴	bǔtiē	动、名
3684	6	部位	bùwèi	名
3685	6	补习	bǔxí	动
3686	6	不许	bùxǔ	动
3687	6	不宜	bùyí	动
3688	6	不已	bùyǐ	动
3689	6	布置	bùzhì	动
3690	6	不止	bùzhǐ	动、副
3691	6	不至于	búzhì yú	动
3692	6	步骤	bùzhòu	名
3693	6	踩	cǎi	动
3694	6	猜测	cāicè	动
3695	6	财产	cáichǎn	名
3696	6	财富	cáifù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3697	6	采购	cǎigòu	动、名
3698	6	彩虹	cǎihóng	名
3699	6	才华	cáihuá	名
3700	6	采集	cǎijí	动
3701	6	采纳	cǎinà	动
3702	6	才能	cáinéng	名
3703	6	彩票	cǎipiào	名
3704	6	财务	cáiwù	名
3705	6	财物	cáiwù	名
3706	6	材质	cáizhì	名
3707	6	仓库	cāngkù	名
3708	6	残疾	cánjí	名
3709	6	参展	cānzhǎn	动
3710	6	草原	cǎoyuán	名
3711	6	侧	cè	名、动
3712	6	策划	cèhuà	动
3713	6	测量	cèliáng	动
3714	6	策略	cèlùè	名
3715	6	层次	céngcì	名
3716	6	层面	céngmiàn	名
3717	6	叉	chā	名、动
3718	6	拆除	chāichú	动
3719	6	产出	chǎnchū	动
3720	6	产地	chǎndì	名
3721	6	肠	cháng	名
3722	6	场次	chǎngcì	名
3723	6	场地	chǎngdì	名
3724	6	长短	chángduǎn	名
3725	6	场馆	chǎngguǎn	名
3726	6	常规	chángguī	名、形
3727	6	场合	chǎnghé	名
3728	6	厂家	chǎngjiā	名
3729	6	场景	chǎngjǐng	名
3730	6	场面	chǎngmiàn	名
3731	6	常年	chángnián	副、名
3732	6	厂商	chǎngshāng	名
3733	6	长寿	chángshòu	形容词
3734	6	畅通	chàngtōng	形容词
3735	6	常温	chángwēn	形容词
3736	6	畅销	chàngxiāo	动
3737	6	抄	chāo	动
3738	6	朝代	cháodài	名

序号	等级	词语	拼音	词性
3739	6	炒股	chǎogǔ	动
3740	6	吵架	chǎojià	动
3741	6	潮流	cháoliú	名
3742	6	潮湿	cháoshī	形
3743	6	嘲笑	cháoxiào	动
3744	6	超越	chāoyuè	动
3745	6	查询	cháxún	动
3746	6	差异	chāiyì	名
3747	6	插座	chāzuò	名
3748	6	撤回	chèhuí	动
3749	6	趁	chèn	介
3750	6	成	chéng	量
3751	6	乘2	chéng	动
3752	6	盛	chéng	动
3753	6	撑	chēng	动
3754	6	承办	chéngbàn	动
3755	6	惩罚	chéngfá	动
3756	6	称号	chēnghào	名
3757	6	称呼	chēnghu	动、名
3758	6	成交	chéngjiāo	动
3759	6	承诺	chéngnuò	动
3760	6	成千上万	chéngqiān-shàngwàn	动
3761	6	呈现	chéngxiàn	名
3762	6	成效	chéngxiào	形
3763	6	诚信	chéngxìn	名
3764	6	成语	chéngyǔ	名
3765	6	城镇	chéngzhèn	名
3766	6	称作	chēngzuò	动
3767	6	沉重	chénzhòng	形
3768	6	撤销	chèxiāo	动
3769	6	尺	chǐ	量、名
3770	6	尺寸	chǐcùn	名
3771	6	持久	chíjiǔ	形
3772	6	持有	chíyǒu	动
3773	6	冲	chòng	介
3774	6	崇拜	chóngbài	动
3775	6	冲动	chōngdòng	名、形
3776	6	冲击	chōngjī	动
3777	6	重建	chóngjiàn	动
3778	6	充实	chōngshí	形、动
3779	6	冲突	chōngtū	动
3780	6	愁	chóu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3781	6	筹备	chóubèi	动
3782	6	抽奖	chōujǐāng	动
3783	6	抽象	chōuxiàng	形
3784	6	除	chú	动、介
3785	6	串	chuàn	名、量
3786	6	传承	chuánchéng	动
3787	6	传达	chuándá	动
3788	6	闯	chuǎng	动
3789	6	创办	chuàngbàn	动
3790	6	创建	chuàngjiàn	动
3791	6	窗口	chuāngkǒu	名
3792	6	创立	chuànglì	动
3793	6	穿过	chuāngguò	动
3794	6	创意	chuàngyì	名、动
3795	6	传染	chuánrǎn	动
3796	6	传染病	chuánrǎnbìng	名
3797	6	传授	chuánshòu	动
3798	6	传输	chuánshū	动
3799	6	传真	chuánzhēn	名
3800	6	船只	chuánzhī	名
3801	6	初步	chūbù	形
3802	6	出场	chūchǎng	动
3803	6	处处	chùchù	副
3804	6	储存	chǔcún	动
3805	6	初等	chūděng	形
3806	6	处罚	chǔfá	动
3807	6	除非	chúfēi	连
3808	6	垂直	chuízhí	动
3809	6	出境	chūjìng	动
3810	6	出力	chūlì	动
3811	6	出名	chūmíng	形
3812	6	纯	chún	形、副
3813	6	出入	chūrù	名
3814	6	出示	chūshì	动
3815	6	储蓄	chǔxù	动、名
3816	6	出游	chūyóu	动
3817	6	出于	chūyú	动
3818	6	刺	cì	动、名
3819	6	此刻	cǐkè	名
3820	6	瓷器	cíqì	名
3821	6	次数	cìshù	名
3822	6	匆匆	cōngcōng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
3823	6	匆忙	cōngmáng	形
3824	6	从未	cóngwèi	副
3825	6	从业	cóngyè	动
3826	6	醋	cù	名
3827	6	脆	cuì	形
3828	6	脆弱	cuìruò	形
3829	6	寸	cùn	量
3830	6	存储	cúnchǔ	动
3831	6	村庄	cūnzhuāng	名
3832	6	挫折	cuòzhé	动
3833	6	搭	dā	动
3834	6	打交道	dǎjiāodao	名
3835	6	大臣	dàchén	
3836	6	大吃一惊	dàchī-yījīng	
3837	6	大地	dàdì	名
3838	6	打动	dǎdòng	动
3839	6	大都	dàdū	副
3840	6	大方	dàfang	形
3841	6	答复	dáfù	动
3842	6	大幅	dàfú	副
3843	6	大伙儿	dàhuǒr	代
3844	6	待	dài	动
3845	6	呆	dāi	形
3846	6	代价	dàijià	名
3847	6	贷款	dàikuǎn	动、名
3848	6	代理	dàilǐ	动
3849	6	带领	dàilǐng	动
3850	6	打击	dǎjī	动
3851	6	打架	dǎjià	动
3852	6	打卡	dǎkǎ	动
3853	6	打雷	dǎléi	动
3854	6	蛋白质	dànbbáizhì	名
3855	6	单纯	dānchún	形
3856	6	单调	dāndiào	形
3857	6	档案	dàng'àn	名
3858	6	当场	dāngchǎng	副
3859	6	当初	dāngchū	名
3860	6	当代	dāngdài	名
3861	6	当今	dāngjīn	名
3862	6	当面	dāngmiàn	副
3863	6	当天	dāngtiān	名
3864	6	当下	dāngxià	副

序号	等级	词语	拼音	词性
3865	6	当选	dāngxuǎn	动
3866	6	诞生	dànshēng	动
3867	6	耽误	dānwù	动
3868	6	担忧	dānyōu	动
3869	6	岛	dǎo	名
3870	6	倒闭	dǎobì	动
3871	6	倒车	dǎochē	动
3872	6	道德	dàodé	名、形
3873	6	倒是	dàoshì	副
3874	6	导师	dǎoshī	名
3875	6	搭配	dāpèi	动、形
3876	6	大使	dàshǐ	名
3877	6	大师	dàshī	名
3878	6	大洋洲	Dàyángzhōu	名
3879	6	打造	dǎzào	动
3880	6	打仗	dǎzhàng	动
3881	6	大致	dàzhì	形、副
3882	6	得了	déle	动、助
3883	6	等级	děngjí	名
3884	6	灯笼	dēnglong	名
3885	6	得以	déyǐ	动
3886	6	得知	dézhī	动
3887	6	滴	dī	动、量
3888	6	电饭锅	diànfànkuō	名
3889	6	点击	diǎnjī	动
3890	6	电力	diànlì	名
3891	6	典礼	diǎnlǐ	名
3892	6	店铺	diànpù	名
3893	6	点燃	diǎnrán	动
3894	6	典型	diǎnxíng	名、形
3895	6	电源	diànyuán	名
3896	6	吊	diào	动
3897	6	调动	diàodòng	动
3898	6	钓鱼	diàoyú	动
3899	6	抵达	dǐdá	动
3900	6	地道	dìdao	形
3901	6	跌	diē	动
3902	6	地方	dìfāng	名
3903	6	抵抗	dǐkàng	动
3904	6	顶	dǐng	名、动、量
3905	6	订单	dìngdān	名
3906	6	订婚	dìnghūn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
3907	6	定价	dìngjià	动、名
3908	6	定时	dìngshí	动、名
3909	6	定位	dìngwèi	动、名
3910	6	定义	dìngyì	名、动
3911	6	定制	dìngzhì	动
3912	6	低碳	dītàn	形
3913	6	地形	dìxíng	名
3914	6	地域	dìyù	名
3915	6	地质	dìzhì	名
3916	6	栋	dòng	量
3917	6	动机	dòngjī	名
3918	6	动力	dònglì	名
3919	6	动漫	dòngmàn	名
3920	6	动态	dòngtài	名、形
3921	6	动听	dòngtīng	形
3922	6	逗	dòu	动、形
3923	6	斗争	dòuzhēng	动、名
3924	6	毒	dú	名、动、形
3925	6	渡	dù	动
3926	6	端	duān	动
3927	6	短缺	duǎnquē	动
3928	6	对称	duìchèn	形
3929	6	对接	duìjiē	动
3930	6	对抗	duìkàng	动
3931	6	对立	duìlì	动
3932	6	对应	duìyìng	动、形
3933	6	蹲	dūn	动
3934	6	顿时	dùnshí	副
3935	6	夺	duó	动
3936	6	躲避	duǒbì	动
3937	6	多才多艺	duōcái-duōyì	动
3938	6	多亏	duōkuī	名
3939	6	多媒体	duōméitǐ	动
3940	6	夺取	duóqǔ	动、形
3941	6	多余	duōyú	动
3942	6	多元	duōyuán	形
3943	6	都市	dūshì	名
3944	6	恶劣	èliè	形
3945	6	耳环	ěrhuán	名
3946	6	儿科	érkē	名
3947	6	二氧化碳	èryānghuàtàn	名
3948	6	恶心	ěxin	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
3949	6	发病	fābìng	动
3950	6	发愁	fāchóu	动
3951	6	发电	fādiàn	动
3952	6	法定	fǎdìng	形容词
3953	6	发动	fādòng	动词
3954	6	发放	fāfàng	动词
3955	6	法官	fǎguān	名词
3956	6	发光	fāguāng	动词
3957	6	法规	fǎguī	名词
3958	6	犯	fàn	动词
3959	6	番	fān	量词
3960	6	妨碍	fáng'ài	动词
3961	6	放大	fàngdà	动词
3962	6	方方面面	fāngfāngmiànmìàn	名词
3963	6	放飞	fàngfēi	动词
3964	6	房价	fángjià	名词
3965	6	访谈	fǎngtán	动词
3966	6	方位	fāngwèi	名词
3967	6	方言	fāngyán	名词
3968	6	防治	fángzhì	动词
3969	6	反馈	fǎnkui	动词
3970	6	繁忙	fánmáng	形容词
3971	6	凡(是)	fán(shì)	副词
3972	6	反思	fǎnsī	动词
3973	6	繁殖	fánzhí	动词
3974	6	发票	fāpiào	名词
3975	6	发行	fāxíng	动词
3976	6	发炎	fāyán	动词
3977	6	发育	fāyù	动词
3978	6	肥	féi	形容词、名词
3979	6	肺	fèi	名词
3980	6	肥胖	féipàng	形容词
3981	6	飞速	fēisù	副词
3982	6	肥沃	fēiwò	形容词
3983	6	肺炎	fèiyán	名词
3984	6	粉	fěn	名词、形容词
3985	6	封闭	fēngbì	动词
3986	6	风光	fēngguāng	名词
3987	6	风力	fēnglì	名词
3988	6	分工	fēngōng	动词
3989	6	丰收	fēngshōu	动词
3990	6	奉献	fèngxiān	动词

序号	等级	词语	拼音	词性
3991	6	风雨	fēngyǔ	名
3992	6	分级	fēnjí	动
3993	6	愤怒	fènnù	形
3994	6	分期	fēnqī	动
3995	6	分散	fēnsàn	形、动
3996	6	氛围	fēnwéi	名
3997	6	服	fú	动
3998	6	浮	fú	动
3999	6	副2	fù	形
4000	6	服从	fúcóng	动
4001	6	辅导	fǔdǎo	动
4002	6	幅度	fú dù	名
4003	6	覆盖	fùgài	动
4004	6	符号	fúhào	名
4005	6	附件	fùjiàn	名
4006	6	福利	fúlì	名、动
4007	6	负面	fùmiàn	形
4008	6	夫人	fūrén	名
4009	6	服用	fúyòng	动
4010	6	富裕	fùyù	形、动
4011	6	赋予	fùyǔ	动
4012	6	辅助	fǔzhù	动、形
4013	6	该2	gāi	代
4014	6	改编	gǎibiān	动
4015	6	概率	gàilǜ	名
4016	6	改造	gǎizào	动
4017	6	肝	gān	名
4018	6	干脆	gāncuì	形、副
4019	6	尴尬	gāngà	形
4020	6	钢笔	gāngbì	名
4021	6	港口	gǎngkǒu	名
4022	6	岗位	gǎngwèi	名
4023	6	干旱	gānhàn	形
4024	6	感激	gǎnjī	动
4025	6	赶忙	gǎnmáng	副
4026	6	感染	gǎnrǎn	动
4027	6	干扰	gānrǎo	动
4028	6	感想	gǎnxiǎng	名
4029	6	干燥	gānzào	形
4030	6	高层	gāocéng	名、形
4031	6	高超	gāochāo	形
4032	6	高等	gāoděng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
4033	6	高端	gāoduān	形、名
4034	6	高峰	gāofēng	名
4035	6	稿件	gǎojiàn	名
4036	6	高尚	gāoshàng	形
4037	6	高手	gāoshǒu	名
4038	6	高新技术	gāoxīn-jìshù	
4039	6	高原	gāoyuán	名
4040	6	稿子	gǎozi	名
4041	6	割	gē	动
4042	6	隔壁	gébì	名
4043	6	歌唱	gēchàng	动
4044	6	革命	géming	动、形
4045	6	跟前	gēnqián	名
4046	6	跟随	gēnsuí	动
4047	6	跟踪	gēnzōng	动
4048	6	个体	gètǐ	名
4049	6	公	gōng	形
4050	6	宫	gōng	名
4051	6	公安	gōng'ān	名
4052	6	工地	gōngdì	名
4053	6	工夫	gōngfu	名
4054	6	公告	gōnggào	动、名
4055	6	巩固	gǒnggù	形、动
4056	6	共计	gòngjì	动
4057	6	供给	gōngjǐ	动
4058	6	攻击	gōngjī	动
4059	6	公开	gōngkāi	形、动
4060	6	公民	gōngmín	名
4061	6	公认	gōngrèn	动
4062	6	功效	gōngxiào	名
4063	6	工序	gōngxù	名
4064	6	公益	gōngyì	名
4065	6	供应	gōngyìng	动
4066	6	公元	gōngyuán	名
4067	6	公正	gōngzhèng	形
4068	6	公众	gōngzhòng	名
4069	6	公主	gōngzhǔ	名
4070	6	沟	gōu	名
4071	6	构造	gòuzào	动
4072	6	顾	gù	动
4073	6	拐	guǎi	动
4074	6	拐弯	guǎiwān	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4075	6	罐	guàn	名
4076	6	官	guān	名
4077	6	关爱	guān'ài	动
4078	6	管道	guǎndào	名
4079	6	官方	guānfāng	名
4080	6	广阔	guǎngkuò	形
4081	6	观光	guāngguāng	动
4082	6	关怀	guānhuái	动
4083	6	关联	guānlián	动
4084	6	观赏	guānshǎng	动
4085	6	官员	guānyuán	名
4086	6	古典	gǔdiǎn	形
4087	6	孤独	gūdú	形
4088	6	姑姑	gūgu	名
4089	6	跪	guì	动
4090	6	归	guī	动、介
4091	6	轨道	guǐdào	名
4092	6	规范	guīfàn	名、动
4093	6	规划	guīhuà	名、动
4094	6	归还	guīhuán	动
4095	6	规矩	guīju	名、形
4096	6	贵重	guìzhòng	形
4097	6	古迹	gǔjì	名
4098	6	棍	gùn	名
4099	6	国宝	guóbǎo	名
4100	6	国产	guóchǎn	形
4101	6	过渡	guòdù	动
4102	6	国歌	guógē	名
4103	6	过后	guòhòu	名
4104	6	国旗	guóqí	名
4105	6	国情	guóqíng	名
4106	6	过时	guòshí	动、形
4107	6	国王	guówáng	名
4108	6	股票	gǔpiào	名
4109	6	古人	gǔrén	名
4110	6	股市	gǔshì	名
4111	6	固体	gùtǐ	名
4112	6	骨头	gǔtou	名
4113	6	顾问	gùwèn	名
4114	6	鼓舞	gǔwǔ	动、形
4115	6	故障	gùzhàng	名
4116	6	害	hài	名、动

序号	等级	词语	拼音	词性
4117	6	海内外	hǎi nèiwài	
4118	6	海岸	hǎi'àn	名
4119	6	海拔	hǎibá	名
4120	6	海面	hǎimian	名
4121	6	海域	hǎiyù	名
4122	6	寒冬	hánđōng	名
4123	6	航空	hángkōng	动
4124	6	罕见	hǎnjiàn	形
4125	6	含义	hányì	名
4126	6	旱灾	hànzāi	名
4127	6	毫不	háo bù	
4128	6	毫无	háo wú	
4129	6	好不	hǎobù	副
4130	6	好感	hǎogǎn	名
4131	6	好客	hào kè	形
4132	6	毫米	háomǐ	量
4133	6	好容易	hǎoróngyì	形
4134	6	毫升	háoshēng	量
4135	6	好学	hàoxué	动
4136	6	号召	hàozhào	动
4137	6	合并	hébìng	动
4138	6	合成	héchéng	动
4139	6	嘿	hēi	叹
4140	6	黑暗	hēi'àn	形
4141	6	恨	hèn	动
4142	6	狠	hěn	形、副
4143	6	横	héng	形、动
4144	6	衡量	héngliáng	名
4145	6	痕迹	hénjì	名
4146	6	和平	hépíng	名
4147	6	和谐	héxié	形
4148	6	核心	héxīn	名
4149	6	宏大	hóngdà	形
4150	6	洪水	hóngshuǐ	名
4151	6	后代	hòudài	名
4152	6	后期	hòuqī	名
4153	6	后人	hòurén	名
4154	6	后退	hòutuì	动
4155	6	后者	hòuzhě	名
4156	6	壶	hú	名
4157	6	户	hù	量
4158	6	划	huà	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4159	6	滑冰	huábīng	动
4160	6	花朵	huāduǒ	名
4161	6	划分	huàfēn	动
4162	6	怀	huái	名、动
4163	6	怀念	huáiniàn	动
4164	6	怀孕	huáiyùn	动
4165	6	环	huán	名、量、动
4166	6	患	huàn	动
4167	6	黄	huáng	名
4168	6	皇帝	huángdì	名
4169	6	欢乐	huānlè	形
4170	6	幻想	huànxiǎng	动、名
4171	6	还原	huányuán	动
4172	6	患者	huànzhě	名
4173	6	花生	huāshēng	名
4174	6	化石	huàshí	名
4175	6	话筒	huàtǒng	名
4176	6	滑行	huáxíng	动
4177	6	滑雪	huáxuě	动
4178	6	化妆	huàzhuāng	动
4179	6	汇	huì	动
4180	6	回报	huíbào	动
4181	6	汇报	huìbào	动
4182	6	灰尘	huīchén	名
4183	6	回顾	huígù	动
4184	6	绘画	huìhuà	动
4185	6	会见	huìjiàn	动
4186	6	汇款	huìkuǎn	动、名
4187	6	回头	huítóu	动、副、连
4188	6	灰心	huīxīn	形
4189	6	忽略	hūlüè	动
4190	6	混	hùn	动、副
4191	6	混合	hùnhé	动
4192	6	混乱	hùnluàn	形
4193	6	婚姻	hūnyīn	名
4194	6	货币	huòbì	名
4195	6	火柴	huǒchái	名
4196	6	货车	huòchē	名
4197	6	活力	huólì	名
4198	6	活跃	huóyuè	形、动
4199	6	火灾	huǒzāi	名
4200	6	互助	hùzhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4201	6	胡子	húzi	名
4202	6	嫁	jià	动
4203	6	夹	jiā	动
4204	6	加倍	jiābèi	动、副
4205	6	家常	jiācháng	名
4206	6	家家户户	jiājiāhùhù	名
4207	6	加剧	jiājù	动
4208	6	家居	jiājū	名
4209	6	剑	jiàn	名
4210	6	箭	jiàn	名
4211	6	尖	jiān	形、名
4212	6	肩膀	jiānbǎng	名
4213	6	检测	jiǎncè	动
4214	6	监测	jiāncè	动
4215	6	鉴定	jiàndìng	动、名
4216	6	坚定	jiāndìng	形、动
4217	6	监督	jiāndū	动
4218	6	酱	jiàng	名、动
4219	6	间隔	jiànggé	名、动
4220	6	讲解	jiǎngjiě	动
4221	6	将军	jiāngjūn	名
4222	6	奖牌	jiǎngpái	名
4223	6	奖品	jiǎngpǐn	名
4224	6	坚固	jiāngù	形
4225	6	酱油	jiàngyóu	名
4226	6	简化	jiǎnhuà	动
4227	6	间接	jiànjiē	形
4228	6	简介	jiǎnjiè	动、名
4229	6	坚决	jiānjué	形
4230	6	艰难	jiānnán	形
4231	6	健全	jiànquán	形、动
4232	6	减弱	jiǎnruò	动
4233	6	艰辛	jiānxīn	形
4234	6	减压	jiǎnyā	动
4235	6	检验	jiǎnyàn	动
4236	6	坚硬	jiānyìng	形
4237	6	兼职	jiānzhí	动、名
4238	6	建筑物	jiànzhùwù	名
4239	6	胶带	jiāodài	名
4240	6	焦点	jiāodiǎn	名
4241	6	交际	jiāojí	动
4242	6	焦慮	jiāolù	形

序号	等级	词语	拼音	词性
4243	6	角落	jiǎoluò	名
4244	6	胶水	jiāoshuǐ	名
4245	6	交谈	jiāotán	动
4246	6	郊外	jiāowài	名
4247	6	较为	jiào wéi	副
4248	6	教训	jiào xùn	动、名
4249	6	脚印	jiǎoyìn	名
4250	6	假设	jiǎshè	动、名
4251	6	家属	jiāshǔ	名
4252	6	加以	jiāyǐ	动、连
4253	6	家园	jiāyuán	名
4254	6	加重	jiāzhòng	动
4255	6	击败	jībài	动
4256	6	即便	jíbiàn	连
4257	6	继承	jìchéng	动
4258	6	基地	jīdì	名
4259	6	机动车	jīdòngchē	名
4260	6	极端	jíduān	名、副、形
4261	6	解	jiě	动
4262	6	结	jiē	动
4263	6	饥饿	jī'è	形
4264	6	杰出	jiéchū	形
4265	6	解答	jiědá	动
4266	6	解读	jiědú	动
4267	6	解放	jiěfàng	动
4268	6	结果	jiēguǒ	动
4269	6	借鉴	jièjiàn	动
4270	6	接连	jiēlián	动、副
4271	6	节能	jiénéng	动
4272	6	结实	jiēshi	形
4273	6	解说	jiěshuō	动
4274	6	街头	jiētóu	名
4275	6	结尾	jiéwěi	动、名
4276	6	截至	jiézhì	动
4277	6	截止	jiézhǐ	动
4278	6	戒指	jièzhī	名
4279	6	借助	jièzhù	动
4280	6	节奏	jiézòu	名
4281	6	激发	jīfā	动
4282	6	基金	jījīn	名
4283	6	急救	jíjìù	动
4284	6	季军	jìjūn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4285	6	激励	jīlì	动
4286	6	纪律	jìlì	名
4287	6	寂寞	jìmò	形
4288	6 (7-9)	尽	jìn	动、(副)
4289	6	进而	jìn'ér	连
4290	6	进度	jìndù	名
4291	6	金额	jīn'é	名
4292	6	净	jìng	形、副
4293	6	井	jǐng	名
4294	6	警告	jǐnggào	动
4295	6	景观	jǐngguān	名
4296	6	精美	jīngměi	形
4297	6	精确	jīngquè	形
4298	6	惊人	jīngrén	形
4299	6	竞赛	jìngsài	动
4300	6	经商	jīngshāng	动
4301	6	精通	jīngtōng	动
4302	6	镜头	jìngtóu	名
4303	6	景象	jǐngxiàng	名
4304	6	精心	jīngxīn	形
4305	6	惊讶	jīngyà	形
4306	6	精致	jīngzhì	形
4307	6	颈椎	jǐngzhuī	名
4308	6	精准	jīngzhǔn	形
4309	6	进化	jìnhuà	动
4310	6	近来	jìnlái	名
4311	6	金牌	jīnpái	名
4312	6	金钱	jīnqián	名
4313	6	金融	jīnróng	名
4314	6	近视	jīnshì	形
4315	6	金属	jīnshǔ	名
4316	6	进展	jìnzhǎn	动
4317	6	金子	jīnzi	名
4318	6	技巧	jìqiǎo	名
4319	6	急切	jíqiè	形
4320	6	激情	jīqíng	名
4321	6	集团	jítuán	名
4322	6	就读	jiùdú	动
4323	6	纠纷	jiūfēn	名
4324	6	酒精	jiǔjīng	名
4325	6	舅舅	jiùjiu	名
4326	6	救命	jiùmìng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4327	6	酒水	jiǔshuǐ	名
4328	6	就算	jiùsuàn	连
4329	6	救援	jiùyuán	动
4330	6	救灾	jiùzāi	动
4331	6	纠正	jiūzhèng	动
4332	6	救助	jiùzhù	动
4333	6	极为	jíwéi	副
4334	6	吉祥	jíxiáng	形
4335	6	机械	jīxiè	名、形
4336	6	技艺	jìyì	名
4337	6	基因	jīyīn	名
4338	6	给予	jǐyǔ	动
4339	6	机遇	jīyù	名
4340	6	机制	jīzhì	名
4341	6	局1	jú	量
4342	6	局2	jú	量
4343	6	卷	juàn	名
4344	6	卷	juǎn	名、量
4345	6	捐款	juānkuǎn	动
4346	6	捐赠	juānzèng	动
4347	6	剧本	jùběn	名
4348	6	举动	jǔdòng	名
4349	6	决策	juécè	动、名
4350	6	绝望	juéwàng	动
4351	6	菊花	júhuā	名
4352	6	聚集	jùjí	动
4353	6	俱乐部	jùlèbù	名
4354	6	剧烈	jùliè	形
4355	6	局面	júmiàn	名
4356	6	军队	jūnduì	名
4357	6	军人	jūnrén	名
4358	6	均匀	jūnyún	形
4359	6	局限	júxiàن	动
4360	6	开创	kāichuàng	动
4361	6	开关	kāiguān	名
4362	6	开启	kāiqǐ	动
4363	6	开设	kāishè	动
4364	6	开头	kāitóu	动、名
4365	6	砍	kǎn	动
4366	6	看不起	kànbuqǐ	动
4367	6	看待	kàndài	动
4368	6	看得起	kàndeqǐ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4369	6	康复	kāngfù	动
4370	6	看好	kàn hǎo	动
4371	6	看似	kàn sì	动
4372	6	看中	kàn zhòng	动
4373	6	看重	kàn zhòng	动
4374	6	考察	kǎochá	动
4375	6	考古	kǎogǔ	动、名
4376	6	考核	kǎohé	动
4377	6	考验	kǎoyàn	动
4378	6	卡片	kǎpiàn	名
4379	6	科	kē	
4380	6	客车	kèchē	
4381	6	科幻	kēhuàn	
4382	6	可口	kěkǒu	形
4383	6	可怜	kělián	形、动
4384	6	科目	kēmù	名
4385	6	肯	kěn	动
4386	6	科普	kēpǔ	动
4387	6	课题	kètí	名
4388	6	渴望	kěwàng	动
4389	6	可行	kěxíng	形
4390	6	空地	kòngdì	名
4391	6	恐惧	kǒngjù	形
4392	6	空闲	kòngxián	形、名
4393	6	扣	kòu	动、名
4394	6	口感	kǒugǎn	名
4395	6	口号	kǒuhào	名
4396	6	口腔	kǒuqiāng	名
4397	6	口头	kǒutóu	名、形
4398	6	酷	kù	形
4399	6	夸	kuā	动
4400	6	会计	kuàijì	名
4401	6	快捷	kuàijié	形
4402	6	夸奖	kuājiǎng	动
4403	6	款	kuǎn	名、量
4404	6	款式	kuǎnshì	名
4405	6	夸张	kuāzhāng	形
4406	6	亏损	kuīsǔn	动
4407	6	困扰	kùnrǎo	动
4408	6	扩展	kuòzhǎn	动
4409	6	枯燥	kūzào	形
4410	6	啦	la	助

序号	等级	词语	拼音	词性
4411	6	落	là	动
4412	6	赖	lài	形、动
4413	6	来临	lái lín	动
4414	6	来往	lái wǎng	动
4415	6	辣椒	là jiāo	名
4416	6	拦	lán	动
4417	6	栏	lán	名
4418	6	烂	làn	形
4419	6	狼	láng	名
4420	6	朗读	lǎng dù	动
4421	6	兰花	lán huā	名
4422	6	牢	láo	名、形
4423	6	劳动力	láo dòng lì	名
4424	6	老实	lǎo shí	形
4425	6	老鼠	lǎo shǔ	名
4426	6	老太太	lǎo tǎitai	名
4427	6	雷	léi	名
4428	6	类别	lèi bié	名
4429	6	乐于	lè yú	动
4430	6	立	lì	动
4431	6	粒	lì	名、动
4432	6	理	lǐ	名
4433	6	晾	liàng	动
4434	6	两岸	liǎng àn	名
4435	6	两极	liǎng jí	名
4436	6	联合国	Lián hé guó	名
4437	6	链接	liàn jiē	动
4438	6	联网	lián wǎng	动
4439	6	联想	lián xiǎng	动
4440	6	料1	liào	名
4441	6	料2	liào	动
4442	6	理财	lǐ cái	动
4443	6	立场	lǐ chǎng	名
4444	6	力度	lì dù	名
4445	6	历经	lì jīng	动
4446	6	理科	lǐ kē	名
4447	6	淋	lín	动
4448	6	凌晨	líng chén	名
4449	6	历年	lì nián	名
4450	6	理念	lǐn iàn	名
4451	6	流程	liú chéng	名
4452	6	流动	liú dòng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4453	6	浏览器	liúlǎnqì	名
4454	6	流量	liúliàng	名
4455	6	流入	liúrù	动
4456	6	流通	liútōng	动
4457	6	例外	lìwài	动、名
4458	6	利息	lìxī	名
4459	6	理性	lǐxìng	形、名
4460	6	露	lòu	动
4461	6	楼道	lóudào	名
4462	6	漏洞	lòudòng	名
4463	6	露1	lù	动
4464	6	率	lǜ	后缀
4465	6	路程	lùchéng	名
4466	6	旅程	lǚchéng	名
4467	6	绿化	lǜhuà	动
4468	6	路况	lùkuàng	名
4469	6	路面	lùmiàn	名
4470	6	轮	lún	名、动
4471	6	轮船	lúnchuán	名
4472	6	轮流	lúnliú	动
4473	6	论坛	lùntán	名
4474	6	轮椅	lúnyǐ	名
4475	6	轮子	lúnzi	名
4476	6	落地	luòdì	动
4477	6	落后	luòhòu	动、形
4478	6	旅途	lùtú	名
4479	6	录像	lùxiàng	动、名
4480	6	履行	lǚxíng	动
4481	6	录用	lùyòng	动
4482	6	录制	lùzhì	动
4483	6	嘛	ma	助
4484	6	马虎	mǎhu	形
4485	6	埋	mái	动
4486	6	迈	mài	动
4487	6	麦克风	màikèfēng	名
4488	6	漫长	màncháng	形
4489	6	盲人	mángrén	名
4490	6	漫画	mànhuà	名
4491	6	冒	mào	动
4492	6	冒险	màoxiǎn	动
4493	6	贸易	màoyì	名
4494	6	码头	mǎtóu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4495	6	蚂蚁	mǎyǐ	名
4496	6	煤	méi	名
4497	6	美观	měiguān	形
4498	6	梅花	méihuā	名
4499	6	眉毛	méimao	名
4500	6	密	mì	形
4501	6	棉	mián	名
4502	6	免	miǎn	动
4503	6	面部	miànbbù	名
4504	6	面粉	miànfěn	名
4505	6	勉强	miǎnqiǎng	形、动
4506	6	免税	miǎnshuì	动
4507	6	免疫	miǎnyì	动
4508	6	面子	miànzǐ	名
4509	6	妙	miào	形
4510	6	描绘	miáohuì	动
4511	6	描写	miáoxiě	动
4512	6	弥补	míbǔ	动
4513	6	密度	mì dù	名动
4514	6	灭	miè	动
4515	6	蜜蜂	mìfēng	名
4516	6	密集	míjí	动、形
4517	6	名额	míng'é	名
4518	6	民歌	míngē	名
4519	6	明亮	míngliàng	形
4520	6	命令	mìnglìng	动、名
4521	6	明明	míngmíng	副
4522	6	命名	mìngmíng	动
4523	6	名气	míngqì	名
4524	6	名胜	míngshèng	名
4525	6	民间	mínjiān	名
4526	6	民俗	mínsú	名
4527	6	民宿	mínsù	名
4528	6	民众	mínzhòng	名
4529	6	民主	mínzhǔ	名
4530	6	迷人	mírén	形
4531	6	模仿	mófǎng	动
4532	6	默默	mòmò	副
4533	6	模拟	mónǐ	动
4534	6	模特儿	mótèr	名
4535	6	摩托车	mótuōchē	名
4536	6	模型	móxíng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4537	6	母	mǔ	形
4538	6	木材	mùcái	名
4539	6	目录	mùlù	名
4540	6	模样	múyàng	名
4541	6	母语	mǔyǔ	名
4542	6	奶粉	nǎifěn	名
4543	6	难点	nándiǎn	名
4544	6	南极洲	Nánjízhōu	名
4545	6	南美洲	Nánměizhōu	名
4546	6	难免	nánmiǎn	形
4547	6	脑袋	nǎodai	名
4548	6	脑子	nǎozi	名
4549	6	内涵	nèihán	名
4550	6	内科	nèikē	名
4551	6	内外	nèiwài	名
4552	6	内衣	nèiyī	名
4553	6	能量	néngliàng	名
4554	6	能源	néngyuán	名
4555	6	泥	ní	名
4556	6	年度	niándù	名
4557	6	念书	niànshū	动
4558	6	年终	niánzhōng	名
4559	6	扭	niǔ	动
4560	6	农产品	nóngchǎnpǐn	名
4561	6	浓厚	nónghòu	形
4562	6	农田	nóngtián	名
4563	6	暖	nuǎn	形、动
4564	6	暖气	nuǎnqì	名
4565	6	偶像	ǒuxiàng	名
4566	6	排除	páichú	动
4567	6	排放	páifàng	动
4568	6	排练	páiliàn	动
4569	6	排名	páimíng	动
4570	6 (7-9)	盘	pán	量、(动)
4571	6	庞大	pángdà	形
4572	6	盼望	pànwàng	动
4573	6	泡	pào	名、动
4574	6	抛	pāo	动
4575	6	配备	pèibèi	动、名
4576	6	赔偿	péicháng	动
4577	6	佩服	pèifú	动
4578	6	配套	pèitào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4579	6	陪同	péitóng	动
4580	6	培育	péiyù	动
4581	6	喷	pēn	动
4582	6	捧	pěng	动、量
4583	6	碰撞	pèngzhuàng	动
4584	6	皮	pí	名、形
4585	6	披	pī	动
4586	6	片刻	piànkè	名
4587	6	片面	piànmiàn	形
4588	6	骗子	piànzi	名
4589	6	飘	piāo	动、形
4590	6	漂	piāo	动
4591	6	疲劳	píláo	形
4592	6	品尝	pǐncháng	动
4593	6	频道	píndào	名
4594	6	频繁	pínfán	形
4595	6	平等	píngděng	形
4596	6	平凡	píngfán	形
4597	6	平方	píngfāng	名、量
4598	6	平方米	píngfāngmǐ	量
4599	6	评估	pínggū	动
4600	6	评论	pínglùn	动、名
4601	6	评选	píngxuǎn	动
4602	6	贫困	pínkùn	形
4603	6	频率	pínlǜ	名
4604	6	坡	pō	名、形
4605	6	泼	pō	动
4606	6	破产	pòchǎn	动
4607	6	迫切	pòqiè	形
4608	6	扑	pū	动
4609	6	铺	pū	动
4610	6	扑灭	pūmiè	动
4611	6	朴素	pǔsù	形
4612	6	恰当	qiàdàng	形
4613	6	恰好	qiàhǎo	副
4614	6	牵	qiān	动
4615	6	枪	qiāng	名
4616	6	墙壁	qiángbì	名
4617	6	强化	qiánghuà	动
4618	6	强迫	qiǎngpò	动
4619	6	强壮	qiángzhuàng	形、动
4620	6	千家万户	qiānjiā-wàn hù	

序号	等级	词语	拼音	词性
4621	6	前景	qiánjǐng	名
4622	6	潜力	qiánlì	名
4623	6	前期	qiánqī	名
4624	6	前提	qiántí	名
4625	6	谦虚	qiānxū	形、动
4626	6	前者	qiánzhě	名
4627	6	瞧	qiáo	动
4628	6	桥梁	qiáoliáng	名
4629	6	巧妙	qiǎomiào	形
4630	6	恰恰	qiàqìa	副
4631	6	起初	qǐchū	名
4632	6	起点	qǐdiǎn	名
4633	6	启动	qǐdòng	动
4634	6	切实	qièshí	形
4635	6	启发	qǐfā	动
4636	6	气氛	qìfēn	名
4637	6	其间	qíjīān	名
4638	6	清	qīng	形、动
4639	6	清晨	qīngchén	名
4640	6	青春	qīngchūn	名
4641	6	青春期	qīngchūnqī	名
4642	6	清淡	qīngdàn	形
4643	6	情节	qíngjié	名
4644	6	清洁	qīngjié	形
4645	6	晴朗	qínglǎng	形
4646	6	清理	qīnglǐ	动
4647	6	清扫	qīngsǎo	动
4648	6	倾听	qīngtīng	动
4649	6	清洗	qīngxǐ	动
4650	6	清晰	qīngxī	形
4651	6	倾向	qīngxiàng	动、名
4652	6	情形	qíngxing	名
4653	6	清醒	qīngxǐng	形、动
4654	6	勤劳	qín láo	形
4655	6	亲密	qīnmì	形
4656	6	亲属	qīnshǔ	名
4657	6	欺骗	qīpiàn	动
4658	6	齐全	qíquán	形
4659	6	启示	qǐshì	动、名
4660	6	启事	qǐshì	名
4661	6	气体	qìtǐ	名
4662	6	求	qiú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4663	6	求婚	qiúhūn	动
4664	6	求救	qiújiù	动
4665	6	求职	qiúzhí	动
4666	6	求助	qiúzhù	动
4667	6	期望	qīwàng	动
4668	6	气味	qìwèi	名
4669	6	期限	qīxiàn	名
4670	6	起源	qǐyuán	动、名
4671	6	气质	qìzhì	名
4672	6	棋子	qízǐ	名
4673	6	曲	qǔ	名
4674	6	娶	qǔ	动
4675	6	券	quàn	名
4676	6	圈	quān	动
4677	6	全程	quánchéng	名
4678	6	权力	quánlì	名
4679	6	取代	qǔdài	动
4680	6	渠道	qúdào	名
4681	6	确立	quèlì	动
4682	6	缺陷	quēxiàن	名
4683	6	区分	qūfēn	动
4684	6	群众	qúnzhòng	名
4685	6	趣味	qùwèi	名
4686	6	染	rǎn	动
4687	6	燃料	ránliào	名
4688	6	热点	rèdiǎn	名
4689	6	热度	rè dù	名
4690	6	热门	rèmén	名
4691	6	认错	rèncuò	动
4692	6	认定	rèndìng	动
4693	6	仍旧	réngjiù	副
4694	6	人工智能	réngōng zhìngnéng	
4695	6	人家	rénjia	代
4696	6	人均	rénjūn	动
4697	6	认可	rénkě	动
4698	6	人山人海	rénnshān-rénhǎi	
4699	6	人士	rénsì	名
4700	6	人事	rénsì	名
4701	6	忍受	rěnshòu	动
4702	6	认同	rèntóng	动
4703	6	人为	rénwéi	形
4704	6	人行道	rénxíngdào	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4705	6	认知	rènzhī	动
4706	6	热水器	rèshuǐqì	名
4707	6	热线	rèxiàn	名
4708	6	热议	rèyì	动
4709	6	日后	rìhòu	名
4710	6	日前	rìqián	名
4711	6	日夜	rìyè	名
4712	6	日益	rìyì	副
4713	6	融合	rónghé	动
4714	6	融化	rónghuà	动
4715	6	容量	róngliàng	名
4716	6	融入	róngrù	动
4717	6	荣誉	róngyù	名
4718	6	柔软	róuruǎn	形
4719	6	入境	rùjìng	动
4720	6	入门	rùmén	动、名
4721	6	弱点	ruòdiǎn	名
4722	6	入选	rùxuǎn	动
4723	6	撒	sǎ	动
4724	6	塞	sāi	动、名
4725	6	赛事	sài shì	动
4726	6	散	sàn	动
4727	6	散	sǎn	动
4728	6	散发	sàn fā	动
4729	6	丧失	sàngshī	动
4730	6	嗓子	sǎngzī	名
4731	6	散文	sǎnwén	名
4732	6	扫描	sǎomiáo	动
4733	6	杀	shā	动
4734	6	刹车	shāchē	动、名
4735	6	筛选	shāixuǎn	动
4736	6	扇	shàn	量动
4737	6	闪	shǎn	动
4738	6	闪电	shǎndiàn	名
4739	6	山顶	shāndǐng	名
4740	6	山峰	shānfēng	名
4741	6	商标	shāngbiāo	名
4742	6	上当	shàngdàng	动
4743	6	上级	shàngjí	名
4744	6	上进	shàngjìn	动
4745	6	伤口	shāngkǒu	名
4746	6	上市	shàngshì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4747	6	上述	shàngshù	形
4748	6	上台	shàngtái	动
4749	6	伤亡	shāngwáng	动、名
4750	6	上旬	shàngxún	名
4751	6	伤员	shāngyuán	名
4752	6	山坡	shānpō	名
4753	6	少儿	shào'ér	名
4754	6	鲨鱼	shāyú	名
4755	6	社	shè	名
4756	6	射	shè	动
4757	6	涉及	shèjí	动
4758	6	射击	shèjī	动
4759	6	神	shén	名、形
4760	6	升2	shēng	量
4761	6	生成	shēngchéng	动
4762	6	声调	shēngdiào	名
4763	6	生命力	shēngmìnglì	名
4764	6	生态	shēngtài	名
4765	6	升学	shēngxué	动
4766	6	剩余	shèngyú	动
4767	6	神经	shénjīng	名
4768	6	审美	shěnměi	动
4769	6	神奇	shénqí	形
4770	6	身心	shēnxīn	名
4771	6	深夜	shēnyè	名
4772	6	舌头	shéitou	名
4773	6	摄像	shèxiàng	动
4774	6	设想	shèxiǎng	动
4775	6	摄像头	shèxiàngtóu	名
4776	6	识	shí	动
4777	6	拾	shí	动
4778	6	识别	shíbié	动
4779	6	士兵	shìbīng	名
4780	6	诗词	shīcí	名
4781	6	适度	shìdù	形
4782	6	湿度	shīdù	名
4783	6	示范	shìfàn	动
4784	6	释放	shìfàng	动
4785	6	师父	shīfu	名
4786	6	诗歌	shīgē	名
4787	6	时光	shíguāng	名
4788	6	事后	shìhòu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4789	6	实话	shíhuà	名
4790	6	实惠	shíhuì	名、形
4791	6	时机	shíjī	名
4792	6	使劲	shǐjìn	动
4793	6	视觉	shìjué	名
4794	6	势力	shìlì	名
4795	6	视力	shìlì	名
4796	6	时尚	shíshàng	名、形
4797	6	实时	shíshí	副
4798	6	时速	shísù	名
4799	6	试图	shìtú	动
4800	6	事务	shìwù	名
4801	6	事项	shìxiàng	名
4802	6	适宜	shìyí	形
4803	6	石油	shíyóu	名
4804	6	食欲	shíyù	名
4805	6	实质	shízhì	名
4806	6	狮子	shīzi	名
4807	6	十足	shízú	形
4808	6	手臂	shǒubì	名
4809	6	收藏	shōucáng	动
4810	6	手法	shǒufǎ	名
4811	6	收购	shōugòu	动
4812	6	寿命	shòumìng	名
4813	6	收取	shōuqǔ	动
4814	6	手势	shǒushì	名
4815	6	首要	shǒuyào	形
4816	6	收益	shōuyì	名
4817	6	受灾	shòuzāi	动
4818	6	竖	shù	形、名
4819	6	属	shǔ	动
4820	6	衰老	shuāilǎo	形
4821	6	率领	shuài lǐng	动
4822	6	率先	shuàixiān	副
4823	6	输出	shūchū	动
4824	6	书画	shūhuà	名
4825	6	水稻	shuǐdào	名
4826	6	水库	shuǐkù	名
4827	6	水流	shuǐliú	名
4828	6	水面	shuǐmiàn	名
4829	6	水泥	shuǐní	名
4830	6	书籍	shūjí	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4831	6	树立	shùlì	动
4832	6	书面	shūmiàn	形
4833	6	数目	shùmù	名
4834	6	瞬间	shùnjiān	名
4835	6	薯片	shǔpiàn	名
4836	6	输送	shūsòng	动
4837	6	书写	shūxiě	动
4838	6	数字化	shùzìhuà	动
4839	6	思路	sīlù	名
4840	6	思念	sīniàn	动
4841	6	死亡	sǐwáng	动
4842	6	松	sōng	形、动
4843	6	艘	sōu	量
4844	6	搜集	sōují	动
4845	6	算了	suànle	助
4846	6	算是	suànshì	副
4847	6	虽	suī	连
4848	6	岁数	suìshù	名
4849	6	岁月	suìyuè	名
4850	6	损坏	sǔnhuài	动
4851	6	损伤	sǔnshāng	动
4852	6	所2	suǒ	助
4853	6	塑造	sùzào	动
4854	6	素质	sùzhì	名
4855	6	塔	tǎ	名
4856	6	台风	táifēng	名
4857	6	太空	tàikōng	名
4858	6	台球	táiqiú	名
4859	6	太阳能	tàiyangnéng	名
4860	6	烫	tàng	动、形
4861	6	糖果	tángguǒ	名
4862	6	汤圆	tāngyuán	名
4863	6	谈论	tánlùn	动
4864	6	谈判	tánpàn	动
4865	6	探索	tànsuǒ	动
4866	6	探讨	tàntǎo	动
4867	6	弹性	tánxìng	名
4868	6	逃	táo	动
4869	6	掏	tāo	动
4870	6	套餐	tàocān	名
4871	6	逃跑	táopǎo	动
4872	6	淘气	táoqì	形

序号	等级	词语	拼音	词性
4873	6	淘汰	táotài	动
4874	6	踏实	tāshi	形
4875	6	特	tè	副
4876	6	特长	tècháng	名
4877	6	特地	tèdì	副
4878	6	特定	tèdìng	形
4879	6	特性	tèxìng	名
4880	6	特意	tèyì	副
4881	6	田	tián	名
4882	6	添	tiān	动
4883	6	天才	tiāncái	名
4884	6	添加	tiānjiā	动
4885	6	田径	tiánjìng	名
4886	6	天然	tiānrán	形
4887	6	天然气	tiānránqì	名
4888	6	天文	tiānwén	名
4889	6	天下	tiānxià	名
4890	6	天真	tiānzhēn	形
4891	6	调节	tiáojié	动
4892	6	跳水	tiàoshuǐ	动
4893	6	题材	tícái	名
4894	6	体操	tǐcāo	名
4895	6	贴近	tiējìn	动、形
4896	6	体积	tǐjī	名
4897	6	听话	tīnghuà	形
4898	6	听觉	tīngjué	名
4899	6	听取	tīngqǔ	动
4900	6	提取	tíqǔ	动
4901	6	提示	tíshì	动
4902	6	体系	tǐxì	名
4903	6	铜	tóng	名
4904	6	同伴	tóngbàn	名
4905	6	通道	tōngdào	名
4906	6	通风	tōngfēng	动
4907	6	同行	tóngháng	动、名
4908	6	童话	tónghuà	名
4909	6	通话	tōnghuà	动
4910	6	痛快	tòngkuài	形
4911	6	同类	tónglèi	形、名
4912	6	铜牌	tóngpái	名
4913	6	通信	tōngxìn	动
4914	6	通讯	tōngxùn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4915	6	通用	tōngyòng	动
4916	6	透	tòu	动、形
4917	6	偷	tōu	动、副
4918	6	透过	tòuguò	动
4919	6	透露	tòulù	动
4920	6	透明	tòumíng	形
4921	6	头脑	tóunǎo	名
4922	6	投票	tóupiào	动
4923	6	投诉	tóusù	动
4924	6	偷偷	tōutōu	副
4925	6	投资	tóuzī	动、名
4926	6	吐	tù	动
4927	6	吐	tǔ	动
4928	6	图案	tú'àn	名
4929	6	团结	tuánjié	动、形
4930	6	团体	tuántǐ	名
4931	6	团圆	tuányuán	动
4932	6	图表	túbiǎo	名
4933	6	徒弟	túdì	名
4934	6	突发	tūfā	动
4935	6	推测	tuīcè	动
4936	6	退税	tuìshuì	动
4937	6	推销	tuīxiāo	动
4938	6	推行	tuīxíng	动
4939	6	途径	tújìng	名
4940	6	吞	tūn	动
4941	6	拖	tuō	动
4942	6	拖延	tuōyán	动
4943	6	托运	tuōyùn	动
4944	6	突破	tūpò	动
4945	6	土壤	tǔrǎng	名
4946	6	图像	túxiàng	名
4947	6	挖	wā	动
4948	6	哇	wā	拟声
4949	6	歪	wāi	形
4950	6	外表	wàibìǎo	名
4951	6	外交	wàijiāo	名
4952	6	外界	wàijiè	名
4953	6	外科	wàikē	名
4954	6	外来	wài lái	形
4955	6	外甥	wàisheng	名
4956	6	望	wàng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
4957	6	网	wǎng	名、动
4958	6	往后	wǎnghòu	名
4959	6	往来	wǎnglái	动
4960	6	往年	wǎngnián	名
4961	6	王子	wángzǐ	名
4962	6	顽强	wánqiáng	形
4963	6	弯曲	wānqū	形
4964	6	万物	wànwù	名
4965	6	娃娃	wáwa	名
4966	6	未	wèi	副
4967	6	未必	wèibì	副
4968	6	未成年人	wèichéngniánrén	名
4969	6	为此	wèicǐ	连
4970	6	违规	wéiguī	动
4971	6	为何	wèihé	副
4972	6	维护	wéihu	动
4973	6	危机	wēijī	名
4974	6	味觉	wèijué	名
4975	6	胃口	wèikǒu	名
4976	6	为难	wéinán	形、动
4977	6	围棋	wéiqí	名
4978	6	为期	wéiqī	动
4979	6	委屈	wěiqu	形、动
4980	6	维生素	wéishēngsù	名
4981	6	委托	wěituo	动
4982	6	微小	wēixiǎo	形
4983	6	为止	wéizhǐ	动
4984	6	文档	wéndàng	名
4985	6	温和	wēnhé	形
4986	6	文具	wénjù	名
4987	6	文科	wénkē	名
4988	6	文明	wénmíng	名、形
4989	6	闻名	wénmíng	动
4990	6	温柔	wēnróu	形
4991	6	文物	wénwù	名
4992	6	文献	wénxiàn	名
4993	6	文艺	wényì	名
4994	6	误	wù	动
4995	6	乌龟	wūguī	名
4996	6	误解	wùjié	动
4997	6	武器	wǔqì	名、名
4998	6	污水	wūshuǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
4999	6	无所谓	wúsuǒwèi	动
5000	6	物体	wùtǐ	名
5001	6	无疑	wúyí	动
5002	6	吓	xià	动
5003	6	下功夫	xià gōngfu	
5004	6	下单	xiàdān	动
5005	6	夏令营	xiàlìngyíng	名
5006	6	嫌	xián	动
5007	6	限	xiànlìng	动
5008	6	线	xiàn	名、量
5009	6	显	xiǎn	形、动
5010	6	险	xiǎn	形、副
5011	6	现存	xiàncún	动
5012	6	限度	xiàndù	名
5013	6	相差	xiāngchà	动
5014	6	香肠	xiāngcháng	名
5015	6	相传	xiāngchuán	动
5016	6	相等	xiāngděng	动
5017	6	项链	xiàngliàn	名
5018	6	相连	xiānglián	动
5019	6	象棋	xiàngqí	名
5020	6	相声	xiàngshēng	名
5021	6	香水	xiāngshuǐ	名
5022	6	向往	xiāngwǎng	动
5023	6	相应	xiāngyìng	动
5024	6	现货	xiànhuò	名
5025	6	鲜明	xiānmíng	形
5026	6	先前	xiānqián	名
5027	6	陷入	xiānrù	动
5028	6	线索	xiànsuǒ	名
5029	6	鲜艳	xiānyàn	形
5030	6	限于	xiànyú	动
5031	6	显著	xiǎnzhù	形
5032	6	消除	xiāochú	动
5033	6	消毒	xiāodú	动
5034	6	消防	xiāofáng	动
5035	6	消耗	xiāohào	动
5036	6	小麦	xiǎomài	名
5037	6	消灭	xiāomiè	动
5038	6	小气	xiǎoqì	形
5039	6	笑容	xiàoróng	名
5040	6	小偷儿	xiǎotōur	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5041	6	效应	xiàoyìng	名
5042	6	下线	xià xiàn	动
5043	6	下旬	xià xún	名
5044	6	细胞	xìbāo	名
5045	6	歇	xiē	动
5046	6	携带	xié dài	动
5047	6	协会	xié huì	名
5048	6	协调	xié tiáo	形、动
5049	6	协助	xié zhù	动
5050	6	媳妇	xífu	名
5051	6	喜剧	xǐjù	名
5052	6	细菌	xìjūn	名
5053	6	系列	xìliè	名
5054	6	心爱	xīn'ài	形
5055	6	心底	xīndǐ	名
5056	6	型号	xínghào	名
5057	6	性价比	xìngjiàbǐ	名
5058	6	性能	xìngnéngr	名
5059	6	兴起	xīngqǐ	动
5060	6	形态	xíngtài	名
5061	6	新款	xīnkuǎn	名
5062	6	信赖	xìnlài	动
5063	6	心灵	xīnlíng	名
5064	6	新媒体	xīnméiti	名
5065	6	心目	xīnmù	名
5066	6	新能源	xīnnéngyuán	名
5067	6	信念	xìnniàn	名
5068	6	薪水	xīnshui	名
5069	6	心疼	xīnténg	动
5070	6	新兴	xīnxīng	形
5071	6	新颖	xīnyǐng	形
5072	6	心愿	xīnyuàn	名
5073	6	心脏	xīnzàng	名
5074	6	胸	xiōng	名
5075	6	戏曲	xìqǔ	名
5076	6	吸取	xīqǔ	动
5077	6	喜事	xǐshì	名
5078	6	洗漱	xǐshù	动
5079	6	习俗	xísú	名
5080	6	修订	xiūdìng	动
5081	6	修复	xiūfù	动
5082	6	袖子	xiùzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5083	6	细致	xìzhì	形
5084	6	选拔	xuǎnbá	动
5085	6	选修	xuǎnxiū	动
5086	6	旋转	xuánzhuǎn	动
5087	6	血管	xuèguān	名
5088	6	学会	xuéhuì	名
5089	6	学位	xuéwèi	名
5090	6	学问	xuéwen	名
5091	6	血型	xuèxíng	名
5092	6	血压	xuèyā	名
5093	6	血液	xuèyè	名
5094	6	学员	xuéyuán	名
5095	6	许可	xǔkě	动
5096	6	循环	xúnhuán	动
5097	6	寻求	xúnqiú	动
5098	6	叙述	xùshù	动
5099	6	亚军	yàjūn	名
5100	6	严	yán	形
5101	6	淹	yān	动
5102	6	样	yàng	量
5103	6	仰	yǎng	动
5104	6	痒	yǎng	形
5105	6	养老	yǎnglǎo	动
5106	6	养老院	yǎnglǎoyuàn	名
5107	6	氧气	yǎngqì	名
5108	6	眼光	yǎngguāng	名
5109	6	沿海	yánhǎi	名
5110	6	严寒	yánhán	形
5111	6	宴会	yànhuì	名
5112	6	严禁	yánjìn	动
5113	6	眼看	yǎnkàn	副、动
5114	6	严厉	yánlì	形
5115	6	淹没	yānmò	动
5116	6	延期	yánqī	动
5117	6	炎热	yánrè	形
5118	6	延伸	yánshēn	动
5119	6	研讨	yántǎo	动
5120	6	延续	yánxù	动
5121	6	言语	yányǔ	名
5122	6	炎症	yánzhèng	名
5123	6	验证	yànzhèng	动
5124	6	演奏	yǎnzòu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5125	6	要点	yàodiǎn	名
5126	6	要么	yàome	连
5127	6	要素	yàosù	名
5128	6	遥远	yáoyuǎn	形
5129	6	压缩	yāsuō	动
5130	6	业	yè	后缀
5131	6	野	yě	形
5132	6	也好	yěhǎo	助
5133	6	野生	yěshēng	形
5134	6	液体	yètǐ	名
5135	6	野外	yěwài	名
5136	6	姨	yí	名
5137	6	一辈子	yíbèizi	名
5138	6	以便	yǐbiàn	连
5139	6	遗产	yíchǎn	名
5140	6	异常	yìcháng	形、副
5141	6	益处	yìchù	名
5142	6	遗传	yíchuán	动
5143	6	一带	yídài	名
5144	6	一道	yídào	副
5145	6	一帆风顺	yífān-fēngshùn	
5146	6	一贯	yíguàn	形
5147	6	疑惑	yíhuò	动、名
5148	6	依旧	yījiù	动、副
5149	6	一口气	yíkǒuqì	副
5150	6	依赖	yīlài	动
5151	6	一流	yīliú	形
5152	6	一律	yīlǜ	副
5153	6	议论	yìlùn	动、名
5154	6	以免	yǐmiǎn	连
5155	6	移民	yímín	动、名
5156	6	一模一样	yímú-yíyàng	
5157	6	银	yín	名
5158	6	印	yìn	名、动
5159	6	引	yǐn	动
5160	6	因	yīn	介、连
5161	6	隐藏	yǐncáng	动
5162	6	引导	yǐndǎo	动
5163	6	引发	yǐnfā	动
5164	6	婴儿	yīng'ér	名
5165	6	英雄	yīngxióng	名
5166	6	影子	yǐngzǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5167	6	音节	yīnjié	名
5168	6	银牌	yín pái	名
5169	6	引入	yǐnrù	动
5170	6	隐私	yǐnsī	名
5171	6	饮用水	yǐnyòngshuǐ	名
5172	6	仪器	yíqì	名
5173	6	艺人	yìrén	名
5174	6	一身	yíshēn	名
5175	6	仪式	yíshì	名
5176	6	一时	yíshí	名、副
5177	6	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng	
5178	6	一同	yìtóng	副
5179	6	以往	yǐwǎng	名
5180	6	一向	yíxiàng	副
5181	6	一系列	yíxìliè	形
5182	6	医药	yīyào	名
5183	6	一一	yīyī	副
5184	6	易于	yìyú	动
5185	6	一再	yízài	副
5186	6	一阵	yízhèn	数量
5187	6	遗址	yízhǐ	名
5188	6	抑制	yìzhì	动
5189	6	用餐	yòngcān	动
5190	6	用处	yòngchù	名
5191	6	用功	yònggōng	动、形
5192	6	拥挤	yōngjǐ	动、形
5193	6	用人	yòngrénn	动
5194	6	涌现	yǒngxiàn	动
5195	6	用心	yòngxīn	形
5196	6	勇于	yǒngyú	动
5197	6	优化	yōuhuà	动
5198	6	有机	yǒujī	形
5199	6	有劲	yǒujìn	动、形
5200	6	由来	yóulái	名
5201	6	游人	yóurén	名
5202	6	犹如	yóurú	动
5203	6	优先	yōuxiān	动
5204	6	有序	yǒuxù	形
5205	6	优异	yōuyì	形
5206	6	于	yú	介
5207	6	余额	yú'έ	名
5208	6	原本	yuánběn	副

序号	等级	词语	拼音	词性
5209	6	原材料	yuáncáiliào	名
5210	6	远程	yuǎnchéng	形
5211	6	远方	yuǎnfāng	名
5212	6	原理	yuánlǐ	名
5213	6	原料	yuánliào	名
5214	6	园林	yuánlín	名
5215	6	圆满	yuánmǎn	形
5216	6	原始	yuánshǐ	形
5217	6	元素	yuánsù	名
5218	6	原先	yuánxiān	名
5219	6	元宵	yuánxiāo	名
5220	6	源于	yuányú	动
5221	6	预定	yùdìng	动
5222	6	月光	yuèguāng	名
5223	6	乐器	yuèqì	名
5224	6	月球	yuèqiú	名
5225	6	乐曲	yuèqǔ	名
5226	6	约束	yuēshù	动
5227	6	预料	yùliào	动、名
5228	6	晕	yūn	形、动
5229	6	晕车	yùnchē	动
5230	6	运送	yùnsòng	动
5231	6	运行	yùnxíng	动
5232	6	运营	yùnyíng	动
5233	6	预期	yùqī	动
5234	6	与其	yǔqí	连
5235	6	羽绒服	yǔróngfú	名
5236	6	浴室	yùshì	名
5237	6	欲望	yùwàng	名
5238	6	杂	zá	形
5239	6	灾	zāi	名
5240	6	灾害	zāihài	名
5241	6	灾难	zāinàn	名
5242	6	灾区	zāiqū	名
5243	6	再三	zàisān	副
5244	6	再生	zàishēng	动
5245	6	在意	zàiyì	动
5246	6	赞赏	zànshǎng	动
5247	6	赞同	zàntóng	动
5248	6	遭到	zāodào	动
5249	6	噪声	zàoshēng	名
5250	6	遭受	zāoshòu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5251	6	造型	zào xíng	动、名
5252	6	遭遇	zāo yù	动、名
5253	6 (7-9)	则1	zé	连、(助)
5254	6	炸	zhà	动
5255	6	扎	zhā	动
5256	6	粘	zhān	动
5257	6	占比	zhàn bǐ	名
5258	6	战斗	zhàn dòu	名、动
5259	6	章	zhāng	量
5260	6	障碍	zhàng ài	名、动
5261	6	长辈	zhǎng bèi	名
5262	6	账单	zhàng dān	名
5263	6	占据	zhàn jù	动
5264	6	战胜	zhàn shèng	动
5265	6	粘贴	zhān tiē	动
5266	6	崭新	zhǎn xīn	形
5267	6	占有	zhàn yǒu	动
5268	6	战争	zhàn zhēng	名
5269	6	招	zhāo	动
5270	6	招待	zhāo dài	动
5271	6	照明	zhào míng	动
5272	6	招生	zhāo shēng	动
5273	6	招手	zhāo shǒu	动
5274	6	招收	zhāo shōu	动
5275	6	折	zhé	动
5276	6	镇	zhèn	动、名
5277	6	针	zhēn	名
5278	6	睁	zhēng	动
5279	6	政策	zhèng cè	名
5280	6	争吵	zhēng chǎo	动
5281	6	争夺	zhēng duó	动
5282	6	正规	zhèng guī	形
5283	6	争论	zhēng lùn	动
5284	6	正面	zhèng miàn	名、形
5285	6	征求	zhēng qíú	动
5286	6	证实	zhèng shí	动
5287	6	正义	zhèng yì	名、形
5288	6	争议	zhēng yì	动
5289	6	症状	zhèng zhuàng	名
5290	6	枕头	zhěn tou	名
5291	6	真相	zhēn xiàng	名
5292	6	阵雨	zhèn yǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5293	6	珍珠	zhēnzhū	名
5294	6	制	zhì	动
5295	6	支2	zhī	动
5296	6	枝	zhī	名、量
5297	6	值班	zhíbān	动
5298	6	支撑	zhīchēng	动
5299	6	支出	zhīchū	动、名
5300	6	只得	zhǐdé	副
5301	6	指定	zhǐdìng	动
5302	6	脂肪	zhīfáng	名
5303	6	只顾	zhǐgù	副
5304	6	至关重要	zhìguān-zhòngyào	名
5305	6	指挥	zhǐhuī	动、名
5306	6	智力	zhìlì	名
5307	6	治理	zhìlǐ	动
5308	6	制品	zhìpǐn	名
5309	6	指示	zhǐshì	动、名
5310	6	之所以	zhīsuoyǐ	连
5311	6	职位	zhíwèi	名
5312	6	职务	zhíwù	名
5313	6	秩序	zhìxù	名
5314	6	质疑	zhìyí	动
5315	6	至于	zhìyú	介
5316	6	职员	zhíyuán	动
5317	6	职责	zhízé	名
5318	6	指责	zhǐzé	动
5319	6	侄子	zhízi	名
5320	6	中	zhòng	动
5321	6	肿	zhǒng	动
5322	6	中等	zhōngděng	形
5323	6	种地	zhòngdì	动
5324	6	终点	zhōngdiǎn	名
5325	6	中毒	zhòngdú	动
5326	6	中断	zhōngduàn	动
5327	6	中奖	zhòngjiǎng	动
5328	6	众人	zhònggrén	名
5329	6	终身	zhōngshēn	名
5330	6	中暑	zhòngshǔ	名、动
5331	6	众所周知	zhōngsuǒzhōuzhī	
5332	6	钟头	zhōngtóu	名
5333	6	重心	zhòngxīn	名
5334	6	中旬	zhōngxún	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5335	6	中央	zhōngyāng	名
5336	6	州	zhōu	名
5337	6	粥	zhōu	名
5338	6	周边	zhōubiān	名
5339	6	周到	zhōudào	形
5340	6	周期	zhōuqī	名
5341	6	株	zhū	量
5342	6	转	zhuàn	动
5343	6	砖	zhuān	名
5344	6	转动	zhuàndòng	动
5345	6	装备	zhuāngbèi	动、名
5346	6	庄稼	zhuāngjia	名
5347	6	转换	zhuǎnhuàn	动
5348	6	转交	zhuǎnjiāo	动
5349	6	专科	zhuānkē	名
5350	6	专利	zhuānlì	名
5351	6	转让	zhuǎnràng	动
5352	6	转身	zhuǎnshēn	动
5353	6	专题	zhuāntí	名
5354	6	转移	zhuānyí	动
5355	6	专用	zhuānyòng	动
5356	6	专注	zhuānzhù	形
5357	6	主办	zhǔbàn	动
5358	6	珠宝	zhūbǎo	名
5359	6	主播	zhūbō	动、名
5360	6	主导	zhǔdǎo	动、名
5361	6	诸多	zhūduō	形
5362	6	祝福	zhùfú	动
5363	6	主管	zhǔguǎn	动、名
5364	6	追究	zhuijiū	动
5365	6	主角	zhǔjué	名
5366	6	助理	zhùlǐ	形、名
5367	6	主流	zhǔliú	名
5368	6	捉	zhuō	动
5369	6	助手	zhùshǒu	名
5370	6	主演	zhǔyǎn	动、名
5371	6	祝愿	zhùyuàn	动
5372	6	住宅	zhùzhái	名
5373	6	主张	zhǔzhāng	动、名
5374	6	著作	zhùzuò	名
5375	6	资本	zīběn	名
5376	6	资产	zīchǎn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5377	6	自豪	zìháo	形
5378	6	自来水	zìláishuǐ	名
5379	6	自律	zìlǜ	动
5380	6	字幕	zìmù	名
5381	6	自杀	zìshā	动
5382	6	自我	zìwǒ	代
5383	6	自言自语	zìyán-zìyǔ	
5384	6	自愿	zìyuàn	动
5385	6	自助	zìzhù	动
5386	6	总裁	zǒngcái	名
5387	6	总计	zǒngjì	动
5388	6	总理	zǒnglǐ	名
5389	6	棕色	zōngsè	名
5390	6	总算	zǒngsuàn	副名
5391	6	粽子	zòngzi	名
5392	6	走廊	zǒuláng	名
5393	6	足	zú	形、副
5394	6	阻碍	zǔ'ài	动、名
5395	6	钻	zuān	动
5396	6	阻挡	zǔdǎng	动
5397	6	祖国	zǔguó	名
5398	6	罪	zuì	名
5399	6	祖先	zǔxiān	名
5400	6	足以	zúyǐ	动
5401	7—9	挨	ái	动
5402	7—9	癌	ái	名
5403	7—9	挨	āi	动、介
5404	7—9	爱不释手	àibùshìshǒu	
5405	7—9	爱戴	ài dài	动
5406	7—9	挨家挨户	āijiā-āihù	
5407	7—9	暧昧	àimèi	形
5408	7—9	爱慕	àimù	动
5409	7—9	哀求	āiqiú	动
5410	7—9	碍事	ài shì	动、形
5411	7—9	爱惜	ài xī	动
5412	7—9	癌症	áizhèng	名
5413	7—9	艾滋病	àizībìng	名
5414	7—9	暗地里	àndìlǐ	名
5415	7—9	安定	āndìng	形、动
5416	7—9	安抚	ānfǔ	动
5417	7—9	案件	ànjiàn	名
5418	7—9	按理	ànlǐ	副

序号	等级	词语	拼音	词性
5419	7-9	安眠药	ānmíányào	名
5420	7-9	安宁	ānníng	形
5421	7-9	按钮	ànniǔ	名
5422	7-9	按说	ànshuō	副
5423	7-9	安稳	ānwěn	形
5424	7-9	安详	ānxiáng	形
5425	7-9	安心	ānxīn	形
5426	7-9	安逸	ānyì	形
5427	7-9	安置	ānzhì	动
5428	7-9	暗中	àanzhōng	名
5429	7-9	熬	áo	动
5430	7-9	傲	ào	形
5431	7-9	凹	āo	形
5432	7-9	傲慢	àomàn	形
5433	7-9	奥秘	àomì	名
5434	7-9	拔	bá	动
5435	7-9	坝	bà	名
5436	7-9	扒	bā	动
5437	7-9	疤	bā	名
5438	7-9	把柄	bǎbǐng	名
5439	7-9	巴不得	bābudé	动
5440	7-9	八成	bāchéng	数量、副
5441	7-9	霸道	bàdào	形
5442	7-9	罢工	bàgōng	动
5443	7-9	八卦	bāguà	名、形
5444	7-9	把关	bāguān	动
5445	7-9	掰	bāi	动
5446	7-9	百般	bǎibān	副、数量
5447	7-9	摆动	bǎidòng	动
5448	7-9	百分比	bǎifēnbǐ	名
5449	7-9	百合	bǎihé	名
5450	7-9	败坏	bàihuài	动、形
5451	7-9	拜会	bàihuì	动
5452	7-9	拜见	bàijiàn	动
5453	7-9	百科全书	bǎikē quánshū	
5454	7-9	摆平	bǎipíng	动
5455	7-9	摆设	bǎishe	名
5456	7-9	柏树	bǎishù	名
5457	7-9	拜托	bàitúō	动
5458	7-9	巴结	bājie	动
5459	7-9	罢了	bàle	助
5460	7-9	芭蕾	bālēi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5461	7-9	罢免	bàimiǎn	动
5462	7-9	扮	bàn	动
5463	7-9	伴	bàn	名、动
5464	7-9	拌	bàn	动
5465	7-9	绊	bàn	动
5466	7-9	扳	bān	动
5467	7-9	半边天	bànbìāntiān	名
5468	7-9	颁布	bānbù	动
5469	7-9	半岛	bàndǎo	名
5470	7-9	半导体	bàndǎotǐ	名
5471	7-9	斑点	bāndiǎn	名
5472	7-9	颁发	bānfā	动
5473	7-9	磅	bàng	量、名
5474	7-9	绑	bǎng	动
5475	7-9	绑架	bǎngjià	动
5476	7-9	帮手	bāngshǒu	名
5477	7-9	颁奖	bānjiǎng	动
5478	7-9	绊脚石	bànjǐāoshí	名
5479	7-9	半径	bànjìng	名
5480	7-9	板块	bǎnkuài	名
5481	7-9	伴侣	bànlǚ	名
5482	7-9	斑马线	bānmǎxiàn	名
5483	7-9	搬迁	bānqiān	动
5484	7-9	版权	bǎnqúaN	名
5485	7-9	办事处	bànshìchù	名
5486	7-9	半数	bànshù	名
5487	7-9	半途而废	bàntú'érfei	
5488	7-9	半信半疑	bànxìn-bànyí	
5489	7-9	办学	bànxué	动
5490	7-9	伴奏	bànzuò	动
5491	7-9	报	bào	动
5492	7-9	豹	bào	名
5493	7-9	煲	bāo	名、动
5494	7-9	剥	bāo	动
5495	7-9	报案	bào'àn	动
5496	7-9	包庇	bāobì	动
5497	7-9	褒贬	bāobiǎn	动
5498	7-9	报酬	bàochou	名
5499	7-9	报仇	bàochóu	动
5500	7-9	报答	bàodá	动
5501	7-9	报废	bàofèi	动
5502	7-9	暴风骤雨	bàofēng-zhòuyǔ	

序号	等级	词语	拼音	词性
5503	7-9	报复	bàofù	动
5504	7-9	抱负	bàofù	名
5505	7-9	包袱	bāofu	名
5506	7-9	曝光	bàoguāng	动
5507	7-9	饱和	bǎohé	动
5508	7-9	饱经沧桑	bǎojīng-cāngsāng	
5509	7-9	宝库	bǎokù	名
5510	7-9	堡垒	bǎolěi	名
5511	7-9	暴利	bàolì	名
5512	7-9	包罗万象	bāoluó-wànxiàng	
5513	7-9	爆满	bàomǎn	动
5514	7-9	饱满	bǎomǎn	形
5515	7-9	保密	bǎomì	动
5516	7-9	保姆	bǎomǔ	名
5517	7-9	包容	bāoróng	动
5518	7-9	宝石	bǎoshí	名
5519	7-9	保守	bǎoshǒu	动、形
5520	7-9	保卫	bǎowèi	动
5521	7-9	包围	bāowéi	动
5522	7-9	保鲜	bǎoxiān	动
5523	7-9	报销	bǎoxiāo	动
5524	7-9	保养	bǎoyǎng	动
5525	7-9	保佑	bǎoyòu	动
5526	7-9	包扎	bāozā	动
5527	7-9	宝藏	bǎozàng	名
5528	7-9	暴躁	bàozào	形
5529	7-9	保重	bǎozhòng	动
5530	7-9	爆竹	bàozhú	名
5531	7-9	把手	bǎshou	名
5532	7-9	罢休	bàxiū	动
5533	7-9	霸占	bàzhàn	动
5534	7-9	巴掌	bāzhang	名
5535	7-9	靶子	bǎzi	名
5536	7-9	备	bèi	动、副
5537	7-9	碑	bēi	名
5538	7-9	悲哀	bēi'āi	形
5539	7-9	卑鄙	bēibǐ	形
5540	7-9	悲惨	bēicǎn	形
5541	7-9	备份	bèifèn	名、动
5542	7-9	背负	bēifù	动
5543	7-9	被告	bēigào	名
5544	7-9	悲欢离合	bēihuān-líhé	

序号	等级	词语	拼音	词性
5545	7-9	贝壳	bèiké	名
5546	7-9	备课	bèikè	动
5547	7-9	背面	bèimian	名
5548	7-9	背叛	bèipàn	动
5549	7-9	背诵	bèisòng	动
5550	7-9	悲痛	bēitòng	形
5551	7-9	备忘录	bèiwànglù	名
5552	7-9	卑微	bēiwēi	形
5553	7-9	背影	bèiyǐng	名
5554	7-9	备战	bèizhàn	动
5555	7-9	奔	bèn	动
5556	7-9	奔波	bēnbō	动
5557	7-9	奔驰	bēnchí	动
5558	7-9	笨蛋	bèndàn	名
5559	7-9	本分	běnfèn	名、形
5560	7-9	奔赴	bēnfù	动
5561	7-9	蹦	bèng	动
5562	7-9	绷	bēng	动
5563	7-9	绷带	bēngdài	名
5564	7-9	迸发	bèngfā	动
5565	7-9	崩溃	bēngkuì	动
5566	7-9	本钱	běnqián	名
5567	7-9	本色	běnsè	名
5568	7-9	本事	běnshi	名
5569	7-9	本性	běnxìng	名
5570	7-9	本意	běnyì	名
5571	7-9	本着	běnzhe	介形
5572	7-9	笨重	bènzhòng	形
5573	7-9	笨拙	bènzhuō	形
5574	7-9	辩	biàn	动
5575	7-9	扁	biǎn	形
5576	7-9	辨别	biànbié	动
5577	7-9	遍布	biànbù	动
5578	7-9	鞭策	biāncè	动
5579	7-9	编程	biānchéng	动
5580	7-9	贬低	biǎndī	动
5581	7-9	便饭	biànfàn	名
5582	7-9	变革	biàngé	动
5583	7-9	变更	biàngēng	动
5584	7-9	变故	biàngù	名
5585	7-9	编号	biānhào	动、名
5586	7-9	辩护	biānhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5587	7-9	变换	biàn huàn	动
5588	7-9	变幻莫测	biàn huàn-mò cè	
5589	7-9	边疆	biān jiāng	名
5590	7-9	辩解	biàn jiě	动
5591	7-9	边界	biān jiè	名
5592	7-9	边境	biān jìng	名
5593	7-9	编剧	biān jù	动、名
5594	7-9	辩论	biān lùn	动
5595	7-9	编排	biān pái	动
5596	7-9	鞭炮	biān pào	名
5597	7-9	变迁	biàn qiān	动
5598	7-9	辨认	biàn rèn	动
5599	7-9	变通	biàn tōng	动
5600	7-9	便携式	biàn xié shì	形
5601	7-9	变形	biàn xíng	动
5602	7-9	变异	biàn yì	动
5603	7-9	边缘	biān yuán	名、形
5604	7-9	边远	biān yuǎn	形
5605	7-9	编造	biān zào	动
5606	7-9	辩证	biàn zhèng	动、形
5607	7-9	贬值	biǎn zhí	动
5608	7-9	编制	biān zhì	动
5609	7-9	编织	biān zhī	动
5610	7-9	辫子	biàn zi	名
5611	7-9	标	biāo	动
5612	7-9	表白	biǎo bái	动
5613	7-9	标榜	biāo bǎng	动
5614	7-9	标本	biāo běn	名
5615	7-9	标点	biāo diǎn	名
5616	7-9	标记	biāo jì	动、名
5617	7-9	表决	biǎo jué	动
5618	7-9	标签	biāo qìān	名
5619	7-9	飙升	biāo shēng	动
5620	7-9	标示	biāo shì	动
5621	7-9	表述	biǎo shù	动
5622	7-9	表率	biǎo shuài	名
5623	7-9	表态	biǎo tài	动
5624	7-9	标语	biāo yǔ	名
5625	7-9	表彰	biǎo zhāng	动
5626	7-9	标识	biāo shí	动、名
5627	7-9	标致	biāo zhì	形
5628	7-9	比比皆是	bǐ bǐ-jí è shì	

序号	等级	词语	拼音	词性
5629	7-9	弊病	bìbìng	名
5630	7-9	必不可少	bìbùkěshǎo	
5631	7-9	必定	bìdìng	副
5632	7-9	弊端	bìduān	名
5633	7-9	憋	biē	动、形
5634	7-9	别具匠心	biéjù-jìàngxīn	
5635	7-9	别看	biékàn	连
5636	7-9	别扭	bièniu	形
5637	7-9	别墅	biéshù	名
5638	7-9	别说	biéshuō	连
5639	7-9	别致	biézhì	形
5640	7-9	壁画	bìhuà	名
5641	7-9	必将	bìjiāng	副
5642	7-9	逼近	bījìn	动
5643	7-9	壁垒	bìlěi	名
5644	7-9	碧绿	bìlǜ	形
5645	7-9	笔墨	bǐmò	名
5646	7-9	避难	bìnnàn	动
5647	7-9	彬彬有礼	bīnbīn-yǒulǐ	
5648	7-9	缤纷	bīnfēn	形
5649	7-9	丙	bǐng	名
5650	7-9	冰雹	bīngbáo	名
5651	7-9	秉承	bǐngchéng	动
5652	7-9	秉持	bǐngchí	动
5653	7-9	并发症	bìngfāzhèng	名
5654	7-9	并非	bìngfēi	动
5655	7-9	并购	bìnggòu	动
5656	7-9	冰棍儿	bīnggùnr	名
5657	7-9	并肩	bìngjiān	动、副
5658	7-9	病历	bìnglì	名
5659	7-9	并列	bìngliè	动
5660	7-9	冰山一角	bīngshān-yìjǐǎo	
5661	7-9	冰天雪地	bīngtiān-xuědì	
5662	7-9	并行	bìngxíng	动
5663	7-9	病症	bìngzhèng	名
5664	7-9	濒临	bīnlín	动
5665	7-9	濒危	bīnwēi	动
5666	7-9	逼迫	bīpò	动
5667	7-9	避让	bìràng	动
5668	7-9	毕生	bìshēng	名
5669	7-9	比试	bǐshi	动
5670	7-9	鄙视	bǐshì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5671	7-9	避暑	bìshǔ	动
5672	7-9	鼻涕	bítī	名
5673	7-9	逼真	bīzhēn	形
5674	7-9	拨	bō	动、量
5675	7-9	伯伯	bóbo	名
5676	7-9	博大精深	bódà-jīngshēn	
5677	7-9	波动	bōdòng	动
5678	7-9	搏斗	bódòu	动
5679	7-9	剥夺	bōduó	动
5680	7-9	伯父	bófù	名
5681	7-9	驳回	bóhuí	动
5682	7-9	波及	bōjí	动
5683	7-9	拨款	bōkuǎn	动、名
5684	7-9	波澜	bōlán	名
5685	7-9	波浪	bōlàng	名
5686	7-9	伯母	bómǔ	名
5687	7-9	波涛	bōtāo	名
5688	7-9	博学	bóxué	形
5689	7-9	剥削	bōxuē	动
5690	7-9	博弈	bóyì	动
5691	7-9	波折	bōzhé	名
5692	7-9	不经意	bùjīngyì	
5693	7-9	不算	búsuàn	
5694	7-9	不予以	bùyǔ	
5695	7-9	不准	bùzhǔn	
5696	7-9	不耻下问	bùchǐ-xiàwèn	
5697	7-9	不辞而别	bùcí'érbié	
5698	7-9	不当	bùdàng	形
5699	7-9	不得而知	bùdé'érzhī	
5700	7-9	不得已	bùdéyǐ	形
5701	7-9	不定	búdìng	形、副
5702	7-9	不动产	búdòngchǎn	名
5703	7-9	不乏	bùfá	动
5704	7-9	步伐	bùfá	名
5705	7-9	不法	bùfǎ	形
5706	7-9	不妨	bùfáng	副
5707	7-9	不服	bùfú	动
5708	7-9	不敢当	bùgǎndāng	动
5709	7-9	捕获	bǔhuò	动
5710	7-9	不及	bùjí	动
5711	7-9	补给	bǔjǐ	动、名
5712	7-9	部件	bùjiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5713	7-9	不见得	bújiàndé	副
5714	7-9	不假思索	bùjiǎ-sīsuǒ	
5715	7-9	不解	bùjìě	动
5716	7-9	不景气	bùjǐngqì	形
5717	7-9	补救	bǔjiù	动
5718	7-9	布局	bùjú	动、名
5719	7-9	不堪	bùkān	动、形
5720	7-9	不可或缺	bùkě-huòquē	
5721	7-9	不可思议	bùkě-sīyì	
5722	7-9	不愧	búkuì	副
5723	7-9	不力	búlì	形
5724	7-9	不了了之	bùliǎo-liǎozhī	
5725	7-9	不免	bùmǐan	副
5726	7-9	不妙	búmiào	形
5727	7-9	不平	bùpíng	形
5728	7-9	不容	bùróng	动
5729	7-9	步入	bùrù	动
5730	7-9	哺乳	bǔrǔ	动
5731	7-9	不慎	búshèn	形
5732	7-9	捕食	bǔshí	动
5733	7-9	部首	bùshǒu	名
5734	7-9	部署	bùshǔ	动
5735	7-9	不惜	bùxī	动
5736	7-9	不下	búxià	动
5737	7-9	不像话	búxiànghuà	形
5738	7-9	不相上下	búxiāng-shàngxià	
5739	7-9	不肖	búxiào	形
5740	7-9	不屑	búxiè	动
5741	7-9	不懈	búxiè	形
5742	7-9	不言而喻	bùyán'éryù	
5743	7-9	不厌其烦	búyàn-qífán	
5744	7-9	不亚于	búyàyú	动
5745	7-9	不翼而飞	búyì'érfei	
5746	7-9	不亦乐乎	búyìlèhū	
5747	7-9	不以为然	bùyǐwéirán	
5748	7-9	不由得	bùyóude	动、副
5749	7-9	不由自主	bùyóuzizhǔ	
5750	7-9	哺育	bǔyù	动
5751	7-9	不约而同	bùyuē'értóng	
5752	7-9	不折不扣	bùzhé-búkòu	
5753	7-9	不正之风	búzhèngzhīfēng	
5754	7-9	不知不觉	bùzhī-bùjué	

序号	等级	词语	拼音	词性
5755	7-9	不知所措	bùzhī-suǒcuò	
5756	7-9	补助	bǔzhù	动、名
5757	7-9	捕捉	bǔzhuō	动
5758	7-9	裁	cái	动
5759	7-9	采	cǎi	动
5760	7-9	裁定	cáidìng	动
5761	7-9	裁缝	cáiféng	名
5762	7-9	才干	cáigàn	名
5763	7-9	财经	cáijīng	名
5764	7-9	裁决	cáijué	动
5765	7-9	采矿	cǎikuàng	动
5766	7-9	财力	cáilì	名
5767	7-9	猜想	cāixiǎng	动
5768	7-9	菜肴	cài yáo	名
5769	7-9	裁员	cái yuán	动
5770	7-9	采摘	cǎizhāi	动
5771	7-9	财政	cáizhèng	名
5772	7-9	残	cán	动
5773	7-9	惨	cǎn	形
5774	7-9	惨白	cǎnbái	形
5775	7-9	舱	cāng	名
5776	7-9	苍白	cāngbái	形
5777	7-9	仓促	cāngcù	形
5778	7-9	藏匿	cángnì	动
5779	7-9	藏品	cángpǐn	名
5780	7-9	沧桑	cāngsāng	名
5781	7-9	藏身	cángshēn	动
5782	7-9	苍蝇	cāngying	名
5783	7-9	参见	cānjiàn	动
5784	7-9	残酷	cánkù	形
5785	7-9	惭愧	cánkuì	形
5786	7-9	灿烂	cànلان	形
5787	7-9	残留	cánliú	动
5788	7-9	参谋	cānmóu	名、动
5789	7-9	残缺	cánquē	动
5790	7-9	残忍	cánrěn	形
5791	7-9	惨痛	cǎntòng	形
5792	7-9	参照	cānzhào	动
5793	7-9	惨重	cǎnzhòng	形
5794	7-9	草案	cǎo'àn	名
5795	7-9	草丛	cǎocóng	名
5796	7-9	操控	cāokòng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5797	7-9	操劳	cāoláo	动
5798	7-9	操练	cāoliàn	动
5799	7-9	草坪	cǎopíng	名
5800	7-9	草率	cǎoshuài	形
5801	7-9	操心	cāoxīn	动
5802	7-9	草药	cǎoyào	名
5803	7-9	嘈杂	cáozá	形
5804	7-9	操纵	cāozòng	动
5805	7-9	测定	cèdìng	动
5806	7-9	侧面	cèmiàn	名
5807	7-9	蹭	cèng	动
5808	7-9	层出不穷	céngchū-bùqióng	动
5809	7-9	测算	cèsuàn	动、名
5810	7-9	测验	cèyàn	动
5811	7-9	侧重	cèzhòng	动
5812	7-9	岔	chà	名、动
5813	7-9	查处	cháchǔ	动
5814	7-9	差错	chācuò	名
5815	7-9	差额	chā'é	名、形
5816	7-9	查获	cháhuò	动
5817	7-9	拆迁	chāiqiān	动
5818	7-9	柴油	cháiyóu	名
5819	7-9	察觉	chájué	动
5820	7-9	察看	chákàn	动
5821	7-9	查明	cháming	动
5822	7-9	馋	chán	形、动
5823	7-9	缠	chán	动
5824	7-9	铲	chǎn	名、动
5825	7-9	掺	chān	动
5826	7-9	搀	chān	动
5827	7-9	刹那	chànlà	名
5828	7-9	颤抖	chàndǒu	动
5829	7-9	倡导	chàngdǎo	动
5830	7-9	偿还	chánghuán	动
5831	7-9	敞开	chǎngkāi	动、副
5832	7-9	猖狂	chāngkuáng	形
5833	7-9	常理	chánglǐ	名
5834	7-9	唱片	chàngpiàn	名
5835	7-9	长期以来	chángqī yǐlái	
5836	7-9	常人	chángrén	名
5837	7-9	昌盛	chāngshèng	形
5838	7-9	常态	chángtài	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5839	7-9	畅谈	chàngtán	动
5840	7-9	长效	chángxiào	名、形
5841	7-9	倡议	chàngyì	动、名
5842	7-9	长征	chángzhēng	动、名
5843	7-9	长足	chángzú	形
5844	7-9	产权	chǎnqún	名
5845	7-9	缠绕	chánrào	动
5846	7-9	阐释	chǎnshì	动
5847	7-9	阐述	chǎnshù	动
5848	7-9	产物	chǎnwù	名
5849	7-9	产业链	chǎnyèliàn	名
5850	7-9	产值	chǎnzhí	名
5851	7-9	潮	cháo	名、形
5852	7-9	超标	chāobiāo	动
5853	7-9	嘲弄	cháonòng	动
5854	7-9	钞票	chāopiào	名
5855	7-9	超前	chāoqián	形、动
5856	7-9	潮水	cháoshuǐ	名
5857	7-9	抄袭	chāoxí	动
5858	7-9	巢穴	cháoxué	名
5859	7-9	炒作	chǎozuò	动
5860	7-9	插曲	chāqǔ	名
5861	7-9	插手	chāshǒu	动
5862	7-9	插图	chātú	名
5863	7-9	诧异	chàiyì	形
5864	7-9	插嘴	chāzuǐ	动
5865	7-9	撤	chè	动
5866	7-9	扯	chě	动
5867	7-9	车间	chējiān	名
5868	7-9	撤离	chèlí	动
5869	7-9	沉淀	chéndiàn	动、名
5870	7-9	沉甸甸	chéndiàndiàn	形
5871	7-9	呈	chéng	动
5872	7-9	秤	chèng	名
5873	7-9	承包	chéngbāo	动
5874	7-9	成才	chéngcái	动
5875	7-9	成家	chéngjiā	动
5876	7-9	成家立业	chéngjiā-lìyè	
5877	7-9	承接	chéngjiē	动
5878	7-9	诚恳	chéngkěn	形
5879	7-9	成年2	chéngnián	副
5880	7-9	成品	chéngpǐn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5881	7-9	城墙	chéngqiáng	名
5882	7-9	逞强	chěngqiáng	动
5883	7-9	澄清	chéngqīng	形、动
5884	7-9	成全	chéngquán	动
5885	7-9	成群结队	chéngqún-jiéduì	
5886	7-9	成天	chéngtiān	副
5887	7-9	成心	chéngxīn	副
5888	7-9	成型	chéngxíng	动
5889	7-9	诚意	chéngyì	名
5890	7-9	承载	chéngzài	动
5891	7-9	诚挚	chéngzhì	形
5892	7-9	趁机	chèn jī	副
5893	7-9	沉浸	chén jìn	动
5894	7-9	陈旧	chén jiù	形
5895	7-9	陈列	chén liè	动
5896	7-9	沉闷	chén mèn	形
5897	7-9	沉迷	chén mí	动
5898	7-9	陈述	chén shù	动
5899	7-9	沉睡	chén shuì	动
5900	7-9	沉思	chén sī	动
5901	7-9	衬托	chèntuō	动
5902	7-9	沉稳	chénwěn	形
5903	7-9	称心如意	chènxīn-rúyì	
5904	7-9	趁早	chènzǎo	副
5905	7-9	沉着	chénzhuó	形
5906	7-9	撤退	chètuì	动
5907	7-9	彻夜	chè yè	副
5908	7-9	持	chí	动
5909	7-9	迟迟	chí chí	副
5910	7-9	痴呆	chīdāi	形
5911	7-9	赤道	chì dào	名
5912	7-9	尺度	chǐ dù	名
5913	7-9	迟钝	chí dùn	形
5914	7-9	吃喝玩乐	chī-hē-wán-lè	
5915	7-9	迟缓	chí huǎn	形
5916	7-9	吃苦	chī kǔ	动
5917	7-9	吃亏	chī kuī	动
5918	7-9	吃力	chī lì	形
5919	7-9	痴迷	chīmí	动
5920	7-9	驰名	chímíng	动
5921	7-9	持平	chípíng	动
5922	7-9	耻辱	chǐrǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5923	7-9	池塘	chítáng	名
5924	7-9	耻笑	chǐxiào	动
5925	7-9	痴心	chīxīn	名、形
5926	7-9	迟疑	chíyí	形
5927	7-9	迟早	chízǎo	副
5928	7-9	持之以恒	chízhī-yǐhéng	名
5929	7-9	赤字	chìzì	动
5930	7-9	宠	chǒng	动
5931	7-9	充	chōng	动
5932	7-9	宠爱	chǒng'ài	动
5933	7-9	充斥	chōngchì	动
5934	7-9	重重	chóngchóng	形
5935	7-9	冲刺	chōngcì	动
5936	7-9	充当	chōngdāng	动
5937	7-9	重叠	chóngdié	动、名
5938	7-9	重返	chóngfǎn	动
5939	7-9	崇高	chónggāo	形
5940	7-9	重合	chónghé	动
5941	7-9	崇敬	chóngjìng	动
5942	7-9	憧憬	chóngjǐng	动
5943	7-9	冲浪	chōnglàng	动
5944	7-9	充沛	chōngpèi	形
5945	7-9	崇尚	chóngshàng	动
5946	7-9	重申	chóngshēn	动
5947	7-9	冲洗	chōngxǐ	动
5948	7-9	重现	chóngxiàn	动
5949	7-9	充裕	chōngyù	形
5950	7-9	冲撞	chōngzhuàng	动
5951	7-9	重组	chóngzǔ	动
5952	7-9	仇	chóu	名
5953	7-9	稠	chóu	形
5954	7-9	筹	chóu	动
5955	7-9	瞅	chǒu	动
5956	7-9	筹办	chóubàn	动
5957	7-9	抽查	chōuchá	动
5958	7-9	筹措	chóucuò	动
5959	7-9	丑恶	chǒu'è	形
5960	7-9	仇恨	chóuhèn	动、名
5961	7-9	筹划	chóuhuà	动
5962	7-9	筹集	chóují	动
5963	7-9	丑陋	chǒulòu	形
5964	7-9	筹码	chóumǎ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5965	7-9	愁眉苦脸	chóuméi-kǔliǎn	
5966	7-9	稠密	chóumì	形
5967	7-9	抽签	chōuqiān	动
5968	7-9	仇人	chóurén	名
5969	7-9	抽屉	chōutī	名
5970	7-9	丑闻	chǒuwén	名
5971	7-9	抽样	chōuyàng	动
5972	7-9	锄	chú	名、动
5973	7-9	踹	chuài	动
5974	7-9	揣	chuāi	动
5975	7-9	揣测	chuǎicè	动
5976	7-9	揣摩	chuǎimó	动
5977	7-9	喘	chuǎn	动
5978	7-9	船舶	chuánbó	名
5979	7-9	传单	chuándān	名
5980	7-9	创	chuàng	动
5981	7-9	窗帘	chuānglián	名
5982	7-9	创伤	chuāngshāng	名
5983	7-9	创始人	chuàngshǐrén	名
5984	7-9	床位	chuángwèi	名
5985	7-9	川流不息	chuānlíu-bùxī	
5986	7-9	传媒	chuánméi	名
5987	7-9	串门	chuànémén	动
5988	7-9	传奇	chuánqí	名
5989	7-9	传人	chuánrén	动、名
5990	7-9	穿梭	chuānsuō	动
5991	7-9	传闻	chuánwén	动、名
5992	7-9	喘息	chuǎnxī	动
5993	7-9	传言	chuányán	名、动
5994	7-9	穿越	chuānyuè	动
5995	7-9	穿着	chuānzhuó	名
5996	7-9	储备	chǔbèi	动、名
5997	7-9	出厂	chūchǎng	动
5998	7-9	出丑	chūchǒu	动
5999	7-9	橱窗	chúchuāng	名
6000	7-9	触动	chùdòng	动
6001	7-9	出动	chūdòng	动
6002	7-9	出发点	chūfādiǎn	名
6003	7-9	触犯	chùfàn	动
6004	7-9	处方	chǔfāng	动、名
6005	7-9	出访	chūfǎng	动
6006	7-9	处分	chǔfèn	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
6007	7-9	垂	chuí	动
6008	7-9	捶	chuí	动
6009	7-9	锤	chuí	名、动
6010	7-9	吹牛	chuīníú	动
6011	7-9	吹捧	chuīpěng	动
6012	7-9	垂头丧气	chuítóu-sàngqì	
6013	7-9	炊烟	chuīyān	名
6014	7-9	处境	chǔjìng	名
6015	7-9	出局	chūjú	动
6016	7-9	出具	chūjù	动
6017	7-9	触觉	chùjué	名
6018	7-9	出口成章	chūkǒu-chéngzhāng	
6019	7-9	矗立	chùlì	动
6020	7-9	储量	chǔliàng	名
6021	7-9	出路	chūlù	名
6022	7-9	出卖	chūmài	动
6023	7-9	出面	chūmiàn	动
6024	7-9	触摸	chùmō	动
6025	7-9	触目惊心	chùmù-jīngxīn	
6026	7-9	蠢	chǔn	形
6027	7-9	纯粹	chúncuì	形、副
6028	7-9	醇厚	chúnhòu	形
6029	7-9	纯洁	chúnjié	形、动
6030	7-9	纯朴	chúnpǔ	形
6031	7-9	淳朴	chúnpǔ	形
6032	7-9	戳	chuō	动、名
6033	7-9	绰号	chuòhào	名
6034	7-9	除去	chúqù	动、介
6035	7-9	出任	chūrèn	动
6036	7-9	出人意料	chūrényìliào	
6037	7-9	出神	chūshén	动
6038	7-9	出身	chūshēn	动、名
6039	7-9	处事	chǔshì	动
6040	7-9	出手	chūshǒu	动、名
6041	7-9	出台	chūtái	动
6042	7-9	出头	chūtóu	动
6043	7-9	出土	chūtǔ	动
6044	7-9	除外	chūwài	动
6045	7-9	出息	chūxi	名
6046	7-9	出征	chūzhēng	动
6047	7-9	处置	chǔzhì	动
6048	7-9	出众	chūzhòng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6049	7-9	初衷	chūzhōng	名
6050	7-9	出资	chūzī	动
6051	7-9	出走	chūzǒu	动
6052	7-9	辞	cí	动
6053	7-9	赐	cì	动
6054	7-9	辞呈	cíchéng	名
6055	7-9	磁带	cídài	名
6056	7-9	辞典	cídiǎn	名
6057	7-9	刺耳	cì'ěr	形
6058	7-9	刺骨	cìgǔ	动
6059	7-9	伺候	cìhou	动
6060	7-9	赐教	cìjiào	动
6061	7-9	次品	cìpǐn	名
6062	7-9	此起彼伏	cǐqǐ-bǐfú	
6063	7-9	次日	cìrì	名
6064	7-9	慈善	císhàn	形
6065	7-9	磁铁	cítiě	名
6066	7-9	辞退	cítuì	动
6067	7-9	慈祥	cíxiáng	形
6068	7-9	雌性	cíxìng	名
6069	7-9	刺绣	cìxiù	动、名
6070	7-9	次序	cìxù	名
6071	7-9	刺眼	cìyǎn	形
6072	7-9	次要	cìyào	形
6073	7-9	此致	cǐzhì	动
6074	7-9	从	cóng	量
6075	7-9	葱	cōng	名
6076	7-9	丛林	cónglín	名
6077	7-9	从容	cóngróngh	形
6078	7-9	从容不迫	cóngróngh-búpò	
6079	7-9	从头	cóngtóu	副
6080	7-9	凑	còu	动
6081	7-9	凑合	còuhe	动
6082	7-9	凑巧	còuqiǎo	形
6083	7-9	窜	cuàn	动
6084	7-9	粗暴	cūbào	形
6085	7-9	粗糙	cūcāo	形
6086	7-9	促成	cùchéng	动
6087	7-9	璀璨	cuǐcàn	形
6088	7-9	摧残	cuīcán	动
6089	7-9	催促	cuīcù	动
6090	7-9	摧毁	cuīhuǐ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6091	7-9	翠绿	cuīlǜ	形
6092	7-9	催眠	cuīmián	动
6093	7-9	粗鲁	cūlǔ	形
6094	7-9	粗略	cūlüè	形
6095	7-9	存活	cúnhuó	动
6096	7-9	存货	cúnhuò	动、名
6097	7-9	存心	cúnxīn	动、副
6098	7-9	存折	cúnzhé	名
6099	7-9	搓	cuō	动
6100	7-9	挫败	cuòbài	动
6101	7-9	错别字	cuòbiézì	名
6102	7-9	错觉	cuòjué	名
6103	7-9	磋商	cuōshāng	动
6104	7-9	措手不及	cuòshǒu-bùjí	动
6105	7-9	错位	cuòwèi	动
6106	7-9	错综复杂	cuòzōng-fùzá	
6107	7-9	粗心大意	cūxīn-dàiyì	
6108	7-9	簇拥	cùyōng	动
6109	7-9	打2	dǎ	介
6110	7-9	打喷嚏	dǎpēntì	
6111	7-9	打下手	dǎxiàshǒu	
6112	7-9	答辩	dábiàn	动
6113	7-9	达标	dábiāo	动
6114	7-9	大不了	dàbuliǎo	形、副
6115	7-9	打岔	dāchà	动
6116	7-9	搭乘	dāchéng	动
6117	7-9	大大咧咧	dàdaliēliē	形
6118	7-9	搭档	dādàng	动、名
6119	7-9	打倒	dǎdǎo	动
6120	7-9	打赌	dǎdǔ	动
6121	7-9	打盹儿	dǎdūnr	动
6122	7-9	打发	dǎfa	动
6123	7-9	大纲	dàgāng	名
6124	7-9	大公无私	dàgōng-wúsī	
6125	7-9	逮	dǎi	动
6126	7-9	逮捕	dàiibǔ	动
6127	7-9	带队	dàiduì	动
6128	7-9	怠工	dàiigōng	动
6129	7-9	代号	dàiihào	名
6130	7-9	代理人	dàilǐrén	名
6131	7-9	带路	dàilù	动
6132	7-9	怠慢	dàimàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6133	7-9	带头	dàitóu	动
6134	7-9	歹徒	dǎitú	名
6135	7-9	代言	dàiyán	动
6136	7-9	搭建	dāijiàn	动
6137	7-9	打搅	dǎjiǎo	动
6138	7-9	大街小巷	dàjiē-xiǎoxiàng	
6139	7-9	大惊小怪	dàjīng-xiǎoguài	
6140	7-9	大局	dàjú	名
6141	7-9	打捞	dǎlāo	动
6142	7-9	打量	dǎliang	动
6143	7-9	打猎	dǎliè	动
6144	7-9	大陆	dàlù	名
6145	7-9	大名鼎鼎	dàmíng-dǐngdǐng	
6146	7-9	打磨	dǎmó	动
6147	7-9	担	dàn	名、量
6148	7-9	担	dān	动
6149	7-9	担保	dānbǎo	动
6150	7-9	单边	dānbiān	形
6151	7-9	单薄	dānbó	形
6152	7-9	诞辰	dànchén	名
6153	7-9	担当	dāndāng	动
6154	7-9	单方面	dānfāngmiàn	名
6155	7-9	担负	dānfù	动
6156	7-9	党	dǎng	名
6157	7-9	档次	dàngcì	名
6158	7-9	耽搁	dānge	动
6159	7-9	当即	dāngjí	副
6160	7-9	当机立断	dāngjī-lìduàn	
6161	7-9	当日	dāngrì	名
6162	7-9	当事人	dāngshìrén	名
6163	7-9	当晚	dàngwǎn	名
6164	7-9	当务之急	dāngwùzhījí	
6165	7-9	当心	dāngxīn	动
6166	7-9	荡漾	dàngyàng	动
6167	7-9	当真	dàngzhēn	动、副
6168	7-9	当之无愧	dāngzhīwúkuì	
6169	7-9	当众	dāngzhòng	副
6170	7-9	淡化	dànghuà	动
6171	7-9	淡季	dànjì	名
6172	7-9	单价	dānjia	名
6173	7-9	胆量	dǎnliàng	名
6174	7-9	胆怯	dǎnqiè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6175	7-9	单身	dānshēn	动、名、副
6176	7-9	淡水	dànshuǐ	名
6177	7-9	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	名
6178	7-9	但愿	dànyuàn	动
6179	7-9	担子	dànzi	名
6180	7-9	盗	dào	动
6181	7-9	盗版	dàobǎn	动、名
6182	7-9	道别	dàobié	动
6183	7-9	稻草	dàocǎo	名
6184	7-9	导弹	dǎodàn	名
6185	7-9	导航	dǎoháng	动
6186	7-9	导火索	dǎohuǒsuǒ	名
6187	7-9	倒计时	dàojìshí	动
6188	7-9	道具	dàojù	名
6189	7-9	捣乱	dǎoluàn	动
6190	7-9	倒霉	dǎoméi	形
6191	7-9	悼念	dàoniàn	动
6192	7-9	盗窃	dàoqiè	动
6193	7-9	倒数	dàoshǔ	动
6194	7-9	倒塌	dǎotā	动
6195	7-9	到头来	dàotóulái	副
6196	7-9	倒退	dàotuì	动
6197	7-9	到位	dàowèi	动、形
6198	7-9	导向	dǎoxiàng	动、名
6199	7-9	岛屿	dǎoyǔ	名
6200	7-9	大片	dàpiān	名
6201	7-9	大气	dàqì	名、形
6202	7-9	大数据	dàshùjù	名
6203	7-9	大肆	dàsì	副
6204	7-9	大体	dàtǐ	名、副
6205	7-9	大同小异	dàtóng-xiǎoyì	
6206	7-9	大为	dàwéi	副
6207	7-9	打消	dǎxiāo	动
6208	7-9	大雁	dàyàn	名
6209	7-9	大意	dàyi	形
6210	7-9	大意	dàyi	名
6211	7-9	大有可为	dàyǒu-kěwéi	
6212	7-9	大宗	dàzōng	形、名
6213	7-9	得不偿失	débùchángshī	
6214	7-9	德才兼备	décái-jiānbèi	
6215	7-9	得当	dédàng	形
6216	7-9	得力	délì	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6217	7-9	瞪	dèng	动
6218	7-9	蹬	dēng	动
6219	7-9	登场	dēngchǎng	动
6220	7-9	登顶	dēngdǐng	动
6221	7-9	登陆	dēnglù	动
6222	7-9	灯泡	dēngpào	名
6223	7-9	凳子	dèngzi	名
6224	7-9	得失	déshī	名
6225	7-9	得手	déshǒu	形
6226	7-9	得体	déti	形
6227	7-9	得天独厚	détiāndúhòu	
6228	7-9	得心应手	déxīn-yìngshǒu	动
6229	7-9	得益	déyì	
6230	7-9	得意扬扬	déyì-yángyáng	
6231	7-9	得罪	dézuì	动
6232	7-9	抵	dǐ	动
6233	7-9	堤	dī	名
6234	7-9	垫	diàn	动、名
6235	7-9	颠簸	diānbǒ	动
6236	7-9	颠倒	diāndǎo	动
6237	7-9	颠倒黑白	diāndǎo-hēibái	
6238	7-9	垫底	diàndǐ	动
6239	7-9	奠定	diàndìng	动
6240	7-9	典范	diǎnfàn	名
6241	7-9	淀粉	diànfen	名
6242	7-9	巅峰	diānfēng	名
6243	7-9	颠覆	diānfù	动
6244	7-9	点火	diǎnhuǒ	动
6245	7-9	惦记	diànjì	动
6246	7-9	点评	diǎnpíng	动、名
6247	7-9	电台	diàntái	名
6248	7-9	殿堂	diàntáng	名
6249	7-9	电网	diànwǎng	名
6250	7-9	电线	diànxìan	名
6251	7-9	电信	diànxìn	名
6252	7-9	电讯	diànxùn	名
6253	7-9	点缀	diǎnzhuì	动
6254	7-9	垫子	diànzǐ	名
6255	7-9	点子	diǎnzi	名
6256	7-9	调2	diào	名
6257	7-9	叼	diāo	动
6258	7-9	雕	diāo	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6259	7-9	调度	diàodù	动、名
6260	7-9	掉队	diàoduì	动
6261	7-9	雕刻	diāokè	动、名
6262	7-9	刁难	diāonàn	动
6263	7-9	雕塑	diāosù	动、名
6264	7-9	掉头	diàotóu	动
6265	7-9	雕像	diāoxiàng	名
6266	7-9	吊销	diàoxiāo	动
6267	7-9	凋谢	diāoxiè	动
6268	7-9	堤坝	dībà	名
6269	7-9	地板	dībǎn	名
6270	7-9	地步	dībù	名
6271	7-9	底层	dǐcéng	名
6272	7-9	抵触	dǐchù	动
6273	7-9	地带	dìdài	名
6274	7-9	抵挡	dǐdǎng	动
6275	7-9	地道	dìdào	名
6276	7-9	低调	dīdiào	名、形
6277	7-9	地段	dìduàn	名
6278	7-9	叠	dié	动
6279	7-9	碟	dié	名
6280	7-9	爹	diē	名
6281	7-9	跌幅	diēfù	名
6282	7-9	迭起	diéqǐ	动
6283	7-9	提防	dīfang	动
6284	7-9	嘀咕	dígu	动
6285	7-9	低谷	dīgǔ	名
6286	7-9	低估	dīgū	动
6287	7-9	帝国	dìguó	名
6288	7-9	递交	dìjiāo	动
6289	7-9	低落	dīluò	形
6290	7-9	低迷	dīmí	形
6291	7-9	钉	dīng	动
6292	7-9	丁	dīng	名
6293	7-9	盯	dīng	动
6294	7-9	顶多	dǐngduō	副
6295	7-9	订购	dǐnggòu	动
6296	7-9	顶级	dǐngjí	形
6297	7-9	顶尖	dǐngjiān	名、形
6298	7-9	定金	dìngjīn	名
6299	7-9	定居	dìngjū	动
6300	7-9	订立	dìnglì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6301	7-9	定律	dìnglǜ	名
6302	7-9	定论	dìnglùn	名
6303	7-9	定向	dìngxiàng	动
6304	7-9	定心丸	dìngxīnwán	名
6305	7-9	订阅	dìngyuè	动
6306	7-9	叮嘱	dīngzhǔ	动
6307	7-9	钉子	dīngzǐ	名
6308	7-9	定做	dìngzuò	动
6309	7-9	敌视	díshí	动
6310	7-9	地势	dìshì	名
6311	7-9	地毯	dìtǎn	名
6312	7-9	丢脸	diūliǎn	动
6313	7-9	丢弃	diūqì	动
6314	7-9	丢人	diūréν	动
6315	7-9	丢三落四	diūsān-làsì	
6316	7-9	低下	dīxià	形
6317	7-9	底线	dīxiàn	名
6318	7-9	抵消	dīxiāo	动
6319	7-9	地下水	dīxiàshuǐ	名
6320	7-9	抵押	dīyā	动
6321	7-9	第一手	dìyīshǒu	形
6322	7-9	地狱	dìyù	名
6323	7-9	抵御	dǐyù	动
6324	7-9	底蕴	dǐyùn	名
6325	7-9	递增	dìzēng	动
6326	7-9	抵制	dǐzhì	动
6327	7-9	笛子	dízi	名
6328	7-9	弟子	dízǐ	名
6329	7-9	底子	dízi	名
6330	7-9	东奔西走	dōngbēn-xīzǒu	
6331	7-9	动不动	dòngbudòng	副
6332	7-9	动荡	dòngdàng	动、形
6333	7-9	东道主	dōngdàozhǔ	名
6334	7-9	动感	dònggǎn	名
6335	7-9	动工	dònggōng	动
6336	7-9	冻结	dòngjié	动
6337	7-9	动静	dòngjing	名
6338	7-9	栋梁	dòngliáng	名
6339	7-9	动脉	dòngmài	名
6340	7-9	动身	dòngshēn	动
6341	7-9	董事	dǒngshì	名
6342	7-9	懂事	dǒngshì	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6343	7-9	董事会	dǎngshìhuì	名
6344	7-9	董事长	dǎngshìzhǎng	名
6345	7-9	动弹	dòngtan	动
6346	7-9	动向	dòngxiàng	名
6347	7-9	洞穴	dòngxué	名
6348	7-9	动摇	dòngyáo	形、动
6349	7-9	动用	dòngyòng	动
6350	7-9	动员	dòngyuán	动
6351	7-9	东张西望	dōngzhāng-xīwàng	
6352	7-9	斗	dòu	动
6353	7-9	抖	dǒu	动
6354	7-9	陡	dǒu	形
6355	7-9	兜	dōu	名、动
6356	7-9	逗留	dòuliú	动
6357	7-9	陡峭	dǒuqiào	形
6358	7-9	兜售	dōushòu	动
6359	7-9	斗志	dòuzhì	名
6360	7-9	豆子	dòuzi	名
6361	7-9	独	dú	副
6362	7-9	赌	dǔ	动
6363	7-9	断定	duàndìng	动
6364	7-9	断断续续	duànduànxiùxù	形
6365	7-9	断绝	duànjué	动
6366	7-9	断裂	duànliè	动
6367	7-9	段落	duànluò	名
6368	7-9	断然	duànrán	形、副
6369	7-9	短暂	duǎnzàn	形
6370	7-9	断章取义	duànzhāng-qǔyì	
6371	7-9	端正	duānzhèng	形、动
6372	7-9	赌博	dǔbó	动
6373	7-9	督促	dūcù	动
6374	7-9	都会	dūhuì	名
6375	7-9	兑	duì	动
6376	7-9	对岸	duì'àn	名
6377	7-9	对白	duìbái	名
6378	7-9	对策	duìcè	名
6379	7-9	对得起	duìdeqǐ	动
6380	7-9	对付	duìfu	动
6381	7-9	兑换	duìhuàn	动
6382	7-9	堆积	duījī	动
6383	7-9	对联	duìlián	名
6384	7-9	对流	duìliú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6385	7-9	对牛弹琴	duìniú-tánqín	
6386	7-9	堆砌	duīqì	动
6387	7-9	兑现	duìxiàn	动
6388	7-9	队形	duìxíng	名
6389	7-9	对弈	duìyì	动
6390	7-9	对照	duìzhào	动
6391	7-9	对症下药	duìzhèng-xiàyào	
6392	7-9	对峙	duìzhì	动
6393	7-9	独家	dújiā	名
6394	7-9	杜绝	dùjué	动
6395	7-9	炖	dùn	动
6396	7-9	敦促	dūncù	动
6397	7-9	敦厚	dūnhòu	形
6398	7-9	多年来	duō nián lái	
6399	7-9	多半	duōbàn	数、副
6400	7-9	多边	duōbiān	形
6401	7-9	夺冠	duóguàn	动
6402	7-9	夺魁	duókuí	动
6403	7-9	堕落	duòluò	动
6404	7-9	哆嗦	duōsuo	动
6405	7-9	多心	duōxīn	动
6406	7-9	毒品	dúpǐn	名
6407	7-9	堵塞	dǔsè	动
6408	7-9	独身	dúshēn	动
6409	7-9	读物	dúwù	名
6410	7-9	独一无二	dúyī-wú'èr	
6411	7-9	鹅	é	名
6412	7-9	恶	è	形
6413	7-9	额度	édù	名
6414	7-9	噩耗	èhào	名
6415	7-9	恶化	èhuà	动
6416	7-9	恩爱	ēn'ài	形
6417	7-9	恩情	ēnqíng	名
6418	7-9	恩人	ēnrén	名
6419	7-9	恩怨	ēnyuàn	名
6420	7-9	耳光	ěrguāng	名
6421	7-9	耳目一新	ěrmù-yìxīn	
6422	7-9	耳熟能详	ěrshú-néngxiáng	
6423	7-9	而已	éryǐ	助
6424	7-9	额外	éwài	形
6425	7-9	恶性	èxìng	形
6426	7-9	恶意	èyi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6427	7-9	鳄鱼	èyú	名
6428	7-9	厄运	èyùn	名
6429	7-9	讹诈	ézhà	动
6430	7-9	遏制	èzhì	动
6431	7-9	恶作剧	èzuòjù	动、名
6432	7-9	发财	fācái	动
6433	7-9	发呆	fādāi	动
6434	7-9	发抖	fādǒu	动
6435	7-9	发火	fāhuǒ	动
6436	7-9	发酵	fājiào	动
6437	7-9	发觉	fājué	动
6438	7-9	发掘	fājué	动
6439	7-9	发愣	fālèng	动
6440	7-9	乏力	fáli	形、动
6441	7-9	阀门	fálmén	名
6442	7-9	帆	fān	名
6443	7-9	反驳	fǎnbó	动
6444	7-9	反差	fǎnchā	名
6445	7-9	反常	fǎncháng	形
6446	7-9	犯愁	fànchóu	动
6447	7-9	范畴	fànchóu	名
6448	7-9	帆船	fānchuán	名
6449	7-9	反倒	fǎndào	副
6450	7-9	繁多	fánduō	形
6451	7-9	翻番	fānfān	动
6452	7-9	仿	fǎng	动
6453	7-9	反感	fǎngǎn	名、形
6454	7-9	防盗	fángdào	动
6455	7-9	房地产	fángdìchǎn	名
6456	7-9	防范	fángfàn	动
6457	7-9	放过	fàngguò	动
6458	7-9	防护	fánghù	动
6459	7-9	防火墙	fánghuǒqiáng	名
6460	7-9	放宽	fàngkuān	动
6461	7-9	放射	fàngshè	动
6462	7-9	防守	fángshǒu	动
6463	7-9	放水	fàngshuǐ	动
6464	7-9	放肆	fàngsì	形
6465	7-9	犯规	fànguī	动
6466	7-9	防卫	fángwèi	动
6467	7-9	方向盘	fāngxiàngpán	名
6468	7-9	防汛	fángxùn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6469	7-9	防疫	fángyì	动
6470	7-9	放映	fàngyìng	动
6471	7-9	防御	fángyù	动
6472	7-9	方圆	fāngyuán	名
6473	7-9	仿真	fǎngzhēn	动、形
6474	7-9	方针	fāngzhēn	名
6475	7-9	放置	fàngzhì	动
6476	7-9	仿制	fǎngzhì	动
6477	7-9	纺织	fǎngzhī	动
6478	7-9	放纵	fàngzòng	动、形
6479	7-9	繁华	fánhuá	形
6480	7-9	返还	fǎn huán	动
6481	7-9	反击	fǎn jī	动
6482	7-9	反抗	fǎn kàng	动
6483	7-9	翻来覆去	fānlái-fùqù	
6484	7-9	泛滥	fàn làn	动
6485	7-9	贩卖	fàn mài	动
6486	7-9	烦闷	fán mèn	形
6487	7-9	反面	fǎn miàn	名、形
6488	7-9	反射	fǎn shè	动
6489	7-9	翻身	fǎn shēn	动
6490	7-9	反弹	fǎntán	动
6491	7-9	翻天覆地	fāntiān-fùdì	
6492	7-9	繁体字	fántǐzì	名
6493	7-9	发怒	fān nù	动
6494	7-9	饭碗	fàn wǎn	名
6495	7-9	反问	fǎn wèn	动
6496	7-9	反响	fǎn xiǎng	名
6497	7-9	翻新	fān xīn	动
6498	7-9	反省	fǎn xǐng	动
6499	7-9	繁衍	fányǎn	动
6500	7-9	繁杂	fánzá	形
6501	7-9	烦躁	fánzào	形
6502	7-9	反之	fǎn zhī	连
6503	7-9	繁重	fán zhòng	形
6504	7-9	犯罪	fàn zuì	动
6505	7-9	发热	fārè	动
6506	7-9	法人	fǎrén	名
6507	7-9	发射	fāshè	动
6508	7-9	发誓	fāshì	动
6509	7-9	法庭	fǎtíng	名
6510	7-9	发泄	fāxiè	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6511	7-9	发型	fàxíng	名
6512	7-9	发芽	fāyá	动
6513	7-9	发扬	fāyáng	动
6514	7-9	发扬光大	fāyáng-guāngdà	
6515	7-9	发言人	fāyánrén	名
6516	7-9	发源	fāyuán	动
6517	7-9	发源地	fāyuándì	名
6518	7-9	法则	fǎzé	名
6519	7-9	法制	fǎzhì	名
6520	7-9	法治	fǎzhì	名、动
6521	7-9	发作	fāzuò	动
6522	7-9	废	fèi	动、形
6523	7-9	非	fēi	动、副、前缀
6524	7-9	诽谤	fěibàng	动
6525	7-9	废除	fèichú	动
6526	7-9	飞船	fēichuán	名
6527	7-9	非但	fēidàn	连
6528	7-9	非得	fēiděi	副
6529	7-9	飞碟	fēidié	名
6530	7-9	非法	fēifǎ	形
6531	7-9	非凡	fēifán	形
6532	7-9	沸沸扬扬	fèifèiyángyáng	
6533	7-9	废话	fèihuà	名、动
6534	7-9	费劲	fèijìn	动
6535	7-9	费力	fèilì	动
6536	7-9	肥料	fēiliào	名
6537	7-9	废品	fèipǐn	名
6538	7-9	废弃	fèiqì	动
6539	7-9	废寝忘食	fèiqǐn-wàngshí	
6540	7-9	飞禽走兽	fēiqín-zǒushòu	
6541	7-9	沸腾	fèiténg	动
6542	7-9	绯闻	fēiwén	名
6543	7-9	废物	fèiwù	名
6544	7-9	飞翔	fēixiáng	动
6545	7-9	废墟	fèixū	名
6546	7-9	飞跃	fēiyuè	动
6547	7-9	肥皂	féizào	名
6548	7-9	坟	fén	名
6549	7-9	粪	fèn	名
6550	7-9	粪便	fènbìan	名
6551	7-9	分辨	fēnbiàn	动
6552	7-9	分成	fēnchéng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6553	7-9	分寸	fēncùn	名
6554	7-9	分担	fēndān	动
6555	7-9	份额	fèn'é	名
6556	7-9	分发	fēnfā	动
6557	7-9	芬芳	fēnfāng	形、名
6558	7-9	吩咐	fēnfù	动
6559	7-9	逢	féng	动
6560	7-9	缝	féng	动
6561	7-9	缝	fèng	名
6562	7-9	疯	fēng	动、形
6563	7-9	风暴	fēngbào	名
6564	7-9	风波	fēngbō	名
6565	7-9	风采	fēngcǎi	名
6566	7-9	风餐露宿	fēngcān-lùsù	
6567	7-9	风吹雨打	fēngchuī-yǔdǎ	
6568	7-9	讽刺	fěngcì	动
6569	7-9	封顶	fēngdǐng	动
6570	7-9	风度	fēngdù	名
6571	7-9	分割	fēngē	动
6572	7-9	风范	fēngfàn	名
6573	7-9	缝合	fénghé	动
6574	7-9	风和日丽	fēnghé-rìlì	
6575	7-9	丰厚	fēnghòu	形
6576	7-9	凤凰	fēnghuáng	名
6577	7-9	峰会	fēnghuì	名
6578	7-9	峰回路转	fēnghuí-lùzhuǎn	
6579	7-9	封建	fēngjiàn	名、形
6580	7-9	风景线	fēngjǐngxiàn	名
6581	7-9	风浪	fēnglàng	名
6582	7-9	锋利	fēnglì	形
6583	7-9	风流	fēngliú	形
6584	7-9	丰满	fēngmǎn	形
6585	7-9	风貌	fēngmào	名
6586	7-9	凤毛麟角	fèngmáo-línjiǎo	
6587	7-9	蜂蜜	fēngmì	名
6588	7-9	封面	fēngmiàn	名
6589	7-9	风气	fēngqì	名
6590	7-9	风情	fēngqíng	名
6591	7-9	风趣	fēngqù	形
6592	7-9	风沙	fēngshā	名
6593	7-9	风尚	fēngshàng	名
6594	7-9	丰盛	fēngshèng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6595	7-9	风水	fēngshuǐ	名
6596	7-9	丰硕	fēngshuò	形
6597	7-9	封锁	fēngsuǒ	动
6598	7-9	风土人情	fēngtǔ-rénqíng	
6599	7-9	风味	fēngwèi	名
6600	7-9	风云	fēngyún	名
6601	7-9	风雨无阻	fēngyǔ-wúzǔ	
6602	7-9	风筝	fēngzheng	名
6603	7-9	疯子	fēngzi	名
6604	7-9	分红	fēnhóng	动
6605	7-9	分化	fēnhuà	动
6606	7-9	分解	fēnjiě	动
6607	7-9	奋力	fènlì	副
6608	7-9	分量	fènliàng	名
6609	7-9	分裂	fēnliè	动
6610	7-9	分泌	fēnmì	动
6611	7-9	分明	fēnmíng	形、副
6612	7-9	粉末	fēnmò	名
6613	7-9	坟墓	fēnmù	名
6614	7-9	分歧	fēnqí	形、名
6615	7-9	焚烧	fēnshāo	动
6616	7-9	粉丝1	fēnsī	名
6617	7-9	粉丝2	fēnsī	名
6618	7-9	粉碎	fēnsuì	形、动
6619	7-9	分外	fènwài	副、形
6620	7-9	奋勇	fènyǒng	动
6621	7-9	分支	fēnzhī	名
6622	7-9	佛	fó	名
6623	7-9	否决	fǒujué	动
6624	7-9	负	fù	动、形
6625	7-9	附	fù	动
6626	7-9	赴	fù	动
6627	7-9	腹	fù	名
6628	7-9	敷	fū	动
6629	7-9	腐败	fǔbài	形、动
6630	7-9	副本	fùběn	名
6631	7-9	复查	fùchá	动
6632	7-9	扶持	fúchí	动
6633	7-9	附带	fùdài	动、副、形
6634	7-9	浮动	fúdòng	动
6635	7-9	复发	fùfā	动
6636	7-9	富含	fuhán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6637	7-9	富豪	fùháo	名
6638	7-9	复合	fùhé	动
6639	7-9	附和	fùhè	动
6640	7-9	孵化	fūhuà	动
6641	7-9	俘获	fúhuò	动
6642	7-9	复活	fùhuó	动
6643	7-9	附加	fùjiā	动
6644	7-9	腐烂	fǔlàn	动、形
6645	7-9	浮力	fúlì	名
6646	7-9	俘虏	fúlǔ	动、名
6647	7-9	抚摸	fǔmō	动
6648	7-9	福气	fúqì	名
6649	7-9	服气	fúqì	动
6650	7-9	肤浅	fūqiǎn	形
6651	7-9	富强	fùqiáng	形
6652	7-9	辐射	fúshè	动
6653	7-9	服饰	fúshì	名
6654	7-9	腐蚀	fǔshí	动
6655	7-9	俯视	fǔshì	动
6656	7-9	俯首	fǔshǒu	动
6657	7-9	附属	fùshǔ	形、动
6658	7-9	复苏	fùsū	动
6659	7-9	富翁	fùwēng	名
6660	7-9	服务器	fúwùqì	名
6661	7-9	浮现	fúxiàn	动
6662	7-9	腹泻	fùxiè	动
6663	7-9	复兴	fùxīng	动
6664	7-9	腐朽	fǔxiǔ	动、形
6665	7-9	抚恤	fǔxù	动
6666	7-9	敷衍	fūyǎn	动
6667	7-9	抚养	fǔyǎng	动
6668	7-9	复原	fùyuán	动
6669	7-9	浮躁	fúzào	形
6670	7-9	负重	fùzhòng	动
6671	7-9	斧子	fǔzi	名
6672	7-9	富足	fùzú	形
6673	7-9	副作用	fùzuòyòng	名
6674	7-9	钙	gài	名
6675	7-9	概	gài	副
6676	7-9	改版	gǎibǎn	动
6677	7-9	改动	gǎidòng	动
6678	7-9	改观	gǎiguān	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6679	7-9	概况	gàikuàng	名
6680	7-9	改良	gǎiliáng	动
6681	7-9	概论	gàilùn	名
6682	7-9	改日	gǎirì	副
6683	7-9	改邪归正	gǎixié-guīzhèng	
6684	7-9	改装	gǎizhuāng	动
6685	7-9	杆	gǎn	名、量
6686	7-9	干部	gànbu	名
6687	7-9	感触	gǎnchù	名
6688	7-9	感恩	gǎnēn	动
6689	7-9	赶赴	gǎnfù	动
6690	7-9	港	gǎng	名
6691	7-9	缸	gāng	名
6692	7-9	干戈	gāngē	名
6693	7-9	杠杆	gānggǎn	名
6694	7-9	纲领	gānglǐng	名
6695	7-9	钢铁	gāngtiě	名、形
6696	7-9	港湾	gǎngwān	名
6697	7-9	纲要	gāngyào	名
6698	7-9	干劲	gànjìn	名
6699	7-9	感慨	gǎnkǎi	动
6700	7-9	干枯	gānkū	形
6701	7-9	干涉	gānshè	动
6702	7-9	干事	gānshì	名
6703	7-9	感叹	gǎntàn	动
6704	7-9	感悟	gǎnwù	动
6705	7-9	甘心	gānxīn	动
6706	7-9	感性	gǎnxìng	形
6707	7-9	干预	gānyù	动
6708	7-9	告	gào	动
6709	7-9	高额	gāo'é	形
6710	7-9	高昂	gāo'áng	动、形
6711	7-9	高傲	gāo'ào	形
6712	7-9	高潮	gāocháo	名
6713	7-9	告辞	gàocí	动
6714	7-9	高调	gāodiào	名、形
6715	7-9	搞鬼	gǎoguǐ	动
6716	7-9	高贵	gāoguì	形
6717	7-9	高见	gāojiàn	名
6718	7-9	告诫	gàojiè	动
6719	7-9	高空	gāokōng	名
6720	7-9	高龄	gāolíng	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
6721	7-9	高明	gāomíng	形、名
6722	7-9	告示	gàoshi	名
6723	7-9	搞笑	gǎoxiào	动、形
6724	7-9	高血压	gāoxuèyā	名
6725	7-9	高雅	gāoyǎ	形
6726	7-9	高压	gāoyā	名、形
6727	7-9	高涨	gāozhǎng	动、形
6728	7-9	告知	gàozhī	动
6729	7-9	告状	gàozhuàng	动
6730	7-9	搁	gē	动
6731	7-9	个案	gè'àn	名
6732	7-9	戈壁	gēbì	名
6733	7-9	疙瘩	gēda	名
6734	7-9	格格不入	gége-bùrù	
6735	7-9	隔阂	géhé	名
6736	7-9	格局	géjú	名
6737	7-9	歌剧	géjù	名
6738	7-9	隔离	gélí	动
6739	7-9	阁楼	gélóu	名
6740	7-9	耕	gēng	动
6741	7-9	耕地	gēngdì	动、名
6742	7-9	更改	gēnggǎi	动
6743	7-9	哽咽	gěngyè	动
6744	7-9	更衣室	gēngyīshì	名
6745	7-9	耕耘	gēngyún	动
6746	7-9	更正	gēngzhèng	动
6747	7-9	耿直	gěngzhí	形
6748	7-9	根基	gēnjī	名
6749	7-9	跟进	gēnjiìn	动
6750	7-9	根深蒂固	gēnshēn-dìgù	
6751	7-9	根源	gēnyuán	名、动
6752	7-9	根治	gēnzhì	动
6753	7-9	搁浅	gēqiǎn	动
6754	7-9	格式	géshi	名
6755	7-9	各抒己见	gèshū-jǐjiàn	
6756	7-9	歌颂	gēsòng	动
6757	7-9	个头儿	gètóur	名
6758	7-9	歌舞	gēwǔ	名
6759	7-9	革新	géxīn	动
6760	7-9	歌谣	gēyáo	名
6761	7-9	搁置	gēzhì	动
6762	7-9	格子	gézi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6763	7-9	鸽子	gēzi	名
6764	7-9	拱	gǒng	动
6765	7-9	弓	gōng	名、动
6766	7-9	功	gōng	名
6767	7-9	攻	gōng	动
6768	7-9	供	gōng	动
6769	7-9	公办	gōngbàn	形
6770	7-9	供不应求	gōngbùyìngqiú	
6771	7-9	功臣	gōngchén	名
6772	7-9	公道	gōngdao	形
6773	7-9	功底	gōngdǐ	名
6774	7-9	宫殿	gōngdiàn	名
6775	7-9	攻读	gōngdú	动
6776	7-9	公费	gōngfèi	名
6777	7-9	供奉	gòngfèng	动、名
6778	7-9	公关	gōngguān	名
6779	7-9	攻关	gōngguān	动
6780	7-9	共和国	gònghéguó	名
6781	7-9	工会	gōnghuì	名
6782	7-9	工匠	gōngjiàng	名
6783	7-9	恭敬	gōngjìng	形
6784	7-9	攻克	gōngkè	动
6785	7-9	工科	gōngkē	名
6786	7-9	公款	gōngkuǎn	名
6787	7-9	功劳	gōngláo	名
6788	7-9	公立	gōnglì	形
6789	7-9	功力	gōnglì	名
6790	7-9	功利	gōnglì	名
6791	7-9	功率	gōnglǜ	名
6792	7-9	共鸣	gòngmíng	动
6793	7-9	公墓	gōngmù	名
6794	7-9	供暖	gōngnuǎn	动
6795	7-9	公仆	gōngpú	名
6796	7-9	公顷	gōngqǐng	量
6797	7-9	供求	gōngqíú	名
6798	7-9	公然	gōngrán	副
6799	7-9	共识	gòngshí	名
6800	7-9	公示	gōngshì	动
6801	7-9	公式	gōngshì	名
6802	7-9	公事	gōngshì	名
6803	7-9	攻势	gōngshì	名
6804	7-9	宫廷	gōngtíng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6805	7-9	共同体	gòngtóngtǐ	名
6806	7-9	恭维	gōngwéi	动
6807	7-9	公务	gōngwù	名
6808	7-9	共性	gòngxìng	名
6809	7-9	供需	gōngxū	名
6810	7-9	供养	gōngyǎng	动
6811	7-9	供应链	gōngyìngliàn	名
6812	7-9	公用	gōngyòng	动
6813	7-9	公约	gōngyuē	名
6814	7-9	公证	gōngzhèng	动
6815	7-9	工整	gōngzhěng	形
6816	7-9	公职	gōngzhí	名
6817	7-9	勾	gōu	动
6818	7-9	钩	gōu	名、动
6819	7-9	构建	gòujiàn	动
6820	7-9	勾结	gōujié	动
6821	7-9	勾勒	gōulè	动
6822	7-9	够呛	gòuqiàng	形
6823	7-9	构思	gòusī	动
6824	7-9	构想	gòuxiǎng	动、名
6825	7-9	故	gù	副、连
6826	7-9	雇	gù	动
6827	7-9	股	gǔ	量
6828	7-9	瓜分	guāfēn	动
6829	7-9	寡妇	guǎfu	名
6830	7-9	挂钩	guàgōu	动、名
6831	7-9	乖	guāi	形
6832	7-9	怪不得	guàibude	动、副
6833	7-9	乖巧	guāiqiǎo	形
6834	7-9	怪物	guàiwu	名
6835	7-9	怪异	guàiyì	形、名
6836	7-9	拐杖	guǎizhàng	名
6837	7-9	刮目相看	guāmù-xiāngkàn	
6838	7-9	惯	guàn	动
6839	7-9	灌	guàn	动
6840	7-9	官兵	guānbīng	名
6841	7-9	棺材	guāncái	名
6842	7-9	观测	guāncè	动
6843	7-9	贯彻	guànchè	动
6844	7-9	贯穿	guànchuān	动
6845	7-9	灌溉	guàngài	动
6846	7-9	观感	guāngǎn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6847	7-9	光彩	guāngcǎi	名、形
6848	7-9	光顾	guānggù	动
6849	7-9	光滑	guānghuá	形
6850	7-9	光环	guānghuán	名
6851	7-9	光辉	guānghuī	名、形
6852	7-9	光缆	guānglǎn	名
6853	7-9	光芒	guāngmáng	名
6854	7-9	光明磊落	guāngmíng-lěiluò	名
6855	7-9	光盘	guāngpán	形、名
6856	7-9	光荣	guāngróng	名
6857	7-9	广义	guǎngyì	名
6858	7-9	光泽	guāngzé	名
6859	7-9	挂念	guàniàn	动
6860	7-9	管家	guǎnjiā	名
6861	7-9	管教	guǎnjiào	动、名
6862	7-9	关节	guānjié	名
6863	7-9	惯例	guànli	名
6864	7-9	官吏	guānlì	名
6865	7-9	官僚	guānliáo	名
6866	7-9	观摩	guānmó	动
6867	7-9	关切	guānqiè	动
6868	7-9	灌输	guànshū	动
6869	7-9	关税	guānshuì	名
6870	7-9	官司	guānsi	名
6871	7-9	贯通	guàntōng	动
6872	7-9	罐头	guàntou	名
6873	7-9	关头	guāntóu	名
6874	7-9	观望	guānwàng	动
6875	7-9	管辖	guǎnxiá	动
6876	7-9	惯性	guànxìng	名
6877	7-9	管用	guǎnyòng	形
6878	7-9	关照	guānzhào	动
6879	7-9	挂失	guàshī	动
6880	7-9	瓜子	guāzǐ	名
6881	7-9	孤单	gūdān	形
6882	7-9	鼓动	gǔdòng	动
6883	7-9	古董	gǔdǒng	名
6884	7-9	股东	gǔdōng	名
6885	7-9	孤儿	gū'ér	名
6886	7-9	股份	gǔfèn	名
6887	7-9	辜负	gūfù	动
6888	7-9	骨干	gǔgàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6889	7-9	骨骼	gǔgé	名
6890	7-9	古怪	gǔguài	形
6891	7-9	固化	gùhuà	动
6892	7-9	鬼	guǐ	名、形
6893	7-9	龟	guī	名
6894	7-9	瑰宝	guībǎo	名
6895	7-9	贵宾	guìbīn	名
6896	7-9	规格	guīgé	名
6897	7-9	归根到底	guīgēn-dàodǐ	
6898	7-9	桂花	guīhuā	名
6899	7-9	轨迹	guījì	名
6900	7-9	诡计	guǐjì	名
6901	7-9	归结	guījié	动
6902	7-9	归来	guīlái	动
6903	7-9	归纳	guīnà	动
6904	7-9	闺女	guīnǚ	名
6905	7-9	归属	guīshǔ	动
6906	7-9	归宿	guīsù	名
6907	7-9	柜台	guītái	名
6908	7-9	归于	guīyú	动
6909	7-9	规章	guīzhāng	名
6910	7-9	贵族	guìzú	名
6911	7-9	顾及	guìjí	动
6912	7-9	古籍	gǔjí	名
6913	7-9	骨架	gǔjià	名
6914	7-9	古今中外	gǔjīn-zhōngwài	
6915	7-9	孤立	gūlì	形、动
6916	7-9	孤零零	gūlínglíng	形
6917	7-9	孤陋寡闻	gūlòu-guǎwén	
6918	7-9	顾虑	gùlǜ	动、名
6919	7-9	股民	gǔmín	名
6920	7-9	顾名思义	gùmíng-sīyì	
6921	7-9	滚动	gǔndòng	动
6922	7-9	裹	guǒ	动
6923	7-9	过意不去	guò yì bù qù	
6924	7-9	过半	guòbàn	动
6925	7-9	过不去	guòbuqù	动
6926	7-9	过错	guòcuò	名
6927	7-9	过道	guòdào	名
6928	7-9	果断	guǒduàn	形容词
6929	7-9	国防	guófáng	名词
6930	7-9	过关	guòguān	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6931	7-9	国徽	guóhuī	名
6932	7-9	过奖	guòjiǎng	动
6933	7-9	过境	guòjìng	动
6934	7-9	过量	guòliàng	动
6935	7-9	过滤	guòlǜ	动
6936	7-9	国民	guómín	名
6937	7-9	过剩	guòshèng	动
6938	7-9	过失	guòshī	名
6939	7-9	过头	guòtóu	形
6940	7-9	国土	guótǔ	名
6941	7-9	过往	guòwǎng	动、名
6942	7-9	过问	guòwèn	动
6943	7-9	国务院	guówùyuàn	名
6944	7-9	国学	guóxué	名
6945	7-9	过瘾	guòyǐn	形
6946	7-9	过硬	guòyìng	形
6947	7-9	国有	guóyǒu	动
6948	7-9	果真	guǒzhēn	副、连
6949	7-9	古朴	gǔpǔ	形
6950	7-9	骨气	gǔqì	名
6951	7-9	姑且	gūqiě	副
6952	7-9	顾全大局	gùquán-dàjú	
6953	7-9	固然	gùrán	连
6954	7-9	估算	gūsuàn	动
6955	7-9	谷物	gǔwù	名
6956	7-9	雇佣	gùyōng	动
6957	7-9	固有	gùyǒu	形
6958	7-9	雇员	gùyuán	名
6959	7-9	骨折	gǔzhé	动
6960	7-9	固执	gùzhí	形
6961	7-9	雇主	gùzhǔ	名
6962	7-9	海报	hǎibào	名
6963	7-9	海滨	hǎibīn	名
6964	7-9	害虫	hài chóng	名
6965	7-9	海盗	hǎidǎo	名
6966	7-9	海军	hǎijūn	名
6967	7-9	海量	hǎiliàng	名、形
6968	7-9	海绵	hǎimián	名
6969	7-9	骇人听闻	hài rén tīng wén	
6970	7-9	海滩	hǎitān	名
6971	7-9	海豚	hǎitún	名
6972	7-9	海湾	hǎiwān	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6973	7-9	海峡	hǎixiá	名
6974	7-9	海啸	hǎixiào	名
6975	7-9	海运	hǎiyùn	动
6976	7-9	海藻	hǎizǎo	名
6977	7-9	函	hán	名
6978	7-9	酣畅	hānchàng	形
6979	7-9	寒带	hán dài	名
6980	7-9	汉服	hàn fú	名
6981	7-9	涵盖	hángài	动
6982	7-9	航海	hánghǎi	动
6983	7-9	行家	hángjia	名
6984	7-9	行列	hángliè	名
6985	7-9	行情	hángqíng	名
6986	7-9	夯实	hāngshí	动
6987	7-9	航天	hángtiān	动
6988	7-9	航天员	hángtiānyuán	名
6989	7-9	航行	hángxíng	动
6990	7-9	航运	hángyùn	名
6991	7-9	憨厚	hānhòu	形
6992	7-9	含糊	hánhu	形
6993	7-9	汗马功劳	hànmǎ-gōngláo	
6994	7-9	酣睡	hānshuì	动
6995	7-9	捍卫	hànwèi	动
6996	7-9	含蓄	hánxù	动、形
6997	7-9	寒暄	hánxuān	动
6998	7-9	耗	hào	动
6999	7-9	好比	hǎobǐ	动
7000	7-9	号称	hào chēng	动
7001	7-9	好歹	hǎodǎi	名、副
7002	7-9	耗费	hàofèi	动
7003	7-9	浩瀚	hàohàn	形
7004	7-9	豪华	háohuá	形
7005	7-9	浩劫	hàojié	名
7006	7-9	豪迈	háomài	形
7007	7-9	好胜	hàoshèng	形
7008	7-9	耗时	hàoshí	动
7009	7-9	好受	hǎoshòu	形
7010	7-9	好说	hǎoshuō	动
7011	7-9	好似	hǎosì	动
7012	7-9	好心	hǎoxīn	名
7013	7-9	好意	hǎoyì	名
7014	7-9	好在	hǎozài	副

序号	等级	词语	拼音	词性
7015	7-9	何	hé	代
7016	7-9	和2	hé	形
7017	7-9	核	hé	名
7018	7-9	呵	hē	动
7019	7-9	和蔼	hé'ǎi	形
7020	7-9	何必	hébì	副
7021	7-9	喝彩	hècǎi	动
7022	7-9	核查	héchá	动
7023	7-9	合唱	héchàng	动
7024	7-9	何等	héděng	代、副
7025	7-9	贺电	hèdiàn	名
7026	7-9	核电站	hédìànzhàn	名
7027	7-9	核对	héduì	动
7028	7-9	和好	héhǎo	形、动
7029	7-9	合乎	héhū	动
7030	7-9	呵护	hēhù	动
7031	7-9	荷花	héhuā	名
7032	7-9	合伙	héhuǒ	动
7033	7-9	黑客	hēikè	名
7034	7-9	黑马	hēimǎ	名
7035	7-9	黑名单	hēimíngdān	名
7036	7-9	合计	héjì	动
7037	7-9	和解	héjiě	动
7038	7-9	何苦	hékǔ	副
7039	7-9	何况	hékuàng	连
7040	7-9	鹤立鸡群	hèlìjīqún	
7041	7-9	禾苗	hémiáo	名
7042	7-9	和睦	hémù	形
7043	7-9	恨不得	hènbude	动
7044	7-9	核能	hénéng	名
7045	7-9	横	héng	形
7046	7-9	哼	hēng	动
7047	7-9	横向	héngxiàng	形
7048	7-9	恒星	héngxīng	名
7049	7-9	河畔	hépàn	名
7050	7-9	和平共处	hépíng gòngchǔ	
7051	7-9	和气	héqi	形、名
7052	7-9	赫然	hèrán	形
7053	7-9	和尚	héshang	名
7054	7-9	核实	héshí	动
7055	7-9	核桃	hétao	名
7056	7-9	核武器	héwǔqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7057	7-9	贺信	hèxìn	名
7058	7-9	合约	héyuē	名
7059	7-9	何止	hézhǐ	动
7060	7-9	合资	hézī	动
7061	7-9	哄	hǒng	动
7062	7-9	轰	hōng	拟声、动
7063	7-9	烘	hōng	动
7064	7-9	烘焙	hōngbèi	动
7065	7-9	轰动	hōngdòng	动
7066	7-9	烘干	hōnggān	动
7067	7-9	宏观	hóngguān	形
7068	7-9	红火	hónghuo	形
7069	7-9	红利	hónglì	名
7070	7-9	洪亮	hóngliàng	形
7071	7-9	红扑扑	hóngpūpū	形
7072	7-9	红润	hóngrùn	形
7073	7-9	红薯	hóngshǔ	名
7074	7-9	哄堂大笑	hōngtáng-dàxiào	
7075	7-9	烘托	hōngtuō	动
7076	7-9	宏伟	hóngwěi	形
7077	7-9	弘扬	hóngyáng	动
7078	7-9	轰炸	hōngzhà	动
7079	7-9	吼	hǒu	动
7080	7-9	后备	hòubèi	形、名
7081	7-9	后备箱	hòubèixiāng	名
7082	7-9	厚道	hòudǎo	形
7083	7-9	后盾	hòudùn	名
7084	7-9	后顾之忧	hòugùzhīyōu	
7085	7-9	喉咙	hóulóng	名
7086	7-9	后勤	hòuqín	名
7087	7-9	后世	hòushì	名
7088	7-9	后台	hòutái	名
7089	7-9	后续	hòuxù	形
7090	7-9	候选人	hòuxuǎnrén	名
7091	7-9	后裔	hòuyì	名
7092	7-9	后遗症	hòuyízhèng	名
7093	7-9	糊	hú	动
7094	7-9	护	hù	动
7095	7-9	呼	hū	动
7096	7-9	花瓣	huābàn	名
7097	7-9	划不来	huábulái	形
7098	7-9	画册	huàcè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7099	7-9	划得来	huádelái	形容词
7100	7-9	化肥	huàfèi	名词
7101	7-9	花卉	huāhuì	名词
7102	7-9	怀抱	huáibào	动词、名词
7103	7-9	怀旧	huáijiù	动词
7104	7-9	槐树	huáishù	名词
7105	7-9	滑稽	huájī	形容词
7106	7-9	化解	huàjiě	动词
7107	7-9	花蕾	huālěi	名词
7108	7-9	华丽	huálì	形容词
7109	7-9	画龙点睛	huàlóng-diǎnjīng	
7110	7-9	缓	huǎn	动词
7111	7-9	环比	huánbǐ	动词
7112	7-9	焕发	huànfā	动词
7113	7-9	晃	huàng	动词
7114	7-9	晃	huǎng	动词
7115	7-9	荒	huāng	动词
7116	7-9	慌	huāng	形容词
7117	7-9	荒诞	huāngdàn	形容词
7118	7-9	晃荡	huàngdang	动词
7119	7-9	皇宫	huánggōng	名词
7120	7-9	皇后	huánghòu	名词
7121	7-9	谎言	huǎnghuà	名词
7122	7-9	黄昏	huánghūn	名词
7123	7-9	荒凉	huāngliáng	形容词
7124	7-9	慌乱	huāngluàn	形容词
7125	7-9	慌忙	huāngmáng	形容词
7126	7-9	荒谬	huāngmiù	形容词
7127	7-9	恍然大悟	huǎngrán-dàwù	
7128	7-9	皇上	huángshàng	名词
7129	7-9	皇室	huángshì	名词
7130	7-9	荒唐	huāngtāng	形容词
7131	7-9	谎言	huǎngyán	名词
7132	7-9	慌张	huāngzhāng	形容词
7133	7-9	缓和	huǎnhé	形容词、动词
7134	7-9	欢呼	huānhū	动词
7135	7-9	欢聚	huānjù	动词
7136	7-9	幻觉	huànnjué	名词
7137	7-9	欢快	huānkuài	形容词
7138	7-9	唤起	huànpí	动词
7139	7-9	环球	huánqíú	动词
7140	7-9	换取	huànqǔ	动词

序号	等级	词语	拼音	词性
7141	7-9	焕然一新	huànrán-yìxīn	
7142	7-9	环绕	huánrào	动
7143	7-9	欢声笑语	huānshēng-xiàoyǔ	
7144	7-9	唤醒	huànxǐng	动
7145	7-9	幻影	huànyǐng	名
7146	7-9	华侨	huáqiáo	名
7147	7-9	哗然	huárán	形
7148	7-9	华人	huárén	名
7149	7-9	化身	huàshēn	名
7150	7-9	画蛇添足	huàshé-tiānzú	
7151	7-9	划时代	huàshídài	形
7152	7-9	划算	huásuàn	动、形
7153	7-9	滑梯	huátī	名
7154	7-9	花纹	huāwén	名
7155	7-9	化险为夷	huàxiǎnwéiyí	
7156	7-9	化验	huàyàn	动
7157	7-9	花样	huāyàng	名
7158	7-9	华裔	huáyì	名
7159	7-9	话语	huàyǔ	名
7160	7-9	互补	hùbǔ	动
7161	7-9	呼唤	hūhuàn	动
7162	7-9	毁	huǐ	动
7163	7-9	回避	huíbì	动
7164	7-9	会场	huìchǎng	名
7165	7-9	回归	huíguī	动
7166	7-9	回合	huíhé	名
7167	7-9	汇合	huìhé	动
7168	7-9	悔恨	huǐhèn	动
7169	7-9	毁坏	huǐhuài	动
7170	7-9	辉煌	huīhuáng	形
7171	7-9	挥霍	huīhuò	动
7172	7-9	汇集	huìjí	动
7173	7-9	汇聚	huìjù	动
7174	7-9	回馈	huíkuì	动
7175	7-9	贿赂	huìlù	动、名
7176	7-9	回落	huíluò	动
7177	7-9	会面	huìmiàn	动
7178	7-9	毁灭	huǐmiè	动
7179	7-9	回升	huíshēng	动
7180	7-9	绘声绘色	huìshēng-huìsè	
7181	7-9	回首	huíshǒu	动
7182	7-9	会谈	huìtán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7183	7-9	回味	huíwèi	名、动
7184	7-9	会晤	huìwù	动
7185	7-9	挥舞	huīwǔ	动
7186	7-9	回想	huíxiǎng	动
7187	7-9	会意	huìyì	动
7188	7-9	回忆录	huíyìlù	名
7189	7-9	回应	huíyìng	动
7190	7-9	会诊	huìzhěn	动
7191	7-9	绘制	huìzhì	动
7192	7-9	呼救	hūjiù	动
7193	7-9	忽冷忽热	hūlěng-hūrè	
7194	7-9	狐狸	húli	名
7195	7-9	护理	hùlǐ	动
7196	7-9	胡乱	húluàn	副
7197	7-9	昏	hūn	动
7198	7-9	荤	hūn	名
7199	7-9	胡闹	húnào	动
7200	7-9	昏迷	hūnmí	动
7201	7-9	婚纱	hūnshā	名
7202	7-9	浑身	hūnshēn	名
7203	7-9	混淆	hùnxiáo	动
7204	7-9	混浊	hùnzhúo	形
7205	7-9	豁	huō	动
7206	7-9	火爆	huǒbào	形
7207	7-9	豁出去	huōchuqu	动
7208	7-9	豁达	huòdá	形
7209	7-9	或多或少	huòduō-huòshǎo	
7210	7-9	活该	huógāi	动
7211	7-9	祸害	huòhai	名、动
7212	7-9	火候	huǒhou	名
7213	7-9	火花	huǒhuā	名
7214	7-9	火箭	huǒjiàn	名
7215	7-9	火炬	huǒjù	名
7216	7-9	火辣辣	huǒlàlà	形
7217	7-9	活期	huóqī	形
7218	7-9	火热	huǒrè	形
7219	7-9	火山	huǒshān	名
7220	7-9	伙食	huǒshí	名
7221	7-9	火速	huǒsù	副
7222	7-9	火腿	huǒtuǐ	名
7223	7-9	获悉	huòxī	动
7224	7-9	火焰	huǒyàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7225	7-9	货运	huòyùn	名
7226	7-9	湖泊	húpō	名
7227	7-9	呼声	hūshēng	名
7228	7-9	胡说	húshuō	动
7229	7-9	胡思乱想	húsī-luànxiǎng	
7230	7-9	糊涂	hútū	形
7231	7-9	呼啸	hūxiào	动
7232	7-9	呼应	hūyìng	动
7233	7-9	忽悠	hūyou	动
7234	7-9	呼吁	hūyù	动
7235	7-9	即	jí	副
7236	7-9	计	jì	动、名
7237	7-9	忌	jì	动
7238	7-9	剂	jì	名、量
7239	7-9	继	jì	连
7240	7-9	祭	jì	动
7241	7-9	暨	jì	连
7242	7-9	积	jī	动
7243	7-9	继而	jì'ér	连
7244	7-9	驾	jià	动、量
7245	7-9	假定	jiǎdìng	动
7246	7-9	家伙	jiāhuo	名
7247	7-9	家教	jiājiào	名
7248	7-9	佳节	jiājié	名
7249	7-9	加紧	jiājǐn	动
7250	7-9	家境	jiājìng	名
7251	7-9	假冒	jiǎmào	动
7252	7-9	加盟	jiāméng	动
7253	7-9	贱	jiàn	形
7254	7-9	溅	jiàn	动
7255	7-9	拣	jiǎn	动
7256	7-9	兼	jiān	动
7257	7-9	煎	jiān	动
7258	7-9	煎熬	jiān'áo	动
7259	7-9	鉴别	jiànbié	动
7260	7-9	剪彩	jiǎncǎi	动
7261	7-9	检察	jiǎnchá	动
7262	7-9	监察	jiānchá	动
7263	7-9	简称	jiǎnchēng	名、动
7264	7-9	间谍	jiàndié	名
7265	7-9	间断	jiànduàn	动
7266	7-9	简短	jiǎnduǎn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7267	7-9	尖端	jiānduān	名、形
7268	7-9	见多识广	jiànduō-shíguǎng	
7269	7-9	减负	jiǎnfù	动
7270	7-9	肩负	jiānfù	动
7271	7-9	桨	jiǎng	名
7272	7-9	姜	jiāng	名
7273	7-9	僵	jiāng	形
7274	7-9	奖杯	jiǎngbēi	名
7275	7-9	僵化	jiānghuà	动
7276	7-9	将就	jiāngjiu	动
7277	7-9	僵局	jiāngjú	名
7278	7-9	讲理	jiǎnglǐ	动、形
7279	7-9	降临	jiànglín	动
7280	7-9	江山	jiāngshān	名
7281	7-9	奖赏	jiǎngshǎng	动
7282	7-9	兼顾	jiānggù	动
7283	7-9	监管	jiāngguǎn	动
7284	7-9	坚果	jiāngnuǒ	名
7285	7-9	奖项	jiǎngxiàng	名
7286	7-9	僵硬	jiāngyìng	形
7287	7-9	监护	jiānhù	动
7288	7-9	嘉年华	jiāniánhuá	名
7289	7-9	剪辑	jiǎnjí	动
7290	7-9	见解	jiànjiě	名
7291	7-9	简洁	jiǎnjié	形
7292	7-9	艰巨	jiānjù	形
7293	7-9	监控	jiānkòng	动
7294	7-9	简练	jiǎnliàn	形
7295	7-9	见利忘义	jiànlì-wàngyì	
7296	7-9	简陋	jiǎnlòu	形
7297	7-9	健美	jiànměi	形、名
7298	7-9	减免	jiǎnmiǎn	动
7299	7-9	歼灭	jiānmiè	动
7300	7-9	坚韧	jiānrèn	形
7301	7-9	兼任	jiānrèn	动
7302	7-9	见仁见智	jiànrénn-jiànzhi	
7303	7-9	兼容	jiānróng	动
7304	7-9	尖锐	jiānrui	形
7305	7-9	鉴赏	jiànshǎng	动
7306	7-9	见识	jiànshi	动、名
7307	7-9	坚实	jiānshí	形
7308	7-9	监视	jiānshì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7309	7-9	坚守	jiānshǒu	动
7310	7-9	建树	jiànshù	动、名
7311	7-9	践踏	jiàntà	动
7312	7-9	检讨	jiǎntǎo	动、名
7313	7-9	简体字	jiǎntǐzì	名
7314	7-9	减退	jiǎntuì	动
7315	7-9	见外	jiànwài	形
7316	7-9	见闻	jiànwén	名
7317	7-9	间隙	jiànxi	名
7318	7-9	艰险	jiānxiǎn	形
7319	7-9	见效	jiànxiào	动
7320	7-9	间歇	jiànxiē	动
7321	7-9	坚信	jiānxìn	动
7322	7-9	简要	jiǎnyào	形
7323	7-9	简易	jiǎnyì	形
7324	7-9	见义勇为	jiàn yì-yǒngwéi	
7325	7-9	鉴于	jiànyú	介、连
7326	7-9	监狱	jiānyù	名
7327	7-9	奸诈	jiānzhà	形
7328	7-9	见证	jiànzhèng	动、名
7329	7-9	健壮	jiànzhuàng	形
7330	7-9	嚼	jiáo	动
7331	7-9	绞	jiǎo	动
7332	7-9	搅	jiǎo	动
7333	7-9	缴	jiǎo	动
7334	7-9	焦	jiāo	形
7335	7-9	叫板	jiàobǎn	动
7336	7-9	搅拌	jiǎobàn	动
7337	7-9	交叉	jiāochā	动
7338	7-9	轿车	jiào chē	名
7339	7-9	交代	jiāodài	动
7340	7-9	交锋	jiāofēng	动
7341	7-9	交付	jiāofù	动
7342	7-9	娇惯	jiāoguàn	动
7343	7-9	叫好	jiào hǎo	动
7344	7-9	交互	jiāohù	副、动
7345	7-9	狡猾	jiǎohuá	形
7346	7-9	交集	jiāojí	动
7347	7-9	焦急	jiāojí	形
7348	7-9	交界	jiāojiè	动
7349	7-9	交接	jiāojiē	动
7350	7-9	较劲	jiàojìn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7351	7-9	教科书	jiàokēshū	名
7352	7-9	较量	jiàoliàng	动
7353	7-9	缴纳	jiǎonà	动
7354	7-9	交纳	jiānà	动
7355	7-9	胶囊	jiāonáng	名
7356	7-9	娇气	jiāoqì	形
7357	7-9	交情	jiāoqing	名
7358	7-9	交涉	jiāoshè	动
7359	7-9	礁石	jiāoshí	名
7360	7-9	脚踏实地	jiǎotāshídì	
7361	7-9	交替	jiāotī	动
7362	7-9	教条	jiàotiáo	名、形
7363	7-9	交头接耳	jiāotóu-jié'ěr	
7364	7-9	交响乐	jiāoxiāngyuè	名
7365	7-9	侥幸	jiǎoxìng	形
7366	7-9	教养	jiào yǎng	动、名
7367	7-9	郊游	jiāoyóu	动
7368	7-9	焦躁	jiāozào	形
7369	7-9	矫正	jiǎozhèng	动
7370	7-9	交织	jiāozhī	动
7371	7-9	家禽	jiāqín	名
7372	7-9	架势	jiàshi	名
7373	7-9	假使	jiǎshǐ	连
7374	7-9	家世	jiāshì	名
7375	7-9	价位	jiàwèi	名
7376	7-9	佳肴	jiāyáo	名
7377	7-9	家用	jiāyòng	名、形
7378	7-9	驾驭	jiàyù	动
7379	7-9	家喻户晓	jiāyù-hùxiǎo	
7380	7-9	夹杂	jiāzá	动
7381	7-9	家政	jiāzhèng	名
7382	7-9	加之	jiāzhī	连
7383	7-9	价值观	jiàzhíguān	名
7384	7-9	嫁妆	jiàzhuāng	名
7385	7-9	假装	jiǎzhuāng	动
7386	7-9	架子	jiàzi	名
7387	7-9	夹子	jiāzi	名
7388	7-9	家族	jiāzú	名
7389	7-9	基本功	jīběngōng	名
7390	7-9	级别	jíbié	名
7391	7-9	机舱	jīcāng	名
7392	7-9	计策	jīcè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7393	7-9	基层	jīcéng	名
7394	7-9	急促	jícù	形
7395	7-9	激荡	jīdàng	动
7396	7-9	祭奠	jìdiàn	动
7397	7-9	积淀	jīdiàn	动、名
7398	7-9	机动	jīdòng	形
7399	7-9	极度	jídù	副
7400	7-9	嫉妒	jídù	动
7401	7-9	忌妒	jìdu	动
7402	7-9	劫	jié	动
7403	7-9	截	jié	动、量
7404	7-9	戒	jiè	动
7405	7-9	界	jiè	名、后缀
7406	7-9	皆	jiē	副
7407	7-9	揭	jiē	动
7408	7-9	接二连三	jiē'èr-liánsān	
7409	7-9	洁白	jiébái	形
7410	7-9	接班	jiēbān	动
7411	7-9	接班人	jiēbānrén	名
7412	7-9	戒备	jièbèi	动
7413	7-9	阶层	jiēcéng	名
7414	7-9	劫持	jiéchí	动
7415	7-9	解除	jiěchú	动
7416	7-9	皆大欢喜	jiēdàhuānxǐ	
7417	7-9	界定	jièdìng	动
7418	7-9	揭发	jiēfā	动
7419	7-9	街坊	jiēfang	名
7420	7-9	解雇	jiěgù	动
7421	7-9	接轨	jiēguǐ	动
7422	7-9	阶级	jiējí	名
7423	7-9	接济	jiējì	动
7424	7-9	节俭	jiéjiǎn	形
7425	7-9	接见	jiējiàn	动
7426	7-9	洁净	jiéjìng	形
7427	7-9	捷径	jiéjìng	名
7428	7-9	结晶	jiéjīng	动、名
7429	7-9	竭尽全力	jiéjìn-quánlì	
7430	7-9	解救	jiějiù	动
7431	7-9	结局	jiéjú	名
7432	7-9	解渴	jiěkě	动
7433	7-9	借口	jièkǒu	名
7434	7-9	竭力	jiélì	副

序号	等级	词语	拼音	词性
7435	7-9	接力	jiēlì	动
7436	7-9	揭露	jiēlù	动
7437	7-9	接纳	jiēnà	动
7438	7-9	解剖	jiěpōu	动
7439	7-9	节气	jiéqì	名
7440	7-9	截然不同	jiérán-bùtóng	
7441	7-9	介入	jièrù	动
7442	7-9	解散	jiěsàn	动
7443	7-9	结识	jiéshí	动
7444	7-9	届时	jièshí	副
7445	7-9	揭示	jiēshí	动
7446	7-9	接手	jiēshǒu	动
7447	7-9	结算	jiésuàn	动
7448	7-9	解体	jiětǐ	动
7449	7-9	接替	jiētì	动
7450	7-9	阶梯	jiētī	名
7451	7-9	借条	jiètiáo	名
7452	7-9	解脱	jiětuō	动
7453	7-9	解围	jiěwéi	动
7454	7-9	解析	jiěxī	动
7455	7-9	界限	jièxiàn	名
7456	7-9	界线	jièxiàn	名
7457	7-9	揭晓	jiēxiǎo	动
7458	7-9	介意	jièyì	动
7459	7-9	节衣缩食	jiéyī-suōshí	
7460	7-9	借用	jièyòng	动
7461	7-9	介于	jièyú	动
7462	7-9	解约	jiěyuē	动
7463	7-9	节制	jiézhì	动
7464	7-9	继父	jìfù	名
7465	7-9	肌肤	jīfū	名
7466	7-9	急功近利	jígōng-jìn lì	
7467	7-9	籍贯	jíguàn	名
7468	7-9	机关	jīguān	名、形
7469	7-9	激光	jīguāng	名
7470	7-9	记号	jìhào	名
7471	7-9	激化	jīhuà	动
7472	7-9	集会	jíhuì	动、名
7473	7-9	忌讳	jìhuì	动、名
7474	7-9	激活	jīhuó	动
7475	7-9	基建	jījìan	名
7476	7-9	计较	jījiào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7477	7-9	寂静	jìjìng	形
7478	7-9	基金会	jījīn huì	名
7479	7-9	急剧	jíjù	形
7480	7-9	即可	jíkě	动
7481	7-9	忌口	jìkǒu	动
7482	7-9	吉利	jílì	形
7483	7-9	极力	jílì	副
7484	7-9	剂量	jìliàng	名
7485	7-9	脊梁	jǐliáng	名
7486	7-9	机灵	jīlíng	形
7487	7-9	机密	jīmì	形、名
7488	7-9	继母	jìmǔ	名
7489	7-9	劲	jìn	名
7490	7-9	尽	jìn	动、副
7491	7-9	筋	jīn	名
7492	7-9	禁不住	jīnbuzhù	动
7493	7-9	进程	jīnchéng	名
7494	7-9	紧凑	jīncòu	形
7495	7-9	竟	jìng	副
7496	7-9	敬	jìng	动
7497	7-9	茎	jīng	名
7498	7-9	经	jīng	动
7499	7-9	精	jīng	形
7500	7-9	鲸	jīng	名
7501	7-9	敬爱	jìng'ài	动
7502	7-9	敬而远之	jìng'éryuǎnzhī	名
7503	7-9	警报	jǐngbào	
7504	7-9	精彩纷呈	jīngcǎi-fēnchéng	
7505	7-9	精打细算	jīngdǎ-xìsuàn	
7506	7-9	境地	jìngdì	名
7507	7-9	井底之蛙	jǐngdǐzhīwā	
7508	7-9	惊动	jīngdòng	动
7509	7-9	经度	jīng dù	名
7510	7-9	精度	jīng dù	名
7511	7-9	经费	jīngfèi	名
7512	7-9	净化	jīnghuà	动
7513	7-9	精华	jīnghuá	名
7514	7-9	惊慌	jīnghuāng	形
7515	7-9	惊慌失措	jīnghuāng-shīcuò	
7516	7-9	竞技	jīngjì	动
7517	7-9	荆棘	jīngjí	名
7518	7-9	精简	jīngjiǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7519	7-9	境界	jìngjiè	名
7520	7-9	警戒	jǐngjiè	动
7521	7-9	兢兢业业	jīngjīngyèyè	形
7522	7-9	经久不息	jīngjiǔ-bùxī	
7523	7-9	敬礼	jìnglǐ	动
7524	7-9	精练	jīngliàn	形
7525	7-9	经贸	jīngmào	名
7526	7-9	精密	jīngmì	形
7527	7-9	精妙	jīngmiào	形
7528	7-9	精明	jīngmíng	形
7529	7-9	境内	jìngnèi	名
7530	7-9	进攻	jìngōng	动
7531	7-9	敬佩	jìngpèi	动
7532	7-9	精疲力竭	jīngpí-lìjié	
7533	7-9	精品	jīngpǐn	名
7534	7-9	惊奇	jīngqí	形
7535	7-9	精巧	jīngqiǎo	形
7536	7-9	敬请	jīngqǐng	动
7537	7-9	警犬	jǐngquǎn	名
7538	7-9	精神	jīngshén	名
7539	7-9	精神病	jīngshénbìng	名
7540	7-9	警示	jīngshì	动
7541	7-9	经受	jīngshòu	动
7542	7-9	精髓	jīngsuǐ	名
7543	7-9	惊叹	jīngtàn	动
7544	7-9	警惕	jǐngtì	动
7545	7-9	惊天动地	jīngtiān-dòngdì	
7546	7-9	境外	jìngwài	名
7547	7-9	敬畏	jìngwèi	动
7548	7-9	精细	jīngxì	形
7549	7-9	惊吓	jīngxià	动
7550	7-9	惊险	jīngxiǎn	形
7551	7-9	竞相	jìngxiāng	副
7552	7-9	惊心动魄	jīngxīn-dòngpò	
7553	7-9	竞选	jìngxuǎn	动
7554	7-9	敬业	jìngyè	动
7555	7-9	敬意	jìngyì	名
7556	7-9	晶莹	jīngyíng	形
7557	7-9	精英	jīngyīng	名
7558	7-9	精益求精	jīngyìqíújīng	
7559	7-9	境遇	jìngyù	名
7560	7-9	精湛	jīngzhàn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7561	7-9	径直	jìngzhí	副
7562	7-9	静止	jìngzhǐ	动
7563	7-9	敬重	jìngzhòng	动
7564	7-9	警钟	jǐngzhōng	名
7565	7-9	纪念碑	jìniànbēi	名
7566	7-9	晋级	jìnjí	动
7567	7-9	禁忌	jìnjì	名、动
7568	7-9	津津有味	jīn jīn-yǒuwèi	
7569	7-9	进军	jīn jūn	动
7570	7-9	浸泡	jīn pào	动
7571	7-9	紧迫	jǐnpò	形容词
7572	7-9	锦旗	jǐnqí	名词
7573	7-9	尽情	jǐnqíng	副词
7574	7-9	进取	jǐnqǔ	动词
7575	7-9	禁区	jìnqū	名词
7576	7-9	紧缺	jǐnquē	形容词
7577	7-9	锦上添花	jǐnshàng-tiānhuā	
7578	7-9	晋升	jìnshēng	动词
7579	7-9	紧缩	jǐnsuō	动词
7580	7-9	尽头	jìntóu	名词
7581	7-9	劲头	jìntóu	名词
7582	7-9	进修	jìnxiū	动词
7583	7-9	尽早	jǐn zǎo	副词
7584	7-9	窘迫	jiǒngpò	形容词
7585	7-9	急迫	jípò	形容词
7586	7-9	激起	jīqǐ	动词
7587	7-9	汲取	jíqǔ	动词
7588	7-9	即日	jírì	名词
7589	7-9	即时	jíshí	副词
7590	7-9	集市	jíshì	名词
7591	7-9	纪实	jìshí	动词、名词
7592	7-9	棘手	jíshǒu	形容词
7593	7-9	祭祀	jìsì	动词
7594	7-9	集思广益	jí sī-guǎngyì	
7595	7-9	激素	jīsù	名词
7596	7-9	吉他	jítā	名词
7597	7-9	寄托	jìtuō	动词
7598	7-9	揪	jiū	动词
7599	7-9	就餐	jiùcān	动词
7600	7-9	纠缠	jiūchán	动词
7601	7-9	就此	jiùcǐ	副词
7602	7-9	就地	jiùdì	副词

序号	等级	词语	拼音	词性
7603	7-9	救济	jiùjì	动
7604	7-9	就近	jiùjìn	副
7605	7-9	酒楼	jiǔlóu	名
7606	7-9	就任	jiùrèn	动
7607	7-9	救死扶伤	jiùsǐ-fúshāng	
7608	7-9	久违	jiǔwéi	动
7609	7-9	就绪	jiùxù	动
7610	7-9	久仰	jiǔyǎng	动
7611	7-9	就医	jiùyī	动
7612	7-9	就诊	jiùzhěn	动
7613	7-9	就职	jiùzhí	动
7614	7-9	救治	jiùzhì	动
7615	7-9	就座	jiùzuò	动
7616	7-9	极限	jíxiàn	名
7617	7-9	迹象	jìxiàng	名
7618	7-9	吉祥物	jíxiángwù	名
7619	7-9	绩效	jìxiào	名
7620	7-9	讥笑	jīxiào	动
7621	7-9	急性	jíxìng	形
7622	7-9	记性	jìxìng	名
7623	7-9	畸形	jīxíng	形
7624	7-9	积蓄	jīxù	动、名
7625	7-9	挤压	jǐyā	动
7626	7-9	纪要	jìyào	名
7627	7-9	记忆犹新	jìyì-yóuxīn	
7628	7-9	急于	jíyú	动
7629	7-9	基于	jīyú	介
7630	7-9	急于求成	jíyú-qíúchéng	
7631	7-9	积攒	jīzǎn	动
7632	7-9	急躁	jízào	形
7633	7-9	及早	jízǎo	副
7634	7-9	激增	jīzēng	动
7635	7-9	机智	jīzhì	形
7636	7-9	急中生智	jízhōng-shēngzhì	
7637	7-9	集装箱	jízhuāngxiāng	名
7638	7-9	基准	jīzhǔn	名
7639	7-9	集资	jízī	动
7640	7-9	圈	juàn	名
7641	7-9	圈	juān	动
7642	7-9	卷入	juǎnrù	动
7643	7-9	居安思危	jū'ān-sīwēi	
7644	7-9	捐献	juānxiān	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7645	7-9	举报	jǔbào	动
7646	7-9	剧变	jùbiàn	动
7647	7-9	局部	júbù	名
7648	7-9	举措	jǔcuò	名
7649	7-9	绝	jué	动、形、副
7650	7-9	倔	juè	形
7651	7-9	巨额	jù'é	形
7652	7-9	绝技	juéjì	名
7653	7-9	绝迹	juéjì	动
7654	7-9	倔强	juéjiàng	形
7655	7-9	崛起	juéqǐ	动
7656	7-9	诀窍	juéqiào	名
7657	7-9	觉悟	juéwù	动、名
7658	7-9	觉醒	juéxǐng	动
7659	7-9	决议	juéyì	名
7660	7-9	绝缘	juéyuán	动
7661	7-9	抉择	juézé	动
7662	7-9	角逐	juézhú	动
7663	7-9	居高不下	jūgāo bù xià	
7664	7-9	鞠躬	jūgōng	动
7665	7-9	聚焦	jùjiāo	动
7666	7-9	聚精会神	jùjīng-huìshén	
7667	7-9	咀嚼	jǔjué	动
7668	7-9	拘留	jūliú	动
7669	7-9	剧目	jùmù	名
7670	7-9	俊	jùn	形
7671	7-9	均	jūn	形、动、副
7672	7-9	竣工	jùngōng	动
7673	7-9	军官	jūnguān	名
7674	7-9	均衡	jūnhéng	形
7675	7-9	军舰	jūnjiàn	名
7676	7-9	骏马	jùnmǎ	名
7677	7-9	俊俏	jùnqiào	形
7678	7-9	军事	jūnshì	名
7679	7-9	君子	jūnzǐ	名
7680	7-9	举棋不定	jǔqí-bùdìng	
7681	7-9	剧情	jùqíng	名
7682	7-9	巨人	jùrénn	名
7683	7-9	沮丧	jǔsàng	形
7684	7-9	局势	júshì	名
7685	7-9	举世瞩目	jǔshì-zhǔmù	
7686	7-9	拘束	jūshù	动、形

序号	等级	词语	拼音	词性
7687	7-9	巨头	jùtóu	名
7688	7-9	据悉	jùxī	动
7689	7-9	举一反三	jǔyī-fǎnsān	
7690	7-9	居于	jūyú	动
7691	7-9	举止	jǔzhǐ	名
7692	7-9	举重	jǔzhòng	名
7693	7-9	举足轻重	jǔzú-qīngzhòng	
7694	7-9	卡车	kǎchē	名
7695	7-9	开办	kāibàn	动
7696	7-9	开采	kāicǎi	动
7697	7-9	开场	kāichǎng	动
7698	7-9	开场白	kāichǎngbái	名
7699	7-9	开除	kāichú	动
7700	7-9	开动	kāidòng	动
7701	7-9	开发区	kāifāqū	名
7702	7-9	开发商	kāifāshāng	名
7703	7-9	开工	kāigōng	动
7704	7-9	开垦	kāikěn	动
7705	7-9	开阔	kāikuò	形、动
7706	7-9	开朗	kāilǎng	形
7707	7-9	开明	kāimíng	形
7708	7-9	楷模	kǎimó	名
7709	7-9	开辟	kāipì	动
7710	7-9	开天辟地	kāitiān-pìdì	
7711	7-9	开庭	kāitíng	动
7712	7-9	开拓	kāituò	动
7713	7-9	开销	kāixiāo	动、名
7714	7-9	凯旋	kǎixuán	动
7715	7-9	开张	kāizhāng	动
7716	7-9	开支	kāizhī	名
7717	7-9	堪称	kānchēng	动
7718	7-9	刊登	kāndēng	动
7719	7-9	砍伐	kǎnfá	动
7720	7-9	扛	káng	动
7721	7-9	抗衡	kànghéng	动
7722	7-9	抗拒	kàngjù	动
7723	7-9	慷慨	kāngkǎi	形
7724	7-9	抗生素	kàngshēngsù	名
7725	7-9	看管	kānguǎn	动
7726	7-9	抗议	kàngyì	动
7727	7-9	抗争	kàngzhēng	动
7728	7-9	看护	kānhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7729	7-9	侃侃而谈	kǎnkǎn'érтán	
7730	7-9	坎坷	kǎnkě	形
7731	7-9	看守	kānshǒu	动
7732	7-9	看台	kāntái	名
7733	7-9	勘探	kāntàn	动
7734	7-9	刊物	kānwù	名
7735	7-9	考查	kǎochá	动
7736	7-9	考量	kǎoliáng	动
7737	7-9	靠拢	kàoлōng	动
7738	7-9	卡通	kǎtōng	名
7739	7-9	壳	ké	名
7740	7-9	磕	kē	动
7741	7-9	可悲	kěbēi	形
7742	7-9	刻不容缓	kèbùrónghuǎn	
7743	7-9	可不是	kěbúshì	副
7744	7-9	可乘之机	kěchéngzhījī	
7745	7-9	可耻	kěchǐ	形
7746	7-9	客房	kěfáng	名
7747	7-9	可观	kěguān	形
7748	7-9	可贵	kěguì	形
7749	7-9	刻画	kěhuà	动
7750	7-9	客机	kějī	名
7751	7-9	苛刻	kēkè	形
7752	7-9	刻苦	kèkǔ	形
7753	7-9	颗粒	kēlì	名
7754	7-9	客流	kèliú	名
7755	7-9	克隆	kèlóng	动
7756	7-9	啃	kěn	动
7757	7-9	坑	kēng	名、动
7758	7-9	恳切	kěnqiè	形
7759	7-9	恳求	kěnqiú	动
7760	7-9	可谓	kěwèi	动
7761	7-9	可恶	kěwù	形
7762	7-9	可想而知	kěxiǎng'érzhī	
7763	7-9	可笑	kěxiào	形
7764	7-9	刻意	kèyì	副
7765	7-9	可疑	kěyí	形
7766	7-9	客运	kèyùn	名
7767	7-9	克制	kèzhì	动
7768	7-9	刻舟求剑	kèzhōu-qíújiàn	
7769	7-9	孔	kǒng	名
7770	7-9	空白	kòngbái	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7771	7-9	恐怖	kǒngbù	形
7772	7-9	空荡荡	kōngdàngdàng	形
7773	7-9	空洞	kōngdòng	名、形
7774	7-9	控告	kònggào	动
7775	7-9	恐吓	kǒnghè	动
7776	7-9	恐慌	kǒnghuāng	形
7777	7-9	空间站	kōngjiānzhàn	名
7778	7-9	空军	kōngjūn	名
7779	7-9	恐龙	kǒnglóng	名
7780	7-9	空难	kōngnàn	名
7781	7-9	空前	kōngqián	动
7782	7-9	空隙	kòngxì	名
7783	7-9	空想	kōngxiǎng	动、名
7784	7-9	空虚	kōngxū	形
7785	7-9	抠	kōu	动、形
7786	7-9	口岸	kǒu'àn	名
7787	7-9	口碑	kǒubēi	名
7788	7-9	口才	kǒucái	名
7789	7-9	口吃	kǒuchī	动
7790	7-9	扣除	kòuchú	动
7791	7-9	口径	kǒujǐng	名
7792	7-9	口令	kǒulìng	名
7793	7-9	扣留	kòuliú	动
7794	7-9	口气	kǒuqì	名
7795	7-9	扣人心弦	kòurénxīnxián	名
7796	7-9	口哨儿	kǒushàoer	名
7797	7-9	口水	kǒushuǐ	名
7798	7-9	口头禅	kǒutóuchán	名
7799	7-9	口香糖	kǒuxiāngtáng	名
7800	7-9	扣押	kòuyā	动
7801	7-9	口音	kǒuyīn	名
7802	7-9	口罩	kǒuzhào	名
7803	7-9	口子	kǒuzi	名
7804	7-9	垮	kuà	动
7805	7-9	跨	kuà	动
7806	7-9	垮	kuǎ	动
7807	7-9	夸大	kuādà	动
7808	7-9	跨度	kuàdù	名
7809	7-9	跨国	kuàguó	动
7810	7-9	快活	kuài huò	形
7811	7-9	夸夸其谈	kuākuā-qítán	
7812	7-9	宽敞	kuāngchang	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7813	7-9	款待	kuǎndài	动
7814	7-9	宽泛	kuānfàn	形
7815	7-9	狂	kuáng	形
7816	7-9	矿	kuàng	名
7817	7-9	框	kuàng	名、动
7818	7-9	筐	kuāng	名
7819	7-9	矿藏	kuàngcáng	名
7820	7-9	矿产	kuàngchǎn	名
7821	7-9	狂欢	kuánghuān	动
7822	7-9	框架	kuàngjià	名
7823	7-9	旷课	kuàngkè	动
7824	7-9	况且	kuàngqiè	连
7825	7-9	狂热	kuángrè	形
7826	7-9	宽广	kuānguǎng	形
7827	7-9	宽厚	kuānhòu	形
7828	7-9	宽阔	kuānkuò	形
7829	7-9	宽容	kuānróng	动
7830	7-9	宽恕	kuānshù	动
7831	7-9	宽松	kuānsōng	形
7832	7-9	款项	kuǎnxiàng	名
7833	7-9	夸耀	kuāyào	动
7834	7-9	跨越	kuàyuè	动
7835	7-9	库存	kùcún	名
7836	7-9	亏本	kuīběn	动
7837	7-9	亏待	kuīdài	动
7838	7-9	枯竭	kūjié	形
7839	7-9	苦尽甘来	kǔjìn-gānlái	
7840	7-9	窟窿	kūlong	名
7841	7-9	捆	kǔn	动、名、量
7842	7-9	苦难	kǔnàn	名
7843	7-9	苦恼	kǔnǎo	形
7844	7-9	困惑	kùnhuò	形、动
7845	7-9	困境	kùnjìng	名
7846	7-9	扩	kuò	动
7847	7-9	扩充	kuòchōng	动
7848	7-9	阔绰	kuòchuò	形
7849	7-9	括号	kuòhào	名
7850	7-9	扩建	kuòjiàn	动
7851	7-9	扩散	kuòsàn	动
7852	7-9	扩张	kuòzhāng	动
7853	7-9	哭泣	kūqì	动
7854	7-9	苦涩	kǔsè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7855	7-9	酷似	kùsì	动
7856	7-9	枯萎	kūwěi	形
7857	7-9	苦笑	kǔxiào	动
7858	7-9	哭笑不得	kūxiào-bùdé	
7859	7-9	苦心	kǔxīn	名、副
7860	7-9	蜡	là	名
7861	7-9	喇叭	lǎba	名
7862	7-9	拉动	lādòng	动
7863	7-9	来宾	láibīn	名
7864	7-9	来电	láiidiàn	动、名
7865	7-9	来访	lái fǎng	动
7866	7-9	来回	lái huí	动、名、副
7867	7-9	来历	lái lì	名
7868	7-9	来龙去脉	lái lóng-qùmài	
7869	7-9	来年	lái nián	名
7870	7-9	来之不易	lái zhī-búyì	
7871	7-9	啦啦队	lālāduì	名
7872	7-9	拉链	lā liàn	名
7873	7-9	拉拢	lālǒng	动
7874	7-9	揽	lǎn	动
7875	7-9	缆车	lǎn chē	名
7876	7-9	懒得	lǎnde	动
7877	7-9	懒惰	lǎnduò	形
7878	7-9	栏杆	lángān	名
7879	7-9	狼狈	lángbèi	形
7880	7-9	朗诵	lǎngsòng	动
7881	7-9	狼吞虎咽	lángtūn-hūyàn	
7882	7-9	栏目	lán mù	名
7883	7-9	蓝图	lán tú	名
7884	7-9	滥用	làng yòng	动
7885	7-9	涝	lào	形
7886	7-9	捞	lāo	动
7887	7-9	老伴儿	lǎobànér	名
7888	7-9	老大	lǎodà	形、副
7889	7-9	唠叨	láo dao	动
7890	7-9	牢固	láo gù	形
7891	7-9	老化	láo huà	动
7892	7-9	牢记	láo jì	动
7893	7-9	劳驾	láo jià	动
7894	7-9	牢牢	láo láo	副
7895	7-9	劳累	láo lèi	形
7896	7-9	老人家	lǎorenjia	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7897	7-9	牢骚	láo sāo	名
7898	7-9	劳务	láo wù	名
7899	7-9	老乡	lǎo xiāng	名
7900	7-9	老字号	lǎo zì hào	名
7901	7-9	腊月	là yuè	名
7902	7-9	蜡烛	là zhú	名
7903	7-9	乐此不疲	lè cǐ-bù pí	
7904	7-9	勒	lēi	动
7905	7-9	雷达	léi dà	名
7906	7-9	累计	lěi jì	动
7907	7-9	累积	lěi jī	动
7908	7-9	雷同	léi tóng	形
7909	7-9	累赘	léi zhui	形、动、名
7910	7-9	愣	lèng	动、形、副
7911	7-9	冷淡	lěng dàn	形、动
7912	7-9	冷冻	lěng dòng	动
7913	7-9	棱角	léng jiǎo	名
7914	7-9	冷酷	lěng kù	形
7915	7-9	冷落	lěng luò	形、动
7916	7-9	冷门	lěng mén	名
7917	7-9	冷漠	lěng mò	形
7918	7-9	冷气	lěng qì	名
7919	7-9	冷却	lěng què	动
7920	7-9	冷战	lěng zhàn	名
7921	7-9	乐意	lè yì	动、形
7922	7-9	乐园	lè yuán	名
7923	7-9	炼	liàn	动
7924	7-9	立案	lì àn	动
7925	7-9	良	liáng	副
7926	7-9	亮点	liàng diǎn	名
7927	7-9	量化	liàng huà	动
7928	7-9	谅解	liàng jiě	动
7929	7-9	两口子	liǎng kǒuzi	名
7930	7-9	亮丽	liàng lì	形
7931	7-9	两栖	liǎng qī	动
7932	7-9	两手	liǎng shǒu	名
7933	7-9	凉爽	liáng shuǎng	形
7934	7-9	连贯	lián guàn	动
7935	7-9	亮相	liàng xiàng	动
7936	7-9	两下子	liǎng xiàizi	数量、名
7937	7-9	良心	liáng xīn	名
7938	7-9	良性	liáng xìng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7939	7-9	两翼	liǎngyì	名
7940	7-9	联欢	liánhuān	动
7941	7-9	廉价	liánjià	形
7942	7-9	脸颊	liǎnjiá	名
7943	7-9	廉洁	liánjié	形
7944	7-9	连连	liánlián	副
7945	7-9	恋恋不舍	liànniàn-bùshě	
7946	7-9	联络	liánluò	动
7947	7-9	联盟	liánméng	名
7948	7-9	连绵	liánmián	动
7949	7-9	连年	liánnián	动
7950	7-9	连任	liánrèn	动
7951	7-9	联赛	liánsài	名
7952	7-9	联手	liánshǒu	动
7953	7-9	连锁	liánsuǒ	形
7954	7-9	连同	liántóng	连
7955	7-9	怜惜	liánxī	动
7956	7-9	连夜	liányè	副、动
7957	7-9	廉正	liánzhèng	形
7958	7-9	帘子	liánzi	名
7959	7-9	莲子	liánzǐ	名
7960	7-9	潦草	liáocǎo	形
7961	7-9	疗法	liáofǎ	名
7962	7-9	了结	liǎojié	动
7963	7-9	辽阔	liáokuò	形
7964	7-9	料理	liào lǐ	动、名
7965	7-9	寥寥无几	liáoliáo-wújǐ	
7966	7-9	疗效	liáoxiào	名
7967	7-9	疗养	liáoyǎng	动
7968	7-9	利弊	lìbì	名
7969	7-9	力不从心	lìbùcóngxīn	
7970	7-9	理睬	lǐcǎi	动
7971	7-9	历程	lǐchéng	名
7972	7-9	里程碑	lǐchéngbēi	名
7973	7-9	历代	lìdài	名
7974	7-9	裂	liè	动
7975	7-9	裂缝	lièfèng	动、名
7976	7-9	裂痕	lièhén	名
7977	7-9	列举	lièjǔ	动
7978	7-9	猎人	lièréng	名
7979	7-9	烈日	lièrì	名
7980	7-9	劣势	lièshì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7981	7-9	烈士	lièshì	名
7982	7-9	猎物	lièwù	名
7983	7-9	劣质	lièzhì	形
7984	7-9	咧嘴	liězuǐ	动
7985	7-9	立法	lìfǎ	动
7986	7-9	立方	lìfāng	名、量
7987	7-9	立方米	lìfāngmǐ	量
7988	7-9	礼服	lǐfú	名
7989	7-9	立功	lìgōng	动
7990	7-9	利害	lìhài	名
7991	7-9	理会	lǐhuì	动
7992	7-9	立交桥	lìjiāoqiáo	名
7993	7-9	历届	lìjiè	形
7994	7-9	礼节	lìjié	名
7995	7-9	历来	lìlái	副
7996	7-9	莅临	lìlín	动
7997	7-9	利率	lìlǜ	名
7998	7-9	黎明	lí míng	名
7999	7-9	临	lín	动、介
8000	7-9	拎	līn	动
8001	7-9	临床	línchuáng	动
8002	7-9	灵	líng	形、名
8003	7-9	领队	lǐngduì	动、名
8004	7-9	灵感	línggǎn	名
8005	7-9	领会	lǐnghuì	动
8006	7-9	灵魂	línhún	名
8007	7-9	零件	língjiàn	名
8008	7-9	灵机一动	língjī-yídòng	
8009	7-9	领军	língjūn	动
8010	7-9	领略	lǐnglüè	动
8011	7-9	灵敏	lǐngmǐn	形
8012	7-9	灵巧	língqiǎo	形
8013	7-9	领事	lǐngshì	名
8014	7-9	领事馆	lǐngshìguǎn	名
8015	7-9	零售	língshòu	动
8016	7-9	零碎	língsuì	形、名
8017	7-9	聆听	língtīng	动
8018	7-9	灵通	língtōng	形
8019	7-9	领土	lǐngtǔ	名
8020	7-9	领悟	lǐngwù	动
8021	7-9	零星	língxīng	形
8022	7-9	领袖	língxiù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8023	7-9	领养	lǐngyǎng	动
8024	7-9	临街	línjiē	动
8025	7-9	临近	línjìn	动
8026	7-9	吝啬	lìnsè	形
8027	7-9	礼品	lǐpǐn	名
8028	7-9	离谱儿	lípǔr	形
8029	7-9	离奇	líqí	形
8030	7-9	力求	lìqiú	动
8031	7-9	礼尚往来	lǐshàngwǎnglái	
8032	7-9	历时	lìshí	动、形
8033	7-9	理事	lìshì	动、名
8034	7-9	利索	lìsuo	形
8035	7-9	理所当然	lǐsuǒdāngrán	
8036	7-9	力所能及	lǐsuōnéngjí	
8037	7-9	礼堂	lǐtáng	名、名
8038	7-9	立体	lìtǐ	形、名
8039	7-9	遛	liù	动
8040	7-9	溜	liū	动
8041	7-9	流畅	liúchàng	形
8042	7-9	溜达	liūda	动
8043	7-9	流浪	liúlàng	动
8044	7-9	留恋	liúliàn	动
8045	7-9	流露	liúlù	动
8046	7-9	流氓	liúmáng	名
8047	7-9	留念	liúniàn	动
8048	7-9	流派	liúpài	名
8049	7-9	留神	liúshén	动
8050	7-9	流逝	liúshì	动
8051	7-9	流失	liúshī	动
8052	7-9	柳树	liǔshù	名
8053	7-9	流水	liúshuǐ	名
8054	7-9	流淌	liútǎng	动
8055	7-9	流向	liúxiàng	名
8056	7-9	留心	liúxīn	动
8057	7-9	流血	liúxuè	动
8058	7-9	留意	liúyì	动
8059	7-9	流域	liúyù	名
8060	7-9	流转	liúzhuǎn	动
8061	7-9	礼仪	lǐyí	名
8062	7-9	鲤鱼	lǐyú	名
8063	7-9	力争	lìzhēng	动
8064	7-9	励志	lìzhì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8065	7-9	理智	lǐzhì	名、形
8066	7-9	理直气壮	lǐzhí-qìzhuàng	
8067	7-9	立足	lìzú	动
8068	7-9	聋	lóng	形
8069	7-9	垄断	lǒngduàn	动
8070	7-9	笼统	lǒngtǒng	形
8071	7-9	龙头	lóngtóu	名
8072	7-9	笼罩	lǒngzhào	动
8073	7-9	隆重	lóngzhòng	形
8074	7-9	笼子	lóngzi	名
8075	7-9	搂	lōu	动
8076	7-9	露面	lòumiàn	动
8077	7-9	鹿	lù	名
8078	7-9	露2	lù	名
8079	7-9	屡	lǚ	副
8080	7-9	缕	lǚ	量名
8081	7-9	卵	luǎn	
8082	7-9	乱七八糟	luànqībāzāo	
8083	7-9	孪生	luánshēng	形
8084	7-9	屡次	lǚcì	副
8085	7-9	绿地	lǜdì	名
8086	7-9	路段	lùduàn	名
8087	7-9	略	lüè	形、副
8088	7-9	掠夺	lüèduó	动
8089	7-9	略微	lüèwéi	副
8090	7-9	路径	lùjìng	名
8091	7-9	陆军	lùjūn	名
8092	7-9	屡屡	lǚlǚ	副
8093	7-9	鲁莽	lǔmǎng	形
8094	7-9	抡	lūn	动
8095	7-9	轮换	lúnhuàn	动
8096	7-9	轮廓	lúnkuò	名
8097	7-9	伦理	lúnlǐ	名
8098	7-9	论述	lùnshù	动
8099	7-9	轮胎	lúntāi	名
8100	7-9	论证	lùnzhèng	动、名
8101	7-9	裸	luǒ	
8102	7-9	萝卜	luóbo	动
8103	7-9	落差	luòchā	名
8104	7-9	落成	luòchéng	动
8105	7-9	落户	luòhù	动
8106	7-9	裸露	luǒlù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8107	7-9	落实	luòshí	动
8108	7-9	螺丝	luósī	名
8109	7-9	啰唆	luōsuo	形、动
8110	7-9	裸体	luǒtǐ	动、名
8111	7-9	络绎不绝	luòyì-bùjué	
8112	7-9	露天	lùtiān	名、形
8113	7-9	路途	lùtú	名
8114	7-9	卤味	lǔwèi	名
8115	7-9	露营	lùyíng	动
8116	7-9	绿洲	lùzhōu	名
8117	7-9	炉子	lúzi	名
8118	7-9	路子	lùzi	名
8119	7-9	麻1	má	形
8120	7-9	麻2	má	名
8121	7-9	码1	mǎ	量
8122	7-9	码2	mǎ	动
8123	7-9	麻痹	mábì	动、形
8124	7-9	马后炮	mǎhòupào	名
8125	7-9	脉搏	mài bó	名
8126	7-9	埋藏	mái cáng	动
8127	7-9	埋伏	mái fú	动
8128	7-9	脉络	mài luò	名
8129	7-9	埋没	mái mò	动
8130	7-9	埋头苦干	mái tóu-kǔgàn	
8131	7-9	埋葬	mái zàng	动
8132	7-9	麻将	májiàng	名
8133	7-9	麻辣	málà	形
8134	7-9	马力	mǎlì	量
8135	7-9	麻木	mámù	形
8136	7-9	瞒	mán	动
8137	7-9	漫	màn	动
8138	7-9	忙活	máng huo	动
8139	7-9	忙乱	máng luàn	形
8140	7-9	茫茫	máng máng	形
8141	7-9	盲目	máng mù	形
8142	7-9	茫然	máng rán	形
8143	7-9	满怀	mǎn huái	动、名
8144	7-9	慢性	màn xìng	形
8145	7-9	蔓延	màn yán	动
8146	7-9	漫游	màn yóu	动
8147	7-9	埋怨	mán yuàn	动
8148	7-9	冒充	mào chōng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8149	7-9	冒犯	màofàn	动
8150	7-9	冒昧	màomèi	形
8151	7-9	茂密	màomì	形
8152	7-9	茂盛	màoshèng	形
8153	7-9	矛头	máotóu	名
8154	7-9	马桶	mǎtōng	名
8155	7-9	麻醉	mázuì	动
8156	7-9	枚	méi	量
8157	7-9	美德	měidé	名
8158	7-9	美化	měihuà	动
8159	7-9	媒介	méijiè	名
8160	7-9	没劲	méijìn	动、形
8161	7-9	眉开眼笑	méikāi-yǎnxiào	
8162	7-9	美满	měimǎn	形
8163	7-9	美妙	měimiào	形
8164	7-9	煤气	méiqì	名
8165	7-9	美容	měiróng	动
8166	7-9	煤炭	méitàn	名
8167	7-9	没完没了	méiwán-méiliǎo	
8168	7-9	美学	měixué	名
8169	7-9	美誉	měiyù	名
8170	7-9	没辙	méizhé	动
8171	7-9	美中不足	měizhōng-bùzú	
8172	7-9	没准儿	méizhǔnr	动
8173	7-9	美滋滋	měizīzī	形
8174	7-9	闷	mèn	形
8175	7-9	闷	mēn	形、动
8176	7-9	蒙	méng	动
8177	7-9	猛	měng	形
8178	7-9	蒙	mēng	动
8179	7-9	萌发	méngfā	动
8180	7-9	梦幻	mènghuàn	名
8181	7-9	猛烈	měngliè	形
8182	7-9	朦胧	ménglóng	形
8183	7-9	梦寐以求	mèngmèiyǐqiú	
8184	7-9	猛然	měngrán	副
8185	7-9	萌芽	méngyá	动、名
8186	7-9	盟友	méngyǒu	名
8187	7-9	门槛	ménkǎn	名
8188	7-9	门路	ménlu	名
8189	7-9	闷热	mēnrè	形
8190	7-9	谜	mí	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8191	7-9	眯	mī	动
8192	7-9	免不了	miǎnbuliǎo	动
8193	7-9	免除	miǎnchú	动
8194	7-9	免得	miǎnde	连
8195	7-9	面红耳赤	miànhóng-ěrchì	
8196	7-9	棉花	miánhuā	名
8197	7-9	缅怀	miǎn huái	动
8198	7-9	面孔	miàn kǒng	名
8199	7-9	勉励	miǎnlì	动
8200	7-9	面貌	miàn miào	名
8201	7-9	面面俱到	miàn miàn-jùdào	
8202	7-9	面目全非	miàn mù-quánfēi	
8203	7-9	腼腆	miǎntiǎn	形
8204	7-9	免职	miǎnzhí	动
8205	7-9	苗	miáo	名
8206	7-9	庙	miào	名
8207	7-9	庙会	miào huì	名
8208	7-9	藐视	miǎoshì	动
8209	7-9	苗条	miáotiao	形
8210	7-9	苗头	miáotou	名
8211	7-9	渺小	miǎoxiǎo	形
8212	7-9	瞄准	miáozhǔn	动
8213	7-9	密布	mìbù	动
8214	7-9	谜底	mídǐ	名
8215	7-9	灭绝	mièjué	动
8216	7-9	蔑视	mièshì	动
8217	7-9	灭亡	mièwáng	动
8218	7-9	秘方	mìfang	名
8219	7-9	密封	mìfēng	动
8220	7-9	迷惑	míhuò	形、动
8221	7-9	秘诀	mìjué	名
8222	7-9	迷恋	míliàn	动
8223	7-9	弥漫	mímàn	动
8224	7-9	民办	mínban	形
8225	7-9	鸣	míng	动
8226	7-9	命2	mìng	动
8227	7-9	名次	míngcì	名
8228	7-9	名副其实	míngfùqíshí	
8229	7-9	名贵	míngguì	形
8230	7-9	铭记	míngjì	动
8231	7-9	明朗	mínglǎng	形
8232	7-9	名利	mínglì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8233	7-9	明媚	míngmèi	形
8234	7-9	名声	míngshēng	名
8235	7-9	名言	míngyán	名
8236	7-9	名义	míngyì	名
8237	7-9	名誉	míngyù	名、形
8238	7-9	明智	míngzhì	形
8239	7-9	名著	míngzhù	名
8240	7-9	敏捷	mǐnjié	形
8241	7-9	民居	mínjū	名
8242	7-9	敏锐	mǐnruì	形
8243	7-9	民生	mǐnshēng	名
8244	7-9	民事	mǐnshì	形
8245	7-9	民意	mǐnyì	名
8246	7-9	民营	mǐnyíng	形
8247	7-9	民用	mǐnyòng	形
8248	7-9	迷失	míshī	动
8249	7-9	谜团	mítuán	名
8250	7-9	迷信	míxìn	动
8251	7-9	谜语	míyǔ	名
8252	7-9	蜜月	mìyuè	名
8253	7-9	膜	mó	名
8254	7-9	磨	mó	动
8255	7-9	墨	mò	名
8256	7-9	抹	mǒ	动、量
8257	7-9	摩擦	mócā	动、名
8258	7-9	莫大	mòdà	形
8259	7-9	魔法	mófǎ	名、形
8260	7-9	模范	mófàn	名、形
8261	7-9	莫非	mòfēi	副
8262	7-9	蘑菇	mógu	名
8263	7-9	魔鬼	móguǐ	名
8264	7-9	磨合	móhé	动
8265	7-9	魔力	mólì	名
8266	7-9	茉莉	mòlì	名
8267	7-9	磨炼	móliàn	动
8268	7-9	没落	mòluò	动
8269	7-9	莫名其妙	mòmíngqímiào	
8270	7-9	默默无闻	mòmò-wúwén	
8271	7-9	磨难	mónàn	名
8272	7-9	默契	mòqì	形、名
8273	7-9	漠然	mòrán	形
8274	7-9	末日	mòrì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8275	7-9	抹杀	mǒshā	动
8276	7-9	没收	mòshōu	动
8277	7-9	魔术	móshù	名
8278	7-9	墨水	mòshuǐ	名
8279	7-9	磨损	mósǔn	动
8280	7-9	摸索	mōsuǒ	动
8281	7-9	谋害	móuhài	动
8282	7-9	谋划	móuhuà	动
8283	7-9	谋求	móuqiú	动
8284	7-9	谋取	móuqǔ	动
8285	7-9	谋生	móushēng	动
8286	7-9	墓	mù	名
8287	7-9	幕	mù	量
8288	7-9	亩	mǔ	量
8289	7-9	墓碑	mùbēi	名
8290	7-9	目不转睛	mùbùzhuǎnjīng	
8291	7-9	牧场	mùchǎng	名
8292	7-9	牡丹	mǔdān	名
8293	7-9	目瞪口呆	mùdèng-kǒudāi	
8294	7-9	墓地	mùdì	名
8295	7-9	目睹	mùdǔ	动
8296	7-9	幕后	mùhòu	名
8297	7-9	木匠	mùjiàng	名
8298	7-9	募捐	mùjuān	动
8299	7-9	牧民	mùmín	名
8300	7-9	木偶	mù'ǒu	名
8301	7-9	沐浴	mùyù	动
8302	7-9	拇指	mǔzhǐ	名
8303	7-9	目中无人	mùzhōng-wúrén	
8304	7-9	呐喊	nàhǎn	动
8305	7-9	耐	nài	动
8306	7-9	乃	nǎi	副
8307	7-9	奶酪	nǎilào	名
8308	7-9	耐人寻味	nàirénxúnwèi	
8309	7-9	耐用	nài yòng	形
8310	7-9	乃至	nǎizhì	连
8311	7-9	纳闷儿	nàmènr	动
8312	7-9	难处	nánchù	名
8313	7-9	难得一见	nándé yí jiàn	
8314	7-9	男方	nánfāng	名
8315	7-9	南瓜	nánguā	名
8316	7-9	难怪	nánguài	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
8317	7-9	难关	nánguān	名
8318	7-9	难堪	nánkān	动、形
8319	7-9	难能可贵	nánnéng-kěguì	
8320	7-9	难为情	nánwéiqíng	形
8321	7-9	难以置信	nányǐ-zhìxìn	
8322	7-9	南辕北辙	nányuán-běizhé	
8323	7-9	挠	náo	动
8324	7-9	脑海	nǎohǎi	名
8325	7-9	恼火	nǎohuǒ	形
8326	7-9	闹事	nàoshì	动
8327	7-9	恼羞成怒	nǎoxiū-chéngnù	
8328	7-9	纳入	nàrù	动
8329	7-9	拿手	náshǒu	形
8330	7-9	纳税	nàshuì	动
8331	7-9	纳税人	nàshuìrén	名
8332	7-9	内存	nèicún	名
8333	7-9	内地	nèidì	名
8334	7-9	内行	nèiháng	形、名
8335	7-9	内幕	nèimù	名
8336	7-9	内向	nèixiàng	形
8337	7-9	内需	nèixū	名
8338	7-9	内在	nèizài	形
8339	7-9	内脏	nèizàng	名
8340	7-9	嫩	nèn	形
8341	7-9	能耗	néngào	名
8342	7-9	能耐	néngnai	名、形
8343	7-9	能人	néngrén	名
8344	7-9	逆	nì	动
8345	7-9	拟	nǐ	动
8346	7-9	黏	nián	形
8347	7-9	撵	niǎn	动
8348	7-9	年报	niánbào	名
8349	7-9	娘	niáng	名
8350	7-9	酿造	niàngzào	动
8351	7-9	年画	niánhuà	名
8352	7-9	年均	niánjūn	动
8353	7-9	年轮	niánlún	名
8354	7-9	年迈	niánmài	形
8355	7-9	念念不忘	niànniàn-búwàng	
8356	7-9	念头	niàntou	名
8357	7-9	年限	niánxiàn	名
8358	7-9	年薪	niánxīn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8359	7-9	尿	niào	名、动
8360	7-9	鸟巢	niǎocháo	名
8361	7-9	拟定	nǐdìng	动
8362	7-9	捏	niē	动
8363	7-9	逆境	nìjìng	名
8364	7-9	匿名	nìmíng	动
8365	7-9	拧	níng	动
8366	7-9	拧	nǐng	动
8367	7-9	凝固	nínggù	动
8368	7-9	凝结	níngjié	动
8369	7-9	宁静	níngjìng	形容词
8370	7-9	凝聚	níngjù	动
8371	7-9	宁可	nìngkě	副词
8372	7-9	凝视	níngshì	动
8373	7-9	宁愿	nìngyuàn	副词
8374	7-9	泥泞	nínìng	形容词
8375	7-9	溺水	nìshuǐ	动
8376	7-9	泥潭	nítán	名词
8377	7-9	泥土	nítǔ	名词
8378	7-9	纽带	niǔdài	名词
8379	7-9	纽扣	niǔkòu	名词
8380	7-9	扭曲	niǔqū	动
8381	7-9	扭头	niǔtóu	动
8382	7-9	扭转	niǔzhuǎn	动
8383	7-9	逆行	nìxíng	动
8384	7-9	农场	nóngchǎng	名词
8385	7-9	农历	nónglì	名词
8386	7-9	农民工	nóngmíngōng	名词
8387	7-9	浓缩	nóngsuō	动
8388	7-9	弄虚作假	nòngxū-zuòjiǎ	
8389	7-9	浓郁	nóngyù	形容词
8390	7-9	浓重	nóngzhòng	形容词
8391	7-9	暖烘烘	nuǎnhōnghōng	形容词
8392	7-9	虐待	nüèdài	动
8393	7-9	女方	nǚfāng	名词
8394	7-9	奴隶	núlì	名词
8395	7-9	挪	nuó	动
8396	7-9	诺言	nuòyán	名词
8397	7-9	女婿	nǚxu	名词
8398	7-9	殴打	ōudǎ	动
8399	7-9	呕吐	ǒutù	动
8400	7-9	趴	pā	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8401	7-9	拍板	pāibǎn	动
8402	7-9	派别	pàibié	名
8403	7-9	排查	páichá	动
8404	7-9	排斥	páichì	动
8405	7-9	排行榜	páihángbǎng	名
8406	7-9	徘徊	pái huái	动
8407	7-9	拍卖	pāimài	动
8408	7-9	派遣	pàiqiǎn	动
8409	7-9	牌照	páizhào	名
8410	7-9	判	pàn	动
8411	7-9	盼	pàn	动
8412	7-9	攀	pān	动
8413	7-9	判处	pànchǔ	动
8414	7-9	攀登	pāndēng	动
8415	7-9	判定	pàndìng	动
8416	7-9	胖乎乎	pànghūhū	形
8417	7-9	旁人	pángrén	代
8418	7-9	螃蟹	pángxiè	名
8419	7-9	判决	pànjué	动
8420	7-9	叛逆	pànnì	动、名
8421	7-9	攀升	pānshēng	动
8422	7-9	盘算	pán suan	动
8423	7-9	盘旋	pánxuán	动
8424	7-9	刨	páo	动
8425	7-9	炮	pào	名
8426	7-9	跑龙套	pǎo lóngtào	
8427	7-9	泡沫	pàomò	名
8428	7-9	抛弃	pāoqì	动
8429	7-9	佩戴	pèidài	动
8430	7-9	配方	pèifāng	动、名
8431	7-9	配件	pèijiàn	名
8432	7-9	配角	pèijué	名
8433	7-9	配偶	pèi'ǒu	名
8434	7-9	胚胎	pēitāi	名
8435	7-9	配音	pèiyīn	动
8436	7-9	配置	pèizhì	动
8437	7-9	盆地	péndì	名
8438	7-9	棚	péng	名
8439	7-9	碰钉子	pèng dīngzi	
8440	7-9	蓬勃	péngbó	形
8441	7-9	捧场	pěngchǎng	动
8442	7-9	鹏程万里	péngchéng-wàn lǐ	

序号	等级	词语	拼音	词性
8443	7-9	抨击	pēngjī	动
8444	7-9	澎湃	péngpài	形
8445	7-9	碰巧	pèngqǐao	副
8446	7-9	烹饪	pēngrèn	动
8447	7-9	烹调	pēngtiáo	动
8448	7-9	膨胀	péngzhàng	动
8449	7-9	喷泉	pēnquán	名
8450	7-9	脾	pí	名
8451	7-9	脾	pí	动
8452	7-9	偏	piān	形、副
8453	7-9	偏爱	piān'ài	动
8454	7-9	偏差	piānchā	名
8455	7-9	片段	piànduàn	名
8456	7-9	篇幅	piānfú	名
8457	7-9	偏见	piānjiàn	名
8458	7-9	偏离	piānlí	动
8459	7-9	偏旁	piānpáng	名
8460	7-9	偏僻	piānpi	形
8461	7-9	偏偏	piānpiān	副
8462	7-9	偏向	piānxiàng	名、动
8463	7-9	偏远	piānyuǎn	形
8464	7-9	片子	piānzi	名
8465	7-9	漂泊	piāobó	动
8466	7-9	票房	piàofáng	名
8467	7-9	飘浮	piāofú	动
8468	7-9	漂浮	piāofú	动
8469	7-9	漂流	piāoliú	动
8470	7-9	飘扬	piāoyáng	动
8471	7-9	疲惫	píbèi	形
8472	7-9	撇	piě	动、名
8473	7-9	批发	pífā	动
8474	7-9	皮革	pígé	名
8475	7-9	屁股	pìgu	名
8476	7-9	僻静	pìjìng	形
8477	7-9	疲倦	píjuàn	形
8478	7-9	披露	pīlù	动
8479	7-9	媲美	pìměi	动
8480	7-9	聘	pìn	动
8481	7-9	拼搏	pīnbó	动
8482	7-9	品德	pǐndé	名
8483	7-9	贫乏	pínfá	形
8484	7-9	屏蔽	píngbì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8485	7-9	平淡	píngdàn	形
8486	7-9	评定	píngdìng	动
8487	7-9	平房	píngfáng	名
8488	7-9	平和	pínghé	形
8489	7-9	平价	píngjià	动、名
8490	7-9	瓶颈	píngjǐng	名
8491	7-9	平面	píngmiàn	名
8492	7-9	评判	píngpàn	动
8493	7-9	平日	píngrì	名
8494	7-9	评审	píngshěn	动、名
8495	7-9	萍水相逢	píngshuǐ-xiāngféng	
8496	7-9	平坦	píngtǎn	形
8497	7-9	评委	píngwéi	名
8498	7-9	平稳	píngwěn	形
8499	7-9	平息	píngxī	动
8500	7-9	平行	píngxíng	形、动
8501	7-9	平庸	píngyōng	形
8502	7-9	平原	píngyuán	名
8503	7-9	屏障	píngzhàng	名
8504	7-9	凭证	píngzhèng	名
8505	7-9	拼接	pīnjiē	动
8506	7-9	拼命	pīnmìng	动、副
8507	7-9	频频	pínpín	副
8508	7-9	贫穷	pínqióng	形
8509	7-9	聘任	pìnchèn	动
8510	7-9	品位	pǐnwèi	名
8511	7-9	品味	pǐnwèi	动、名
8512	7-9	品行	pǐnxíng	名
8513	7-9	聘用	pìnyòng	动
8514	7-9	批判	pīpàan	动
8515	7-9	匹配	pǐpèi	动
8516	7-9	譬如	pìrú	动
8517	7-9	颇	pō	副
8518	7-9	泼冷水	pōlěngshuǐ	
8519	7-9	破案	pò'àn	动
8520	7-9	迫不及待	pòbùjídài	
8521	7-9	破除	pòchú	
8522	7-9	迫害	pòhài	
8523	7-9	破解	pòjiě	
8524	7-9	破旧	pòjiù	形
8525	7-9	破例	pòlì	动
8526	7-9	魄力	pòlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8527	7-9	破裂	pòliè	动
8528	7-9	破灭	pòmiè	动
8529	7-9	迫使	pòshǐ	动
8530	7-9	破碎	pòsuì	动
8531	7-9	谱	pǔ	名、动
8532	7-9	瀑布	pùbù	名
8533	7-9	扑克	pūkè	名
8534	7-9	铺路	pūlù	动
8535	7-9	扑面而来	pūmiàn'ér lái	
8536	7-9	菩萨	púsà	名
8537	7-9	朴实	pǔshí	形容词
8538	7-9	沏	qī	动
8539	7-9	漆	qī	名、动
8540	7-9	卡	qiǎ	动、名
8541	7-9	掐	qiā	动
8542	7-9	恰到好处	qiàdào-hǎochù	
8543	7-9	迁	qiān	动
8544	7-9	签2	qiān	名
8545	7-9	前辈	qiánbèi	名
8546	7-9	千变万化	qiānbiàn-wàn huà	
8547	7-9	钱财	qiáncái	名
8548	7-9	牵扯	qiānchě	动
8549	7-9	前程	qiánchéng	名
8550	7-9	虔诚	qiánchéng	形容词
8551	7-9	千方百计	qiānfāng-bǎijì	
8552	7-9	潜伏	qiánfú	动
8553	7-9	前赴后继	qiánfù-hòujì	
8554	7-9	呛	qiàng	动
8555	7-9	呛	qiāng	动
8556	7-9	腔	qiāng	名词
8557	7-9	枪毙	qiāngbì	动
8558	7-9	强盗	qiángdào	名
8559	7-9	抢夺	qiǎngduó	动
8560	7-9	强加	qiángjiā	动
8561	7-9	抢劫	qiǎngjié	动
8562	7-9	强劲	qiángjìng	形容词
8563	7-9	强势	qiángshì	名
8564	7-9	牵挂	qiānguà	动
8565	7-9	强项	qiángxiàng	名
8566	7-9	强行	qiángxíng	副词
8567	7-9	抢眼	qiǎngyǎn	形容词
8568	7-9	强硬	qiángyìng	形容词

序号	等级	词语	拼音	词性
8569	7-9	强占	qiángzhàn	动
8570	7-9	强制	qiángzhì	动
8571	7-9	迁就	qiānjiù	动
8572	7-9	千军万马	qiānjūn-wàn mǎ	
8573	7-9	千钧一发	qiānjūn-yí fà	
8574	7-9	潜能	qiánnéng	名
8575	7-9	欠缺	qiànquē	动、名
8576	7-9	前任	qiánrèn	名
8577	7-9	潜入	qiánrù	动
8578	7-9	牵涉	qiānshè	动
8579	7-9	签署	qiānshǔ	动
8580	7-9	潜水	qiánshuǐ	动
8581	7-9	前所未有	qiánsuǒwèiyǒu	
8582	7-9	前台	qiántái	名
8583	7-9	欠条	qiàntiáo	名
8584	7-9	潜艇	qiántǐng	名
8585	7-9	牵头	qiāntóu	动
8586	7-9	前无古人	qiánwúgǔ rén	
8587	7-9	前夕	qiánxī	名
8588	7-9	迁徙	qiānxǐ	动
8589	7-9	前线	qiánxiàn	名
8590	7-9	浅显	qiǎnxiǎn	形
8591	7-9	潜心	qiánxīn	动
8592	7-9	谦逊	qiānxùn	形
8593	7-9	前沿	qiányán	名
8594	7-9	歉意	qiànyì	名
8595	7-9	迁移	qiānyí	动
8596	7-9	潜移默化	qiányí-mòhuà	
8597	7-9	签约	qiānyuē	动
8598	7-9	潜在	qiánzài	形
8599	7-9	谴责	qiǎnzé	动
8600	7-9	牵制	qiānzhì	动
8601	7-9	千姿百态	qiānzhī-bǎitài	
8602	7-9	翘	qiào	动
8603	7-9	撬	qiào	动
8604	7-9	憔悴	qiáocuì	形
8605	7-9	巧合	qiǎohé	形
8606	7-9	窍门	qiàomén	名
8607	7-9	敲诈	qiāozhà	动
8608	7-9	恰巧	qiàiqiǎo	副
8609	7-9	恰如其分	qiàrú-qífèn	
8610	7-9	洽谈	qiàtán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8611	7-9	起步	qǐbù	动
8612	7-9	器材	qìcái	名
8613	7-9	起草	qǐcǎo	动
8614	7-9	启程	qǐchéng	动
8615	7-9	起程	qǐchéng	动
8616	7-9	祈祷	qídǎo	动
8617	7-9	启迪	qǐdí	动
8618	7-9	且	qiě	连
8619	7-9	锲而不舍	qiè'ér bù shě	
8620	7-9	切除	qiēchú	动
8621	7-9	切磋	qiēcuō	动
8622	7-9	切割	qiēgē	动
8623	7-9	切换	qiēhuàn	动
8624	7-9	切记	qièjì	动
8625	7-9	切忌	qièjì	动
8626	7-9	窃取	qièqǔ	动
8627	7-9	切身	qièshēn	形
8628	7-9	惬意	qièyì	形
8629	7-9	气愤	qìfèn	形
8630	7-9	起伏	qǐfú	动
8631	7-9	欺负	qīfu	动
8632	7-9	乞丐	qǐgài	名
8633	7-9	奇观	qíguān	名
8634	7-9	气管	qìguǎn	名
8635	7-9	器官	qìguān	名
8636	7-9	漆黑	qīhēi	形
8637	7-9	起哄	qǐhòng	动
8638	7-9	契机	qìjī	名
8639	7-9	迄今	qìjīn	动
8640	7-9	起劲	qǐjìn	形
8641	7-9	器具	qìjù	名
8642	7-9	凄凉	qīliáng	形
8643	7-9	气流	qìliú	名
8644	7-9	起码	qǐmǎ	形
8645	7-9	启蒙	qǐméng	动
8646	7-9	奇妙	qímào	形
8647	7-9	气馁	qìněi	形
8648	7-9	侵犯	qīnfàn	动
8649	7-9	轻而易举	qīng'ér yìjǔ	
8650	7-9	情报	qíngbào	名
8651	7-9	情不自禁	qíngbúzìjīn	
8652	7-9	清澈	qīngchè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
8653	7-9	清除	qīngchú	动
8654	7-9	清脆	qīngcuì	形
8655	7-9	清单	qīngdān	名
8656	7-9	倾倒	qīngdǎo	动
8657	7-9	庆典	qìngdiǎn	名
8658	7-9	情调	qíngdiào	名
8659	7-9	庆贺	qìnghè	动
8660	7-9	情怀	qínghuái	名
8661	7-9	倾家荡产	qīngjiā-dàngchǎn	
8662	7-9	请柬	qǐngjiǎn	名
8663	7-9	情结	qíngjié	名
8664	7-9	情境	qíngjìng	名
8665	7-9	清静	qīngjìng	形
8666	7-9	青睐	qīnglài	动
8667	7-9	情理	qīnglǐ	名
8668	7-9	清凉	qīngliáng	形
8669	7-9	情侣	qīnglǚ	名
8670	7-9	轻蔑	qīngmiè	动
8671	7-9	勤工俭学	qíngōng-jiǎnxué	
8672	7-9	情人	qíngrén	名
8673	7-9	情商	qíngshāng	名
8674	7-9	请示	qǐngshì	动
8675	7-9	轻视	qīngshì	动
8676	7-9	倾诉	qīngsù	动
8677	7-9	请帖	qǐngtiě	名
8678	7-9	青铜器	qīngtóngqì	名
8679	7-9	轻微	qīngwēi	形
8680	7-9	倾销	qīngxiāo	动
8681	7-9	倾斜	qīngxié	动
8682	7-9	清新	qīngxīn	形
8683	7-9	庆幸	qìngxìng	动
8684	7-9	轻型	qīngxíng	形
8685	7-9	情谊	qíngyì	名
8686	7-9	情愿	qíngyuàn	动、副
8687	7-9	侵害	qīnhài	动
8688	7-9	亲和力	qīnhélì	名
8689	7-9	勤俭	qínjiǎn	形
8690	7-9	亲近	qīnjìn	形、动
8691	7-9	勤快	qínlkuai	形
8692	7-9	侵略	qīnlüè	动
8693	7-9	钦佩	qīnpèi	动
8694	7-9	琴棋书画	qín-qí-shū-huà	

序号	等级	词语	拼音	词性
8695	7-9	侵权	qīnquán	动
8696	7-9	亲热	qīnrè	形、动
8697	7-9	亲身	qīnshēn	形
8698	7-9	亲生	qīnshēng	形
8699	7-9	寝室	qīnshì	名
8700	7-9	亲手	qīnshǒu	副
8701	7-9	亲眼	qīnyǎn	副
8702	7-9	侵占	qīnzhàn	动
8703	7-9	气派	qìpài	名、形
8704	7-9	期盼	qīpàn	动
8705	7-9	旗袍	qípáo	名
8706	7-9	气泡	qìpào	名
8707	7-9	起跑线	qǐpǎoxiàn	名
8708	7-9	气魄	qìpò	名
8709	7-9	蹊跷	qīqiao	形
8710	7-9	乞求	qǐqiú	动
8711	7-9	崎岖	qíqū	形
8712	7-9	弃权	qìquán	动
8713	7-9	气色	qìsè	名
8714	7-9	歧视	qíshí	动
8715	7-9	气势	qìshì	名
8716	7-9	起诉	qǐsù	动
8717	7-9	乞讨	qǐtǎo	动
8718	7-9	奇特	qítè	形
8719	7-9	企图	qǐtú	动、名
8720	7-9	囚犯	qiúfàn	名
8721	7-9	丘陵	qiūlíng	名
8722	7-9	求同存异	qiútóng-cúnì	
8723	7-9	求学	qiúxué	动
8724	7-9	求医	qiúyī	动
8725	7-9	求证	qiúzhèng	动
8726	7-9	气息	qìxī	名
8727	7-9	气象	qìxiàng	名
8728	7-9	器械	qìxiè	名
8729	7-9	齐心协力	qíxīn-xiélì	
8730	7-9	气压	qìyā	名
8731	7-9	启用	qǐyòng	动
8732	7-9	岂有此理	qǐyǒucǐlǐ	
8733	7-9	契约	qìyuē	名
8734	7-9	欺诈	qīzhà	动
8735	7-9	旗帜	qízhì	名
8736	7-9	器重	qìzhòng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8737	7-9	七嘴八舌	qīzuǐ-bāshé	
8738	7-9	取而代之	qǔ'érdàizhī	
8739	7-9	拳	quán	名、动
8740	7-9	全方位	quánfāngwèi	名
8741	7-9	劝告	quànghào	动、名
8742	7-9	权衡	quánhéng	动
8743	7-9	拳击	quánjī	名
8744	7-9	全局	quánjú	名
8745	7-9	全力以赴	quánlìyǐfù	
8746	7-9	全能	quánnéng	形
8747	7-9	全身心	quánshēnxīn	副
8748	7-9	诠释	quánshì	动
8749	7-9	劝说	quànshuō	动
8750	7-9	圈套	quāntào	名
8751	7-9	拳头	quántóu	名
8752	7-9	权威	quánwēi	名、形
8753	7-9	权限	quánxiàn	名
8754	7-9	全心全意	quánxīn-quányì	
8755	7-9	权益	quányì	名
8756	7-9	圈子	quānzi	名
8757	7-9	劝阻	quànzǔ	动
8758	7-9	取材	qǔcái	动
8759	7-9	去除	qùchú	动
8760	7-9	去处	qùchù	名
8761	7-9	取缔	qǔdì	动
8762	7-9	驱动	qūdòng	动
8763	7-9	瘸	qué	动
8764	7-9	缺口	quēkǒu	名
8765	7-9	确切	quèqiè	形
8766	7-9	缺失	quēshī	名、动
8767	7-9	缺席	quēxí	动
8768	7-9	确信	quèxìn	动
8769	7-9	确凿	quèzáo	形
8770	7-9	确诊	quèzhěn	动
8771	7-9	屈服	qūfú	动
8772	7-9	区间	qūjiān	名
8773	7-9	取经	qǔjīng	动
8774	7-9	取决	qǔjué	动
8775	7-9	取暖	qǔnuǎn	动
8776	7-9	区区	qūqū	形
8777	7-9	取胜	qǔshèng	动
8778	7-9	曲线	qūxiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8779	7-9	去向	qùxiàng	名
8780	7-9	取笑	qǔxiào	动
8781	7-9	曲艺	qǔyì	名
8782	7-9	趋于	qūyú	动
8783	7-9	曲折	qūzhé	形
8784	7-9	驱逐	qūzhú	动
8785	7-9	燃放	ránfàng	动
8786	7-9	嚷	rǎng	动
8787	7-9	让步	ràngbù	动
8788	7-9	燃气	ránqì	名
8789	7-9	燃油	rányóu	名
8790	7-9	饶	ráo	动
8791	7-9	扰乱	rǎoluàn	动
8792	7-9	饶恕	ráoshù	动
8793	7-9	绕行	rào xíng	动
8794	7-9	绕远儿	rào yuǎnr	动、形
8795	7-9	惹	rě	动
8796	7-9	热潮	rècháo	名
8797	7-9	热带	rèdài	名
8798	7-9	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng	
8799	7-9	任	rèn	动、连
8800	7-9	仁慈	réncí	形
8801	7-9	人次	réncì	量
8802	7-9	人道	réndào	名、形
8803	7-9	人格	réngé	名
8804	7-9	人间	rénjiān	名
8805	7-9	任命	rènmìng	动
8806	7-9	忍耐	rènnài	动
8807	7-9	人品	rénpǐn	名
8808	7-9	人气	rénpì	名
8809	7-9	任期	rènqī	名
8810	7-9	人情	rénpíng	名
8811	7-9	人权	rénp quán	名
8812	7-9	人身	rénp shēn	名
8813	7-9	人手	rénp shǒu	名
8814	7-9	人文	rénp wén	名
8815	7-9	忍心	rénxīn	动
8816	7-9	人性	rénxìng	名
8817	7-9	任性	rénxìng	形
8818	7-9	韧性	rénxìng	名
8819	7-9	人选	rénxuǎn	名
8820	7-9	任意	rényì	副、形

序号	等级	词语	拼音	词性
8821	7-9	人缘儿	rényuánr	名
8822	7-9	人造	rénzào	形
8823	7-9	认证	rènzhèng	动
8824	7-9	人质	rénnzhì	名
8825	7-9	任职	rénnzhí	动
8826	7-9	任重道远	rènzhòng-dàoyuǎn	
8827	7-9	热腾腾	rèténgténg	形
8828	7-9	热销	rèxiāo	动
8829	7-9	热衷	rèzhōng	动
8830	7-9	日程	�íchéng	名
8831	7-9	日复一日	rìfùyírì	
8832	7-9	日趋	rìqū	副
8833	7-9	日新月异	rìxīn-yuèyì	
8834	7-9	融	róng	动
8835	7-9	冗长	rǒngcháng	形
8836	7-9	容光焕发	róngguāng-huàn fā	
8837	7-9	荣获	rónghuò	动
8838	7-9	溶解	róngjiě	动
8839	7-9	容貌	�óngmào	名
8840	7-9	容纳	�óngnà	动
8841	7-9	容器	�óngqì	名
8842	7-9	融洽	�óngqià	形
8843	7-9	容忍	�óngrěn	动
8844	7-9	荣幸	�óngxìng	形
8845	7-9	容许	�óngxǔ	动
8846	7-9	容颜	�óngyán	名
8847	7-9	荣耀	�óngyào	形
8848	7-9	融资	�óngzī	动、名
8849	7-9	揉	róu	动
8850	7-9	柔和	róuhé	形
8851	7-9	软弱	ruǎnruò	形
8852	7-9	软实力	ruǎnshílì	名
8853	7-9	入场	rùchǎng	动
8854	7-9	入场券	rùchǎngquàn	名
8855	7-9	如痴如醉	rúchī-rúzuì	
8856	7-9	瑞雪	ruìxuě	名
8857	7-9	润	rùn	动、形
8858	7-9	若	ruò	连
8859	7-9	若干	ruògān	代
8860	7-9	若是	ruòshì	连
8861	7-9	弱势	ruòshì	名
8862	7-9	弱项	ruòxiàng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8863	7-9	如期	rúqī	副
8864	7-9	入侵	rùqīn	动
8865	7-9	如实	rúshí	副
8866	7-9	入手	rùshǒu	动
8867	7-9	如意	rúyì	动、名
8868	7-9	如一	rúyī	动
8869	7-9	如愿以偿	rúyuàn yǐcháng	
8870	7-9	乳制品	rǔzhìpǐn	名
8871	7-9	撒	sā	动
8872	7-9	撒谎	sāhuǎng	动
8873	7-9	赛	sài	动
8874	7-9	赛车	sàichē	动、名
8875	7-9	赛季	sàiji	名
8876	7-9	赛跑	sàipǎo	动
8877	7-9	散布	sàn bù	动
8878	7-9	三番五次	sānfān-wǔcì	
8879	7-9	桑拿	sāngná	名
8880	7-9	丧生	sàngshēng	动
8881	7-9	嗓音	sǎngyīn	名、形
8882	7-9	三角	sānjiǎo	名、形
8883	7-9	散落	sànluò	动
8884	7-9	三维	sānwéi	名、形
8885	7-9	扫除	sǎochú	动
8886	7-9	骚乱	sāoluàn	动
8887	7-9	扫墓	sǎomù	动
8888	7-9	骚扰	sāorǎo	动
8889	7-9	扫兴	sǎoxìng	形
8890	7-9	扫帚	sàozhou	名
8891	7-9	嫂子	sǎozi	名
8892	7-9	僧人	sēngrén	名
8893	7-9	纱	shā	名
8894	7-9	杀毒	shādú	动
8895	7-9	傻瓜	shǎguā	名
8896	7-9	杀害	shāhài	动
8897	7-9	筛	shāi	动
8898	7-9	筛查	shāichá	动
8899	7-9	沙龙	shālóng	名
8900	7-9	善	shàn	形
8901	7-9	山川	shānchuān	名
8902	7-9	煽动	shāndòng	动
8903	7-9	尚	shàng	副、连
8904	7-9	伤脑筋	shāng nǎojīn	

序号	等级	词语	拼音	词性
8905	7-9	上半场	shàngbàichǎng	名
8906	7-9	上报	shàngbào	动
8907	7-9	伤残	shāngcán	动
8908	7-9	上层	shàngcéng	名
8909	7-9	上场	shàngchǎng	动
8910	7-9	商贩	shāngfàn	名
8911	7-9	伤感	shānggǎn	形
8912	7-9	上岗	shànggǎng	动
8913	7-9	商贾	shānggǔ	名
8914	7-9	伤痕	shānghén	名
8915	7-9	上火	shànghuǒ	动
8916	7-9	商机	shāngjī	名
8917	7-9	上空	shàngkōng	名
8918	7-9	尚且	shàngqiè	连、动
8919	7-9	上任	shàngrèn	动
8920	7-9	赏识	shǎngshí	动
8921	7-9	伤势	shāngshì	名
8922	7-9	上司	shàngsī	名
8923	7-9	上诉	shàngsù	动
8924	7-9	商讨	shāngtǎo	动
8925	7-9	上调	shàngtiáo	动
8926	7-9	山谷	shāngǔ	名
8927	7-9	尚未	shàngwèi	副
8928	7-9	上限	shàngxiàn	名
8929	7-9	上行	shàngxíng	动
8930	7-9	上演	shàngyǎn	动
8931	7-9	商议	shāngyì	动
8932	7-9	上瘾	shàngyǐn	动
8933	7-9	上映	shàngyìng	动
8934	7-9	商用	shāngyòng	形
8935	7-9	上游	shàngyóu	名
8936	7-9	山岭	shānlǐng	名
8937	7-9	山脉	shānmài	名
8938	7-9	膳食	shànshí	名
8939	7-9	闪烁	shǎnshuò	动
8940	7-9	赡养	shànyǎng	动
8941	7-9	善意	shànyì	名
8942	7-9	山寨	shānzhài	名、形
8943	7-9	擅自	shànzhì	副
8944	7-9	哨	shào	名
8945	7-9	捎	shāo	动
8946	7-9	少不了	shǎobuliǎo	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8947	7-9	稍后	shāohòu	副
8948	7-9	烧毁	shāohuǐ	动
8949	7-9	少女	shàonǚ	名
8950	7-9	稍稍	shāoshāo	副
8951	7-9	杀手	shāshǒu	名
8952	7-9	沙滩	shātān	名
8953	7-9	折	shé	动
8954	7-9	设	shè	动
8955	7-9	奢侈	shēchǐ	形
8956	7-9	设定	shèdìng	动
8957	7-9	设法	shèfǎ	动
8958	7-9	社会主义	shèhuì zhǔyì	
8959	7-9	社交	shèjiāo	名
8960	7-9	涉猎	shèliè	动
8961	7-9	肾	shèn	名
8962	7-9	渗	shèn	动
8963	7-9	审	shěn	动
8964	7-9	深奥	shēn'ào	形
8965	7-9	申办	shēnbàn	动
8966	7-9	申报	shēnbào	动
8967	7-9	身不由己	shēnbùyóuǐ	
8968	7-9	审查	shēnchá	动
8969	7-9	深沉	shēnchén	形
8970	7-9	审定	shěndìng	动
8971	7-9	盛产	shèngchǎn	动
8972	7-9	生产线	shèngchǎnxiàn	名
8973	7-9	声称	shēngchēng	动
8974	7-9	胜出	shèngchū	动
8975	7-9	牲畜	shēngchù	名
8976	7-9	盛大	shèngdà	形
8977	7-9	胜负	shèngfù	名
8978	7-9	升华	shēnghuá	动
8979	7-9	盛会	shènghuì	名
8980	7-9	生机	shēngjī	名
8981	7-9	盛开	shèngkāi	动
8982	7-9	生理	shēnglǐ	名
8983	7-9	省略	shěnglüè	动
8984	7-9	声明	shēngmíng	动、名
8985	7-9	生命线	shēngmìngxiàn	名
8986	7-9	生怕	shēngpà	动
8987	7-9	生平	shēngpíng	名
8988	7-9	生前	shēngqián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8989	7-9	盛气凌人	shèngqì-língrén	
8990	7-9	盛情	shèngqíng	名
8991	7-9	胜任	shèngrèn	动
8992	7-9	省事	shěngshì	动
8993	7-9	声势	shēngshì	名
8994	7-9	生疏	shēngshū	形
8995	7-9	生死	shēngsǐ	名、形
8996	7-9	声望	shēngwàng	名
8997	7-9	盛夏	shèngxià	名
8998	7-9	圣贤	shèngxián	名
8999	7-9	生效	shēngxiào	动
9000	7-9	盛行	shèngxíng	动
9001	7-9	生涯	shēngyá	名
9002	7-9	盛宴	shèngyàn	名
9003	7-9	生硬	shēngyìng	形
9004	7-9	生育	shēngyù	动
9005	7-9	声誉	shēngyù	名
9006	7-9	升值	shēngzhí	动
9007	7-9	绳子	shéngzī	名
9008	7-9	审核	shěnhé	动
9009	7-9	深化	shēn huà	动
9010	7-9	审计	shēn jì	动
9011	7-9	身价	shēnjià	名
9012	7-9	审理	shēnlǐ	动
9013	7-9	申领	shēnlǐng	动
9014	7-9	审判	shēnpàn	动
9015	7-9	审批	shēnpī	动
9016	7-9	神气	shénqì	名、形
9017	7-9	深切	shēnqiè	形
9018	7-9	神情	shénqíng	名
9019	7-9	深情	shēnqíng	名、形
9020	7-9	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì	
9021	7-9	身躯	shēnqū	名
9022	7-9	深入人心	shēnrù-rénxīn	
9023	7-9	神圣	shénshèng	形
9024	7-9	审视	shēnshì	动
9025	7-9	绅士	shēnshì	名、形
9026	7-9	伸手	shēnshǒu	动
9027	7-9	深思	shēnsī	动
9028	7-9	申诉	shēnsù	动
9029	7-9	深邃	shēnsuì	形
9030	7-9	伸缩	shēnsuō	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9031	7-9	神态	shéntài	名
9032	7-9	渗透	shèntòu	动
9033	7-9	神仙	shénxiān	名
9034	7-9	呻吟	shēnyín	动
9035	7-9	身影	shēnyǐng	名
9036	7-9	深造	shēnzào	动
9037	7-9	伸张	shēnzhāng	动
9038	7-9	慎重	shènzhòng	形
9039	7-9	身子	shēnzi	名
9040	7-9	社团	shètuán	名
9041	7-9	奢望	shēwàng	动、名
9042	7-9	涉嫌	shèxián	动
9043	7-9	屎	shǐ	名
9044	7-9	时隔	shí gé	
9045	7-9	时而	shí'ér	副
9046	7-9	势必	shìbì	副
9047	7-9	势不可当	shìbùkědāng	
9048	7-9	视察	shìchá	动
9049	7-9	市场经济	shìchǎng jīngjì	
9050	7-9	失传	shīchuán	动
9051	7-9	世代	shìdài	名
9052	7-9	实地	shídì	名、副
9053	7-9	湿地	shīdì	名
9054	7-9	试点	shìdiǎn	动、名
9055	7-9	时段	shíduàn	名
9056	7-9	师范	shīfàn	名
9057	7-9	是非	shìfēi	名
9058	7-9	施工	shīgōng	动
9059	7-9	世故	shìgù	名
9060	7-9	嗜好	shìhào	名
9061	7-9	时好时坏	shíhǎo-shíhuài	
9062	7-9	侍候	shìhòu	动
9063	7-9	使唤	shǐhuan	动
9064	7-9	实话实说	shíhuà-shíshuō	
9065	7-9	事迹	shìjì	名
9066	7-9	施加	shījiā	动
9067	7-9	世间	shìjiān	名
9068	7-9	视角	shìjiǎo	名
9069	7-9	时节	shíjié	名
9070	7-9	时空	shíkōng	名
9071	7-9	失控	shīkòng	动
9072	7-9	实况	shíkuàng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9073	7-9	失利	shīlì	动
9074	7-9	失礼	shīlǐ	动
9075	7-9	适量	shìliàng	形
9076	7-9	失灵	shīlíng	动
9077	7-9	失落	shīluò	动、形
9078	7-9	时髦	shímáo	形
9079	7-9	使命	shǐmìng	名
9080	7-9	失明	shīmíng	动
9081	7-9	士气	shìqì	名
9082	7-9	世人	shìrén	名
9083	7-9	湿润	shīrùn	形
9084	7-9	时时	shíshí	副
9085	7-9	时事	shíshì	名
9086	7-9	适时	shíshí	形
9087	7-9	逝世	shìshí	动
9088	7-9	失事	shīshì	动
9089	7-9	实事求是	shíshì-qíúshì	
9090	7-9	食宿	shísù	名
9091	7-9	事态	shìtài	名
9092	7-9	失态	shītài	动
9093	7-9	试探	shítan	动
9094	7-9	实体	shítǐ	名
9095	7-9	尸体	shītǐ	名
9096	7-9	势头	shítou	名
9097	7-9	示威	shìwēi	动
9098	7-9	实物	shíwù	名
9099	7-9	史无前例	shǐwúqiánlì	
9100	7-9	事务所	shìwùsuǒ	名
9101	7-9	视线	shìxiàn	名
9102	7-9	失效	shīxiào	动
9103	7-9	试行	shìxíng	动
9104	7-9	施行	shīxíng	动
9105	7-9	施压	shīyā	动
9106	7-9	视野	shìyě	名
9107	7-9	事宜	shìyí	名
9108	7-9	示意	shìyì	动
9109	7-9	施展	shīzhǎn	动
9110	7-9	师长	shīzhǎng	名
9111	7-9	使者	shǐzhě	名
9112	7-9	市值	shìzhí	名
9113	7-9	时装	shízhuāng	名
9114	7-9	柿子	shìzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9115	7-9	师资	shīzī	名
9116	7-9	失踪	shīzōng	动
9117	7-9	手册	shǒucè	名
9118	7-9	受宠若惊	shòuchóng-ruòjīng	
9119	7-9	首创	shǒuchuàng	动
9120	7-9	受挫	shòucuò	动
9121	7-9	手动	shǒudòng	形
9122	7-9	首付	shǒufù	名
9123	7-9	首府	shǒufǔ	名
9124	7-9	收复	shōufù	动
9125	7-9	收割	shōugē	动
9126	7-9	受害	shòuhài	动
9127	7-9	受害人	shòuhàirén	名
9128	7-9	守候	shǒuhòu	动
9129	7-9	守护	shǒuhù	动
9130	7-9	受贿	shòuhuì	动
9131	7-9	手脚	shǒujǎo	名
9132	7-9	受惊	shòujīng	动
9133	7-9	收据	shōujù	名
9134	7-9	受苦	shòukǔ	动
9135	7-9	受理	shòuli	动
9136	7-9	收敛	shōuliǎn	动
9137	7-9	收留	shōuliú	动
9138	7-9	收买	shōumǎi	动
9139	7-9	首脑	shǒunǎo	名
9140	7-9	手帕	shǒupà	名
9141	7-9	首批	shǒupī	数量
9142	7-9	受骗	shòupiàn	动
9143	7-9	手枪	shǒuqiāng	名
9144	7-9	授权	shòuquán	动
9145	7-9	首饰	shǒushí	名
9146	7-9	收视率	shōushílǜ	名
9147	7-9	收缩	shōusuō	动
9148	7-9	手头	shǒutóu	名
9149	7-9	手腕	shǒuwàn	名
9150	7-9	首席	shǒuxí	名、形
9151	7-9	守信	shǒuxìn	动
9152	7-9	收养	shōuyǎng	动
9153	7-9	受益	shòuyì	动
9154	7-9	手艺	shǒuyì	名
9155	7-9	受益匪浅	shòuyì-fěiqiǎn	
9156	7-9	收音机	shōuyīnjī	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9157	7-9	授予	shòuyǔ	动
9158	7-9	手掌	shǒuzhǎng	名
9159	7-9	收支	shōuzhī	名
9160	7-9	守株待兔	shǒuzhū-dàiitù	
9161	7-9	受罪	shòuzuì	动
9162	7-9	赎	shú	动
9163	7-9	梳	shū	动
9164	7-9	要	shuǎ	动
9165	7-9	率	shuài	动
9166	7-9	甩	shuǎi	动
9167	7-9	衰减	shuāijiǎn	动
9168	7-9	摔跤	shuāijiāo	动
9169	7-9	衰竭	shuāijié	动
9170	7-9	衰落	shuāiluò	动
9171	7-9	衰弱	shuāiruò	形容词
9172	7-9	衰退	shuāitui	动词
9173	7-9	耍赖	shuǎlài	动词
9174	7-9	涮	shuàn	动词
9175	7-9	拴	shuān	动词
9176	7-9	爽	shuǎng	形容词
9177	7-9	霜	shuāng	名词
9178	7-9	双胞胎	shuāngbāotāi	名词
9179	7-9	双边	shuāngbiān	形容词
9180	7-9	双重	shuāngchóng	形容词
9181	7-9	爽快	shuǎngkuai	形容词
9182	7-9	双向	shuāngxiàng	形容词
9183	7-9	双赢	shuāngyíng	动词
9184	7-9	刷新	shuāxīn	动词
9185	7-9	舒畅	shūchàng	形容词
9186	7-9	疏导	shūdǎo	动词
9187	7-9	数额	shù'έ	名词
9188	7-9	束缚	shùfù	动词
9189	7-9	树干	shùgàn	名词
9190	7-9	曙光	shǔguāng	名词
9191	7-9	疏忽	shūhu	动词
9192	7-9	水产	shuǐchǎn	名词
9193	7-9	睡袋	shuìdài	名词
9194	7-9	水滴石穿	shuǐdī-shíchuān	
9195	7-9	水晶	shuǐjīng	名词
9196	7-9	水利	shuǐlì	名词
9197	7-9	水龙头	shuǐlóngtóu	名词
9198	7-9	水落石出	shuǐluò-shíchū	名词

序号	等级	词语	拼音	词性
9199	7-9	水汽	shuǐqì	名
9200	7-9	税收	shuìshōu	名
9201	7-9	水土	shuǐtǔ	名
9202	7-9	税务	shuìwù	名
9203	7-9	水域	shuǐyù	名
9204	7-9	水源	shuǐyuán	名
9205	7-9	水涨船高	shuǐzhǎng-chuángāo	
9206	7-9	水准	shuǐzhǔn	名
9207	7-9	书记	shūjì	名
9208	7-9	数据库	shùjùkù	名
9209	7-9	竖立	shùlì	动
9210	7-9	梳理	shūlǐ	动
9211	7-9	数码	shùmǎ	形
9212	7-9	顺差	shùnchā	名
9213	7-9	顺畅	shùnchàng	形
9214	7-9	顺从	shùncóng	动
9215	7-9	枢纽	shūniǔ	名
9216	7-9	顺理成章	shùnlǐ-chéngzhāng	
9217	7-9	顺路	shùnlù	副、形
9218	7-9	顺其自然	shùnqízìrán	
9219	7-9	顺势	shùnshì	副
9220	7-9	顺手	shùnshǒu	形、副
9221	7-9	顺心	shùnxīn	形
9222	7-9	顺延	shùnyán	动
9223	7-9	顺应	shùnyìng	动
9224	7-9	说不上	shuōbushàng	动
9225	7-9	硕果	shuòguǒ	名
9226	7-9	说谎	shuōhuǎng	动
9227	7-9	说情	shuōqíng	动
9228	7-9	抒情	shūqíng	动
9229	7-9	疏散	shūsàn	形、动
9230	7-9	树梢	shùshāo	名
9231	7-9	束手无策	shùshǒu-wúcè	
9232	7-9	疏通	shūtōng	动
9233	7-9	属相	shǔxiàng	名
9234	7-9	属性	shǔxìng	名
9235	7-9	输血	shūxuè	动
9236	7-9	输液	shūyè	动
9237	7-9	树荫	shùyīn	名
9238	7-9	数一数二	shǔyī-shǔ'èr	
9239	7-9	疏远	shūyuǎn	形、动
9240	7-9	舒展	shūzhǎn	动、形

序号	等级	词语	拼音	词性
9241	7-9	梳子	shūzi	名
9242	7-9	寺	sì	名
9243	7-9	丝	sī	名
9244	7-9	撕	sī	动
9245	7-9	似曾相识	sìcéng-xiāngshí	
9246	7-9	丝绸	sīchóu	名
9247	7-9	司法	sīfǎ	动
9248	7-9	四方	sīfāng	名
9249	7-9	丝毫	sīháo	形
9250	7-9	伺机	sījī	动
9251	7-9	私家车	sījiāchē	名
9252	7-9	司空见惯	sīkōng-jiànguàn	
9253	7-9	私立	sīlì	动、形
9254	7-9	饲料	sīliào	名
9255	7-9	司令	sīlìng	名
9256	7-9	四面八方	sìmiàn-bāfāng	
9257	7-9	寺庙	sìmiao	名
9258	7-9	思前想后	sīqián-xiǎnghòu	
9259	7-9	私事	sīshì	名
9260	7-9	似是而非	sìshì-érfēi	
9261	7-9	思索	sīsuǒ	动
9262	7-9	四通八达	sìtōng-bādá	
9263	7-9	肆无忌惮	sìwú-jìdàn	
9264	7-9	私下	sīxià	
9265	7-9	死心	sǐxīn	
9266	7-9	思绪	sīxù	
9267	7-9	饲养	sìyǎng	
9268	7-9	私营	sīyíng	
9269	7-9	私有	sīyǒu	
9270	7-9	四肢	sìzhī	
9271	7-9	私自	sīzì	副
9272	7-9	耸	sǒng	动
9273	7-9	送别	sòngbié	动
9274	7-9	松弛	sōngchí	形
9275	7-9	耸立	sǒnglì	动
9276	7-9	松树	sōngshù	名
9277	7-9	松懈	sōngxiè	形、动
9278	7-9	送行	sòngxíng	动
9279	7-9	怂恿	sǒngyǒng	动
9280	7-9	搜查	sōuchá	动
9281	7-9	搜救	sōujù	动
9282	7-9	搜寻	sōuxún	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9283	7-9	俗	sú	形
9284	7-9	素	sù	形、名
9285	7-9	酥	sū	形
9286	7-9	蒜	suàn	名
9287	7-9	算计	suànjì	动
9288	7-9	算盘	suànpán	名
9289	7-9	算数	suànshù	动
9290	7-9	算账	suànzhàng	动
9291	7-9	素不相识	sùbùxiāngshí	
9292	7-9	素材	sùcái	名
9293	7-9	俗称	súchēng	动、名
9294	7-9	俗话	súhuà	名
9295	7-9	随处可见	suíchù kě jiàn	
9296	7-9	隧道	suìdào	名
9297	7-9	随即	suíjí	副
9298	7-9	随机	suíjī	副、形
9299	7-9	随身	suíshēn	形
9300	7-9	随时随地	suíshí-suídì	
9301	7-9	虽说	suīshuō	连
9302	7-9	随心所欲	suíxīnsuōyù	
9303	7-9	诉苦	sùkǔ	动
9304	7-9	损人利己	sǔnrén-lìjǐ	
9305	7-9	缩	suō	动
9306	7-9	锁定	suǒdìng	动
9307	7-9	缩减	suōjiǎn	动
9308	7-9	索赔	suōpéi	动
9309	7-9	索取	suōqǔ	动
9310	7-9	所属	suōshǔ	形、名
9311	7-9	缩水	suōshuǐ	动
9312	7-9	琐碎	suōsuì	形
9313	7-9	所谓	suōwèi	形
9314	7-9	索性	suōxìng	副
9315	7-9	缩影	suōyǐng	名
9316	7-9	所在	suōzài	名
9317	7-9	所作所为	suōzuò-suōwéi	
9318	7-9	诉求	sùqiú	动、名
9319	7-9	素食	sùshí	名、动
9320	7-9	诉说	sùshuō	动
9321	7-9	诉讼	sùsòng	动
9322	7-9	苏醒	sūxǐng	动
9323	7-9	素养	sùyǎng	名
9324	7-9	俗语	súyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9325	7-9	诉诸	sùzhū	动
9326	7-9	踏	tà	动
9327	7-9	塌	tā	动
9328	7-9	胎	tāi	量、名
9329	7-9	泰斗	tài dòu	名
9330	7-9	胎儿	tāi'ér	名
9331	7-9	太极	tàijí	名
9332	7-9	太平	tài píng	形
9333	7-9	态势	tài shì	名
9334	7-9	坛	tán	名
9335	7-9	痰	tán	名
9336	7-9	炭	tàn	名
9337	7-9	探	tàn	动
9338	7-9	贪	tān	动、形
9339	7-9	摊	tān	动、名、量
9340	7-9	瘫	tān	动
9341	7-9	坦白	tǎnbái	形、动
9342	7-9	探测	tàn cè	动
9343	7-9	坦诚	tǎn chéng	形
9344	7-9	贪吃	tān chī	形
9345	7-9	堂	táng	名、量
9346	7-9	淌	tǎng	动
9347	7-9	糖尿病	táng niào bìng	名
9348	7-9	倘若	tǎng ruò	连
9349	7-9	瘫痪	tān huàn	动
9350	7-9	谈及	tán jí	动
9351	7-9	探究	tàn jiū	动
9352	7-9	坦克	tǎn kè	名
9353	7-9	贪婪	tān lán	形
9354	7-9	叹气	tàn qì	动
9355	7-9	探亲	tàn qīn	动
9356	7-9	探求	tàn qiú	动
9357	7-9	坦然	tǎn rán	形
9358	7-9	坦率	tǎn shuài	形
9359	7-9	探望	tàn wàng	动
9360	7-9	贪污	tān wū	动
9361	7-9	探险	tàn xiǎn	动
9362	7-9	坦言	tǎn yán	动、名
9363	7-9	毯子	tǎn zi	名
9364	7-9	淘	táo	动
9365	7-9	讨	tǎo	动
9366	7-9	掏腰包	tāo yāo bāo	

序号	等级	词语	拼音	词性
9367	7-9	逃避	táobì	动
9368	7-9	陶瓷	táocí	名
9369	7-9	讨好	tǎohǎo	动
9370	7-9	讨价还价	tǎojià-huánjià	
9371	7-9	逃生	táoshēng	动
9372	7-9	滔滔不绝	tāotāo-bùjué	
9373	7-9	逃亡	táowáng	动
9374	7-9	陶冶	táo yě	动
9375	7-9	陶醉	táo zuì	动
9376	7-9	特此	tècǐ	副
9377	7-9	特例	tèlì	名
9378	7-9	腾	téng	动
9379	7-9	疼爱	téngài	动
9380	7-9	藤蔓	téngwàn	名
9381	7-9	特权	tèquán	名
9382	7-9	特邀	tèyāo	动
9383	7-9	特制	tèzhì	动
9384	7-9	特质	tèzhì	名
9385	7-9	剃	tì	动
9386	7-9	舔	tiǎn	动
9387	7-9	填补	tiánbǔ	动
9388	7-9	天长地久	tiāncháng-dìjiǔ	
9389	7-9	填充	tiánchōng	动
9390	7-9	天敌	tiāndí	名
9391	7-9	天地	tiāndì	名
9392	7-9	天鹅	tiān'é	名
9393	7-9	天分	tiānfèn	名
9394	7-9	天赋	tiānfù	动、名
9395	7-9	天花板	tiān huābǎn	名
9396	7-9	添加剂	tiānjiājì	名
9397	7-9	田间	tiánjiān	名
9398	7-9	天经地义	tiānjīng-dìyì	
9399	7-9	天伦之乐	tiānlúnzhīlè	
9400	7-9	甜美	tiánměi	形
9401	7-9	甜蜜	tiánmì	形
9402	7-9	天平	tiānpíng	名
9403	7-9	天桥	tiānqiáo	名
9404	7-9	天生	tiānshēng	形
9405	7-9	天使	tiānshǐ	名
9406	7-9	天堂	tiāntáng	名
9407	7-9	天线	tiānxiàn	名
9408	7-9	天性	tiānxìng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9409	7-9	田野	tiányě	名
9410	7-9	田园	tiányuán	名
9411	7-9	挑	tiǎo	动
9412	7-9	挑拨	tiǎobō	动
9413	7-9	跳槽	tiào cáo	动
9414	7-9	跳动	tiào dòng	动
9415	7-9	调和	tiáo hé	形、动
9416	7-9	调剂	tiáo jì	动
9417	7-9	调解	tiáo jiě	动
9418	7-9	调侃	tiáo kǎn	动
9419	7-9	调控	tiáo kòng	动
9420	7-9	条款	tiáo kuǎn	名
9421	7-9	条例	tiáo lì	名
9422	7-9	条理	tiáo lǐ	名
9423	7-9	调料	tiáo liào	名
9424	7-9	跳伞	tiào sǎn	动
9425	7-9	调试	tiáo shì	动
9426	7-9	挑剔	tiāo tī	动
9427	7-9	眺望	tiào wàng	动
9428	7-9	挑衅	tiǎo xìn	动
9429	7-9	条约	tiáo yuē	名
9430	7-9	跳跃	tiào yuè	动
9431	7-9	提拔	tí bá	动
9432	7-9	替补	tí bù	动、名
9433	7-9	体裁	tǐ cái	名
9434	7-9	剔除	tī chú	动
9435	7-9	铁	tiě	名、形
9436	7-9	贴切	tiē qiè	形
9437	7-9	帖子	tiě zǐ	名
9438	7-9	提纲	tí gāng	名
9439	7-9	替换	tí huàn	动
9440	7-9	提及	tí jí	动
9441	7-9	提炼	tí liàn	动
9442	7-9	体谅	tǐ liàng	动
9443	7-9	体面	tǐ miàn	名、形
9444	7-9	提名	tí míng	动
9445	7-9	体能	tǐ néng	名
9446	7-9	挺拔	tǐng bá	形
9447	7-9	停泊	tǐng bó	动
9448	7-9	听从	tīng cóng	动
9449	7-9	停顿	tīng dùn	动
9450	7-9	停放	tīng fàng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9451	7-9	停业	tíngyè	动
9452	7-9	停滞	tíngzhì	动
9453	7-9	亭子	tíngzi	名
9454	7-9	体魄	tǐpò	名
9455	7-9	提速	tísù	动
9456	7-9	体态	tǐtài	名
9457	7-9	体贴	tǐtiē	动
9458	7-9	提心吊胆	tíxīn-diàodǎn	
9459	7-9	提议	tíyì	动、名
9460	7-9	体制	tǐzhì	名
9461	7-9	体质	tǐzhì	名
9462	7-9	梯子	tīzi	名
9463	7-9	捅	tǒng	动
9464	7-9	筒	tǒng	名
9465	7-9	同胞	tóngbāo	名
9466	7-9	通报	tōngbào	动、名
9467	7-9	同比	tóngbǐ	动
9468	7-9	同步	tóngbù	动
9469	7-9	通畅	tōngchàng	形
9470	7-9	通车	tōngchē	动
9471	7-9	统筹	tǒngchóu	动
9472	7-9	同等	tóngděng	形
9473	7-9	同感	tónggǎn	名
9474	7-9	通告	tōnggào	动、名
9475	7-9	通红	tōnghóng	形
9476	7-9	同伙	tónghuǒ	动、名
9477	7-9	通货膨胀	tōnghuò péngzhàng	
9478	7-9	通缉	tōngjī	动
9479	7-9	同盟	tóngméng	动、名
9480	7-9	同期	tóngqī	名
9481	7-9	同仁	tóngrénn	名
9482	7-9	通顺	tōngshùn	形
9483	7-9	通俗	tōngsú	形
9484	7-9	统统	tǒngtǒng	副
9485	7-9	通通	tōngtōng	副
9486	7-9	通宵	tōngxiāo	名
9487	7-9	痛心	tòngxīn	形
9488	7-9	同志	tóngzhì	名
9489	7-9	统治	tǒngzhì	动
9490	7-9	同舟共济	tóngzhōu-gòngjì	
9491	7-9	投奔	tóubèn	动
9492	7-9	透彻	tòuchè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9493	7-9	投放	tóufàng	动
9494	7-9	投稿	tóugǎo	动
9495	7-9	头号	tóuhào	形
9496	7-9	投机	tóujī	形、动
9497	7-9	偷窥	tōukūi	动
9498	7-9	偷懒	tōulǎn	动
9499	7-9	透气	tòuqì	动
9500	7-9	投射	tóushè	动
9501	7-9	投身	tóushēn	动
9502	7-9	头条	tóutiáo	名
9503	7-9	头头是道	tóutóu-shìdào	
9504	7-9	头衔	tóuxián	名
9505	7-9	投降	tóuxiáng	动
9506	7-9	投掷	tóuzhì	动
9507	7-9	透支	tòuzhī	动
9508	7-9	涂	tú	动
9509	7-9	凸	tū	形
9510	7-9	秃	tū	形
9511	7-9	团伙	tuánhuǒ	名
9512	7-9	团聚	tuánjù	动
9513	7-9	团员	tuányuán	名
9514	7-9	徒步	túbù	副
9515	7-9	吐槽	tǔcáo	动
9516	7-9	退步	tuǐbù	动
9517	7-9	推崇	tuīchóng	动
9518	7-9	推辞	tuīcí	动
9519	7-9	推断	tuīduàn	动
9520	7-9	推翻	tuīfān	动
9521	7-9	颓废	tuífèi	形
9522	7-9	退化	tuìhuà	动
9523	7-9	退回	tuìhuí	动
9524	7-9	推理	tuīlǐ	动
9525	7-9	推论	tuīlùn	动、名
9526	7-9	推敲	tuīqiāo	动
9527	7-9	退却	tuìquè	动
9528	7-9	退让	tuìràng	动
9529	7-9	推算	tuīsuàn	动
9530	7-9	退缩	tuìsuō	动
9531	7-9	推卸	tuīxiè	动
9532	7-9	推选	tuīxuǎn	动
9533	7-9	退役	tuìyì	动
9534	7-9	推移	tuīyí	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9535	7-9	突击	tūjī	动
9536	7-9	徒劳	túláo	动
9537	7-9	臀	tún	名
9538	7-9	吞吞吐吐	tūntūntūtǔ	形
9539	7-9	驮	tuó	动
9540	7-9	妥	tuǒ	形
9541	7-9	托	tuō	动、名
9542	7-9	妥当	tuǒdàng	形
9543	7-9	托付	tuōfù	动
9544	7-9	脱节	tuōjié	动
9545	7-9	脱口而出	tuōkǒu'érchū	
9546	7-9	拓宽	tuòkuān	动
9547	7-9	拖累	tuōlěi	动
9548	7-9	脱离	tuōlí	动
9549	7-9	脱落	tuōluò	动
9550	7-9	唾弃	tuòqì	动
9551	7-9	拖欠	tuōqiàn	动
9552	7-9	妥善	tuǒshàn	形
9553	7-9	脱身	tuōshēn	动
9554	7-9	妥协	tuōxié	动
9555	7-9	唾液	tuòyè	名
9556	7-9	脱颖而出	tuōyǐng'érchū	
9557	7-9	椭圆	tuōyuán	名
9558	7-9	拓展	tuòzhǎn	动
9559	7-9	突破口	tūpòkǒu	名
9560	7-9	突如其来	tūrú-qílái	
9561	7-9	屠杀	túshā	动
9562	7-9	土生土长	túshēng-túzhǎng	
9563	7-9	突兀	tūwù	形
9564	7-9	凸显	tūxiǎn	动
9565	7-9	图形	túxíng	名
9566	7-9	图纸	túzhǐ	名
9567	7-9	瓦	wǎ	名
9568	7-9	外币	wàibì	名
9569	7-9	外行	wài háng	形、名
9570	7-9	外号	wài hào	名
9571	7-9	外汇	wài huì	名
9572	7-9	外籍	wài jí	名
9573	7-9	外贸	wài mào	名
9574	7-9	外貌	wài mào	名
9575	7-9	歪曲	wāiqū	动
9576	7-9	外向	wàixiàng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9577	7-9	外星人	wàixīngrén	名
9578	7-9	外援	wàiyuán	名
9579	7-9	外在	wàizài	形
9580	7-9	外资	wàizī	名
9581	7-9	瓦解	wǎijiě	动
9582	7-9	挖掘	wājué	动
9583	7-9	挖苦	wāku	动
9584	7-9	丸	wán	名、量
9585	7-9	挽	wǎn	动
9586	7-9	完备	wánbèi	形
9587	7-9	完毕	wánbì	动
9588	7-9	万分	wànfēn	副
9589	7-9	旺	wàng	形
9590	7-9	往常	wǎngcháng	名
9591	7-9	王朝	wángcháo	名
9592	7-9	网点	wǎngdiǎn	名
9593	7-9	王国	wángguó	名
9594	7-9	旺季	wàngjì	名
9595	7-9	网民	wǎngmín	名
9596	7-9	王牌	wángpái	名
9597	7-9	往日	wǎngrì	名
9598	7-9	旺盛	wàngshèng	形
9599	7-9	往事	wǎngshì	名
9600	7-9	顽固	wángù	形
9601	7-9	妄想	wàngxiǎng	动、名
9602	7-9	汪洋	wāngyáng	形
9603	7-9	亡羊补牢	wāngyáng-bǔláo	
9604	7-9	望远镜	wàngyuǎnjìng	名
9605	7-9	完好	wánhào	形
9606	7-9	挽回	wǎnhuí	动
9607	7-9	挽救	wǎnjiù	动
9608	7-9	万能	wànnéng	形
9609	7-9	晚年	wǎnnián	名
9610	7-9	玩弄	wánnòng	动
9611	7-9	顽皮	wánpí	形
9612	7-9	晚期	wǎnqī	名
9613	7-9	玩耍	wánshuǎ	动
9614	7-9	万万	wànwàn	副
9615	7-9	万无一失	wànwú-yìshī	
9616	7-9	惋惜	wǎnxī	形
9617	7-9	晚霞	wǎnxiá	名
9618	7-9	玩意儿	wányìr	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9619	7-9	丸子	wánzi	名
9620	7-9	唯	wéi	副
9621	7-9	微	wēi	副
9622	7-9	违背	wéibèi	动
9623	7-9	微波炉	wēibōlú	名
9624	7-9	微不足道	wēibùzúdào	
9625	7-9	唯独	wéidú	副
9626	7-9	纬度	wěidù	名
9627	7-9	威风	wēifēng	名、形
9628	7-9	围观	wéiguān	动
9629	7-9	微观	wēiguān	形
9630	7-9	危及	wēijí	动
9631	7-9	危急	wēijí	形
9632	7-9	味精	wèijīng	名
9633	7-9	畏惧	wèijù	动
9634	7-9	蔚蓝	wèilán	形
9635	7-9	慰劳	wèiláo	动
9636	7-9	威力	wēilì	名
9637	7-9	未免	wèimǐan	副
9638	7-9	微妙	wēimào	形
9639	7-9	尾气	wěiqì	名
9640	7-9	围墙	wéiqiáng	名
9641	7-9	维权	wéiquán	动
9642	7-9	为人	wéirén	动、名
9643	7-9	微弱	wēiruò	形
9644	7-9	威慑	wēishè	动
9645	7-9	尾声	wěishēng	名
9646	7-9	微生物	wēishēngwù	名
9647	7-9	卫视	wèishì	名
9648	7-9	畏缩	wèisuō	动
9649	7-9	萎缩	wěisuō	动
9650	7-9	委婉	wěiwǎn	形
9651	7-9	威望	wēiwàng	名
9652	7-9	微微	wēiwēi	形、副
9653	7-9	慰问	wèiwèn	动
9654	7-9	威信	wēixìn	名
9655	7-9	卫星	wèixīng	名、形
9656	7-9	微型	wēixíng	形
9657	7-9	喂养	wèiyǎng	动
9658	7-9	唯有	wéiyǒu	连、副
9659	7-9	委员	wěiyuán	名
9660	7-9	委员会	wěiyuánhuì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9661	7-9	违约	wéiyuē	动
9662	7-9	伪造	wěizào	动
9663	7-9	违章	wéizhāng	动
9664	7-9	未知数	wèizhīshù	名
9665	7-9	伪装	wěizhuāng	动、名
9666	7-9	位子	wèizi	名
9667	7-9	文	wén	名
9668	7-9	吻	wěn	动、名
9669	7-9	稳	wěn	形、动
9670	7-9	温差	wēnchā	名
9671	7-9	温带	wēndài	名
9672	7-9	温度计	wēndùjì	名
9673	7-9	稳固	wěngù	形、动
9674	7-9	吻合	wěnhé	形
9675	7-9	问候	wènhòu	动
9676	7-9	稳健	wěnjiàn	形
9677	7-9	紊乱	wěnluàn	形
9678	7-9	文盲	wénmáng	名
9679	7-9	文凭	wénpíng	名
9680	7-9	温泉	wēnquán	名
9681	7-9	文人	wénrén	名
9682	7-9	问世	wènshì	动
9683	7-9	温室	wēnshì	名
9684	7-9	稳妥	wěntuǒ	形
9685	7-9	温习	wēnxí	动
9686	7-9	温馨	wēnxīn	形
9687	7-9	文雅	wényǎ	形
9688	7-9	瘟疫	wēnyì	名
9689	7-9	蚊帐	wénzhàng	名
9690	7-9	稳重	wěnzhòng	形
9691	7-9	蚊子	wénzi	名
9692	7-9	卧	wò	动
9693	7-9	窝	wō	名、动、量
9694	7-9	卧铺	wòpù	名
9695	7-9	勿	wù	副
9696	7-9	捂	wǔ	动
9697	7-9	舞	wǔ	名、动
9698	7-9	无比	wúbǐ	动
9699	7-9	务必	wùbì	副
9700	7-9	无边无际	wúbiān-wújì	
9701	7-9	无不	wúbù	副
9702	7-9	误差	wùchā	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9703	7-9	无偿	wúcháng	形
9704	7-9	无耻	wúchǐ	形
9705	7-9	无从	wúcóng	副
9706	7-9	误导	wùdǎo	动
9707	7-9	无敌	wúdí	动
9708	7-9	无动于衷	wúdòngyúzhōng	
9709	7-9	无非	wúfēi	副
9710	7-9	务工	wùgōng	动
9711	7-9	无故	wúgù	副
9712	7-9	无辜	wúguī	形、名
9713	7-9	五官	wǔguān	名
9714	7-9	无关紧要	wúguān-jǐnyào	
9715	7-9	五花八门	wǔhuā-bāmén	
9716	7-9	无话可说	wúhuà-kěshuō	
9717	7-9	污秽	wūhuì	形、名
9718	7-9	五湖四海	wǔhú-sìhǎi	
9719	7-9	无家可归	wújiā-kěguī	
9720	7-9	无价之宝	wújiàzhībǎo	
9721	7-9	无精打采	wújīng-dǎcǎi	
9722	7-9	无济于事	wújìyúshì	
9723	7-9	无可厚非	wúkěhòufēi	
9724	7-9	无可奈何	wúkěnài hé	
9725	7-9	无赖	wúlài	形、名
9726	7-9	无力	wúlì	动
9727	7-9	无理	wúlǐ	动
9728	7-9	物力	wùlì	名
9729	7-9	武力	wǔlì	名
9730	7-9	物流	wùliú	名
9731	7-9	无论如何	wúlùn-rúhé	
9732	7-9	物美价廉	wùměi-jiàlián	
9733	7-9	污蔑	wūmiè	动
9734	7-9	无能	wúnéng	形
9735	7-9	无能为力	wúnéngwéilì	
9736	7-9	无情	wúqíng	形
9737	7-9	无穷	wúqióng	动
9738	7-9	误区	wùqū	名
9739	7-9	侮辱	wǔrǔ	动
9740	7-9	物色	wùsè	动
9741	7-9	务实	wùshí	动、形
9742	7-9	无私	wúsī	形
9743	7-9	无所事事	wúsuǒshìshì	
9744	7-9	无所作为	wúsuǒzuòwéi	

序号	等级	词语	拼音	词性
9745	7-9	无条件	wútiáojìan	动
9746	7-9	无微不至	wúwēi-búzhì	
9747	7-9	武侠	wǔxiá	名
9748	7-9	无线	wúxiàn	形
9749	7-9	诬陷	wūxiàn	动
9750	7-9	无形	wúxíng	形、副
9751	7-9	无须	wúxū	副
9752	7-9	屋檐	wūyán	名
9753	7-9	呜咽	wūyè	动
9754	7-9	无意	wúyì	动、副
9755	7-9	无忧无虑	wúyōu-wúlù	
9756	7-9	无缘	wúyuán	动、副
9757	7-9	乌云	wūyún	名
9758	7-9	物证	wùzhèng	名
9759	7-9	无知	wúzhī	形
9760	7-9	物种	wùzhǒng	名
9761	7-9	武装	wǔzhuāng	名、动
9762	7-9	物资	wùzī	名
9763	7-9	席	xí	名、量
9764	7-9	稀	xī	形
9765	7-9	溪	xī	名
9766	7-9	虾	xiā	名
9767	7-9	瞎	xiā	动、副
9768	7-9	狭隘	xiá'ài	形
9769	7-9	下半场	xiàbàngchǎng	名
9770	7-9	下场	xiàchǎng	名
9771	7-9	瑕疵	xiáicī	名
9772	7-9	下达	xiàdá	动
9773	7-9	下跌	xiàdiē	动
9774	7-9	峡谷	xiágǔ	名
9775	7-9	吓唬	xiàhu	动
9776	7-9	下滑	xiàhuá	动
9777	7-9	下级	xiàjí	名
9778	7-9	下令	xiàlìng	动
9779	7-9	下落	xiàluò	名、动
9780	7-9	弦	xián	名
9781	7-9	陷	xiàn	动
9782	7-9	馅	xiàn	名
9783	7-9	献	xiàn	动
9784	7-9	掀	xiān	动
9785	7-9	显而易见	xiǎn'éryìjiàn	
9786	7-9	现成	xiànchéng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9787	7-9	限定	xiàndìng	动
9788	7-9	宪法	xiànfǎ	名
9789	7-9	先锋	xiānfēng	名
9790	7-9	巷	xiàng	名
9791	7-9	享	xiǎng	动
9792	7-9	镶	xiāng	动
9793	7-9	相伴	xiāngbàn	动
9794	7-9	向导	xiàngdǎo	名
9795	7-9	想方设法	xiǎngfāng-shèfǎ	
9796	7-9	相辅相成	xiāngfǔ-xiāngchéng	
9797	7-9	祥和	xiánghé	形
9798	7-9	相继	xiāngjì	副
9799	7-9	橡胶	xiāngjiāo	名
9800	7-9	详尽	xiángjìn	形
9801	7-9	相近	xiāngjìn	形
9802	7-9	向来	xiànglái	副
9803	7-9	响亮	xiǎngliàng	形
9804	7-9	香料	xiāngliào	名
9805	7-9	相貌	xiāngmào	名
9806	7-9	镶嵌	xiāngqiàn	动
9807	7-9	乡亲	xiāngqīn	名
9808	7-9	相识	xiāngshí	动、名
9809	7-9	相提并论	xiāngtí-bìnglùn	
9810	7-9	相通	xiāngtōng	动
9811	7-9	乡下	xiāngxia	名
9812	7-9	像样	xiàngyàng	形
9813	7-9	响应	xiǎngyìng	动
9814	7-9	享用	xiǎngyòng	动
9815	7-9	享有	xiǎngyǒu	动
9816	7-9	香油	xiāngyóu	名
9817	7-9	相遇	xiāngyù	动
9818	7-9	相约	xiāngyuē	动
9819	7-9	陷害	xiànhài	动
9820	7-9	显赫	xiǎnhè	形
9821	7-9	仙鹤	xiānhè	名
9822	7-9	闲话	xiánhuà	名、动
9823	7-9	鲜活	xiān huó	形
9824	7-9	衔接	xiánjiē	动
9825	7-9	陷阱	xiānjǐng	名
9826	7-9	先例	xiānlì	名
9827	7-9	显露	xiǎnlù	动
9828	7-9	鲜美	xiānměi	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9829	7-9	仙女	xiānnǚ	名
9830	7-9	嫌弃	xiánqì	动
9831	7-9	掀起	xiānqǐ	动
9832	7-9	现任	xiànrèn	动、形
9833	7-9	显示器	xiǎnshìqì	名
9834	7-9	先天	xiāntiān	名
9835	7-9	线条	xiàntiáo	名
9836	7-9	纤维	xiānwéi	名
9837	7-9	显微镜	xiǎnwēijīng	名
9838	7-9	鲜为人知	xiǎnwéirénzhī	
9839	7-9	显现	xiǎnxìan	动
9840	7-9	现行	xiànxíng	形
9841	7-9	显性	xiǎnxìng	形
9842	7-9	鲜血	xiānxuè	名
9843	7-9	显眼	xiǎnyǎn	形
9844	7-9	嫌疑	xiányí	名
9845	7-9	闲置	xiánzì	动
9846	7-9	消	xiāo	动
9847	7-9	销	xiāo	动
9848	7-9	削	xiāo	动
9849	7-9	小菜一碟	xiǎocài-yídié	
9850	7-9	消沉	xiāochén	形
9851	7-9	小丑	xiǎochǒu	名
9852	7-9	效仿	xiàofǎng	动
9853	7-9	小费	xiǎofèi	名
9854	7-9	销毁	xiāohuǐ	动
9855	7-9	孝敬	xiàojìng	动
9856	7-9	小看	xiǎokàn	动
9857	7-9	小康	xiǎokāng	形
9858	7-9	效力	xiàolì	动、名
9859	7-9	消磨	xiāomó	动
9860	7-9	小品	xiǎopǐn	名
9861	7-9	消遣	xiāoqiǎn	动
9862	7-9	小人	xiǎorén	名
9863	7-9	潇洒	xiāosǎ	形
9864	7-9	孝顺	xiàoshùn	动
9865	7-9	萧条	xiāotiáo	形
9866	7-9	小提琴	xiǎotíqín	名
9867	7-9	肖像	xiàoxiàng	名
9868	7-9	小心翼翼	xiǎoxīn-yìyì	
9869	7-9	效益	xiàoyì	名
9870	7-9	嚣张	xiāozhāng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9871	7-9	辖区	xiáqū	名
9872	7-9	吓人	xiàrén	形
9873	7-9	下手	xiàshǒu	动
9874	7-9	下属	xiàshǔ	名
9875	7-9	下台	xiàtái	动
9876	7-9	下调	xiàtiáo	动
9877	7-9	狭小	xiáxiǎo	形
9878	7-9	下行	xiàxíng	动
9879	7-9	狭义	xiáyì	名
9880	7-9	下意识	xiàyìshí	名、副
9881	7-9	下游	xiàyóu	名
9882	7-9	狭窄	xiázhǎi	形
9883	7-9	下坠	xiàzhuì	动
9884	7-9	喜出望外	xǐchūwàngwài	
9885	7-9	洗涤	xǐdí	动
9886	7-9	吸毒	xīdú	动
9887	7-9	邪	xié	形
9888	7-9	泄	xiè	动
9889	7-9	泻	xiè	动
9890	7-9	卸	xiè	动
9891	7-9	挟持	xiéchí	动
9892	7-9	协定	xiédìng	名、动
9893	7-9	邪恶	xié'è	形
9894	7-9	谢绝	xièjué	动
9895	7-9	泄漏	xièlòu	动
9896	7-9	泄露	xièlòu	动
9897	7-9	泄密	xièmì	动
9898	7-9	泄气	xièqì	动、形
9899	7-9	卸任	xièrèn	动
9900	7-9	协商	xiéshāng	动
9901	7-9	携手	xiéshǒu	动
9902	7-9	协同	xiétóng	动
9903	7-9	卸载	xièzài	动
9904	7-9	写照	xiězhào	动、名
9905	7-9	协作	xiézuò	动
9906	7-9	膝盖	xīgài	名
9907	7-9	稀罕	xīhan	形、动
9908	7-9	喜好	xǐhào	动
9909	7-9	熄火	xīhuǒ	动
9910	7-9	袭击	xíjī	动
9911	7-9	喜酒	xǐjiǔ	名
9912	7-9	洗礼	xǐlǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9913	7-9	犀利	xīlì	形
9914	7-9	奚落	xīluò	动
9915	7-9	熄灭	xīmiè	动
9916	7-9	吸纳	xīnà	动
9917	7-9	心安理得	xīn'ān-lǐdé	
9918	7-9	心病	xīnbìng	名
9919	7-9	心肠	xīncháng	名
9920	7-9	新潮	xīncháo	名、形
9921	7-9	新陈代谢	xīnchén-dàixiè	
9922	7-9	薪酬	xīnchóu	名
9923	7-9	新春	xīnchūn	名
9924	7-9	信贷	xīndài	名
9925	7-9	心得	xīndé	名
9926	7-9	腥	xīng	形
9927	7-9	心甘情愿	xīngān-qíngyuàn	
9928	7-9	幸存	xìngcún	动
9929	7-9	刑法	xíngfǎ	名
9930	7-9	兴奋剂	xīngfènjì	名
9931	7-9	性感	xìnggǎn	形
9932	7-9	兴高采烈	xìnggāo-cǎiliè	
9933	7-9	幸好	xìnghǎo	副
9934	7-9	星级	xīngjí	名、形
9935	7-9	兴建	xīngjiàn	动
9936	7-9	幸亏	xìngkuī	副
9937	7-9	兴隆	xīnglóng	形
9938	7-9	幸免	xìngmiǎn	动
9939	7-9	性命	xìngmìng	名
9940	7-9	醒目	xǐngmù	形
9941	7-9	性情	xìngqíng	名
9942	7-9	星球	xīngqiú	名
9943	7-9	兴盛	xīngshèng	形
9944	7-9	刑事	xíngshì	形
9945	7-9	行使	xíngshǐ	动
9946	7-9	姓氏	xìngshì	名
9947	7-9	兴旺	xīngwàng	形
9948	7-9	醒悟	xǐngwù	动
9949	7-9	星系	xīngxì	名
9950	7-9	行星	xíngxīng	名
9951	7-9	猩猩	xīngxīng	名
9952	7-9	形形色色	xíngxíngsè	形
9953	7-9	形影不离	xíngyǐng-bùlí	
9954	7-9	行政	xíngzhèng	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9955	7-9	兴致	xìngzhì	名
9956	7-9	星座	xīngzuò	名
9957	7-9	心慌	xīnhuāng	形
9958	7-9	细腻	xìnlì	形
9959	7-9	信件	xìnjiàn	名
9960	7-9	心急如焚	xīnjí-rúfén	
9961	7-9	心灵手巧	xīnlíng-shǒuqiǎo	
9962	7-9	芯片	xīnpiàn	名
9963	7-9	新奇	xīnqí	形
9964	7-9	辛勤	xīnqín	形
9965	7-9	心声	xīnshēng	名
9966	7-9	新生	xīnshēng	形、名
9967	7-9	心事	xīnshì	名
9968	7-9	新式	xīnshì	形
9969	7-9	新手	xīnshǒu	名
9970	7-9	心思	xīnsī	名
9971	7-9	心酸	xīnsuān	形
9972	7-9	辛酸	xīnsuān	形
9973	7-9	喜怒哀乐	xǐ-nù-āi-lè	
9974	7-9	欣慰	xīnwèi	形
9975	7-9	欣喜	xīnxǐ	形
9976	7-9	心想事成	xīnxiǎng-shìchéng	
9977	7-9	欣欣向荣	xīnxīn-xiàngróng	
9978	7-9	心胸	xīnxiōng	名
9979	7-9	心血	xīnxuè	名
9980	7-9	信仰	xīnyǎng	动、名
9981	7-9	心眼儿	xīnyǎnr	名
9982	7-9	心意	xīnyì	名
9983	7-9	信誉	xìnyù	名
9984	7-9	凶	xiōng	形
9985	7-9	凶残	xiōngcán	形
9986	7-9	凶恶	xiōng'è	形
9987	7-9	凶狠	xiōnghěn	形
9988	7-9	雄厚	xiónghòu	形
9989	7-9	胸怀	xiōnghuái	动、名
9990	7-9	凶猛	xiōngměng	形
9991	7-9	凶手	xiōngshǒu	名
9992	7-9	胸膛	xiōngtáng	名
9993	7-9	雄伟	xióngwěi	形
9994	7-9	雄性	xióngxìng	名
9995	7-9	汹涌	xiōngyǒng	动
9996	7-9	胸有成竹	xiōngyǒuchéngzhú	

序号	等级	词语	拼音	词性
9997	7-9	稀奇	xīqí	形
9998	7-9	喜庆	xǐqìng	形、名
9999	7-9	昔日	xīrì	名
10000	7-9	稀少	xīshǎo	形
10001	7-9	牺牲	xīshēng	动
10002	7-9	喜糖	xǐtáng	名
10003	7-9	绣	xiù	动
10004	7-9	锈	xiù	名、动
10005	7-9	嗅	xiù	动
10006	7-9	修补	xiūbǔ	动
10007	7-9	修长	xiūcháng	形
10008	7-9	羞耻	xiūchǐ	形
10009	7-9	嗅觉	xiùjué	名
10010	7-9	休克	xiūkè	名、动
10011	7-9	羞愧	xiūkuì	形
10012	7-9	秀丽	xiùlì	形
10013	7-9	秀美	xiùměi	形
10014	7-9	休眠	xiūmián	动
10015	7-9	袖手旁观	xiùshǒu-pángguān	
10016	7-9	休想	xiūxiǎng	动
10017	7-9	休养	xiūyǎng	动
10018	7-9	修养	xiūyǎng	名
10019	7-9	袖珍	xiùzhēn	形
10020	7-9	修正	xiūzhèng	动
10021	7-9	席位	xíwèi	名
10022	7-9	细微	xìwēi	形
10023	7-9	喜闻乐见	xǐwén-lèjiàn	
10024	7-9	嬉笑	xīxiào	动
10025	7-9	熙熙攘攘	xīxī-rǎngrǎng	形
10026	7-9	息息相关	xīxī-xiāngguān	
10027	7-9	夕阳	xīyáng	名、形
10028	7-9	喜洋洋	xǐyángyáng	形
10029	7-9	稀有	xīyǒu	形
10030	7-9	喜悦	xǐyuè	形
10031	7-9	锡纸	xīzhǐ	名
10032	7-9	序	xù	名
10033	7-9	续	xù	动
10034	7-9	许	xǔ	动、副
10035	7-9	须	xū	动
10036	7-9	虚	xū	形、副
10037	7-9	玄	xuán	形
10038	7-9	悬	xuán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10039	7-9	宣称	xuānchēng	动
10040	7-9	宣读	xuāndú	动
10041	7-9	宣告	xuāngào	动
10042	7-9	悬挂	xuánguà	动
10043	7-9	喧哗	xuānhuá	形、动
10044	7-9	玄机	xuánjī	名
10045	7-9	选举	xuǎnjǔ	动
10046	7-9	旋律	xuánlǜ	名
10047	7-9	选民	xuǎnmín	名
10048	7-9	喧闹	xuānnào	形、动
10049	7-9	悬念	xuánniàn	名
10050	7-9	宣誓	xuānshì	动
10051	7-9	悬殊	xuánshū	形
10052	7-9	旋涡	xuánwō	名
10053	7-9	选项	xuǎnxiàng	名
10054	7-9	宣泄	xuānxiè	动
10055	7-9	悬崖	xuányá	名
10056	7-9	宣言	xuānyán	名、动
10057	7-9	宣扬	xuānyáng	动
10058	7-9	炫耀	xuànyào	动
10059	7-9	选用	xuǎnyòng	动
10060	7-9	絮叨	xùdao	形、动
10061	7-9	削减	xuējiǎn	动
10062	7-9	血脉	xuèmài	名
10063	7-9	削弱	xuēruò	动
10064	7-9	雪山	xuěshān	名
10065	7-9	雪上加霜	xuěshàng-jiāshuāng	
10066	7-9	学识	xuéshí	名
10067	7-9	学士	xuéshì	名
10068	7-9	学说	xuéshuō	名
10069	7-9	穴位	xuéwèi	名
10070	7-9	学业	xuéyè	名
10071	7-9	血缘	xuèyuán	名
10072	7-9	学子	xuézǐ	名
10073	7-9	靴子	xuēzi	名
10074	7-9	虚构	xūgòu	动
10075	7-9	续航	xùhang	动
10076	7-9	虚幻	xūhuàn	形
10077	7-9	虚假	xūjiǎ	形
10078	7-9	酗酒	xùjiǔ	动
10079	7-9	序列	xùliè	名
10080	7-9	畜牧	xùmù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10081	7-9	序幕	xùmù	名
10082	7-9	旬	xún	量
10083	7-9	寻	xún	动
10084	7-9	训	xùn	动
10085	7-9	驯	xùn	动
10086	7-9	熏	xūn	动
10087	7-9	寻常	xúncháng	形
10088	7-9	巡回	xúnhuí	动
10089	7-9	虚拟	xūnǐ	动、形
10090	7-9	巡逻	xúnluó	动
10091	7-9	迅猛	xùnměng	形
10092	7-9	寻觅	xúnmì	动
10093	7-9	逊色	xùnsè	名、形
10094	7-9	巡视	xúnshì	动
10095	7-9	熏陶	xūntáo	动
10096	7-9	循序渐进	xúnxù-jìànjìn	
10097	7-9	勋章	xūnzhāng	名
10098	7-9	旭日	xùrì	名
10099	7-9	虚荣	xūróng	名、形
10100	7-9	虚弱	xūruò	形
10101	7-9	虚伪	xūwěi	形
10102	7-9	徐徐	xúxú	形
10103	7-9	序言	xùyán	名
10104	7-9	许愿	xǔyuàn	动
10105	7-9	须知	xūzhī	名、动
10106	7-9	芽	yá	名
10107	7-9	哑	yǎ	形
10108	7-9	押	yā	动
10109	7-9	压倒	yādǎo	动
10110	7-9	揠苗助长	yàmiáo-zhùzhǎng	
10111	7-9	延	yán	动
10112	7-9	咽	yàn	动
10113	7-9	验	yàn	动
10114	7-9	沿岸	yán'àn	名
10115	7-9	演变	yǎnbiàn	动
10116	7-9	言辞	yáncí	名
10117	7-9	烟囱	yāncōng	名
10118	7-9	掩耳盗铃	yǎn'ěr-dàolíng	
10119	7-9	厌烦	yànfan	动
10120	7-9	扬	yáng	动
10121	7-9	掩盖	yǎngài	动
10122	7-9	样本	yàngběn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10123	7-9	秧歌	yāngge	名
10124	7-9	养活	yǎnghuo	动
10125	7-9	阳历	yánglì	名
10126	7-9	样品	yàngpǐn	名
10127	7-9	养生	yǎngshēng	动
10128	7-9	杨树	yángshù	名
10129	7-9	仰望	yǎngwàng	动
10130	7-9	阳性	yángxìng	名
10131	7-9	洋溢	yángyì	动
10132	7-9	养育	yǎngyù	动
10133	7-9	养殖	yǎngzhí	动
10134	7-9	眼红	yǎnhóng	形
10135	7-9	咽喉	yānhóu	名
10136	7-9	掩护	yǎnhù	动、名
10137	7-9	演化	yǎnhuà	动
10138	7-9	烟花	yānhuā	名
10139	7-9	延缓	yánhuǎn	动
10140	7-9	烟火	yānhuǒ	名
10141	7-9	演技	yǎnjì	名
10142	7-9	眼界	yǎnjiè	名
10143	7-9	严谨	yánjǐn	形
10144	7-9	厌倦	yànjuàn	动
10145	7-9	严峻	yánjùn	形
10146	7-9	艳丽	yànlichǐ	形
10147	7-9	演练	yǎnlìan	动
10148	7-9	言论	yánlùn	名
10149	7-9	严密	yánmì	形
10150	7-9	眼色	yǎnsè	名
10151	7-9	眼神	yǎnshén	名
10152	7-9	衍生	yǎnshēng	动
10153	7-9	岩石	yánshí	名
10154	7-9	掩饰	yǎnshì	动
10155	7-9	演示	yǎnshì	动
10156	7-9	验收	yànshōu	动
10157	7-9	演说	yǎnshuō	动、名
10158	7-9	沿途	yántú	名、副
10159	7-9	阎王	Yánwang	名
10160	7-9	延误	yánwù	动
10161	7-9	厌恶	yànwù	动
10162	7-9	演习	yǎnxí	动
10163	7-9	眼下	yǎnxià	名
10164	7-9	沿线	yánxiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10165	7-9	言行	yánxíng	名
10166	7-9	演绎	yǎnyì	动
10167	7-9	沿用	yányòng	动
10168	7-9	燕子	yànzi	名
10169	7-9	窑	yáo	名
10170	7-9	邀	yāo	动
10171	7-9	摇摆	yáobǎi	动
10172	7-9	药材	yàocái	名
10173	7-9	药方	yàofāng	名
10174	7-9	妖怪	yāoguài	名
10175	7-9	要害	yàohài	名
10176	7-9	要好	yàohǎo	形容词
10177	7-9	摇晃	yáohuàng	形容词
10178	7-9	要紧	yào jǐn	形容词
10179	7-9	遥控	yáo kòng	动词
10180	7-9	摇篮	yáo lán	名词
10181	7-9	要领	yào lǐng	名词
10182	7-9	要命	yào mìng	动词
10183	7-9	要强	yào qiáng	形容词
10184	7-9	谣言	yáo yán	名词
10185	7-9	耀眼	yào yǎn	形容词
10186	7-9	摇摇欲坠	yáo yáo-yùzhuì	
10187	7-9	压迫	yā pò	动词
10188	7-9	鸦雀无声	yā què-wú shēng	
10189	7-9	丫头	yā tou	名词
10190	7-9	压抑	yā yì	动词
10191	7-9	压榨	yā zhà	动词
10192	7-9	压制	yā zhì	动词
10193	7-9	压轴	yā zhòu	动词、名词
10194	7-9	夜班	yè bān	名词
10195	7-9	野餐	yě cān	动词、名词
10196	7-9	业绩	yè jì	名词
10197	7-9	液晶	yè jīng	名词
10198	7-9	野蛮	yě mán	形容词
10199	7-9	野兽	yě shòu	名词
10200	7-9	夜校	yè xiào	名词
10201	7-9	夜宵	yè xiāo	名词
10202	7-9	野心	yě xīn	名词
10203	7-9	夜以继日	yè yǐ jì rì	
10204	7-9	椰子	yē zi	名词
10205	7-9	议	yì	动词
10206	7-9	亦	yì	副词

序号	等级	词语	拼音	词性
10207	7-9	译	yì	动
10208	7-9	溢	yì	动
10209	7-9	矣	yǐ	助
10210	7-9	倚	yǐ	动
10211	7-9	依	yī	动、介
10212	7-9	仪表	yíbiǎo	名
10213	7-9	一并	yíbìng	副
10214	7-9	议程	yìchéng	名
10215	7-9	一成不变	yìchéng-búbiàn	
10216	7-9	一筹莫展	yìchóu-mòzhǎn	
10217	7-9	依次	yīcì	副
10218	7-9	疑点	yídiǎn	名
10219	7-9	一动不动	yídòng-búdòng	
10220	7-9	一度	yí dù	数量、副
10221	7-9	依法	yīfǎ	副
10222	7-9	依附	yīfù	动
10223	7-9	一概	yígài	副
10224	7-9	一概而论	yígài'érlùn	
10225	7-9	一干二净	yìgān-èrjìng	
10226	7-9	义工	yìgōng	名
10227	7-9	一鼓作气	yìgǔ-zuòqì	
10228	7-9	一晃	yíhuàng	动
10229	7-9	移交	yíjiāo	动
10230	7-9	一经	yìjīng	副
10231	7-9	一技之长	yíjìzhīcháng	
10232	7-9	宜居	yíjū	形
10233	7-9	一举	yìjǔ	名、副
10234	7-9	一举两得	yìjǔ-liǎngdé	
10235	7-9	一举一动	yìjǔ-yídòng	
10236	7-9	异口同声	yìkǒu-tóngshēng	
10237	7-9	易拉罐	yìlāguàn	名
10238	7-9	一揽子	yìlǎnzi	形
10239	7-9	屹立	yìlì	动
10240	7-9	毅力	yìlì	名
10241	7-9	一连	yìlián	副
10242	7-9	一连串	yìliánchuàn	形
10243	7-9	意料	yìliào	动
10244	7-9	遗留	yíliú	动
10245	7-9	遗漏	yílòu	动
10246	7-9	疑虑	yílù	动、名
10247	7-9	一毛不拔	yímáo-bùbá	
10248	7-9	一面	yímiàn	名、副

序号	等级	词语	拼音	词性
10249	7-9	疫苗	yǐmáo	名
10250	7-9	一目了然	yímù-liǎorán	
10251	7-9	瘾	yǐn	名
10252	7-9	阴暗	yīn'àn	形
10253	7-9	隐蔽	yǐnbì	动、形
10254	7-9	因地制宜	yīndì-zhìyí	
10255	7-9	应	yìng	动
10256	7-9	鹰	yīng	名
10257	7-9	硬币	yìngbì	名
10258	7-9	应酬	yìngchou	动、名
10259	7-9	应付	yìngfu	动
10260	7-9	荧光	yíngguāng	名
10261	7-9	迎合	yínghé	动
10262	7-9	应急	yìngjí	动
10263	7-9	赢家	yíngjiā	名
10264	7-9	营救	yíngjiù	动
10265	7-9	英俊	yīngjùn	形
10266	7-9	硬朗	yìnglang	形
10267	7-9	盈利	yínglì	名
10268	7-9	营利	yínglì	动
10269	7-9	迎面	yíngmiàn	副
10270	7-9	英明	yīngmíng	形
10271	7-9	硬盘	yìngpán	名
10272	7-9	影像	yǐngxiàng	名
10273	7-9	营销	yíngxiāo	动
10274	7-9	应邀	yìngyāo	动
10275	7-9	英勇	yīngyǒng	形
10276	7-9	应有尽有	yīngyǒu-jìnyǒu	
10277	7-9	营造	yíngzào	动
10278	7-9	隐含	yǐnhán	动
10279	7-9	隐患	yǐnhuàn	名
10280	7-9	引荐	yǐnjiàn	动
10281	7-9	引经据典	yǐnjīng-jùdiǎn	
10282	7-9	阴历	yīnlì	名
10283	7-9	引领	yǐnlǐng	动
10284	7-9	隐瞒	yǐnmán	动
10285	7-9	阴谋	yǐnmóu	动、名
10286	7-9	银幕	yínmù	名
10287	7-9	殷勤	yīnqín	形
10288	7-9	引擎	yǐnqíng	名
10289	7-9	隐情	yǐnqíng	名
10290	7-9	因人而异	yīnrén'éryì	

序号	等级	词语	拼音	词性
10291	7-9	引人入胜	yǐnrén-rùshèng	
10292	7-9	引人注目	yǐnrén-zhùmù	
10293	7-9	音响	yīnxiǎng	名
10294	7-9	隐形	yǐnxíng	形
10295	7-9	隐性	yǐnxìng	形
10296	7-9	阴性	yīnxìng	名
10297	7-9	阴影	yīnyǐng	名
10298	7-9	引用	yǐnyòng	动
10299	7-9	引诱	yǐnyòu	动
10300	7-9	隐约	yǐnyuē	形
10301	7-9	印章	yìnzhāng	名
10302	7-9	印证	yìnzhèng	动、名
10303	7-9	一旁	yìpáng	名
10304	7-9	遗弃	yíqì	动
10305	7-9	一齐	yìqí	副
10306	7-9	毅然	yírán	副
10307	7-9	怡然自得	yírán-zìdé	
10308	7-9	宜人	yírénn	形
10309	7-9	一如既往	yírú-jìwǎng	名
10310	7-9	衣裳	yīshang	
10311	7-9	一声不吭	yīshēng-bùkēng	
10312	7-9	以身作则	yīshēn-zuòzé	
10313	7-9	遗失	yíshī	动
10314	7-9	一事无成	yíshì-wúchéng	
10315	7-9	一手	yíshǒu	名、副
10316	7-9	一丝不苟	yìsī-bùgǒu	
10317	7-9	一塌糊涂	yìtāhútú	
10318	7-9	遗体	yítǐ	名
10319	7-9	议题	yìtí	名
10320	7-9	一体	yìtǐ	名
10321	7-9	一头	yìtóu	名、副
10322	7-9	意图	yìtú	动、名
10323	7-9	依托	yītuō	动
10324	7-9	亿万	yìwàn	数
10325	7-9	遗忘	yíwàng	动
10326	7-9	一味	yíwèi	副
10327	7-9	意味	yìwèi	名
10328	7-9	遗物	yíwù	名
10329	7-9	医务	yīwù	名
10330	7-9	一无所有	yìwúsuǒyǒu	
10331	7-9	一无所知	yìwúsuǒzhī	
10332	7-9	一线	yīxiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10333	7-9	意向	yìxiàng	名
10334	7-9	意想不到	yìxiǎng-búdào	
10335	7-9	异想天开	yìxiǎng-tiānkāi	
10336	7-9	一心	yìxīn	副、形
10337	7-9	一行	yìxíng	名
10338	7-9	异性	yìxìng	形、名
10339	7-9	一心一意	yìxīn-yíyì	
10340	7-9	一言不发	yìyán-bùfā	
10341	7-9	抑扬顿挫	yìyáng-dùncuò	
10342	7-9	一言一行	yìyán-yìxíng	
10343	7-9	异议	yìyì	名
10344	7-9	依依不舍	yīyī-bùshě	
10345	7-9	一应俱全	yìyīng-jùquán	
10346	7-9	抑郁	yìyù	形
10347	7-9	意愿	yìyuàn	名
10348	7-9	抑郁症	yìyùzhèng	名
10349	7-9	一早	yìzǎo	名
10350	7-9	依照	yīzhào	动、介
10351	7-9	一针见血	yīzhēn-jiànxiě	
10352	7-9	移植	yízhí	动
10353	7-9	意志	yìzhì	名
10354	7-9	以致	yǐzhì	连
10355	7-9	以至于	yǐzhìyú	连
10356	7-9	遗嘱	yízhǔ	名
10357	7-9	涌	yǒng	动
10358	7-9	永恒	yǒnghéng	形
10359	7-9	拥护	yōnghù	动
10360	7-9	永久	yǒngjiǔ	形
10361	7-9	庸俗	yōngsú	形
10362	7-9	勇往直前	yǒngwǎng-zhíqián	
10363	7-9	用意	yòngyì	名
10364	7-9	踊跃	yǒngyuè	动、形
10365	7-9	邮编	yóubiān	名
10366	7-9	忧愁	yōuchóu	形
10367	7-9	游船	yóuchuán	名
10368	7-9	有待	yǒudài	动
10369	7-9	有的放矢	yǒudì-fàngshǐ	
10370	7-9	诱饵	yòu'ěr	名
10371	7-9	诱发	yòufā	动
10372	7-9	油画	yóuhuà	名
10373	7-9	诱惑	yòuhuò	动、名
10374	7-9	忧虑	yōulǜ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10375	7-9	油腻	yóunì	形、名
10376	7-9	油漆	yóuqī	名、动
10377	7-9	诱人	yòurén	动、形
10378	7-9	友人	yǒurén	名
10379	7-9	友善	yǒushàn	形
10380	7-9	优胜劣汰	yōushèng-liètài	
10381	7-9	有声有色	yōushēng-yǒusè	
10382	7-9	有条不紊	yǒutiáo-bùwěn	
10383	7-9	有望	yǒuwàng	动
10384	7-9	尤为	yóuwéi	副
10385	7-9	悠闲	yōuxián	形
10386	7-9	游行	yóuxíng	动
10387	7-9	有幸	yǒuxìng	形
10388	7-9	优雅	yōuyǎ	形
10389	7-9	有意	yǒuyì	动、副
10390	7-9	忧郁	yōuyù	形
10391	7-9	犹豫不决	yóuyù-bùjué	
10392	7-9	优越	yōuyuè	形
10393	7-9	有朝一日	yǒuzhāo-yírì	
10394	7-9	邮政	yóuzhèng	名
10395	7-9	幼稚	yòuzhì	形
10396	7-9	由衷	yóuzhōng	动
10397	7-9	余	yú	动、数
10398	7-9	玉	yù	名
10399	7-9	愈	yù	副
10400	7-9	与否	yǔfǒu	
10401	7-9	怨	yuàn	动
10402	7-9	冤	yuān	名、形
10403	7-9	原创	yuánchuàng	动
10404	7-9	缘分	yuánfèn	名
10405	7-9	原告	yuángào	名
10406	7-9	缘故	yuángù	名
10407	7-9	怨恨	yuàn hèn	动、名
10408	7-9	远见	yuǎnjiàn	名
10409	7-9	远近闻名	yuǎnjìn-wénmíng	
10410	7-9	元老	yuánlǎo	名
10411	7-9	怨气	yuànqì	名
10412	7-9	园区	yuánqū	名
10413	7-9	源泉	yuánquán	名
10414	7-9	院士	yuànsì	名
10415	7-9	元首	yuánshǒu	名
10416	7-9	源头	yuántóu	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10417	7-9	冤枉	yuānwang	形、动
10418	7-9	原型	yuánxíng	名
10419	7-9	怨言	yuànyán	名
10420	7-9	渊源	yuānyuán	名
10421	7-9	源源不断	yuányuán-búduàn	
10422	7-9	源远流长	yuányuǎn-liúcháng	
10423	7-9	原汁原味	yuánzhī-yuánwèi	
10424	7-9	援助	yuánzhù	动
10425	7-9	原装	yuánzhuāng	形
10426	7-9	预备	yùbèi	动
10427	7-9	渔船	yúchuán	名
10428	7-9	愚蠢	yúchǔn	形
10429	7-9	余地	yúdì	名
10430	7-9	曰	yuē	动
10431	7-9	约定俗成	yuēdìng-súchéng	
10432	7-9	乐队	yuèduì	名
10433	7-9	悦耳	yuè'ěr	形
10434	7-9	越发	yuèfā	副
10435	7-9	岳父	yuèfù	名
10436	7-9	越过	yuèguò	动
10437	7-9	阅览	yuèlǎn	动
10438	7-9	阅历	yuèlì	动、名
10439	7-9	岳母	yuèmǔ	名
10440	7-9	乐谱	yuèpǔ	名
10441	7-9	预感	yùgǎn	动、名
10442	7-9	预告	yùgào	动、名
10443	7-9	愚公移山	yúgōng-yíshān	
10444	7-9	愈合	yùhé	动
10445	7-9	愈加	yùjiā	副
10446	7-9	预见	yùjiàn	动、名
10447	7-9	预警	yùjǐng	动
10448	7-9	舆论	yúlùn	名
10449	7-9	愚昧	yúmèi	形
10450	7-9	郁闷	yùmèn	形
10451	7-9	渔民	yúmín	名
10452	7-9	熨	yùn	动
10453	7-9	遇难	yùnàn	动
10454	7-9	蕴藏	yùncáng	动
10455	7-9	运筹帷幄	yùnchóu-wéiwò	
10456	7-9	孕妇	yùnfù	名
10457	7-9	蕴含	yùnhán	动
10458	7-9	运河	yùnhé	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10459	7-9	淤泥	yūní	名
10460	7-9	酝酿	yùnniàng	动
10461	7-9	陨石	yǔnshí	名
10462	7-9	运算	yùnsuàn	动
10463	7-9	晕头转向	yūntóu-zhuànxìàng	
10464	7-9	韵味	yùnwèi	名
10465	7-9	孕育	yùnyù	动
10466	7-9	运转	yùnzhuǎn	动
10467	7-9	运作	yùnzuò	动
10468	7-9	逾期	yúqī	动
10469	7-9	与日俱增	yǔnrì-jùzēng	
10470	7-9	预赛	yùsài	动、名
10471	7-9	预示	yùshì	动
10472	7-9	与时俱进	yǔshí-jùjìn	
10473	7-9	预售	yùshòu	动
10474	7-9	预算	yùsuàn	名、动
10475	7-9	遇险	yùxiǎn	动
10476	7-9	预先	yùxiān	副
10477	7-9	预言	yùyán	动、名
10478	7-9	寓言	yùyán	名
10479	7-9	愈演愈烈	yùyǎn-yùliè	
10480	7-9	寓意	yùyì	名
10481	7-9	予以	yǔyǐ	动
10482	7-9	愉悦	yúyuè	形
10483	7-9	预兆	yùzhào	名、动
10484	7-9	与众不同	yùzhòng-bùtóng	
10485	7-9	宇宙	yǔzhòu	名
10486	7-9	砸	zá	动
10487	7-9	宰	zǎi	动
10488	7-9	栽	zāi	动
10489	7-9	再度	zàiidù	副
10490	7-9	再接再厉	zàijiē-zài lì	
10491	7-9	栽培	zāipéi	动
10492	7-9	在所难免	zàisuǒnánmiǎn	
10493	7-9	载体	zài tǐ	名
10494	7-9	再现	zài xiàan	动
10495	7-9	栽赃	zāizāng	动
10496	7-9	在职	zài zhí	动
10497	7-9	杂技	zájì	名
10498	7-9	杂交	zájiāo	动
10499	7-9	杂乱无章	zálùàn-wúzhāng	
10500	7-9	暂	zàn	副

序号	等级	词语	拼音	词性
10501	7-9	攒	zǎn	动
10502	7-9	赞不绝口	zànbùjuékǒu	
10503	7-9	葬	zàng	动
10504	7-9	葬礼	zànglǐ	名
10505	7-9	赞美	zànměi	动
10506	7-9	暂且	zànqiè	副
10507	7-9	赞叹	zàntàn	动
10508	7-9	赞许	zànxǔ	动
10509	7-9	赞扬	zàngyáng	动
10510	7-9	赞助	zànzhù	动
10511	7-9	凿	záo	动
10512	7-9	灶	zào	名
10513	7-9	枣	zǎo	名
10514	7-9	造福	zàofú	动
10515	7-9	造价	zàojià	名
10516	7-9	造假	zàojiǎ	动
10517	7-9	造就	zàojiù	动、名
10518	7-9	早年	zǎonián	名
10519	7-9	糟粕	zāopò	名
10520	7-9	早日	zǎorì	副、名
10521	7-9	糟蹋	zāotà	动
10522	7-9	遭殃	zāoyāng	动
10523	7-9	则2	zé	量
10524	7-9	责备	zébèi	动
10525	7-9	责怪	zéguài	动
10526	7-9	贼	zéi	名、形
10527	7-9	增产	zēngchǎn	动
10528	7-9	增收	zēngshōu	动
10529	7-9	增速	zēngsù	动
10530	7-9	增添	zēngtiān	动
10531	7-9	增值	zēngzhí	动
10532	7-9	闸	zhá	名、动
10533	7-9	榨	zhà	动
10534	7-9	渣	zhā	名
10535	7-9	炸弹	zhàdàn	名
10536	7-9	扎根	zhāgēn	动
10537	7-9	债	zhài	名
10538	7-9	债券	zhàiquàn	名
10539	7-9	债务	zhàiwù	名
10540	7-9	摘要	zhāiyào	动、名
10541	7-9	蘸	zhàn	动
10542	7-9	斩	zhǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10543	7-9	盏	zhǎn	量
10544	7-9	沾	zhān	动
10545	7-9	占卜	zhānbǔ	动
10546	7-9	战场	zhànchǎng	名
10547	7-9	斩钉截铁	zhǎndīng-jiétiě	
10548	7-9	绽放	zhànfàng	动
10549	7-9	涨	zhàng	动
10550	7-9	胀	zhàng	动、形
10551	7-9	章程	zhāngchéng	名
10552	7-9	张灯结彩	zhāngdēng-jiécǎi	
10553	7-9	掌舵	zhǎngduò	动、名
10554	7-9	涨幅	zhǎngfú	名
10555	7-9	掌管	zhǎngguǎn	动
10556	7-9	帐篷	zhàngpeng	名
10557	7-9	张贴	zhāngtiē	动
10558	7-9	沾光	zhāngguāng	动
10559	7-9	长相	zhǎngxiàng	名
10560	7-9	张扬	zhāngyáng	动
10561	7-9	站立	zhànlì	动
10562	7-9	占领	zhànlǐng	动
10563	7-9	战略	zhànlüè	名
10564	7-9	战士	zhànshì	名
10565	7-9	战术	zhànshù	名
10566	7-9	展望	zhǎnwàng	动
10567	7-9	瞻仰	zhānyǎng	动
10568	7-9	战役	zhànyì	名
10569	7-9	占用	zhànyòng	动
10570	7-9	战友	zhànyǒu	名
10571	7-9	辗转	zhǎnzhuǎn	动
10572	7-9	罩	zhào	动、名
10573	7-9	照办	zhàobàn	动
10574	7-9	招标	zhāobiāo	动
10575	7-9	照常	zhàocháng	副、动
10576	7-9	召集	zhàojí	动
10577	7-9	招揽	zhāolǎn	动
10578	7-9	照例	zhàolì	副
10579	7-9	照料	zhàoliào	动
10580	7-9	着迷	zháomí	动
10581	7-9	招募	zhāomù	动
10582	7-9	招牌	zhāopai	名
10583	7-9	朝气蓬勃	zhāoqì-péngbó	
10584	7-9	朝三暮四	zhāosān-mùsì	

序号	等级	词语	拼音	词性
10585	7-9	招商	zhāoshāng	动
10586	7-9	照射	zhàoshè	动
10587	7-9	肇事	zhàoshì	动
10588	7-9	招数	zhāoshù	名
10589	7-9	兆头	zhàotou	名
10590	7-9	朝夕相处	zhāoxī-xiāngchǔ	
10591	7-9	照样	zhàoyàng	副、动
10592	7-9	照耀	zhàoyào	动
10593	7-9	沼泽	zhǎozé	名
10594	7-9	诈骗	zhàpiàn	动
10595	7-9	扎实	zhāishi	形
10596	7-9	眨眼	zhǎyǎn	动
10597	7-9	炸药	zhàyào	名
10598	7-9	遮	zhē	动
10599	7-9	遮挡	zhēdǎng	动、名
10600	7-9	折叠	zhédié	动
10601	7-9	遮盖	zhēgài	动
10602	7-9	折合	zhéhé	动
10603	7-9	哲理	zhélǐ	名
10604	7-9	折磨	zhémó	动
10605	7-9	震	zhèn	动
10606	7-9	枕	zhěn	动
10607	7-9	珍藏	zhēncáng	动、名
10608	7-9	侦查	zhēnchá	动
10609	7-9	震荡	zhèndàng	动
10610	7-9	阵地	zhèndì	名
10611	7-9	镇定	zhèndìng	形、动
10612	7-9	振动	zhèndòng	动
10613	7-9	震动	zhèndòng	动
10614	7-9	振奋	zhènfèn	形、动
10615	7-9	针锋相对	zhēnfēng-xiāngduì	
10616	7-9	征	zhēng	动
10617	7-9	蒸	zhēng	动
10618	7-9	正版	zhèngbǎn	名
10619	7-9	争辩	zhēngbiàn	动
10620	7-9	正当	zhèngdàng	形
10621	7-9	政党	zhèngdǎng	名
10622	7-9	争端	zhēngduān	名
10623	7-9	整顿	zhěngdùn	动
10624	7-9	蒸发	zhēngfā	动
10625	7-9	争分夺秒	zhēngfēn-duómiǎo	
10626	7-9	征服	zhēngfú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10627	7-9	争光	zhēngguāng	动
10628	7-9	整合	zhěnghé	动
10629	7-9	征集	zhēngjí	动
10630	7-9	整洁	zhěngjié	形
10631	7-9	症结	zhēngjié	名
10632	7-9	正经	zhèngjīng	形
10633	7-9	拯救	zhěngjiù	动
10634	7-9	正能量	zhèngnèngliàng	名
10635	7-9	正气	zhèngqì	名
10636	7-9	争气	zhēngqì	动
10637	7-9	政权	zhèngquán	名
10638	7-9	证券	zhèngquàn	名
10639	7-9	证人	zhèngrén	名
10640	7-9	正视	zhèngshì	动
10641	7-9	征收	zhēngshōu	动
10642	7-9	整数	zhěngshù	名
10643	7-9	争相	zhēngxiāng	副
10644	7-9	争先恐后	zhēngxiān-kǒnghòu	
10645	7-9	正月	zhēngyuè	名
10646	7-9	挣扎	zhēngzhá	动
10647	7-9	正直	zhèngzhí	形
10648	7-9	整治	zhěngzhì	动
10649	7-9	争执	zhēngzhí	动
10650	7-9	郑重	zhèngzhòng	形
10651	7-9	正宗	zhèngzōng	名、形
10652	7-9	震撼	zhènhàn	动
10653	7-9	镇静	zhènjìng	形、动
10654	7-9	震惊	zhènjīng	形、动
10655	7-9	针灸	zhēnjiǔ	名
10656	7-9	真空	zhēnkōng	名
10657	7-9	真理	zhēnlǐ	名
10658	7-9	真情	zhēnqíng	名
10659	7-9	阵容	zhènróng	名
10660	7-9	真是	zhēnshi	动
10661	7-9	珍视	zhēnshì	动
10662	7-9	诊所	zhēnsuǒ	名
10663	7-9	侦探	zhēntān	动、名
10664	7-9	珍稀	zhēnxī	形
10665	7-9	真心	zhēnxīn	名
10666	7-9	振兴	zhènxīng	动
10667	7-9	阵营	zhènyíng	名
10668	7-9	真挚	zhēnzhì	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10669	7-9	珍重	zhēnzhòng	动
10670	7-9	斟酌	zhēnzhuó	动
10671	7-9	振作	zhènzuò	形、动
10672	7-9	折射	zhéshè	动
10673	7-9	折腾	zhēteng	动
10674	7-9	致	zhì	动
10675	7-9	置	zhì	动
10676	7-9	之2	zhī	代词
10677	7-9	织	zhī	动词
10678	7-9	治安	zhì'ān	名词
10679	7-9	纸币	zhǐbì	名词
10680	7-9	指标	zhǐbiāo	名词
10681	7-9	止步	zhǐbù	动词
10682	7-9	制裁	zhìcái	动词
10683	7-9	职称	zhíchēng	名词
10684	7-9	致辞	zhící	动词
10685	7-9	至此	zhícǐ	动词
10686	7-9	直达	zhídá	动词
10687	7-9	质地	zhídì	名词
10688	7-9	指点	zhǐdiǎn	动词
10689	7-9	执法	zhífǎ	动词
10690	7-9	制服1	zhìfú	名词
10691	7-9	制服2	zhìfú	动词
10692	7-9	致富	zhìfù	动词
10693	7-9	直观	zhíguān	形容词
10694	7-9	只管	zhǐguǎn	副词
10695	7-9	滞后	zhìhòu	动词
10696	7-9	之际	zhījì	名词
10697	7-9	知己	zhījǐ	形容词、名词
10698	7-9	指甲	zhǐjia	名词
10699	7-9	支架	zhǐjià	名词、动词
10700	7-9	指教	zhǐjiào	动词
10701	7-9	直径	zhíjìng	名词
10702	7-9	致敬	zhìjìng	动词
10703	7-9	直觉	zhíjué	名词
10704	7-9	知觉	zhījué	名词
10705	7-9	指控	zhǐkòng	动词
10706	7-9	指令	zhǐlìng	动词、名词
10707	7-9	滞留	zhìliú	动词
10708	7-9	支流	zhīliú	名词
10709	7-9	致力于	zhìlìyú	动词
10710	7-9	芝麻	zhīma	名词

序号	等级	词语	拼音	词性
10711	7-9	致命	zhìmìng	动
10712	7-9	指南	zhǐnán	名
10713	7-9	稚嫩	zhìnèn	形
10714	7-9	职能	zhínéngr	名
10715	7-9	支配	zhīpèi	动
10716	7-9	支票	zhīpiào	名
10717	7-9	质朴	zhìpǔ	形
10718	7-9	志气	zhìqì	名
10719	7-9	值钱	zhíqián	形
10720	7-9	智商	zhìshāng	名
10721	7-9	纸上谈兵	zhǐshàng-tánbīng	
10722	7-9	直升机	zhíshēngjī	名
10723	7-9	直视	zhíshí	动
10724	7-9	致使	zhìshǐ	动、连
10725	7-9	知识分子	zhīshífènzi	
10726	7-9	指手画脚	zhīshǒu-huàjiǎo	
10727	7-9	指数	zhǐshù	名
10728	7-9	肢体	zhǐtǐ	名
10729	7-9	指望	zhǐwàng	动、名
10730	7-9	质问	zhìwèn	动
10731	7-9	指纹	zhǐwén	名
10732	7-9	窒息	zhìxī	动
10733	7-9	直线	zhíxiàn	名、形
10734	7-9	志向	zhìxiàng	名
10735	7-9	指向	zhǐxiàng	动、名
10736	7-9	直辖市	zhíxiáshì	名
10737	7-9	执意	zhíyì	副
10738	7-9	指引	zhǐyǐn	动
10739	7-9	治愈	zhìyù	动
10740	7-9	志愿	zhìyuàn	名、动
10741	7-9	支援	zhīyuán	动
10742	7-9	制约	zhìyuē	动
10743	7-9	旨在	zhǐzài	动
10744	7-9	执照	zhízhào	名
10745	7-9	直至	zhízhì	动
10746	7-9	制止	zhìzhǐ	动
10747	7-9	支柱	zhīzhù	名
10748	7-9	执着	zhízhuó	形
10749	7-9	知足	zhīzú	形
10750	7-9	知足常乐	zhīzú-chánglè	
10751	7-9	钟	zhōng	名
10752	7-9	仲裁	zhòngcái	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10753	7-9	忠诚	zhōngchéng	形
10754	7-9	重创	zhòngchuāng	动
10755	7-9	终端	zhōngduān	名
10756	7-9	忠告	zhōnggào	动、名
10757	7-9	终极	zhōngjí	名
10758	7-9	终结	zhōngjié	动
10759	7-9	终究	zhōngjiū	副
10760	7-9	中立	zhōnglì	动
10761	7-9	重量级	zhòngliàngjí	形
10762	7-9	肿瘤	zhǒngliú	名
10763	7-9	重任	zhòngrèn	名
10764	7-9	终生	zhōngshēng	名
10765	7-9	忠实	zhōngshí	形、动
10766	7-9	中途	zhōngtú	名
10767	7-9	忠心	zhōngxīn	名
10768	7-9	衷心	zhōngxīn	形
10769	7-9	重型	zhòngxíng	形
10770	7-9	中性	zhōngxìng	名、形
10771	7-9	中叶	zhōngyè	名
10772	7-9	重用	zhòngyòng	动
10773	7-9	中庸	zhōngyōng	名、形
10774	7-9	忠于	zhōngyú	动
10775	7-9	忠贞	zhōngzhēn	形
10776	7-9	中止	zhōngzhǐ	动
10777	7-9	终止	zhōngzhǐ	动
10778	7-9	众志成城	zhòngzhì-chéngchéng	
10779	7-9	重中之重	zhòngzhōngzhīzhòng	
10780	7-9	种族	zhǒngzú	名
10781	7-9	皱	zhòu	名、动
10782	7-9	周密	zhōumì	形
10783	7-9	骤然	zhòurán	副
10784	7-9	周岁	zhōusuì	名
10785	7-9	皱纹	zhòuwén	名
10786	7-9	周旋	zhōuxuán	动
10787	7-9	昼夜	zhòuyè	名
10788	7-9	周折	zhōuzhé	名
10789	7-9	周转	zhōuzhuǎn	动
10790	7-9	注	zhù	动、名
10791	7-9	驻	zhù	动
10792	7-9	筑	zhù	动
10793	7-9	拄	zhǔ	动
10794	7-9	拽	zhuài	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10795	7-9	传	zhuàn	名
10796	7-9	转播	zhuǎnbō	动
10797	7-9	专长	zhuāncháng	名
10798	7-9	专程	zhuānchéng	副
10799	7-9	转达	zhuǎndá	动
10800	7-9	幢	zhuàng	量
10801	7-9	壮	zhuàng	形、动
10802	7-9	桩	zhuāng	名、量
10803	7-9	装扮	zhuāngbàn	动
10804	7-9	壮大	zhuàngdà	形、动
10805	7-9	壮观	zhuàngguān	名、形
10806	7-9	撞击	zhuàngjī	动
10807	7-9	壮丽	zhuànglì	形
10808	7-9	壮烈	zhuàngliè	形
10809	7-9	专柜	zhuāngguì	名
10810	7-9	庄严	zhuāngyán	形
10811	7-9	状元	zhuàngyuan	名
10812	7-9	庄园	zhuāngyuán	名
10813	7-9	装置	zhuāngzhì	动、名
10814	7-9	庄重	zhuāngzhòng	形
10815	7-9	转化	zhuǎnhuà	动
10816	7-9	传记	zhuànjì	名
10817	7-9	转机2	zhuǎnjī	名
10818	7-9	专辑	zhuānjí	名
10819	7-9	专栏	zhuānlán	名
10820	7-9	专卖	zhuānmài	动
10821	7-9	专人	zhuānrén	名
10822	7-9	专项	zhuānxiàng	名
10823	7-9	撰写	zhuānxiě	动
10824	7-9	转型	zhuǎnxíng	动
10825	7-9	转眼	zhuǎnyǎn	动
10826	7-9	转悠	zhuànyou	动
10827	7-9	转载	zhuǎnzài	动
10828	7-9	转折	zhuǎnzhé	动
10829	7-9	转折点	zhuǎnzhédiǎn	名
10830	7-9	专职	zhuānzhí	名
10831	7-9	专制	zhuānzhì	动、形
10832	7-9	专著	zhuānzhù	名
10833	7-9	爪子	zhuǎzi	名
10834	7-9	主编	zhǔbiān	动、名
10835	7-9	贮藏	zhùcáng	动
10836	7-9	著称	zhùchēng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10837	7-9	住处	zhùchù	名
10838	7-9	主打	zhǔdǎ	动
10839	7-9	注定	zhùdìng	动
10840	7-9	嘱咐	zhǔfù	动
10841	7-9	竹竿	zhúgān	名
10842	7-9	朱红	zhūhóng	形
10843	7-9	住户	zhùhù	名
10844	7-9	坠	zhuì	动、名
10845	7-9	追悼	zhuīdào	动
10846	7-9	追赶	zhuīgǎn	动
10847	7-9	坠落	zhuīluò	动
10848	7-9	追捧	zhuīpēng	动
10849	7-9	追溯	zhuīsù	动
10850	7-9	追随	zhuīsuí	动
10851	7-9	追尾	zhuīwěi	动
10852	7-9	追问	zhuīwèn	动
10853	7-9	追逐	zhuīzhú	动
10854	7-9	追踪	zhuīzōng	动
10855	7-9	助力	zhùlì	动、名
10856	7-9	主力	zhǔlì	名
10857	7-9	逐年	zhúnián	副
10858	7-9	准许	zhǔnxǔ	动
10859	7-9	准则	zhǔnzé	名
10860	7-9	着力	zhuólì	动
10861	7-9	拙劣	zhuōliè	形
10862	7-9	着落	zhuóluò	名
10863	7-9	捉迷藏	zhuōmímáng	
10864	7-9	酌情	zhuóqíng	动
10865	7-9	灼热	zhuórè	形
10866	7-9	着实	zhuóshí	副
10867	7-9	着手	zhuóshǒu	动
10868	7-9	着想	zhuóxiǎng	动
10869	7-9	着眼	zhuóyǎn	动
10870	7-9	卓越	zhuóyuè	形
10871	7-9	着重	zhuózhòng	动
10872	7-9	茁壮	zhuózhuàng	形
10873	7-9	主权	zhǔquán	名
10874	7-9	主人公	zhǔréngōng	名
10875	7-9	诸如此类	zhūrú-cǐlèi	
10876	7-9	注射	zhèshè	动
10877	7-9	注视	zhùshì	动
10878	7-9	注释	zhùshì	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
10879	7-9	主体	zhǔtǐ	名
10880	7-9	主题曲	zhǔtíqǔ	名
10881	7-9	嘱托	zhǔtuō	动
10882	7-9	助威	zhùwēi	动
10883	7-9	诸位	zhūwèi	代
10884	7-9	注销	zhùxiāo	动
10885	7-9	蛀牙	zhùyá	名
10886	7-9	主页	zhǔyè	名
10887	7-9	逐一	zhúyí	副
10888	7-9	主义	zhǔyì	名
10889	7-9	主宰	zhǔzǎi	动、名
10890	7-9	铸造	zhùzào	动
10891	7-9	驻扎	zhùzhā	动
10892	7-9	柱子	zhùzi	名
10893	7-9	驻足	zhùzú	动
10894	7-9	籽	zǐ	名
10895	7-9	兹	zī	代
10896	7-9	自卑	zìbēi	形
10897	7-9	资本主义	zīběn zhǔyì	动、名
10898	7-9	自称	zìchēng	
10899	7-9	子弹	zǐdàn	名
10900	7-9	子弟	zǐdì	名
10901	7-9	自发	zìfā	形
10902	7-9	自费	zìfèi	动
10903	7-9	自负1	zìfù	动
10904	7-9	自负2	zìfù	形
10905	7-9	字迹	zìjì	名
10906	7-9	自立	zìlì	动
10907	7-9	自理	zìlǐ	动
10908	7-9	资历	zīlì	名
10909	7-9	自力更生	zìlì-gēngshēng	形
10910	7-9	自满	zìmǎn	
10911	7-9	自强不息	zìqiáng-bùxī	
10912	7-9	自然而然	zìrán'érrán	
10913	7-9	自然界	zìránjìè	名
10914	7-9	自如	zìrú	形
10915	7-9	滋润	zīrùn	形、动
10916	7-9	资深	zīshēn	形
10917	7-9	滋生	zīshēng	动
10918	7-9	自始至终	zìshǐ-zhìzhōng	
10919	7-9	自首	zìshǒu	动
10920	7-9	自私	zìsī	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10921	7-9	子孙	zǐsūn	名
10922	7-9	姿态	zītài	名
10923	7-9	字体	zìtǐ	名
10924	7-9	自卫	zìwèi	动
10925	7-9	滋味	zīwèi	名
10926	7-9	自相矛盾	zìxiāng-máodùn	
10927	7-9	自行	zìxíng	副
10928	7-9	资讯	zīxún	名
10929	7-9	字眼	zìyǎn	名
10930	7-9	自以为是	zìyǐwéishì	
10931	7-9	自在	zìzài	形
10932	7-9	自责	zìzé	动
10933	7-9	资质	zīzhì	名
10934	7-9	自治区	zìzhìqū	名
10935	7-9	自主	zìzhǔ	动
10936	7-9	资助	zīzhù	动
10937	7-9	自尊	zìzūn	动
10938	7-9	宗	zōng	量
10939	7-9	总额	zǒng'é	名
10940	7-9	总而言之	zǒng'ér yán zhī	
10941	7-9	纵观	zòngguān	动
10942	7-9	总和	zònghé	名
10943	7-9	纵横	zònghéng	形、动
10944	7-9	踪迹	zōngjì	名
10945	7-9	宗教	zōngjiào	名
10946	7-9	纵然	zòngrán	连
10947	7-9	纵容	zòngróng	动
10948	7-9	纵深	zòngshēn	名
10949	7-9	综艺	zōngyì	名
10950	7-9	宗旨	zōngzhǐ	名
10951	7-9	揍	zòu	动
10952	7-9	走过场	zǒu guòchǎng	
10953	7-9	走弯路	zǒu wānlù	
10954	7-9	走漏	zǒulòu	动
10955	7-9	走势	zǒushì	名
10956	7-9	走私	zǒusī	动
10957	7-9	走投无路	zǒutóu-wúlù	
10958	7-9	走向	zǒuxiàng	名
10959	7-9	奏效	zòuxiào	动
10960	7-9	钻空子	zuān kòngzi	
10961	7-9	钻石	zuànshí	名
10962	7-9	钻研	zuānyán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10963	7-9	足不出户	zúbùchūhù	
10964	7-9	祖传	zǔchuán	动
10965	7-9	祖父	zǔfù	名
10966	7-9	嘴唇	zuǐchún	名
10967	7-9	罪犯	zuìfàn	名
10968	7-9	罪魁祸首	zuìkuí-huòshǒu	
10969	7-9	足迹	zújì	名
10970	7-9	祖籍	zǔjí	名
10971	7-9	组建	zǔjiàn	动
10972	7-9	阻拦	zǔlán	动
10973	7-9	阻力	zǔlì	名
10974	7-9	租赁	zūlìn	动
10975	7-9	祖母	zǔmǔ	名
10976	7-9	阻挠	zǔnáo	动
10977	7-9	尊贵	zūnguì	形
10978	7-9	遵循	zūnxún	动
10979	7-9	尊严	zūnyán	名
10980	7-9	遵照	zūnzhào	动
10981	7-9	作弊	zuòbì	动
10982	7-9	作对	zuòduì	动
10983	7-9	作废	zuòfèi	动
10984	7-9	作风	zuòfēng	名
10985	7-9	左顾右盼	zuǒgù-yòupàn	
10986	7-9	作客	zuòkè	动
10987	7-9	作料	zuòliào	名
10988	7-9	坐落	zuòluò	动
10989	7-9	琢磨	zuómo	动
10990	7-9	座谈	zuòtán	动
10991	7-9	作为2	zuòwéi	名、动
10992	7-9	作物	zuòwù	名
10993	7-9	作息	zuòxī	动
10994	7-9	座右铭	zuòyòumíng	名
10995	7-9	作战	zuòzhàn	动
10996	7-9	做证	zuòzhèng	动
10997	7-9	做主	zuòzhǔ	动
10998	7-9	足智多谋	zúzhì-duōmóu	
10999	7-9	组装	zǔzhuāng	动
11000	7-9	祖宗	zǔzong	名